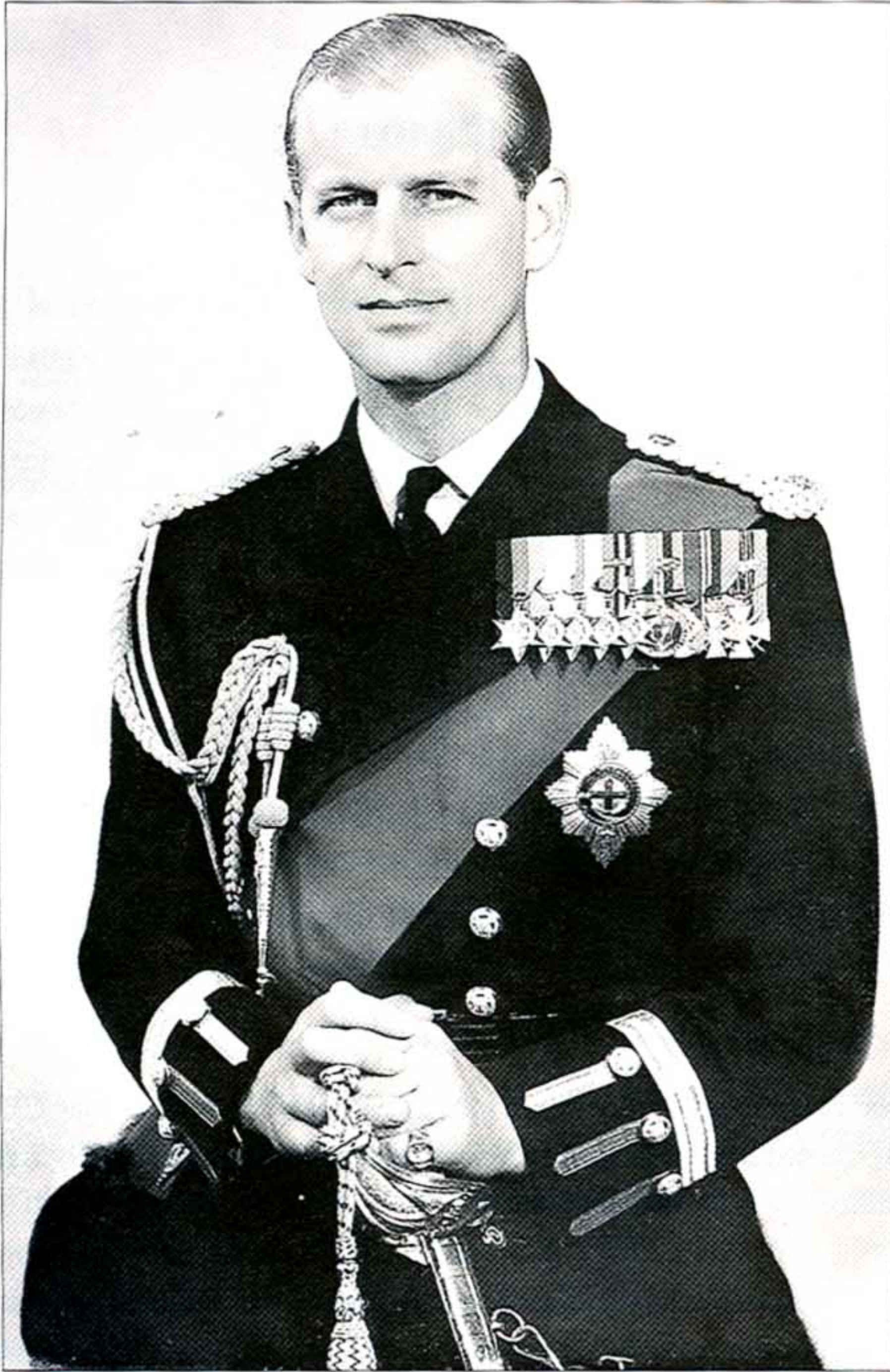


GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOÀI THÚ của Đông Dương và Thái Lan





“Vấn đề xây dựng “Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên” (*World Wide Fund for Nature*) không có nghĩa là bảo vệ tất cả các cá thể thú rừng, nhưng việc tàn phá, giết hại một số động vật đến tuyệt chủng cũng chẳng khác gì việc hủy hoại di sản văn hóa có giá trị. Nhưng điều chúng ta cần thấy và hiểu rõ là cần phải hành động với niềm tin rằng các loài thú đó sẽ được tồn tại trong tương lai”.

Quận công Philip xứ Edinburgh
Chủ tịch Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên

Bản quyền xuất bản: Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên
Văn phòng Chương trình Thái Lan

Cố vấn: Nguyễn Xuân Đặng - Viện Sinh thái & Tài nguyên Sinh vật
Phạm Nhật - Trường Đại học Lâm nghiệp

Dịch từ bản gốc tiếng Thái Lan: Trần Ái Hoa

Biên tập, hiệu đính: Thẩm Hồng Phụng - WWF Chương trình Đông Dương
Phạm Hồng Nguyên - WWF Chương trình Đông Dương
Nguyễn Trí Mẫn - TRAFFIC Đông Nam Á

ISBN: 974-87081-5-2

Giấy ĐKKHXB : Số 451-40/NXB Khoa học kỹ thuật. Cấp ngày 9/5/2000

In: 1.000 cuốn khổ 14 x 22cm tại XN in 1 - NXB Bản Đồ

Sách được lưu trữ tại : Văn phòng WWF Chương trình Đông Dương
Số 7 Yết Kiêu, Hà Nội.
Tel: 84 - 4 - 8220640; Fax: 84 -4 - 8220642

Cuốn sách được xuất bản nhờ sự hỗ trợ kinh phí của chương trình môi trường CY 99 của Ngân hàng Thế giới / Chương trình hợp tác với Chính phủ Hà Lan, thông qua IUCN - Chương trình Đa dạng Sinh học Khu vực Nam và Đông Nam Á.

This publication has been made possible with funding from the CY 99 Environment Component of the World Bank / Netherland Partnership Programme, through the IUCN Regional Biodiversity Programme for South and Southeast Asia.



LỜI NÓI ĐẦU

Bức ảnh ở trang bìa cuốn sách là Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), một trong bốn loài thú lớn mới được phát hiện trong khu vực trên tổng số khoảng 10 loài mới được phát hiện trên toàn thế giới trong thế kỷ 20. Sao la được phát hiện trong một đợt khảo sát được tiến hành năm 1992 tại Khu bảo tồn Thiên nhiên Vũ Quang với sự tham gia của các nhà khoa học Việt Nam và WWF. Chỉ hai năm sau đó, loài Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) cũng được phát hiện.

WWF là một trong những tổ chức phi chính phủ quốc tế về bảo tồn thiên nhiên đầu tiên hoạt động ở Việt Nam. Đại diện đầu tiên của WWF tới Việt Nam vào đầu những năm 80 và đã tiến hành các chuyến thực địa tại các vườn quốc gia Cát Tiên, Yok Don, và Cúc Phương. Năm 1995, cùng với Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), WWF đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng một chiến lược bảo tồn quốc gia. Một bản dự thảo của chiến lược này đã được xuất bản vào năm 1986 và tới nay nó vẫn là cơ sở cho công tác bảo tồn của nhiều cơ quan đang hoạt động ở Việt Nam.

Năm 1991, WWF quyết định mở rộng các hoạt động của mình ở Việt Nam và chính thức mở văn phòng tại Hà Nội. Kể từ đó, văn phòng Chương trình Đông Dương này đã điều phối các dự án bảo tồn với số lượng ngày càng tăng ở Việt Nam, thiết lập quan hệ với nhiều cơ quan Nhà nước, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ liên quan tới công tác bảo tồn thiên nhiên, hỗ trợ về tài chính và trợ giúp kỹ thuật cho nhiều hoạt động nghiên cứu thực địa. Văn phòng này cũng là nơi điều phối hoạt động của các văn phòng dự án của WWF ở Phờ-nôm Pênh và Viên-chăn để giúp họ quản lý và mở rộng các dự án ở Campuchia và Lào.

Hiện nay, chiến lược chính của WWF là trợ giúp phát triển một mạng lưới các khu bảo tồn được quản lý tốt ở Việt Nam, khuyến khích các mô hình sử dụng tài nguyên bền vững, hỗ trợ các chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên cộng đồng, làm giảm tối đa tác động tiêu cực của sự phát triển kinh tế tới môi trường, tăng cường nhận thức về bảo tồn và đào tạo các cán bộ chuyên môn về bảo tồn và quản lý tài nguyên.

Cuốn sách “Giới thiệu một số loài thú của Đông Dương và Thái Lan” được tập hợp từ một số sách và tài liệu đã nhận được sự hỗ trợ tài chính của Ngân hàng Thế giới

thông qua một dự án do IUCN quản lý tại Sri Lanka. Lúc đầu, cuốn sách được dự kiến xuất bản bằng tiếng Anh. Nhưng ý kiến này nhanh chóng được thay đổi bởi cuốn sách rất cần thiết cho các nhà nghiên cứu và nhiều đối tượng khác ở khu vực Đông Dương và Thái Lan, do đó nó cần được dịch sang tiếng Thái Lan, Lào và Việt Nam và tất cả chúng ta đều nhận thức được vai trò quan trọng của người địa phương trong việc bảo tồn các loài động vật hoang dã của khu vực này.

Tuy cuốn sách này chưa bao trùm được tất cả các loài thú và chưa đi sâu vào mô tả một số loài, nó vẫn là một tài liệu tổng quan hữu ích về sự phong phú của các giống loài thú và sự phân bố của chúng trong khu vực. Tôi mong rằng các bạn sẽ thích cuốn sách này và sẽ biết nhiều thêm về các loài thú ở khu vực Đông Dương và Thái Lan qua phần mô tả và hình ảnh minh họa trong cuốn sách.

Eric Coull

Đại diện trưởng

Chương trình WWF Đông Dương

CHỈ DẪN

Từ trang 11 - 15: Giới thiệu tổng quát và chi tiết cơ bản về Thái Lan và các nước Đông Dương liên quan đến tình trạng phân bố loài và những yếu tố ảnh hưởng đến các loài thú trong vùng. Bản đồ khu vực kèm theo lời giải thích giúp cho người đọc dễ dàng hiểu được tầm quan trọng của khu vực Thái Lan và Đông Dương.

Từ trang 17 - 151: Giới thiệu các chi tiết kèm theo tranh vẽ của 111 loài thú, sự phân bố của chúng ở Thái Lan và Đông Dương. Những chi tiết đó chỉ là những đặc điểm cơ bản. Có một số loài có nhiều ảnh để chỉ rõ những đặc điểm phân biệt giữa con đực và con cái, hoặc giữa con còn nhỏ và con trưởng thành. Ngoài ra còn giới thiệu bản đồ phân bố giống loài. Bản đồ phân bố này dựa theo cuốn *Mammals of Thailand*, in năm 1987, tác giả là bác sĩ Boonsong Lekagul và Jeffrey Mc Neely, và cuốn *Mammals of the Indo-Malayan Region* in năm 1992 của Corbet, G.B và J.E Hill.

Từ trang 153 - 200: Giới thiệu danh sách các loài thú có ở Thái Lan và Đông Dương, có tham khảo cuốn *Mammals of the Indo-Malayan Region*, in năm 1992 của Corbet, G.B. và J.E. Hill, do đó các chi tiết trong phần này không sử dụng những thông tin mới nhất. Mặc dù 4-5 năm trở lại đây, người ta phát hiện được nhiều loài gặm nhấm nhỏ tuy không nhiều, nhưng danh sách nói trên cũng giúp cho người đọc hiểu rằng ở Thái Lan và Đông Dương cũng có nhiều loài thú rất nhỏ sinh sống.

Từ trang 201 - 300: Là phần cuối của cuốn sách thể hiện những dấu vết của một số loài thú như dấu chân và phân của con vật. Những nội dung trong phần này được rút ra từ những ghi chép tình trạng các loài thú được nuôi ở khu bảo tồn thú rừng ở Huội Kha Kheng, phát hành năm 1997 của tiến sĩ Robert Mather và Boonchu Thongnumchaima và cuốn *Carnivores of Mainland South East Asia* xuất bản năm 1999 của Budsabong Kanchanasakha và Thinthan.

NỘI DUNG

Tầm quan trọng của Thái Lan và Đông Dương	11
Danh mục, tình trạng và sự phân bố của một số loài thú ở Thái Lan và Đông Dương	17
Danh mục các loài thú ở Thái Lan và Đông Dương	153
Dấu chân của một số loài thú	185
Phân của một số loài thú	241
Tài liệu tham khảo	251
Chú dẫn tên tiếng Việt các loài thú	253

TÂM QUAN TRỌNG

của Đông Dương và Thái Lan

Vị trí, tầm quan trọng của bán đảo Đông Dương và Thái Lan

Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia nằm trên bán đảo Đông Dương, phía Tây giáp Mianma, phía Đông là bờ biển Nam Trung Hoa. Đó là khu vực có nguồn thủy sản quan trọng với chiều dài 3260 km. Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Nam nối liền với vùng biển Antaman, vịnh Thái Lan và nước Malaixia. Vùng này có dạng địa hình phong phú, sinh vật đa dạng cả động vật lẫn thực vật, do đó sinh cảnh cũng hết sức đa dạng, vì nó giao nối với ba vùng tự nhiên về động vật. Đó là:

Vùng Trung Quốc - Hy mã Lạp sơn (Sino-Himalayan) ở đây động vật sinh sống trong vùng núi Hymalaia như Tây Tạng, miền Bắc Ấn Độ, Nêpan, vùng Sikkim, Bhutan có thời tiết lạnh lẽo như thời tiết trên vùng núi cao, giữa các mùa không khác nhau lắm, độ ẩm cao nhưng lượng mưa không nhiều như dãy Sun-đa-ích. Các loài thú phân bố trong khu vực này có các loại như Mèo ri (*Felis chaus* Guelddenstaedt, 1776), Gấu ngựa (*Ursus thibetanus* Cuvier, 1823) và Khỉ mốc (*Macaca assamensis* McCelland, 1839).

Thái Lan và bán đảo Đông Dương có đồng cỏ và rừng thưa ở hầu hết vùng đồng bằng và vùng trung du, do vậy động vật ở đây gắn liền với các sinh cảnh đồng cỏ và rừng thưa. Khí hậu thuộc loại gió mùa và mỗi mùa rất khác nhau. Trong mùa mưa,

có mưa nhiều và một số đồng bằng thấp ngập lụt. Nhưng mùa khô độ ẩm thấp do đó đôi khi xảy ra cháy rừng. Trong số các loài thú phân bố trong khu vực này có loài Bò xám (*Bos sauveli* Urbain, 1937), Thỏ nâu (*Lepus peguensis* Blyth, 1855) là những loài chủ yếu ăn cỏ và thích sống trong các rừng có đồng cỏ.

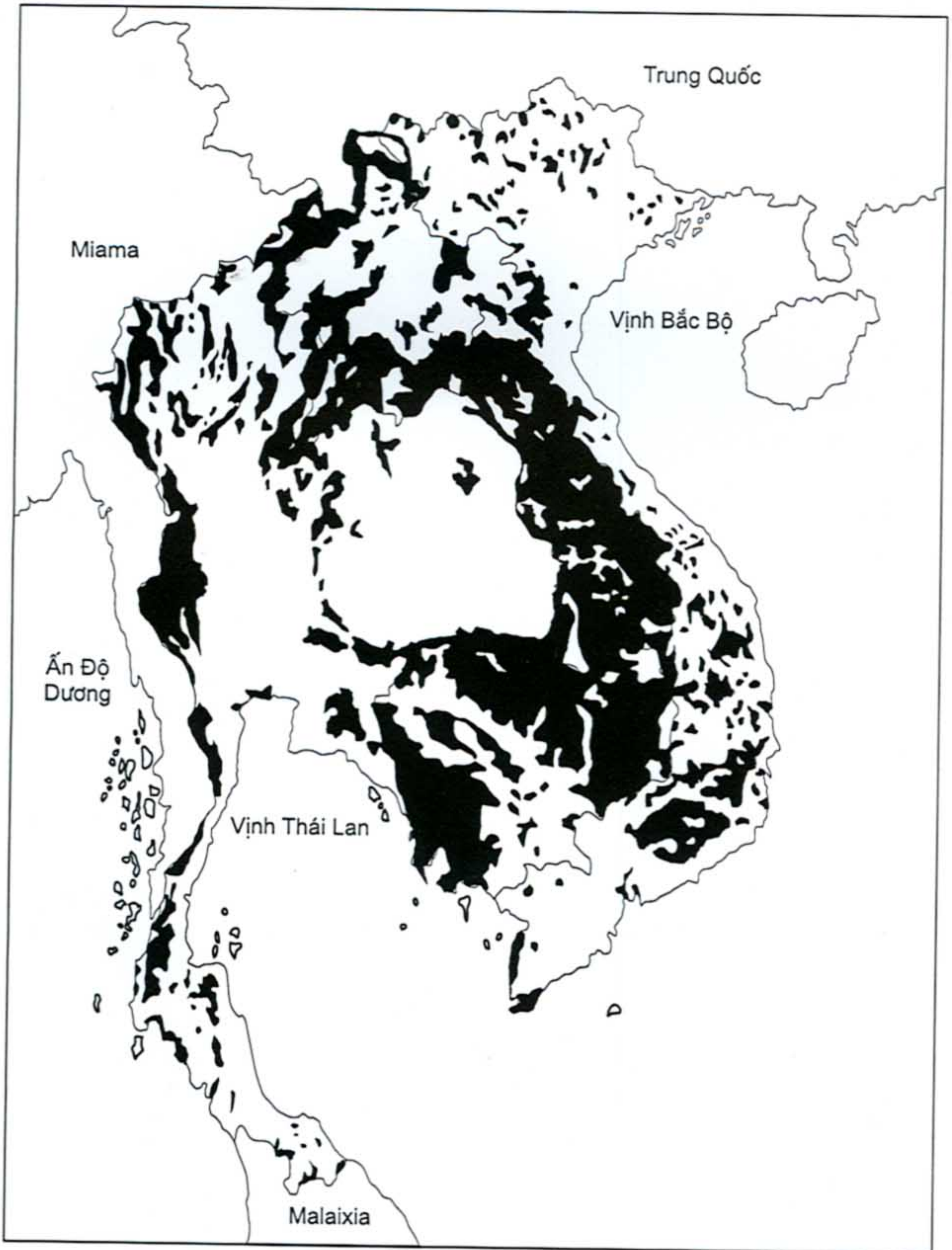
Sun-đa-ích là địa danh bao gồm khu vực bán đảo miền Nam Thái Lan, bán đảo Malaixia của Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java, đảo Bocnêo, đảo Bali và các quần đảo của Indônêxia. Động vật ở các vùng này thường sống trong khu vực có độ ẩm cao, có mưa nhiều quanh năm. Có tháng mưa ròng rã không ngớt suốt mấy tuần. Sự khác biệt giữa các mùa không nhiều lắm. Trong rừng, cây mọc dưới đất rậm rạp, mặt đất thường được che phủ. Cây cao phong phú, rất thích hợp cho các loài thú ưa bóng râm, như loài Vượn đen Malaixia (*Preshytis melalophos* Rafles, 1821), Sóc bay (*Cynocephalus variegatus* Audebert, 1799), Cây Linsang (*Prionodon linsang* Hardwicke, 1821), Mèo rừng đầu bẹt (*Felis planiceps* Vigors and Horsfield, 1827) và Heo vòi (*Tapirus indicus* Desmarest, 1819).

Sông và các nguồn nước quan trọng

Sông Mêkông rất dài bắt nguồn từ miền Nam cao nguyên Tây Tạng và chảy xuôi qua Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam. Chứa trong lòng nó là sự phong phú về các loài cá đứng hàng thứ ba trên thế giới, sau sông Amazon và sông Xen. Con sông này giống như dòng máu lớn nuôi dưỡng 54 triệu người sinh sống dọc hai bên bờ, sau đó chảy vào Thái Bình Dương qua biển Đông miền Nam Việt Nam, tạo ra bãi đất bồi châu thổ ở vùng cửa sông miền Nam Việt Nam, và các vùng phía Tây Nam Campuchia với diện tích trên 550000 km², trở thành đồng bằng rất phù hợp cho việc canh tác nông nghiệp và là một trong những vựa thóc hàng đầu thế giới.

Sông Cha-Phra- Ya là con sông quan trọng nhất của Thái Lan, bắt nguồn từ dãy núi cao của miền Bắc nước này. Hiện là con sông có vai trò quan trọng đối với hệ thống kinh tế, công nghiệp và giao thông của Thái Lan. Trước đây hai bên bờ là những cánh rừng thung lũng ven sông quan trọng của thế giới, từng có nhiều động vật sinh sống nay đã bị tuyệt chủng và một số khác đang có nguy cơ tuyệt chủng, chẳng hạn như giống hươu Schomburgk (*Cervus schomburgki* Blyth 1863), voi châu Á (*Elephas maximus* Linnaeus, 1758) và Sếu cổ thụ (*Grus antigone* Linnaeus, 1758)

Ngoài ra, miền Trung Campuchia còn có một biển hồ nước ngọt lớn nhất vùng đó là Tônlêsap, với diện tích 2500 - 3000 km². Khi mùa mưa đến, thì mặt nước phủ một diện tích rộng gấp đôi. Biển hồ Campuchia rất giàu các loài cá nước ngọt và là hệ thống thủy lợi rất quan trọng đối với nền nông nghiệp của quốc gia và cũng là một trong những nơi đánh cá nước ngọt quan trọng của thế giới. Chính vì vậy UNESCO đã tuyên bố đó là khu vực cần bảo tồn sinh vật quan trọng của thế giới. Ngoài ra những vùng quanh hồ đã từng là nơi sinh sống quan trọng của loài Trâu rừng (*Babulus bubalis* Linnaeus, 1758) nay đã tuyệt chủng. Nhưng tại đây vẫn còn một số loài gần tuyệt chủng khác như Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata* Geoffroy, 1826), Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis* Schneider, 1801) và Chim bồ nông chân xám (*Pelecanus philippensis* Gmelin, 1789).

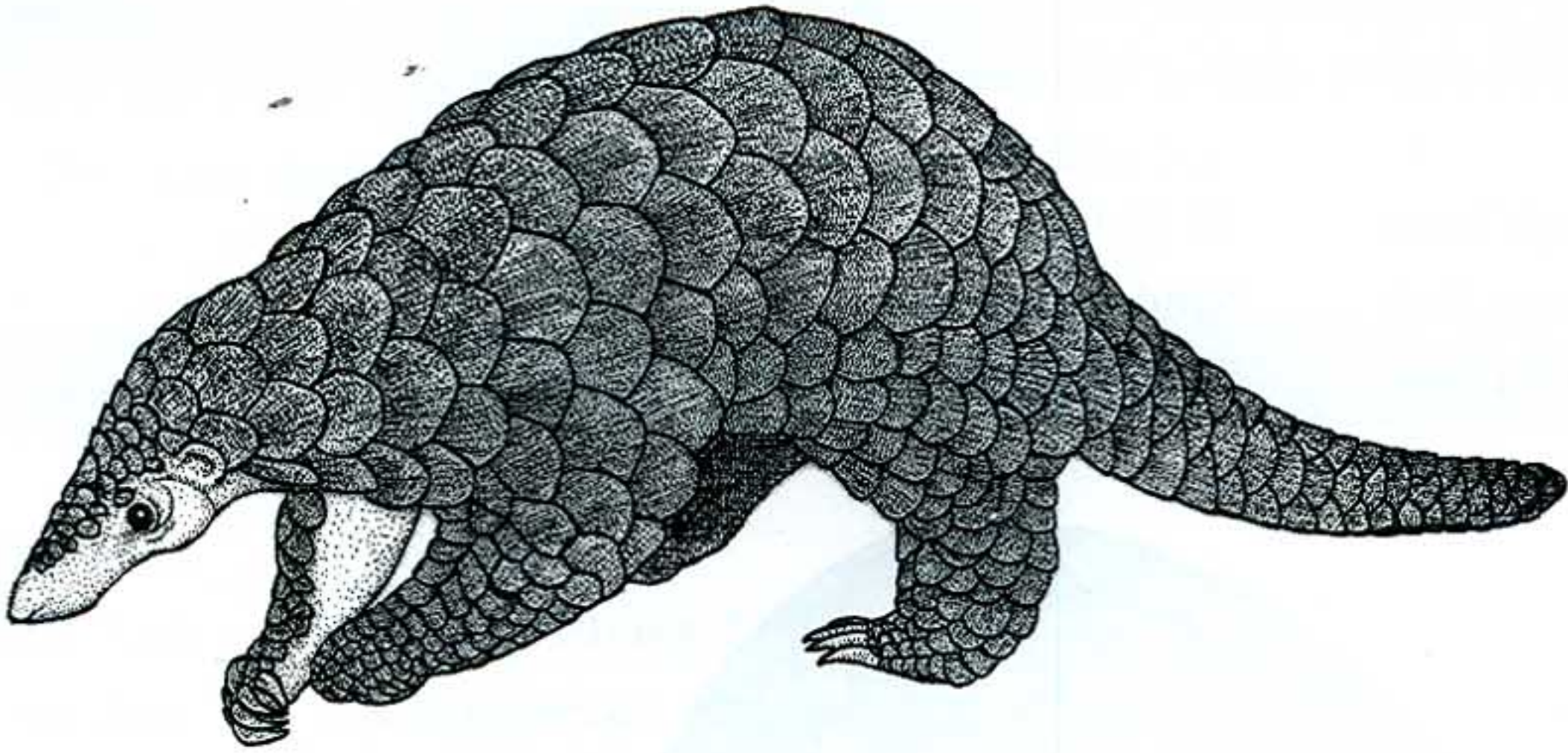


Bản đồ diện tích rừng khu vực Đông Dương và Thái Lan
(Nguồn : Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên chương trình Thái Lan)

***DANH MỤC, TÌNH TRẠNG
VÀ SỰ PHÂN BỐ***

1. Bộ tê tê

Tên Việt Nam	Tê tê vàng
Tên tiếng Anh	Chinese Pangolin
Tên khoa học	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 4400 - 4800 mm

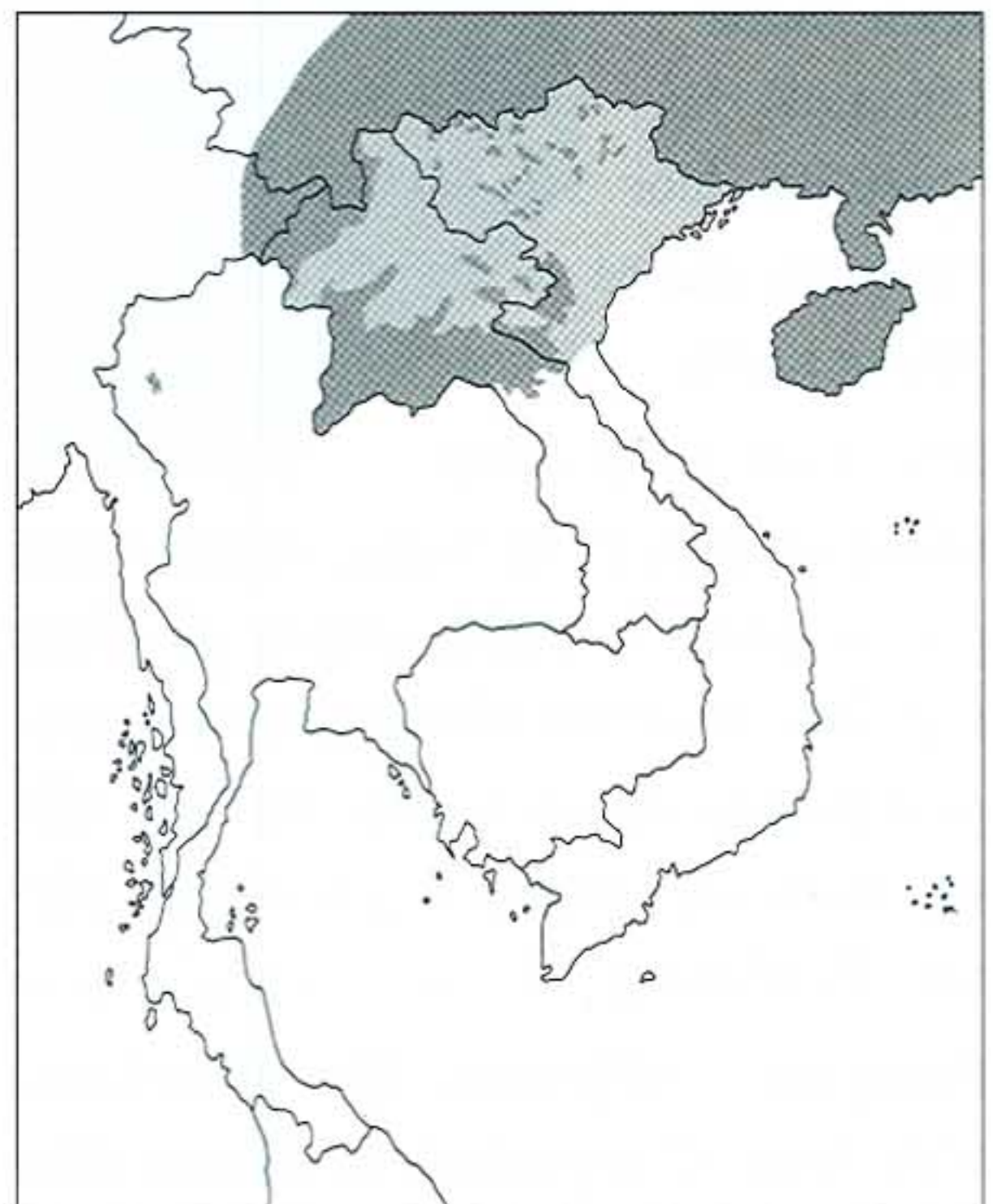
Chiều dài đuôi: 1600 - 3300 mm

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự các loài bò sát như kỳ nhông hoặc cá sấu, da phủ một lớp vảy cứng, móng dài, chân có các vết nhăn nheo, dưới gan bàn chân không có đệm thịt dày. Hình dáng giống Tê tê Java (xem số 2) nhưng thân gầy và nhỏ hơn; đuôi có 14 - 17 hàng vảy, màu vảy đậm hơn màu của con tê tê Java.

Phân bố Đài Loan, Hồng Kông, miền Nam Trung Quốc, bang Assam và vùng Sikkim của Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Mianma, Lào, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc tầm nhìn không tốt. Kiếm ăn

trên mặt đất, không hay leo lên cây, vì đuôi không cuốn được vào thân cây như tê tê Java. Thức ăn gồm mối và kiến, dùng

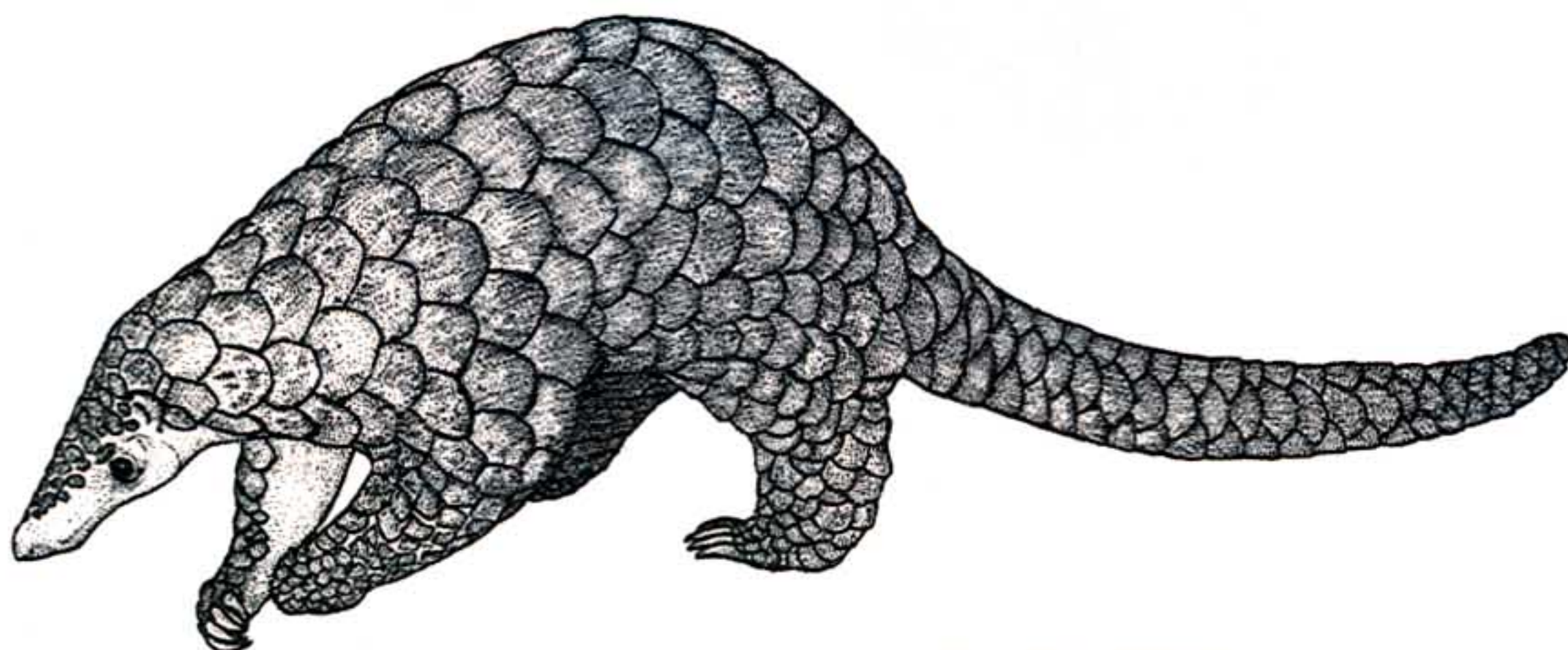


móng nhọn và sắc cào bới vào ổ làm cho kiến mối bò ra khỏi tổ, sau đó dùng lưỡi có chất dính quất vào để dính những con côn trùng rồi đưa vào miệng. Kiếm ăn đêm, ngủ hoặc nghỉ ban ngày bằng cách đào sâu khoảng 3 - 4 m để làm hang ẩn

nấp. Để con mùa đông hoặc đầu mùa hè, tê tê con mở mắt vào khoảng 9 - 10 ngày tuổi. Mới sinh có lớp vảy mềm nhũn, cân nặng khoảng 200 g; khi 150 ngày tuổi nặng khoảng 2 kg.

2. Bộ tê tê

Tên Việt Nam	Tê tê Java
Tên tiếng Anh	Sunda Pangolin
Tên khoa học	<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 425 - 550 mm

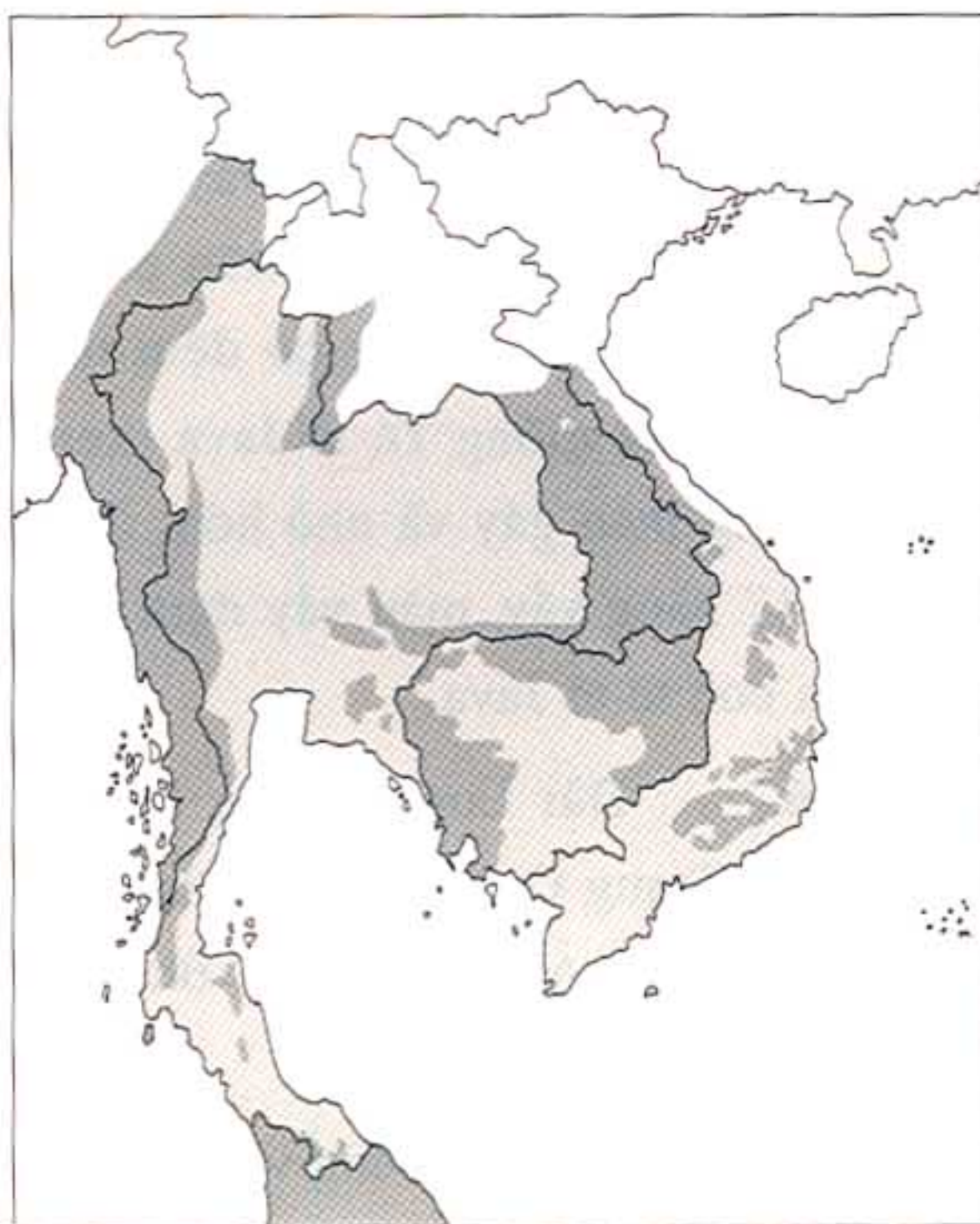
Chiều dài đuôi: 340 - 470 mm

Chiều cao đến bả vai 75 - 90 mm

Trọng lượng Khoảng 5 - 7 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự loài Tê tê vàng, nhưng đuôi dài hơn, được bao phủ khoảng 30 hàng vảy. Vảy màu nâu nhạt hoặc nâu sẫm, có lớp lông nhỏ li ti mọc xen lẫn với vảy, màu vảy của loại này nhạt hơn vảy của Tê tê vàng.

Phân bố Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, đảo



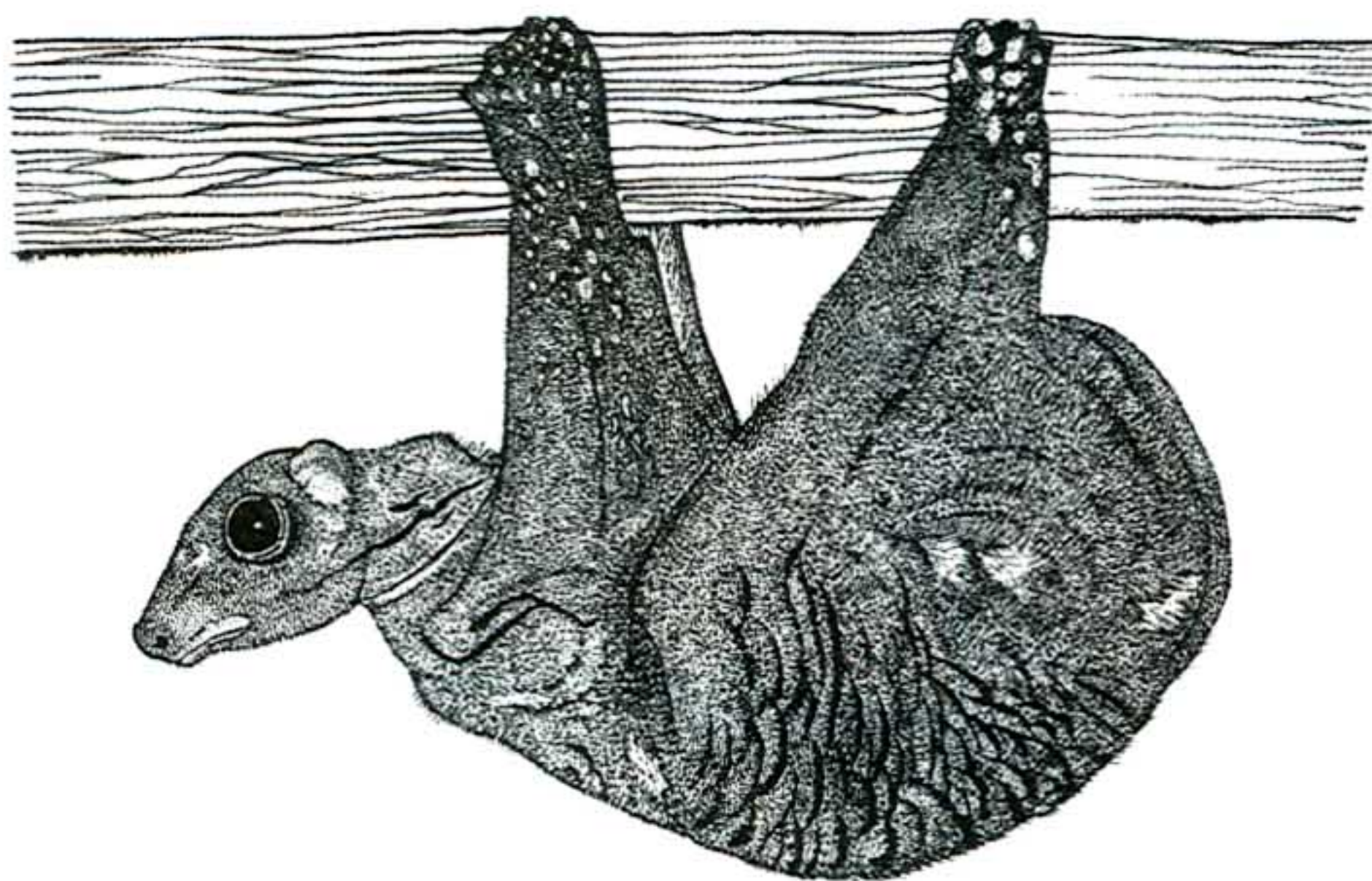
Java, đảo Xumatorá, đảo Bocnêo, đảo Bali của Indônêxia và Balavan của Philipin.

Đặc điểm sinh thái Hoạt động kiếm ăn ban đêm, đôi khi gặp ban ngày trên mặt đất, trên các gốc cây mục. Thức ăn phần lớn là kiến và mối. Tầm nhìn không tốt lắm. Những con Tê tê Java non thường dùng các móng chân bám vào gốc đuôi con mẹ, bỏ bú lúc được

khoảng 3 tháng tuổi. Ban ngày ẩn nấp trong hang bằng cách lấy đất bịt xung quanh miệng lỗ lại, hang sâu khoảng 3 - 4 m. Nhờ có chất dính ở lưỡi, Tê tê Java có thể bắt mồi bằng cách dùng lưỡi nhọn và dài quất vào kiến hoặc mối. Khi bị kẻ thù quấy rối chúng thu đầu cuộn lại vào phía trong, trông giống như một khối tròn. Tê tê Java có đuôi rất khỏe, dùng để cuốn bám vào thân cây rất tốt.

3. Bộ cánh da

Tên Việt Nam	Chồn dơi
Tên tiếng Anh	Malayan Flying Lemur
Tên khoa học	<i>Galeopithecus variegatus</i> Audebert, 1799



Kích thước

Chiều dài đầu và thân: 340 - 420 mm

Chiều dài đuôi: 175 - 270 mm

Trọng lượng 1 - 1,75 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự loài sóc bay, nhưng kích cỡ lớn hơn, tai nhỏ, đuôi ngắn, có màng dính liền nhau giữa năm ngón chân,

mắt tròn to nên nhìn ban đêm rất tốt. Lông ngắn, lưng màu xám lẫn màu nâu, bụng có màu nhạt hơn. Màu lông phân biệt con đực và con cái: con cái có lông màu xám, con đực có lông màu nhạt hơn, nâu hoặc nâu đỏ. Đặc điểm nổi bật là có màng gân mỏng quanh người, kéo từ cằm đến chân sau và tận mút đuôi,

giúp cho nó liệng trong không khí một cách dễ dàng.

Phân bố Miền Nam Mianma, miền Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatra, đảo Java và đảo Bocnêo của Indônêxia.

Đặc điểm sinh thái Sống ở nhiều loại rừng, vùng đất trũng hoặc trên triền núi; có thể gặp cả trong rừng nguyên sinh hoặc rừng phục hồi như rừng dừa, đồn điền cao su. Ban ngày ẩn nấp trong ổ trên cây, kiếm ăn đêm bằng cách liệng từ ngọn cây này sang ngọn cây khác, có thể bay liệng xa đến 136 m. Thức ăn thường là quả rừng. Mỗi lần đẻ một con, con non bám chặt lấy mẹ suốt cả ngày, kể cả lúc con mẹ bay đi kiếm ăn, đầu mình phía mặt trong đuôi, con mẹ cuộn

lại như cái túi của loại chuột túi. Con mẹ nuôi con trong túi khoảng 8 tuần.



4. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Cu li lớn
Tên tiếng Anh	Common Slow Loris
Tên khoa học	<i>Nycticebus coucang</i> Boddaert, 1785



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 300 - 380 mm

Chiều dài đuôi: 10 - 20 mm

Trọng lượng Khoảng 1 kg

Đặc điểm nhận dạng Họ khỉ nhưng kích thước nhỏ hơn, thân hình béo tròn, tai nhỏ và ngắn, chân tay tương đối ngắn, ngón thứ hai có móng dài và cong quắp lại, đuôi rất ngắn, có nhiều màu lông: xám, nâu đậm. Dọc sống lưng có vết kẻ màu đậm dài từ đầu đến giữa lưng, màu lông ở sống lưng của mỗi con khác nhau chút ít, con nâu đậm, con đen.

Phân bố Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Mianma, Malaixia, đảo Java, đảo Xumatora, đảo Bocnêo của Indônêxia và đảo Miđanau của Philipin.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng kể cả rừng gỗ tạp, rừng khô và rừng đã bị suy thoái. Thích chuyền qua lại giữa các ngọn cây, ban ngày nằm nghỉ trong các hốc cây hoặc trên ngọn cây có lá rậm rạp. Kiếm ăn đêm. Thức ăn gồm hoa quả, ốc sên, côn trùng, trứng chim, bò sát loại nhỏ. Con

được uống nước nhiều và thường tiểu tiện vào cây cối để đánh dấu chủ quyền lãnh thổ của mình. Thông thường di chuyển chậm chạp, nhưng trở nên nhanh nhẹn khi cần bắt côn trùng để ăn và đặc biệt di chuyển rất nhanh khi có gió mạnh do vậy nó còn được gọi là “khỉ gió”, mỗi khi giật mình nó lại dẩu mặt vào trong vòng tay nên còn được gọi là “con xấu hổ”. Thời gian động dục không rõ ràng, mang thai 90 ngày và cho con bú khoảng 193 ngày.



5. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Cu li nhỏ
Tên tiếng Anh	Pygmy Loris
Tên khoa học	<i>Nycticebus pygmacus</i> Bonhote, 1907

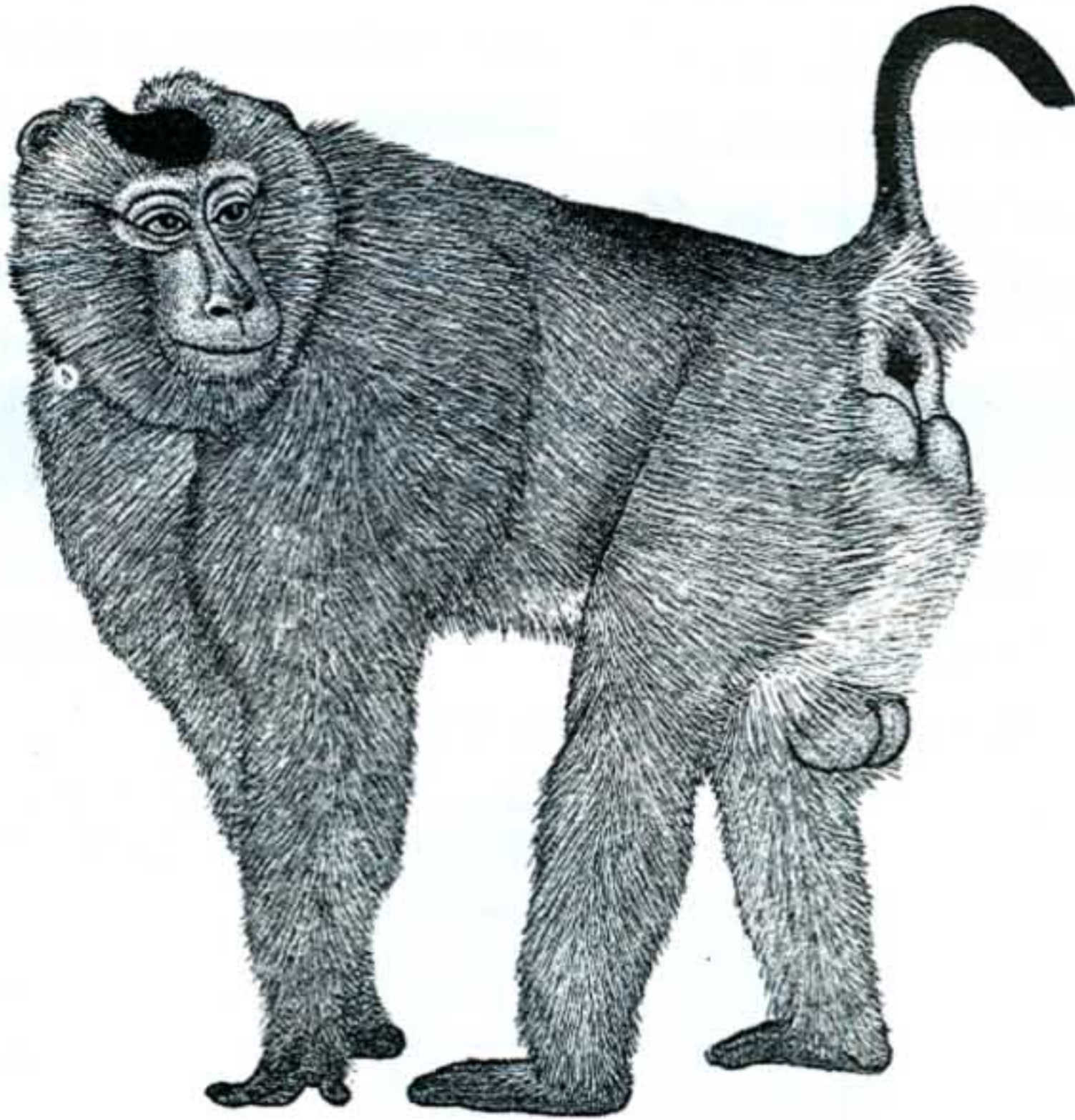


Ngoại hình tương tự con cu li lớn, nhưng nhỏ và gầy hơn. Bộ lông màu nâu đỏ hoặc nâu đậm. Phân bố ở miền Bắc, miền Trung Lào và Việt Nam. Kiếm ăn đêm, ngủ và nghỉ ngơi ở những nơi kín đáo như cu li lớn. Ngày nay số lượng loại này đã giảm sút một cách nhanh chóng, vì bị bắt để làm vật nuôi, bị săn bắn để làm thuốc bắc, vì rừng bị tàn phá đáng kể, nên chỉ còn sót lại trong rừng sâu của Lào và Việt Nam. Trước đây có thể bắt gặp nó một cách dễ dàng, ngay cả ở vùng ven rừng gần với khu vực đất canh tác.



6. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Khỉ đuôi lợn
Tên tiếng Anh	Pig-tailed Macaque
Tên khoa học	<i>Macaca nemestrina</i> Linnaeus, 1766



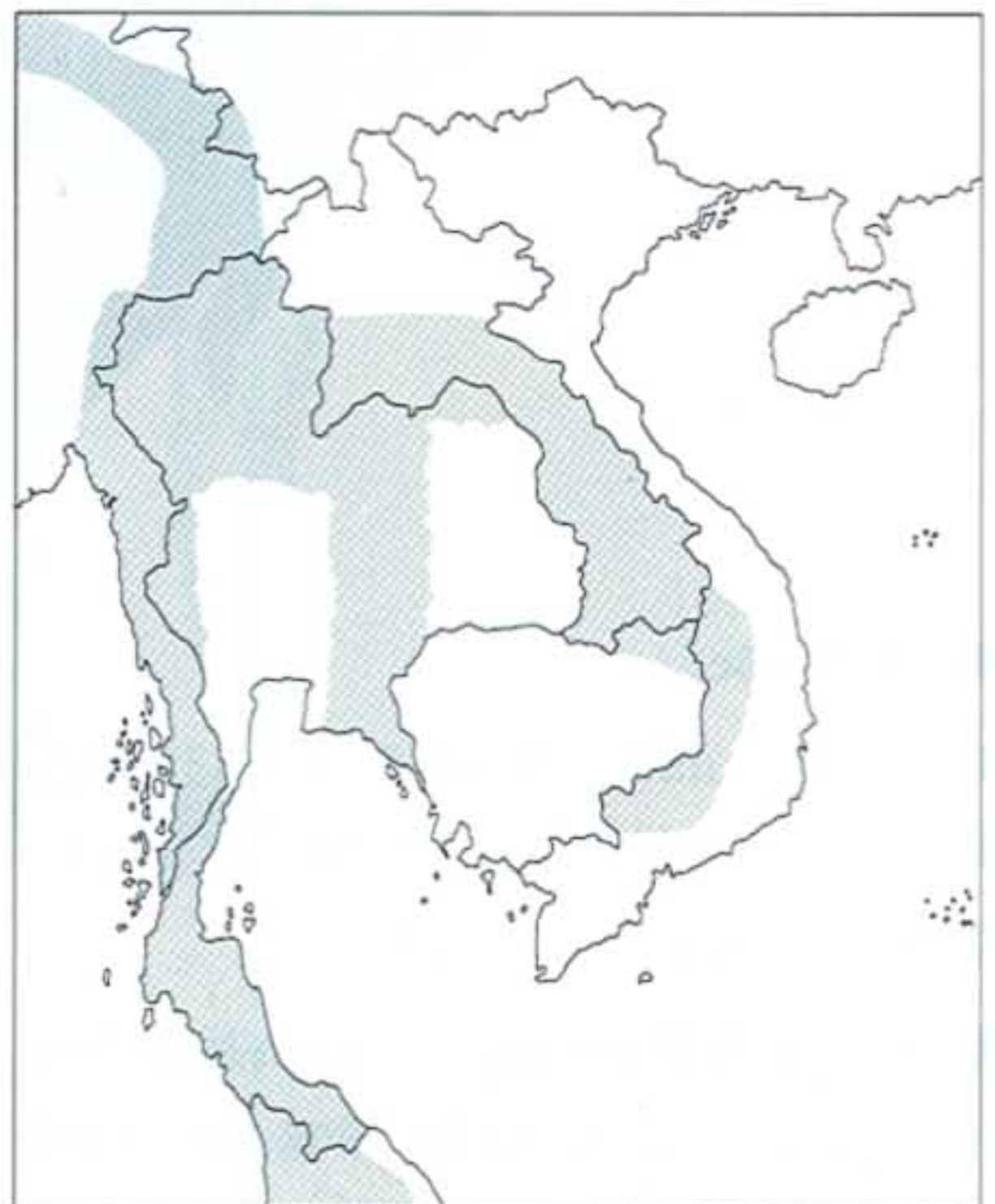
Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 470 - 585 mm

Chiều dài đuôi: 140 - 230 mm

Trọng lượng 3,5 - 9 kg, con đực nặng hơn con cái

Đặc điểm nhận dạng Thân hình béo và lùn, có nhiều màu lông, thường hay gặp màu nâu xám hoặc nâu đỏ. Điểm nổi bật là trên đầu có lông màu đen hoặc nâu đậm xoáy hình ốc ở giữa và ngắn hơn các vùng khác ở trên đầu. Vùng má có màu nhạt hơn, đuôi tương đối ngắn, vì không dùng để cuốn vào cây. Con cái nhỏ hơn và lông mọc trên trán ít hơn con đực.



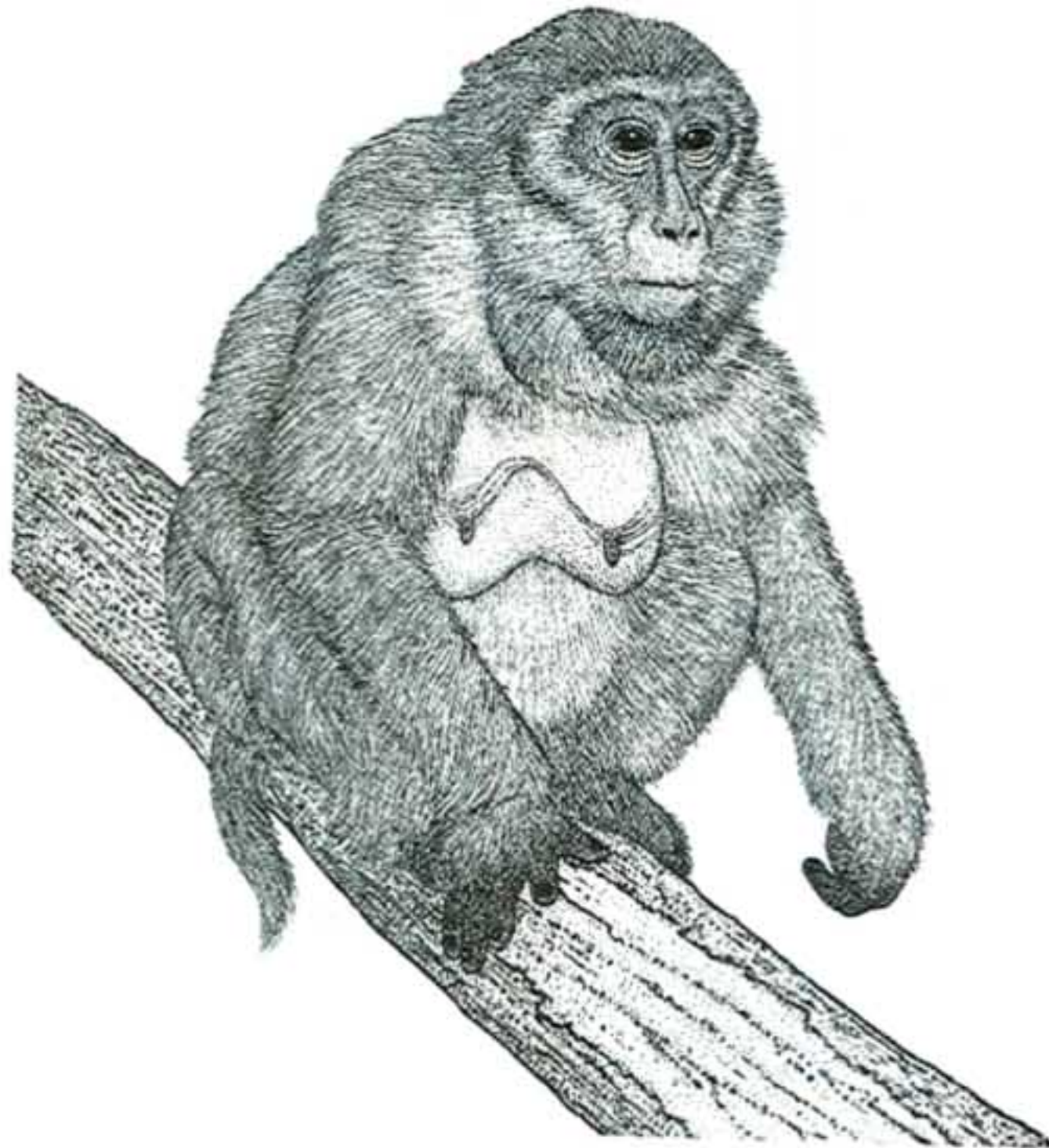
Phân bố Bang Assam của Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Mianma, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng, kể cả rừng nguyên sinh và rừng đã bị suy thoái. Kiếm ăn cả trên cây và trên mặt đất. Sử dụng tay và chân bám chắc vào cây để giữ mình và di chuyển. Sống theo đàn,

số lượng các thành viên trong đàn ít hơn các loại khỉ khác, từ 5 đến 40 con. Đàn khỉ đuôi lợn không có lãnh thổ riêng một cách chắc chắn, thường xuyên di chuyển. Thức ăn thường là trái cây, hạt, côn trùng hoặc các con vật nhỏ. Khỉ đuôi lợn có thần kinh cảm giác, khứu giác và thính giác rất tốt. Mỗi khi có trái cây chúng thường đưa lên ngửi để thăm dò xem có thể ăn được không.

7. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Khỉ mốc
Tên tiếng Anh	Assamese Macaque
Tên khoa học	<i>Macaca assamensis</i> Mc Clelland, 1839



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 510 - 635 mm

Chiều dài đuôi: 200 - 380 mm

Trọng lượng 5 - 10 kg

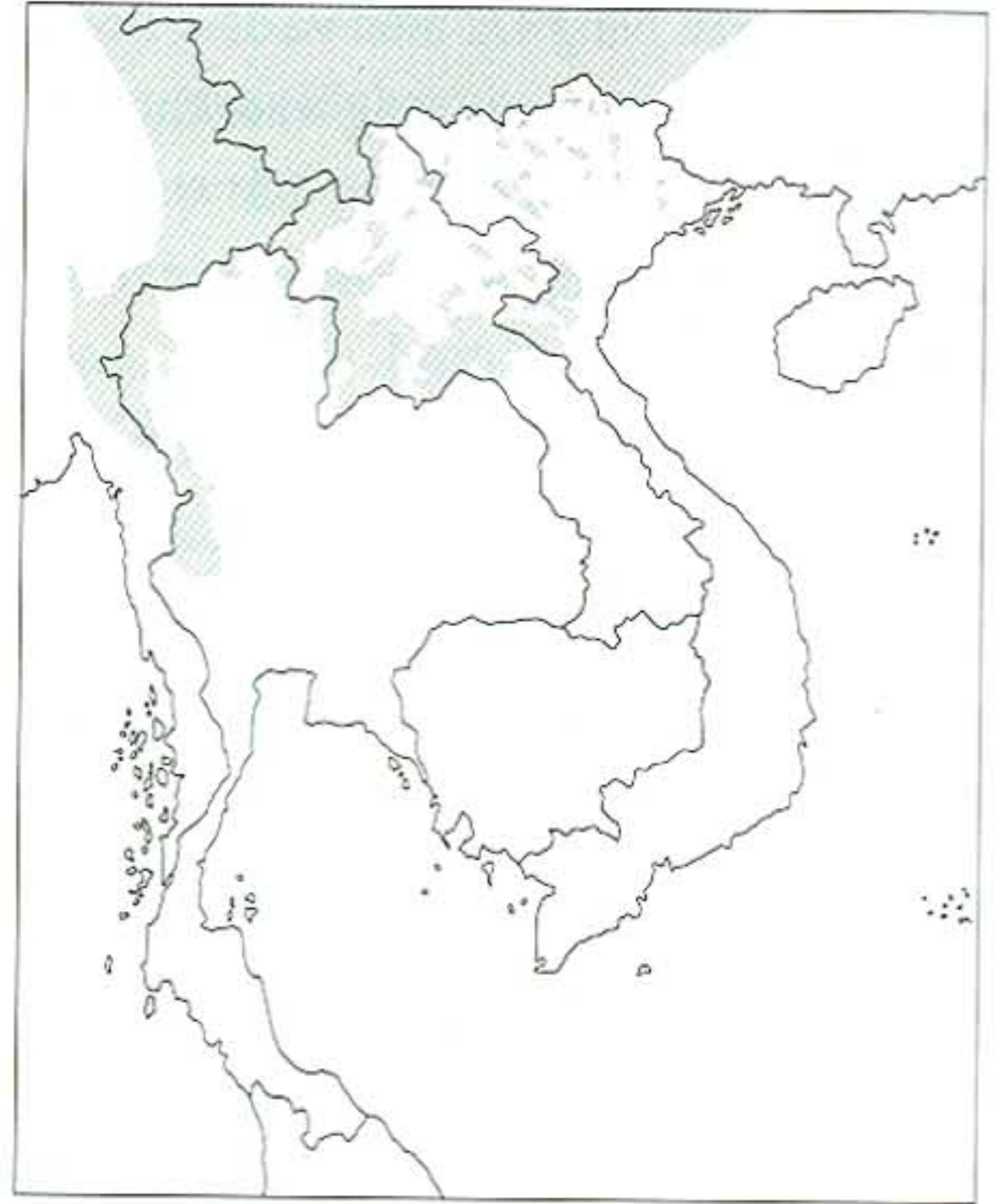
Đặc điểm nhận dạng Thân hình béo và thô, chân tay ngắn. Bộ lông màu vàng xám, một số con có màu tối giống màu

nâu sẫm. Lông trên bả vai, đầu và tay màu nhạt hơn ở những vùng khác, lông ở vùng đầu và đuôi màu xám, lông ở vùng bả vai dài hơn 85 mm. Vào một số mùa, da ở dưới lông có màu xám xanh.

Phân bố Nêpan, Bhutan, vùng Sikkim và bang Assam của Ấn Độ, miền

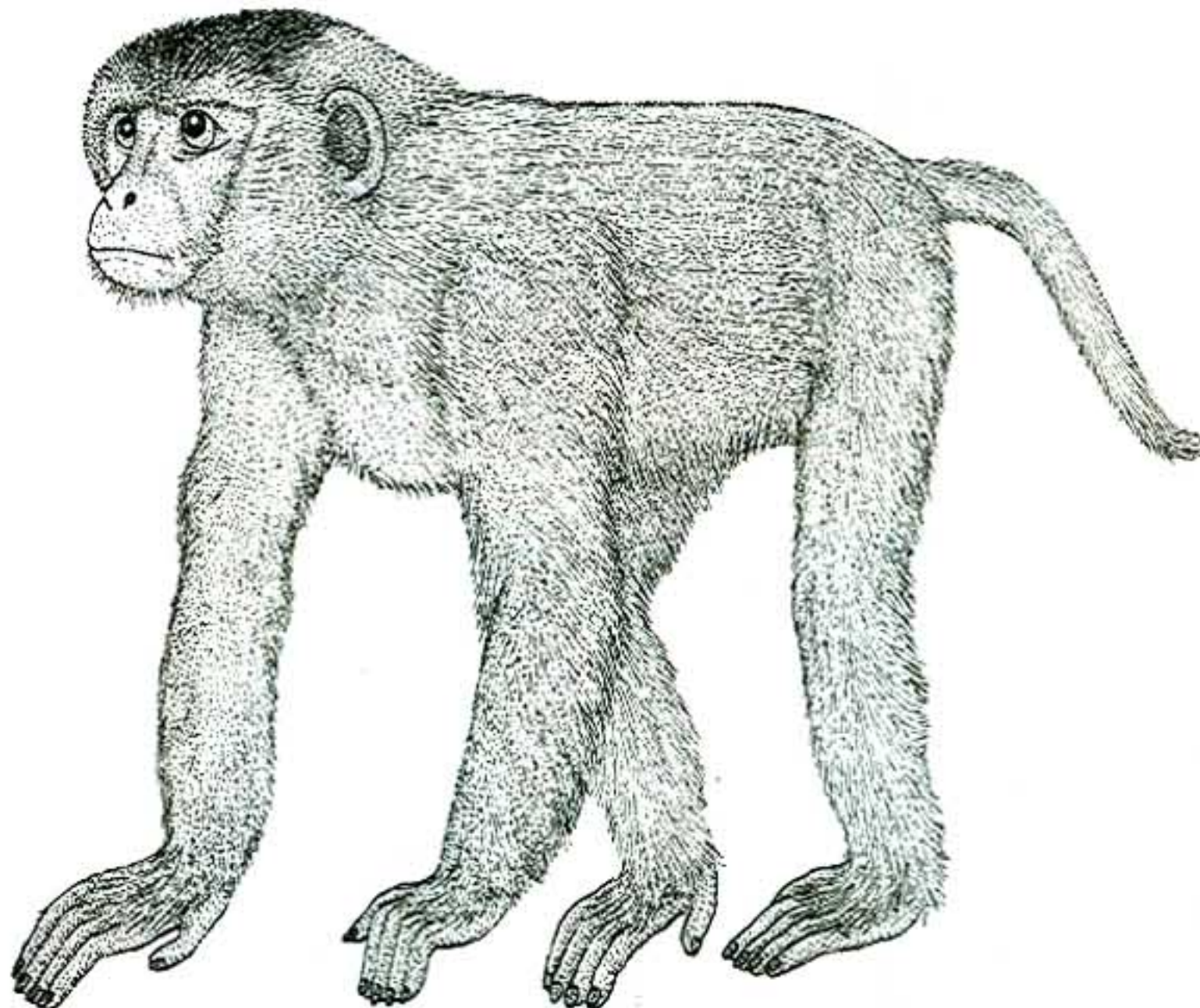
Nam Trung Quốc, Lào, miền Bắc Việt Nam, vùng Tây và Đông Bắc Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng trên núi hoặc vùng có độ cao khoảng 500 - 3500 m. Phần lớn sống ở trên cây, sinh hoạt trên những cành cây cao khoảng 10 - 50 m so với mặt đất. Sống theo đàn khoảng 10 - 50 con. Trong khi đi kiếm ăn có những con ngồi quan sát trên cây cao nhất làm nhiệm vụ cảnh giới, nếu có kẻ thù đến gần nó sẽ kêu lên báo động cho cả bầy chạy trốn. Thức ăn gồm hoa quả, ngọn cây non, côn trùng và bò sát loại nhỏ. đẻ con vào tháng tư và tháng sáu.



8. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Khỉ vàng
Tên tiếng Anh	Rhesus Macaque
Tên khoa học	<i>Macaca mulatta</i> Zimmermann, 1780



Kích thước

Chiều dài thân - đầu: 470 - 585 mm

Chiều dài đuôi: 205 - 280 mm

Trọng lượng 3 - 6 kg

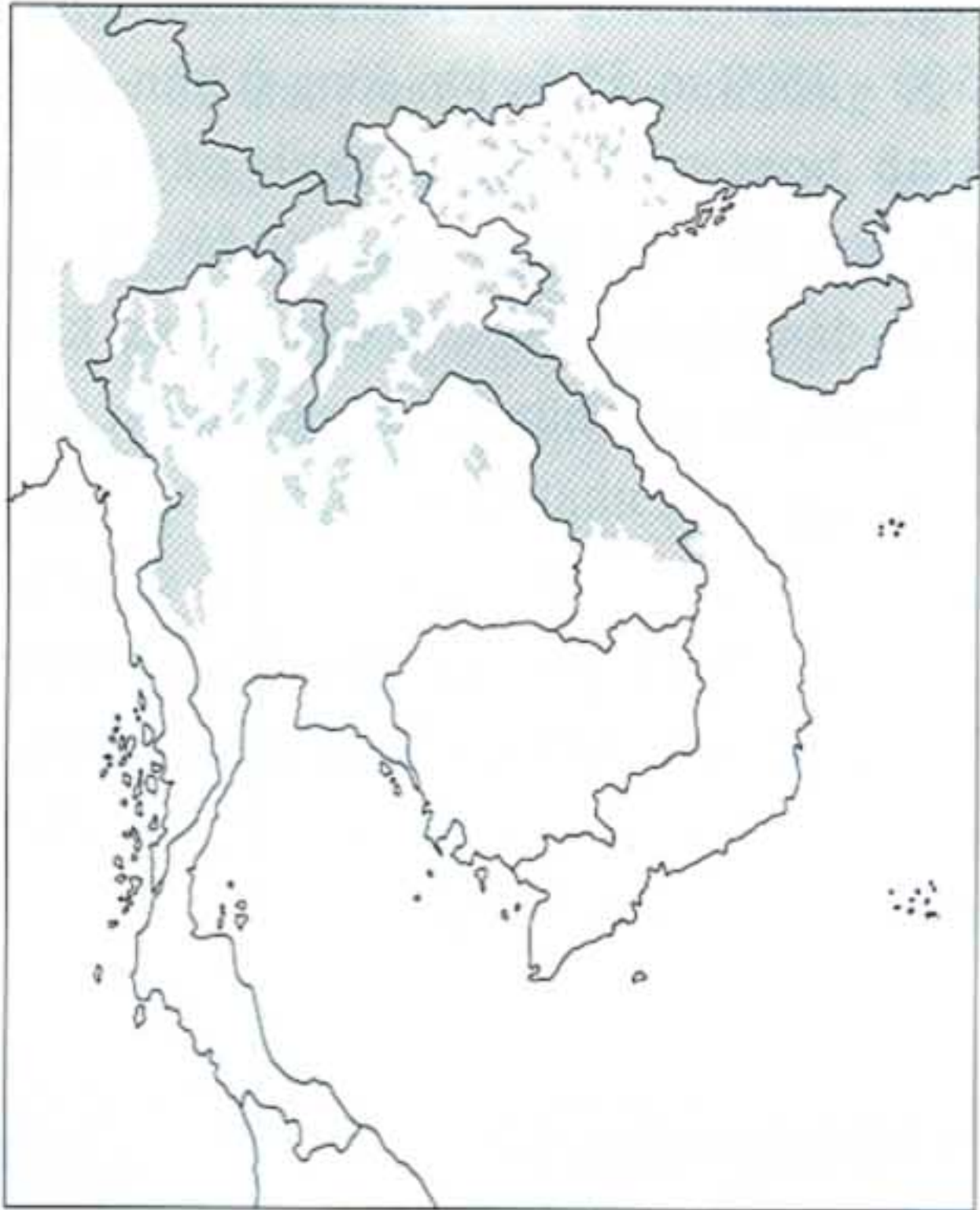
Đặc điểm nhận dạng Béo, lùn. Vùng lưng, bả vai và hông có màu nâu xám, dưới bụng và hai bên mình màu nhạt

hơn. Đuôi dài bằng 1/2 thân và đầu. Lông đuôi dài và xù. Thay lông vào khoảng tháng sáu đến tháng bảy, bắt đầu từ quanh miệng trước, sau đó đến lưng. Con cái có thể thay lông thành màu đỏ trong mùa động dục. Lông trên đầu chĩa thẳng ra phía sau. Con đực to hơn con cái.

Phân bố Afghanistan, phía bắc Ấn Độ, Nêpan, Mianma, miền Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và phía Tây Thái Lan.

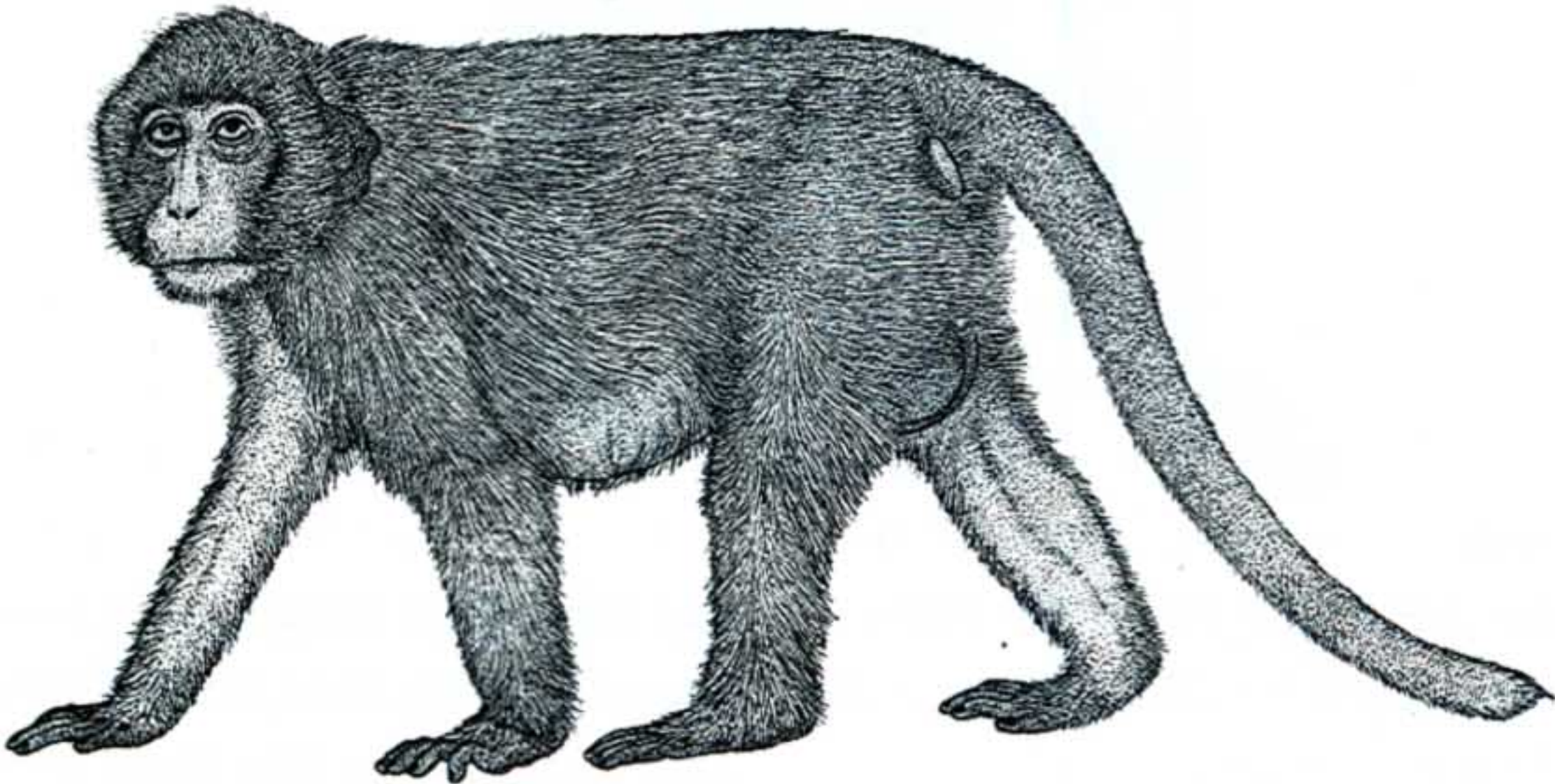
Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn lớn, từ 50 con trở lên. Trong đàn con cái có nhiều quyền lực hơn con đực, nhưng con đực có vai trò trông coi và bảo vệ bầy đàn. Nghiên cứu cho thấy loài khỉ vàng này đã có nhiều tiếp xúc với loài người từ rất lâu, nhưng vì chúng sống trên đất canh tác và phá hoại các

sản phẩm nông nghiệp, nên chúng thường bị con người bắt để làm thức ăn hoặc bị giết.



9. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Khỉ đuôi dài
Tên tiếng Anh	Crab-eating Macaque
Tên khoa học	<i>Macaca fascicularis</i> Raffles, 1821



Kích thước

Chiều dài thân - đầu: 485 - 550 mm

Chiều dài đuôi: 440 - 540 mm

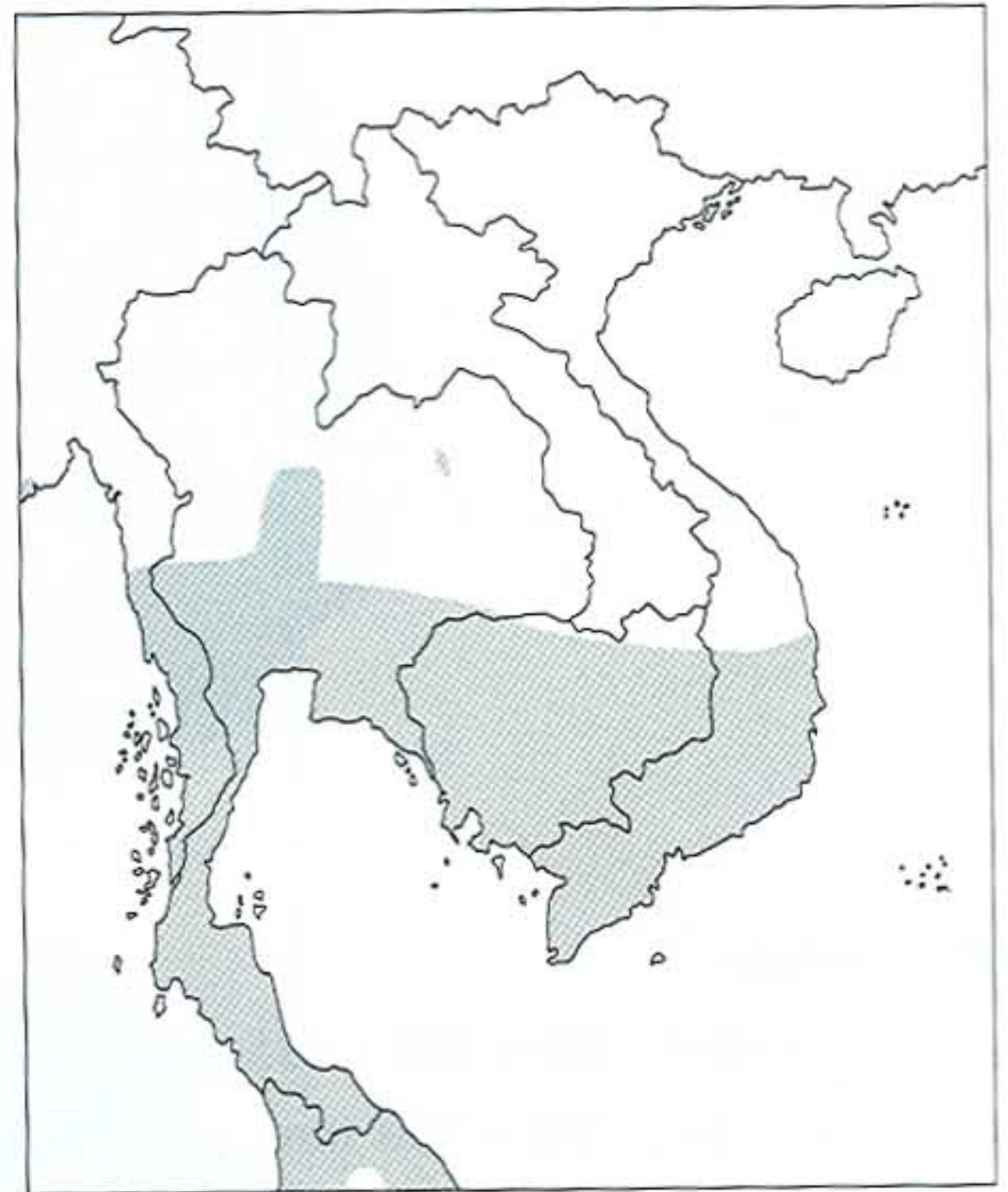
Trọng lượng 3,5 - 6,5 kg

Đặc điểm nhận dạng Đuôi dài gần bằng chiều dài thân. Lông trên đầu ngắn, chĩa ra đằng sau, giống như loài voọc. Lông từ màu nâu xám đến nâu đỏ, thay đổi theo tuổi tác, mùa và nơi cư trú. Nhóm khỉ sống trong rừng sâu có màu lông đậm hơn nhóm sống ở rừng ven đầm lầy. Màu lông phụ thuộc vào thời tiết và ánh sáng mặt trời mà chúng tiếp xúc nhiều hay ít. Khỉ con có một đốm lông màu đen trông như cái mào ở trên đầu.

Phân bố Thái Lan, Mianma, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo, đảo Java và đảo Bali của Indônêxia, đảo Luxom và đảo Mindanau của Philipin.

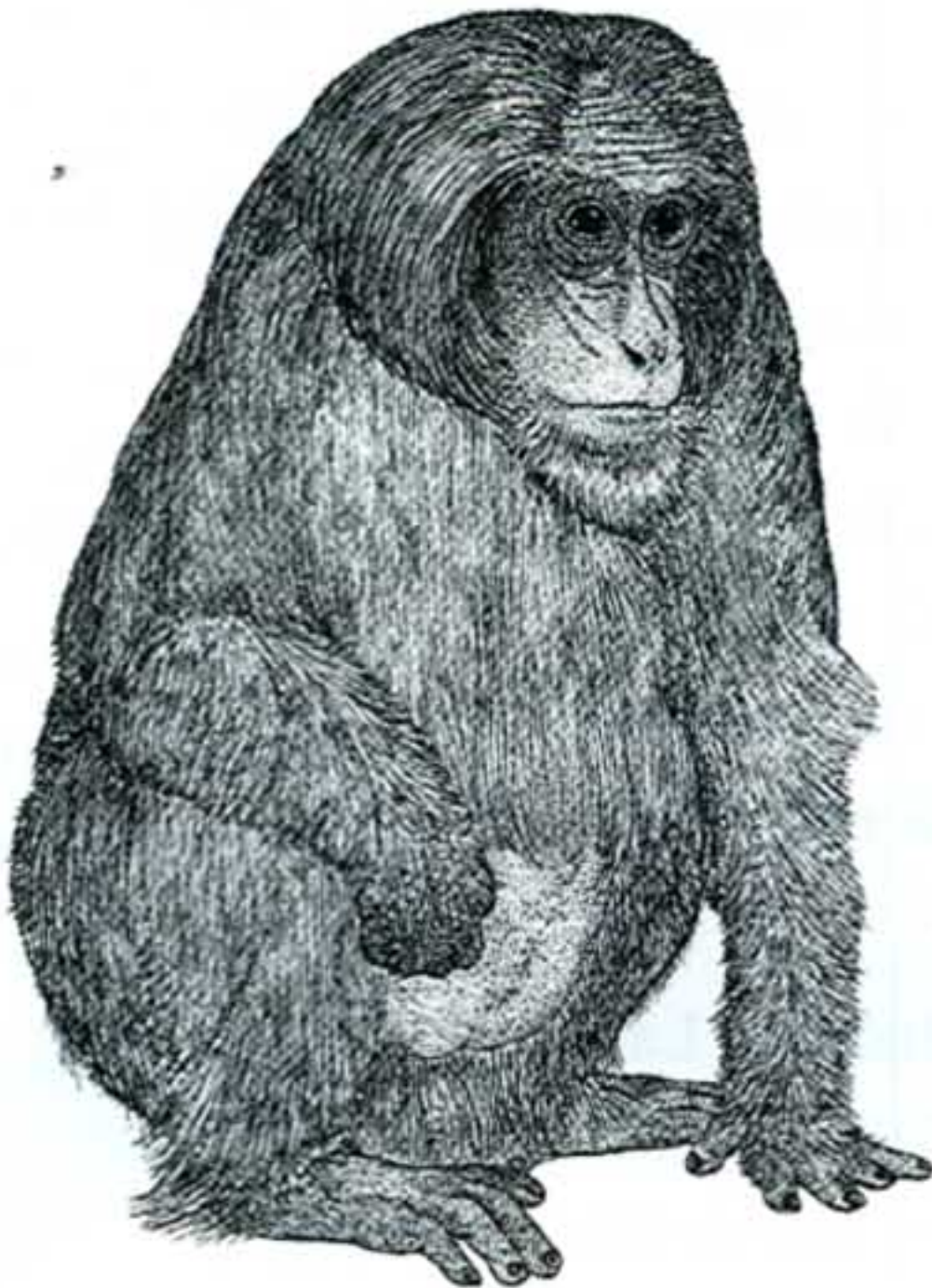
Đặc điểm sinh thái Thường gặp ở rừng ven đầm lầy, nương rẫy, đôi khi thấy ở rừng ẩm ướt và các vùng có độ

cao khoảng 2000 m so với mặt biển. Có khả năng thích nghi, ưa sống ở những vùng ven rừng hơn là sống trong rừng già và đôi khi sống ở đền chùa, miếu mạo. Ở Thái Lan loài khỉ này sống nhiều ở rừng ven đầm lầy. Sống thành bầy đàn lớn trên 100 con. Dùng tay luôn vào hốc để tìm kiếm thức ăn, vì vậy chúng dễ bị người ta đặt bẫy để bắt sống.



10. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Khỉ mặt đỏ/Khỉ cọc
Tên tiếng Anh	Stump-tailed Macaque
Tên khoa học	<i>Macaca arctoides</i> Geoffroy, 1831



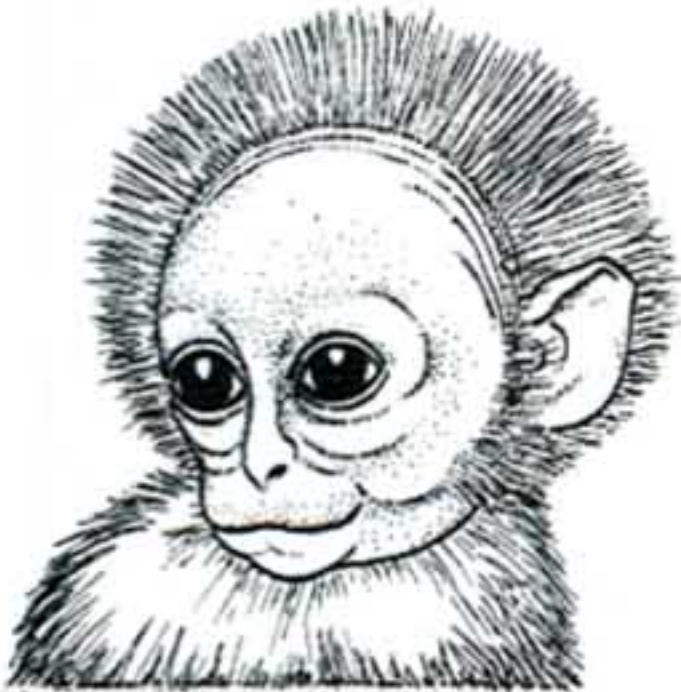
Kích thước
Chiều dài đầu - thân: 485 - 635 mm
Chiều dài đuôi: 370 - 780 mm
Trọng lượng 8 - 12 kg

Đặc điểm nhận dạng Thân hình thô kệch giống loài khỉ mốc. Đuôi rất ngắn, chỉ bằng 1/10 chiều dài thân và đầu, phần trên của thân lông màu nâu đậm, lông ở lưng và hai bên sườn tương đối dài và xù. Những con già lông ở vùng trán ít, nhưng lông cằm dài ra, da mặt trở nên nâu đỏ. Khi giật mình hoặc mùa nóng nực màu da mặt sẽ đỏ rực hơn, nếu thời tiết mát mẻ thì da mặt sẽ thành màu xanh xám. Lúc mới sinh, con non có da màu hồng nhạt, thân có lông màu

trắng mịn, được 5 - 6 tháng tuổi đổi sang màu nâu sẫm.

Phân bố Bang Assam của Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và miền Bắc của Malaixia vùng tiếp giáp với Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng sinh sống ở nhiều loại sinh cảnh rừng khác

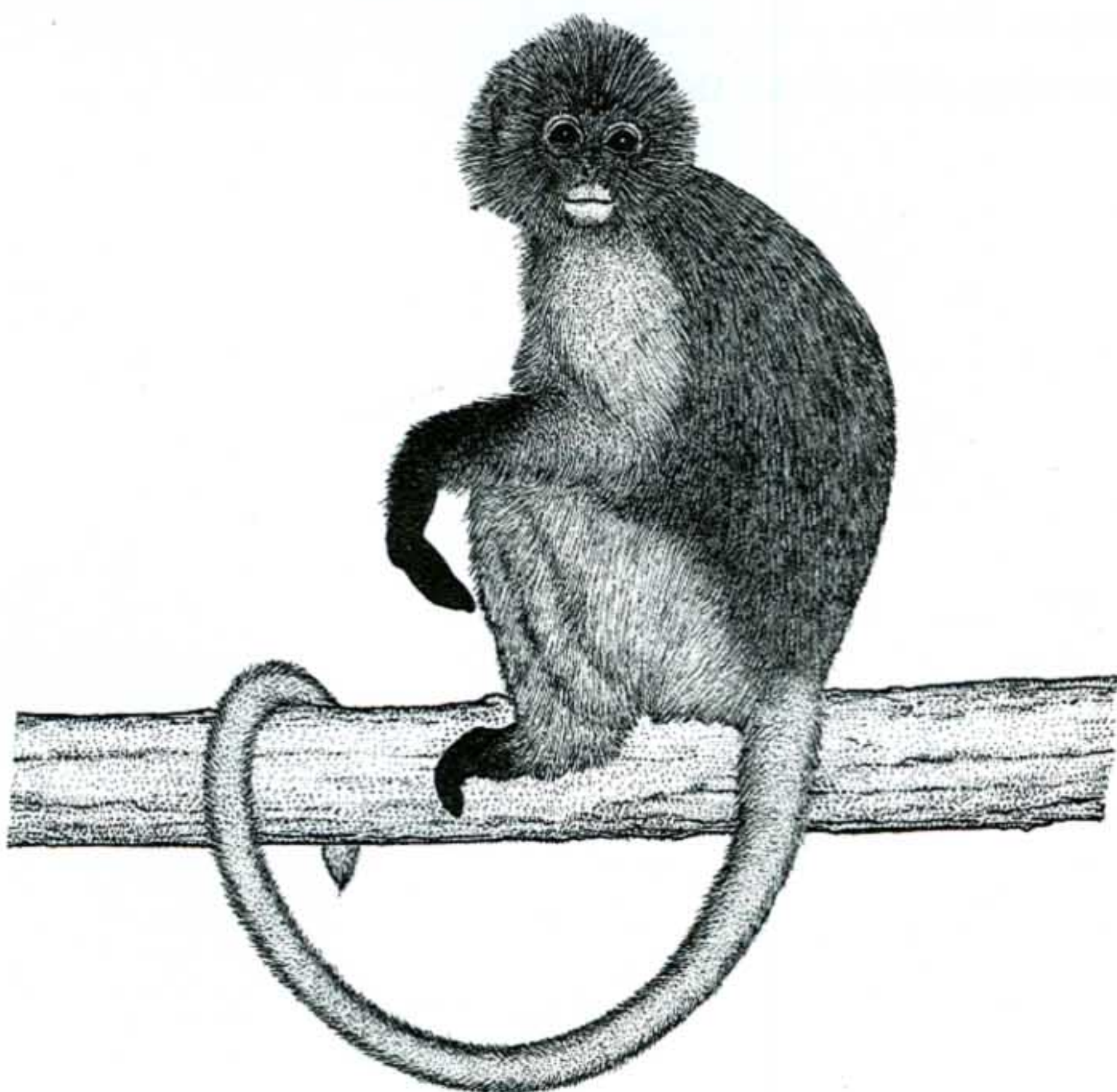


nhau. Kiếm ăn trên mặt đất, thức ăn chính là hạt cây, rễ non, sâu bọ và các loại động vật nhỏ; đôi khi trèo lên cây để ăn hoa quả hoặc ngủ. Ngủ trong hang. Sống thành đàn trên 50 con. Vào mùa khô, di cư từ vùng cao xuống vùng thấp. Đôi khi xảy ra đụng độ với con người, vì chúng thường phá phách hoa màu nông nghiệp. Loài khỉ này thường công kích và ẩu đả để tranh giành thức ăn với nhau, vì vậy thường nghe thấy tiếng chí chỏe, âm ỉ trong khi cùng nhau đi kiếm ăn.



11. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc ộp cua
Tên tiếng Anh	Dusky Langur hoặc Spectacled Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus obscurus</i> Reid, 1837



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 470 - 562 mm

Chiều dài đuôi: 665 - 777 mm

Trọng lượng 6 - 9 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự khỉ nhưng có đuôi rất dài. Bộ lông nhiều màu, tùy thuộc vào mùa và đặc điểm từng cá thể voọc. Lưng có màu xám hoặc nâu xám. Da màu nâu sẫm. Điểm nổi bật là có da màu trắng xung quanh mắt, mép, chân và mõng. Con mới sinh có lông màu vàng nhạt.

Phân bố Miền Nam Mianma, Thái Lan, Malaixia, quần đảo gần vịnh Thái Lan và biển Antaman.

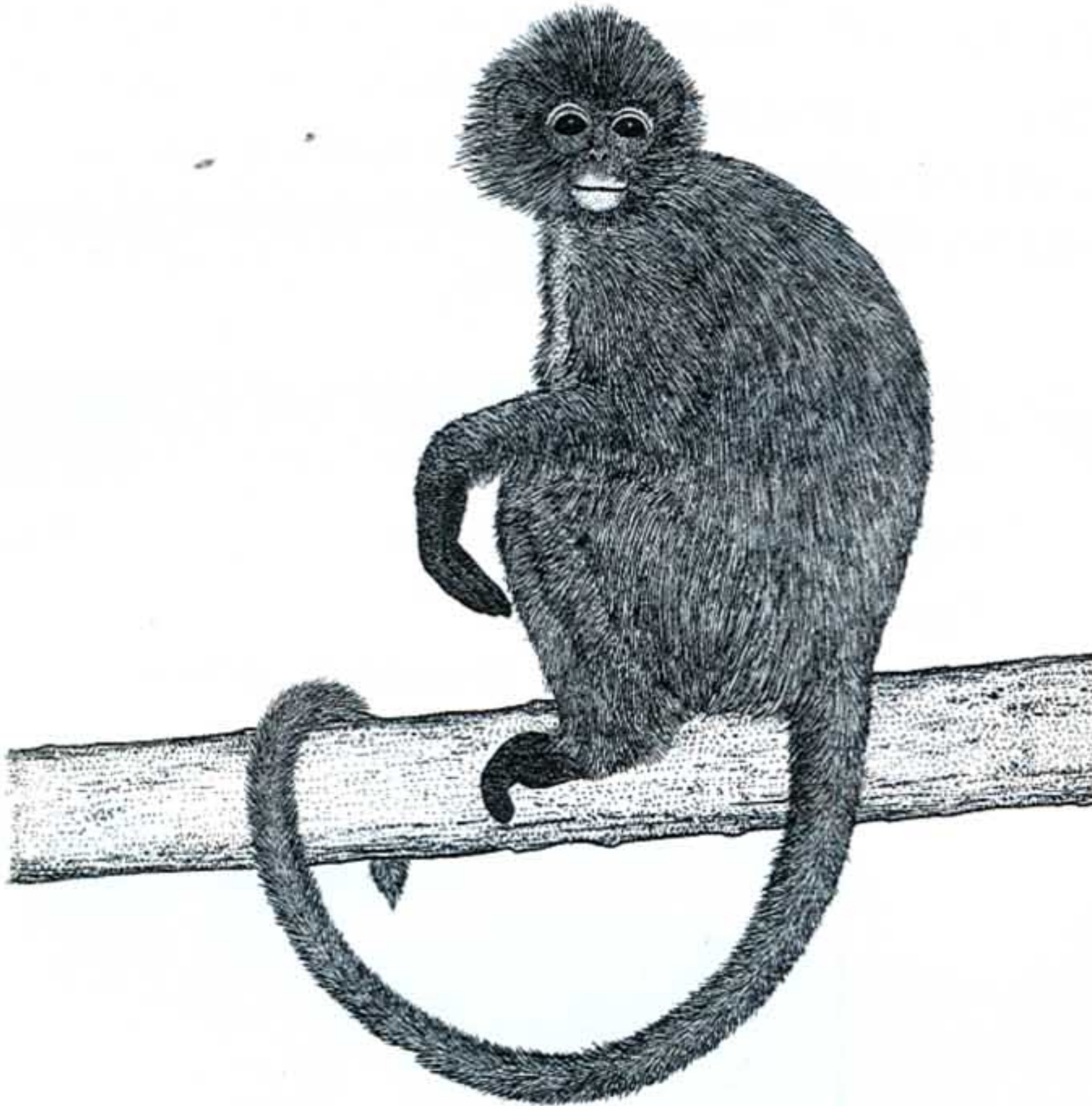
Đặc điểm sinh thái Sống theo đàn từ 4 - 30 con. Có thể sống trong nhiều loại rừng, từ vùng núi cao đến rừng ngập mặn và các đảo nhỏ giữa biển khơi, rừng có cây to, cao, đôi khi kiếm ăn ở các đồn điền cao su. Thức ăn gồm lá cây, búp lá và côn trùng. Mỗi con có thể ăn

2 kg thức ăn mỗi ngày. Loại này không dạn với người lăm, sợ và bỏ chạy khi gặp người. Trong khi bầy đàn kiếm ăn, có con ngồi trên cây làm nhiệm vụ canh giới cho cả đàn. Những bầy sống ở miền Nam Thái Lan đẻ con vào tháng giêng đến tháng ba. Mang thai khoảng 140 -150 ngày.



12. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc xám
Tên tiếng Anh	Phayre's Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus phayrei</i> Blyth, 1847 hoặc <i>Trachypithecus phayrei</i>



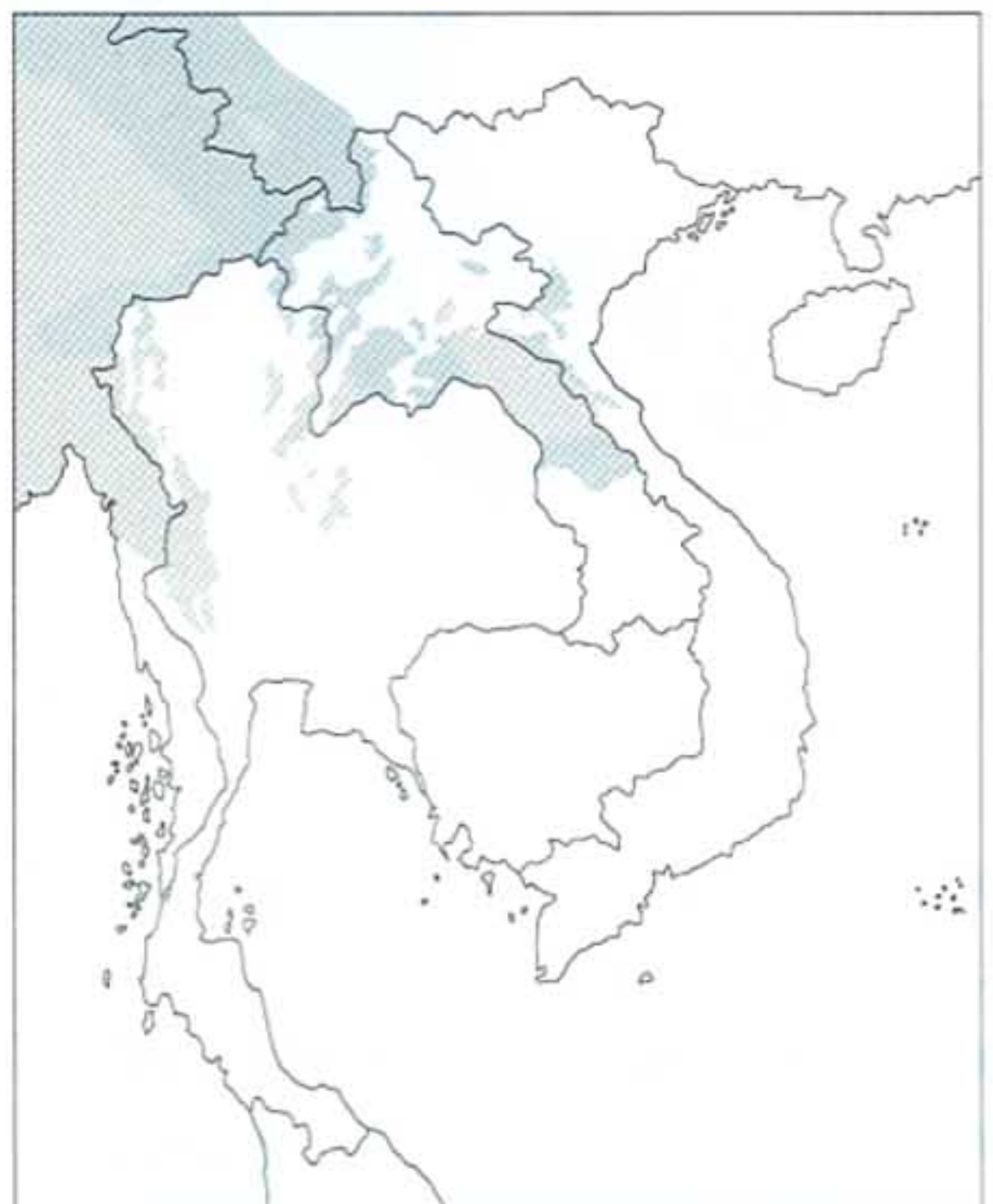
Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 520 - 620 mm

Chiều dài đuôi: 585 - 880 mm

Trọng lượng 6 - 9 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự loài Voọc ộp cua. Bộ lông có nhiều màu, từ nâu xám đến nâu xám đậm, một số con có màu rất sẫm như màu rỉ sắt. Lông ở lưng và phía trên của thân đậm hơn phía dưới, lông phía dưới màu xám nhạt hoặc trắng đục. Lông mặt màu đen hoặc màu xám hơi xanh da trời. Điểm nổi bật là mặt và miệng có màu xanh pha trắng. Một vài con có lông



màu trắng xung quanh mắt không thành vòng tròn, một số con có lông mép màu trắng đục. Lông ở tay và chân màu đậm hơn ở lưng.

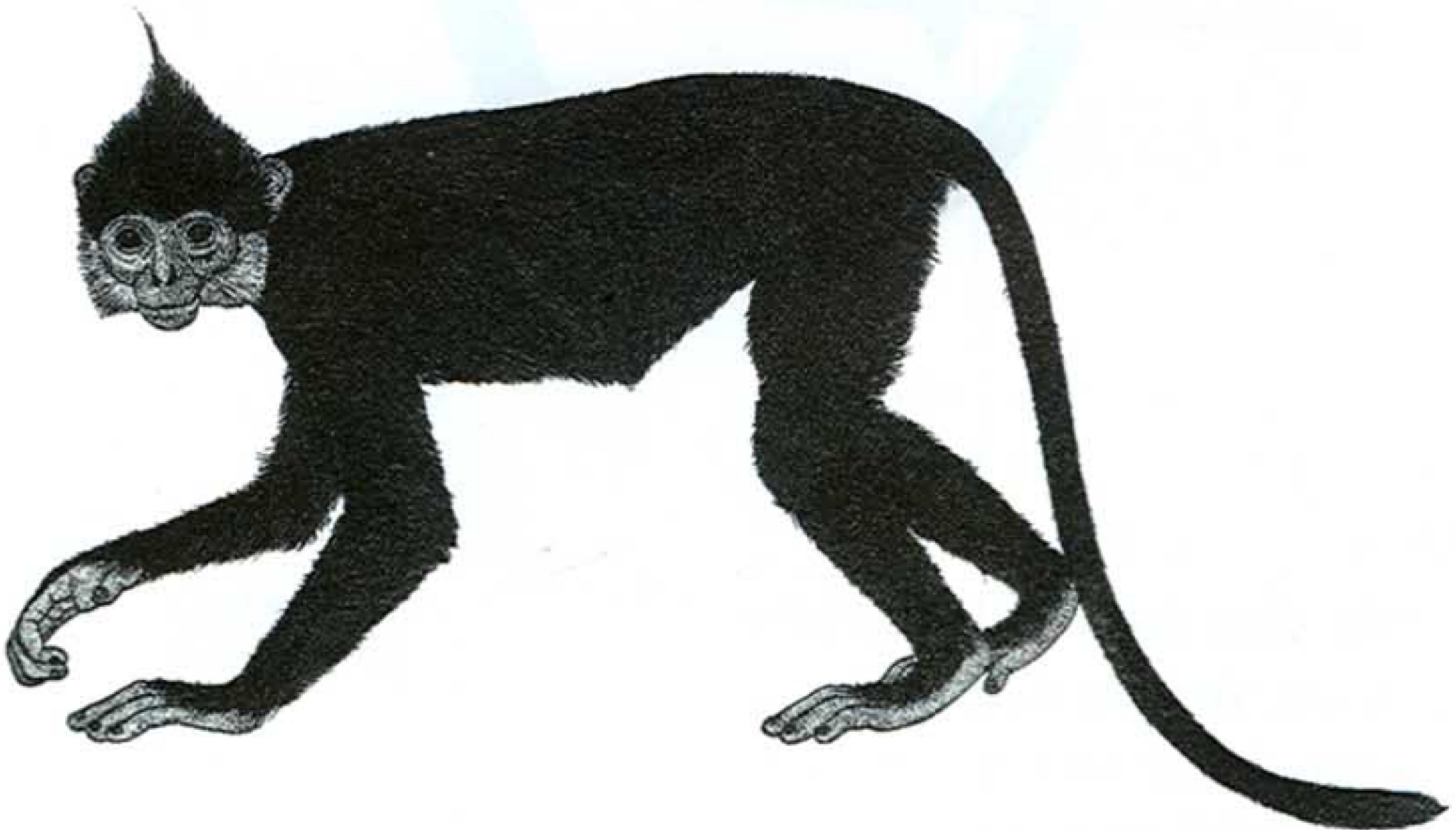
Phân bố Miền Nam Trung Quốc, Mianma, miền Bắc, miền Tây và Đông Bắc Thái Lan, miền Bắc Lào và Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Nhút nhát, sống thành đàn trong rừng có cây cao. Đôi lúc kiếm ăn ở rừng tre, trúc hoặc rừng

đã suy thoái. Một số sống trong hang núi đá. Thường gặp trên các cây cao, nhưng đôi khi xuống kiếm ăn cả trên các cây có độ cao dưới 15m và xuống đất để uống nước. Khi có kẻ thù, con làm nhiệm vụ cảnh giới sẽ kêu lên để cho các thành viên trong nhóm biết, cùng bỏ chạy về một phía. Có khả năng nhảy từ ngọn cây này sang cây khác, khi nhảy dang rộng tứ chi để giảm trọng lượng.

13. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc má trắng
Tên tiếng Anh	Francois Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus francoisi</i> Pousargues, 1898 hoặc <i>Trachypithecus francoisi</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân:

Con cái 550 - 590 mm

Con đực 548 mm

Chiều dài đuôi: Con cái 852 mm

Con đực 849 mm

Trọng lượng Khoảng 6 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống Voọc bạc và Voọc femô. Lông đen tuyền. Điểm nổi bật là lông ở vùng đỉnh đầu dài xù lên trông giống như mào,

lông hai bên má từ dưới tai đến góc mép màu trắng lẫn màu đen. Voọc non mới đẻ có lông màu vàng kim và sẫm lại khi trưởng thành.

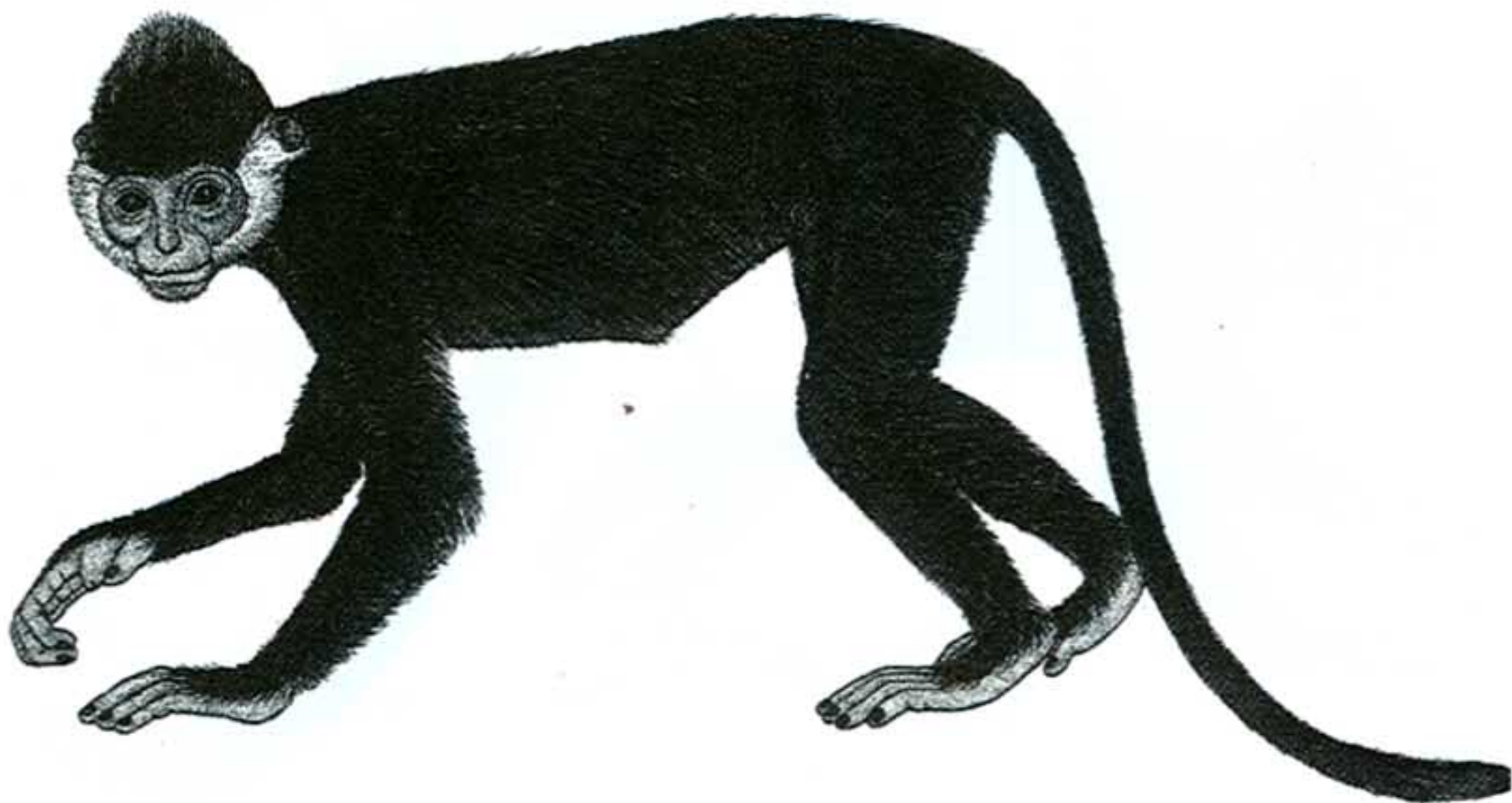
Phân bố Miền Trung Lào và Việt Nam

Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn ở rừng cao trên núi đá. Kiếm ăn ban

ngày, chủ yếu ở trên cây, đôi khi xuống mặt đất để tìm thức ăn. Mất khoảng từ 7 - 10 giờ hoặc 15 - 16 giờ mỗi ngày để kiếm thức ăn. Ngủ trong hang núi đá. Loại Voọc này có tiếng kêu rất to để thông báo vùng lãnh thổ của mình. Khi còn nhỏ tiếng kêu của chúng khác nhau.

14. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc Hà Tĩnh/Voọc gáy trắng
Tên tiếng Anh	Hatinh's Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus francoisi hatinhensis</i> Dao,1970 hoặc <i>Trachypithecus francoisi hatinhensis</i>



Kích thước	
Chiều dài đầu - thân:	
Con cái 600 mm	
Con đực 500 - 630 mm	
Chiều dài đuôi:	Con cái 680 mm
	Con đực 600 mm

Trọng lượng	Con cái 8 kg
	Con đực 10,9 kg
Đặc điểm hình dáng	Ngoại hình rất giống với voọc đen má trắng, đuôi dài, bộ lông màu đen tuyền. Điểm nổi bật là lông trên đầu dựng đứng lên thành

chòm như voọc đen má trắng. Lông hai bên má màu trắng, không có nhiều lông màu đen mọc lẫn như voọc đen má trắng, từ xa cũng có thể nhìn thấy màu lông trắng ở hai bên má này.

Phân bố Các dãy núi miền Trung Lào và Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn từ 4 đến 25 con, có đàn trên 40 con.

Sống trong rừng nguyên sinh ở độ cao khoảng 300 - 2000 m so với mặt mặt biển. Thức ăn chính là lá cây, hoa quả, búp cây, sâu bọ. Kiếm ăn ban ngày, từ sáng sớm, xế chiều thường nằm ngủ hoặc nghỉ ngơi, thường sống trên cây cao. Có tiếng kêu trầm và ngắn. Theo ghi chép của trại nuôi dưỡng thì Voọc Hà Tĩnh có tuổi thọ khoảng 30 năm.

15. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc mông trắng
Tên tiếng Anh	Delacou's Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus francoisi delacouri</i> Osgood, 1932 hoặc <i>Trachypithecus francoisi delacouri</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 550 - 830 mm

Chiều dài đuôi: 810 - 860 mm

Đặc điểm nhận dạng Bộ lông đen tuyền. Điểm nổi bật là có lông màu trắng mọc phủ từ góc mép đến tai. Đuôi dài. Lông đuôi của loại voọc này khác với

các loại Voọc khác là dài và xù như đuôi sóc. Có lông màu trắng mọc xung quanh mông xuống đến đầu gối. Khi mới đẻ lông có màu vàng kim giống như các loài Voọc khác.

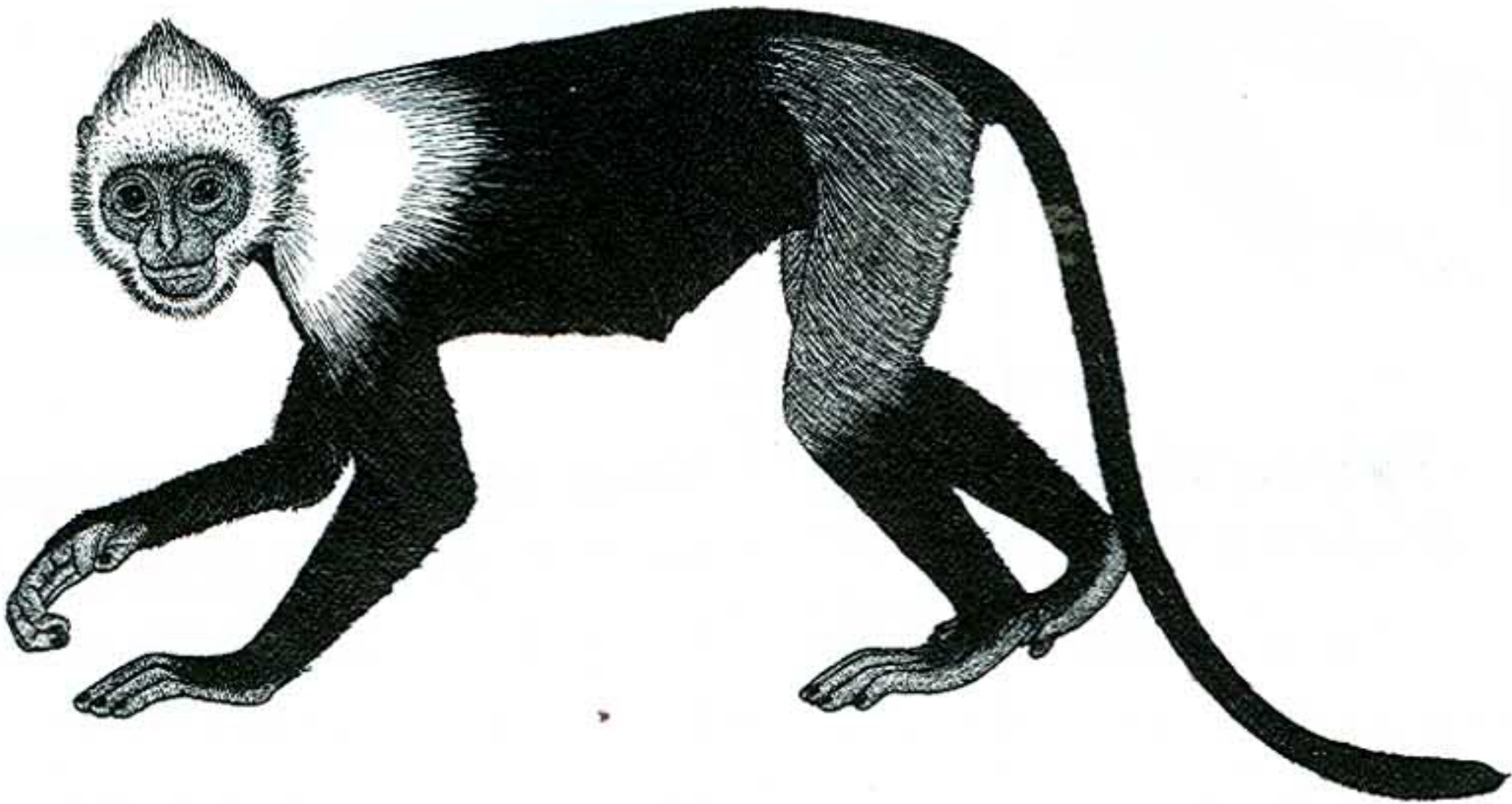
Phân bố Chỉ thấy trong một số rừng già miền Bắc Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn, mỗi đàn gồm 3 - 6 con. Kiếm ăn ban ngày. Thức ăn chính là các loại lá cây. Sống trên cây cao, ngủ trong các hang hoặc nơi kín đáo trong các thung

lũng, hoặc trên dãy núi đá. Những ghi chép liên quan đến loại voọc này rất ít, vì số lượng của chúng giảm xuống một cách nhanh chóng, ước tính chỉ còn dưới 200 con trong tự nhiên.

16. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc đầu trắng
Tên tiếng Anh	Golden-headed Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus francoisi poliocephalus</i> Trouessart, 1911 hoặc <i>Trachypithecus francoisi poliocephalus</i>



Kích thước

Ngoại hình giống Voọc má trắng và Voọc Hà Tĩnh.

Trọng lượng 15 - 20 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự như các loại voọc khác thường có ở Thái Lan và Đông Dương. Điểm nổi bật là lông ở đầu, phần trên cổ, bả vai và mông có màu trắng nhưng một vài con lông ở vùng mông có màu da cam xám. Voọc đực to hơn voọc cái.

Phân bố Chỉ có ở đảo Cát Bà, miền Bắc Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn. Ngày nay chỉ có thể thấy ở một số nơi trên vách núi đá cao dựng đứng của đảo Cát Bà. Chúng sống ở địa thế như vậy để tránh việc săn bắt của con người. Ngày nay số lượng loại voọc này còn lại rất ít, có thể bị tuyệt chủng trong tương lai không xa.

17. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc Lào
Tên tiếng Anh	Laos Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus laotum</i> Thomas, 1921 hoặc <i>Trachypithecus laotum</i>



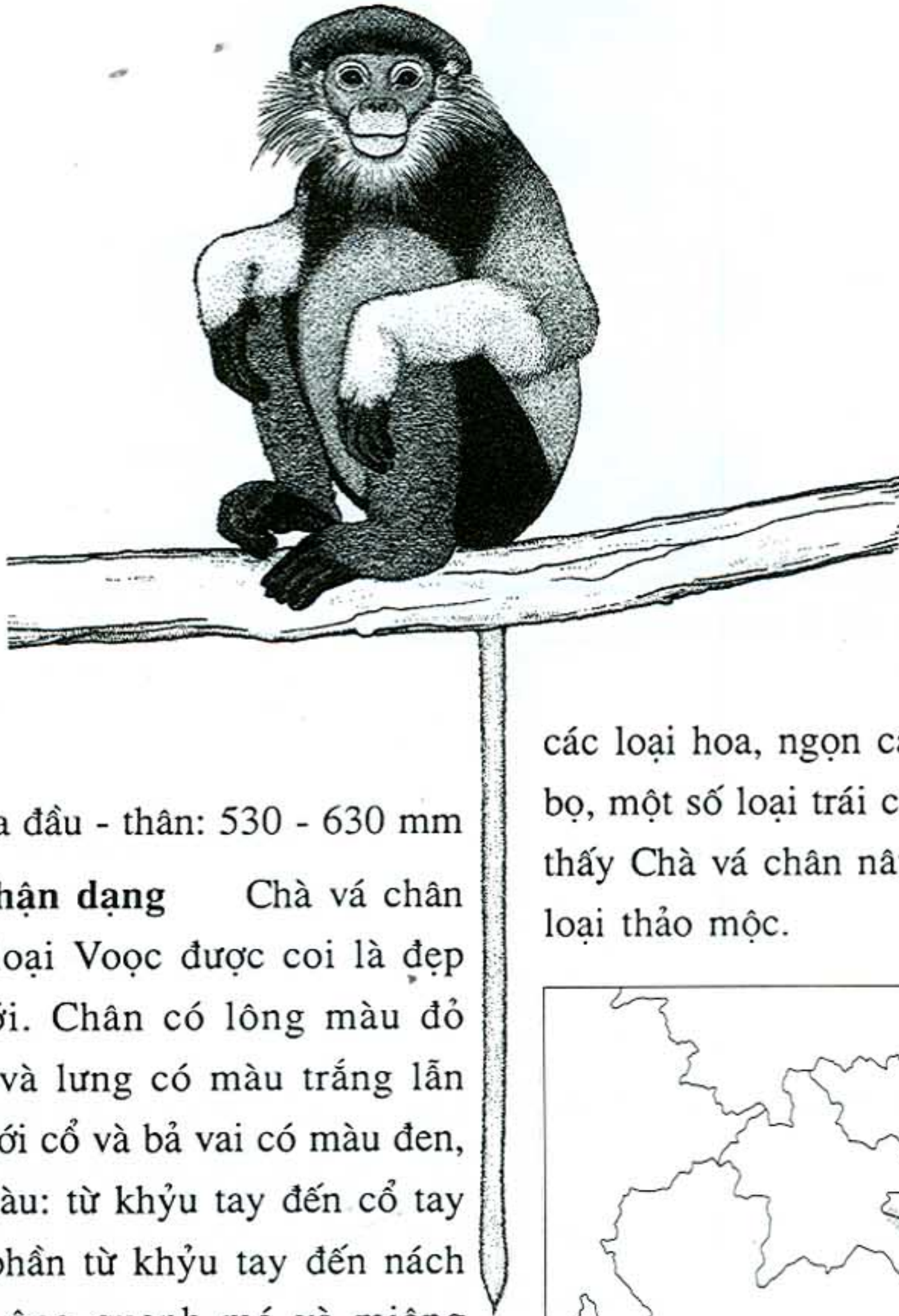
Kích thước và trọng lượng Tương tự Voọc đầu trắng.

Ngoại hình tương tự như Voọc đầu trắng. Bộ lông màu đen tuyền, đuôi trắng. Đặc điểm nổi bật là lông trên đầu có màu bạc trắng. Khi còn nhỏ, lông ở đầu và ngực màu trắng. Sống ở miền

Trung Lào. Hành vi hoạt động giống các loại voọc khác sống trong khu vực này. Chưa có nghiên cứu về loại voọc này, vì tìm gặp chúng rất khó. Chỉ mới gặp chúng đôi ba lần, vì vậy tư liệu về loại voọc này vẫn còn rất ít.

18. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Chà vá chân nâu
Tên tiếng Anh	Red-shanked Douc Langur
Tên khoa học	<i>Pygathrix nemaeus nemaeus</i> Linnaeus, 1771



Kích thước

Chiều dài của đầu - thân: 530 - 630 mm

Đặc điểm nhận dạng Chà vá chân nâu là một loại Voọc được coi là đẹp nhất thế giới. Chân có lông màu đỏ hung, bụng và lưng có màu trắng lẫn đen, phần dưới cổ và bả vai có màu đen, tay có hai màu: từ khủy tay đến cổ tay màu trắng, phần từ khủy tay đến nách màu xám. Lông quanh má và miệng màu trắng, dài ở má, quanh khóe mắt có màu vàng gạch, đuôi màu trắng bản.

Phân bố Miền Bắc và miền Trung Lào, Việt Nam.

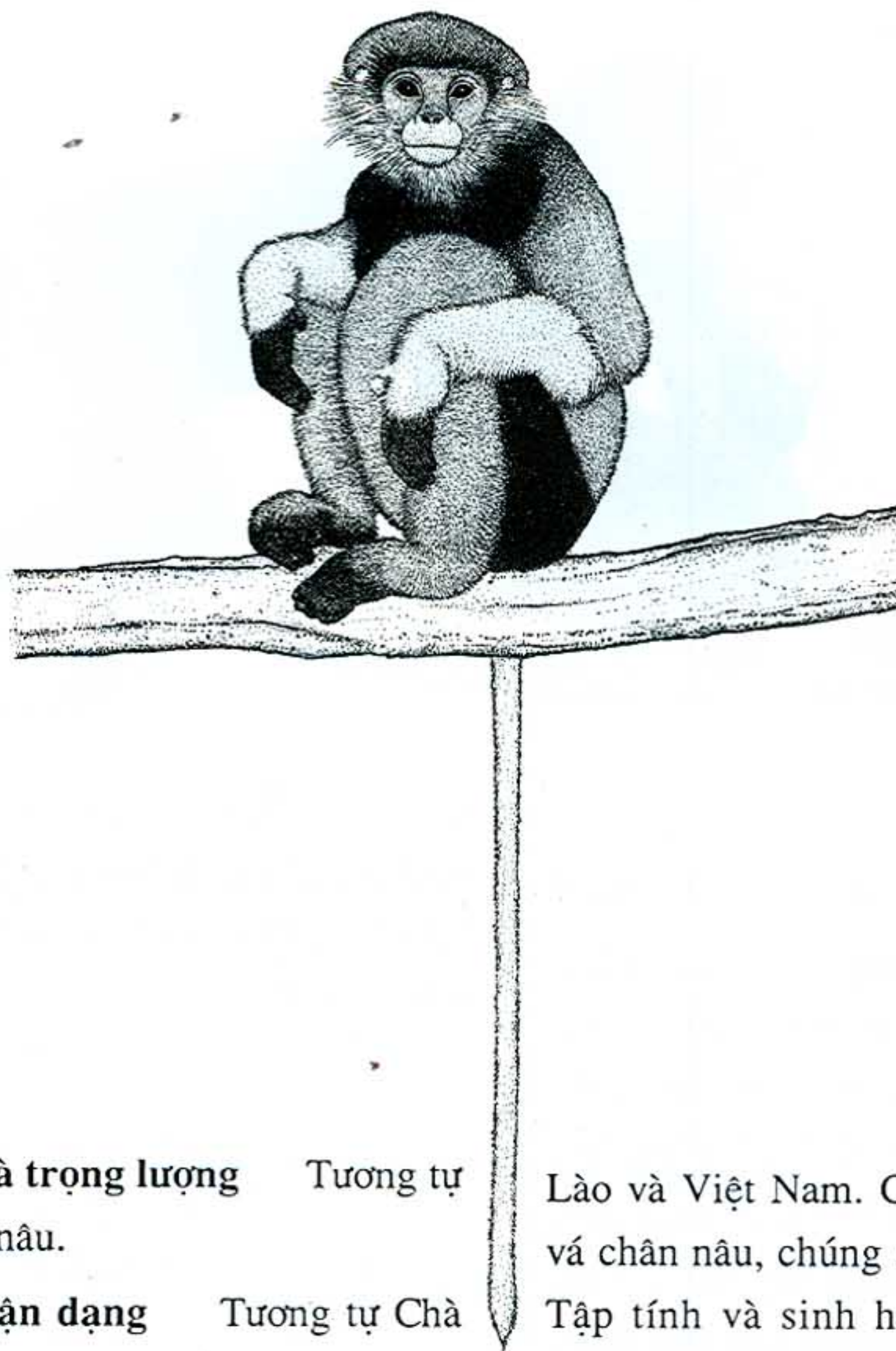
Đặc điểm sinh thái Thường sống ở rừng ẩm ướt, rừng hỗn giao và rừng có độ cao từ 200 - 1400 m so với mặt biển. Sống thành bầy đàn. Thức ăn chính là

các loại hoa, ngọn cây non, lá non, sâu bọ, một số loại trái cây. Nghiên cứu cho thấy Chà vá chân nâu có thể ăn tới 450 loại thảo mộc.



19. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Chà vá chân xám
Tên tiếng Anh	Grey-shanked Douc Langur
Tên khoa học	<i>Pygathrix nemaeus cinerea</i>



Kích thước và trọng lượng Tương tự
Chà vá chân nâu.

Đặc điểm nhận dạng Tương tự Chà
vá chân nâu, nhưng lông ở đùi màu xám
sẫm chứ không đỏ như Chà vá chân nâu.
Phân bố ở miền Trung và miền Nam của

Lào và Việt Nam. Cũng giống như Chà
vá chân nâu, chúng sống ở rừng ẩm ướt.
Tập tính và sinh hoạt tương tự nhau.
Sống thành bầy đàn, bao gồm nhiều
voọc đực và voọc cái. Mỗi đàn có
khoảng 4 - 5 con.

20. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Chà vá chân đen
Tên tiếng Anh	Black-shanked Douc Langur
Tên khoa học	<i>Pygathrix nemaeus nigripes</i> Milne-Edwards, 1871



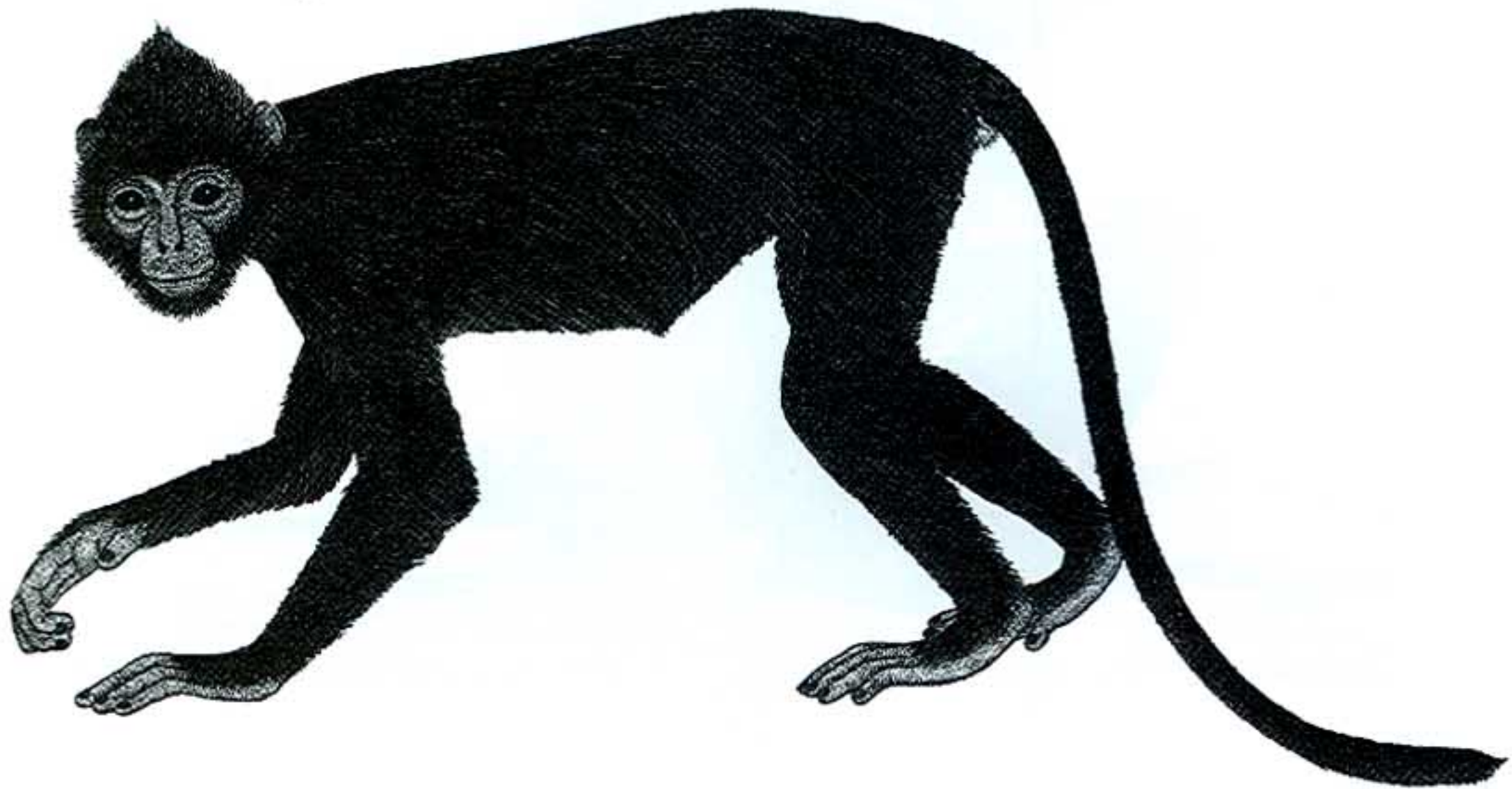
Ngoại hình tương tự với Chà vá chân nâu, nhưng lông ở đuôi, xung quanh mắt màu đen, mặt màu xanh da trời sẫm, lông ở hai bên má tương đối ngắn. Con mới sinh lông có màu nhạt ở mặt, bụng, bẹn và hai cánh tay có màu đen tuyền, chân, ngực và toàn thân có màu xám. Phân bố ở miền Nam Việt Nam và vùng Đông Bắc Campuchia. Sống ở rừng rậm hoặc rừng thưa. Kiếm ăn đêm, chưa thấy xuống đất. Địa phận kiếm ăn không rộng lắm. Thức ăn chủ yếu là ngọn cây non, lá cây non, một số loại sâu bọ, hoa quả. Sống thành bầy đàn, khoảng 4 - 5 con. Một con đực có thể giao phối với hai con cái. Ngày nay số lượng loại Chà vá chân đen này

còn lại rất ít, do sinh cảnh của chúng đã bị tàn phá.



21. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc đen tuyền
Tên tiếng Anh	Black Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus francoisi ebenus</i> hoặc <i>Trachypithecus francoisi ebenus</i>

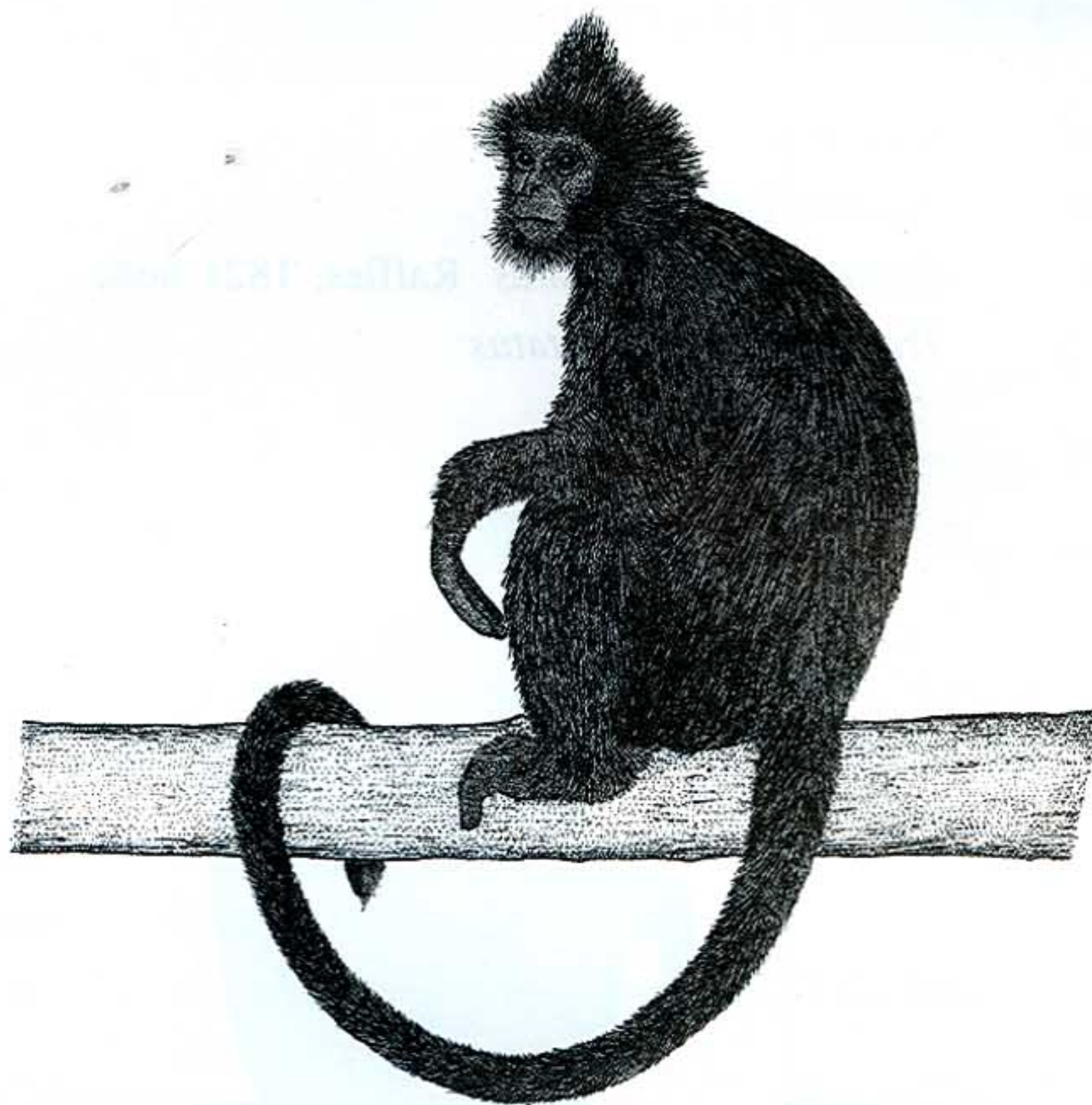


Ngoại hình tương tự như Voọc má trắng hoặc Voọc Hà Tĩnh. Thân có màu đen tuyền, con cái có một đốm lông nhỏ màu trắng mọc ở dưới đuôi. Sống trong rừng trên các dãy núi đá vôi miền Trung

Lào. Tập tính tương tự với các loại voọc khác sống trong khu vực này. Người ta mới chỉ gặp loại voọc này một đôi lần trong tự nhiên.

22. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc femo
Tên tiếng Anh	Banded Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus femoralis</i> Raffles, 1821



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 480 - 580 mm

Chiều dài đuôi: 720 - 840 mm

Trọng lượng Khoảng 5-7 kg

Đặc điểm nhận dạng Bộ lông màu nâu sẫm đến đen, lông ở bụng nhạt hơn, ngực có màu trắng. Có một vòng lông trắng xung quanh mắt rõ hơn các loại khác. Mút đuôi có hình búp măng thon nhỏ và có màu nhạt hơn gốc đuôi. Voọc con mới đẻ có lông màu đồng thau, lông ở đầu có màu xám đậm.

Phân bố Miền Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

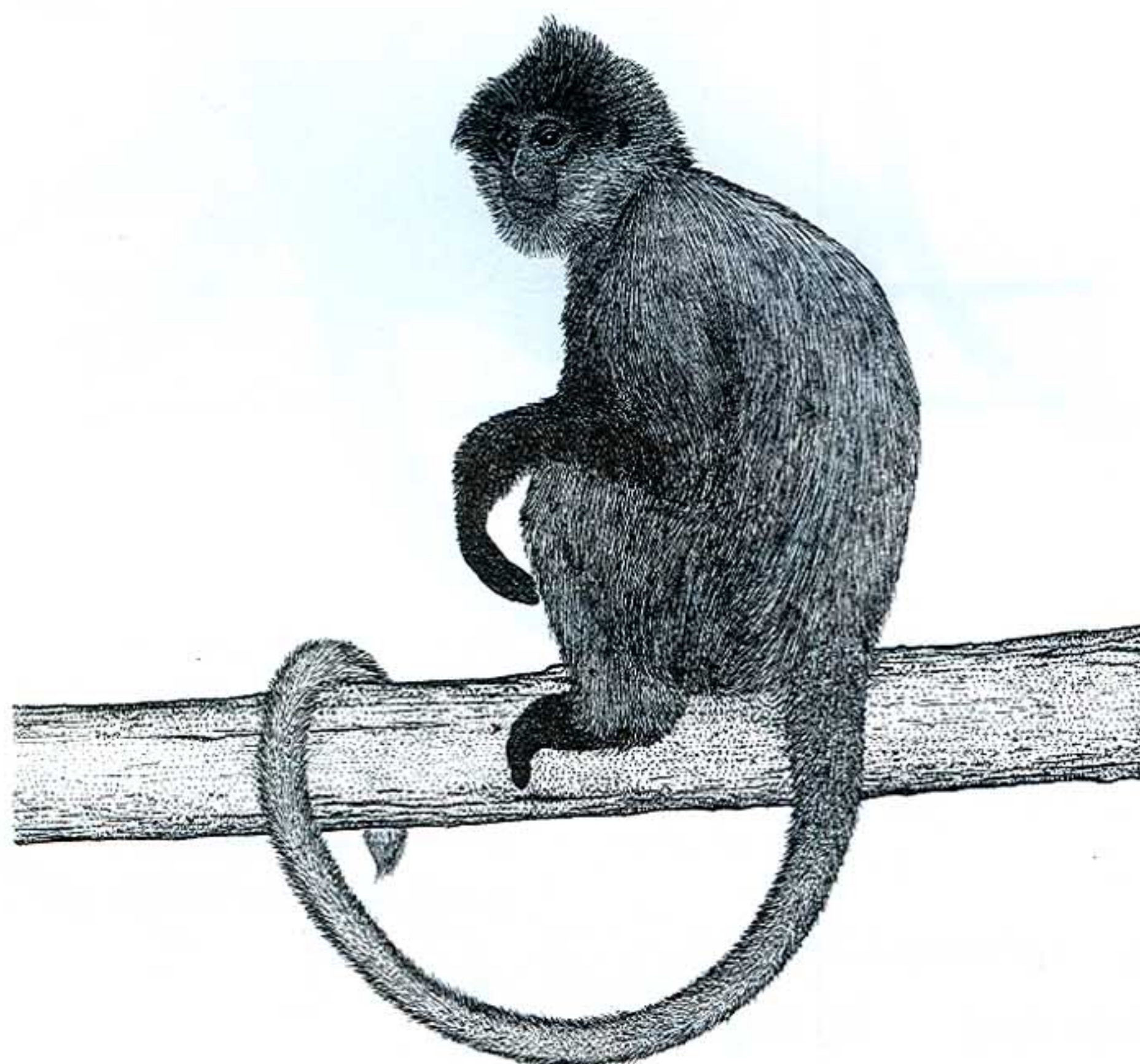


Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng gần đầm lầy, hoặc bờ biển, thỉnh thoảng gặp ở rừng có độ cao khoảng 600 - 2200 m so với mặt biển. Sống thành bầy đàn,

các thành viên trong đàn không nhiều lắm so với các loại voọc khác. Mỗi đàn có khoảng 5 - 10 con.

23. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc bạc
Tên tiếng Anh	Silvered Langur
Tên khoa học	<i>Semnopithecus cristatus</i> Raffles, 1821 hoặc <i>Trachypithecus cristatus</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 490 - 570 mm

Chiều dài đuôi: 720 - 840 mm

Trọng lượng khoảng 6 - 8 kg

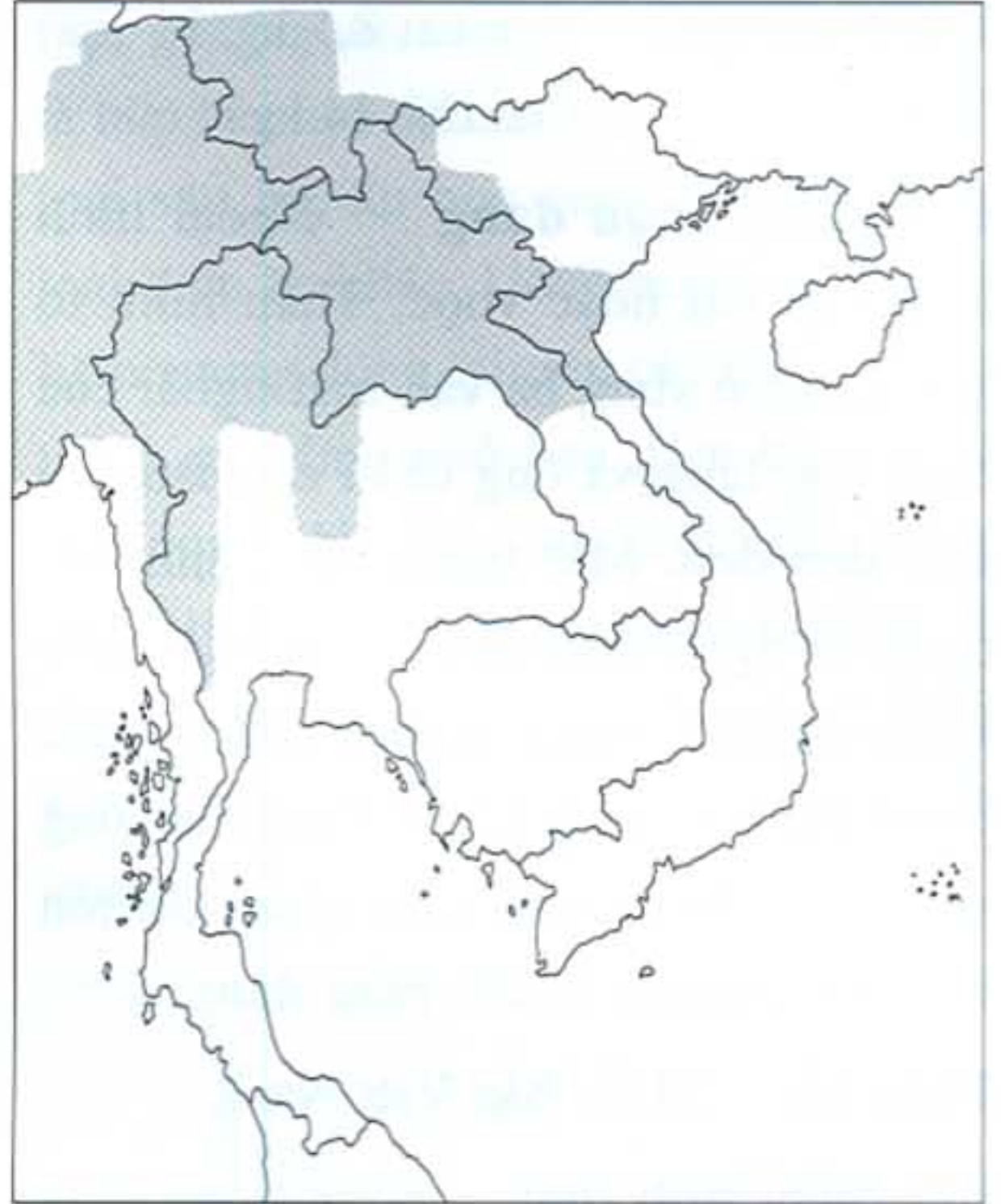
Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự như Voọc femô. Bộ lông màu xám sẫm. Chân lông màu trắng, trông

giống như tóc bạc của người. Trên đầu có lông mọc dài thành chóp nhọn, mặt màu đen không có vòng tròn trắng xung quanh khoe mắt, tay và chân đen. Voọc bạc lúc mới sinh có lông toàn thân màu vàng.

Phân bố Miền Đông và miền Tây

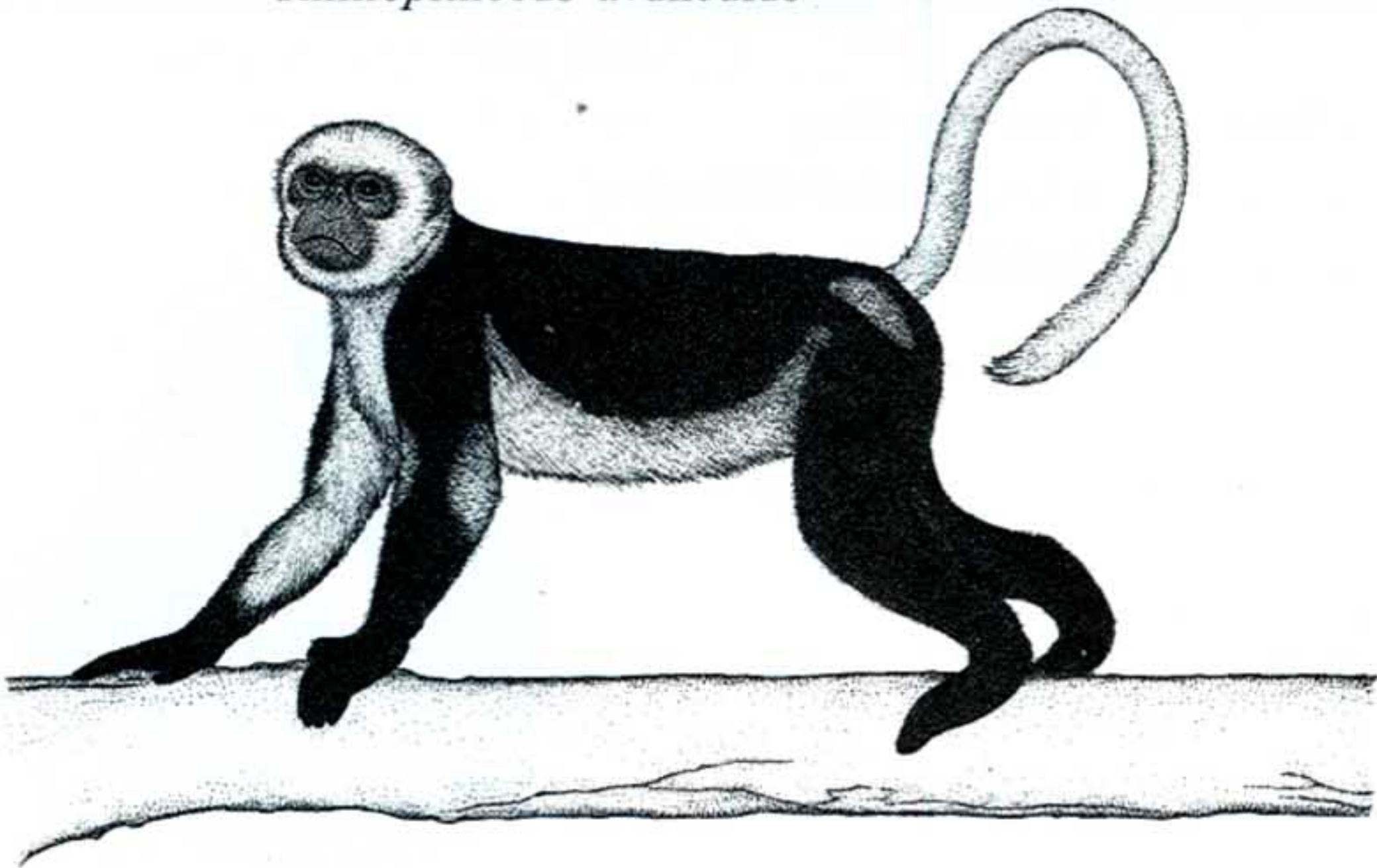
Thái Lan, miền Nam Lào, Việt Nam, Campuchia, đảo Xumatora, đảo Java, đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống trên cây cao, đôi khi cũng gặp ở rừng sinh lầy. Thức ăn là lá non, hoa quả và sâu bọ. Kiếm ăn ban ngày. Sống theo bầy đàn, khoảng 10 - 15 con.



24. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Voọc mũi hếch
Tên tiếng Anh	Tonkin Snub-nosed Monkey
Tên khoa học	<i>Pygathrix avunculus</i> Dollman, 1921 hoặc <i>Rhinopithecus avunculus</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: Con cái 540 mm
Con đực 650 mm

Chiều dài đuôi: Con cái 650 mm
Con đực 850 mm

Trọng lượng Con cái 8,5 kg
Con đực 14 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự khỉ hoặc voọc. Thân hình to lớn. Lông ở vùng bả vai, mặt ngoài của cánh tay, lưng và ống chân có màu nâu sẫm đến đen. Mặt trong của cánh tay, bụng và ngực màu vàng nhạt. Mặt màu xanh da trời, xung quanh miệng màu hồng. Đuôi dài màu trắng. Voọc non lông màu trắng hoặc màu xám nhạt, khi lớn dần dần chuyển thành màu đen.

Phân bố Miền Bắc Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng rậm trên các dãy núi đá vôi, trong các khu rừng có độ cao khoảng từ 200 - 1200 m so với mặt biển. Thức ăn chính là hoa quả, lá non, hạt cây và thảo mộc. Kiếm ăn ban ngày. Sống thành bầy

đàn, khoảng 25 con. Tiếng kêu của loại voọc này rất to. Ngày nay số lượng Voọc mũi hếch ở miền Bắc Việt Nam chỉ còn lại khoảng 150 con.



25. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam Vượn tay trắng*
Tên tiếng Anh White-handed Gibbon
Tên khoa học *Hylobates lar* Linnaeus, 1771



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 450 - 600 mm
Không có đuôi.

Trọng lượng 3,9 - 7 kg

Đặc điểm nhận dạng Là loài linh trưởng không có đuôi, tay dài, chân ngắn, ngón cái tách ra khỏi ngón trỏ tạo thành khe sâu trên bàn tay, bàn tay dài và thon, nên nắm và bắt thân cây chặt hơn. Mu bàn tay, mặt và tai có màu đen. Vượn tay trắng có hai màu lông, màu nâu nhạt và màu đen. Màu lông của loài Vượn tay trắng này không phụ thuộc vào tuổi tác hay con đực hoặc con cái. Lông vùng lưng, tay, chân và xung quanh mặt màu trắng.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, miền Bắc Lào, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Phú Quốc của Việt Nam.

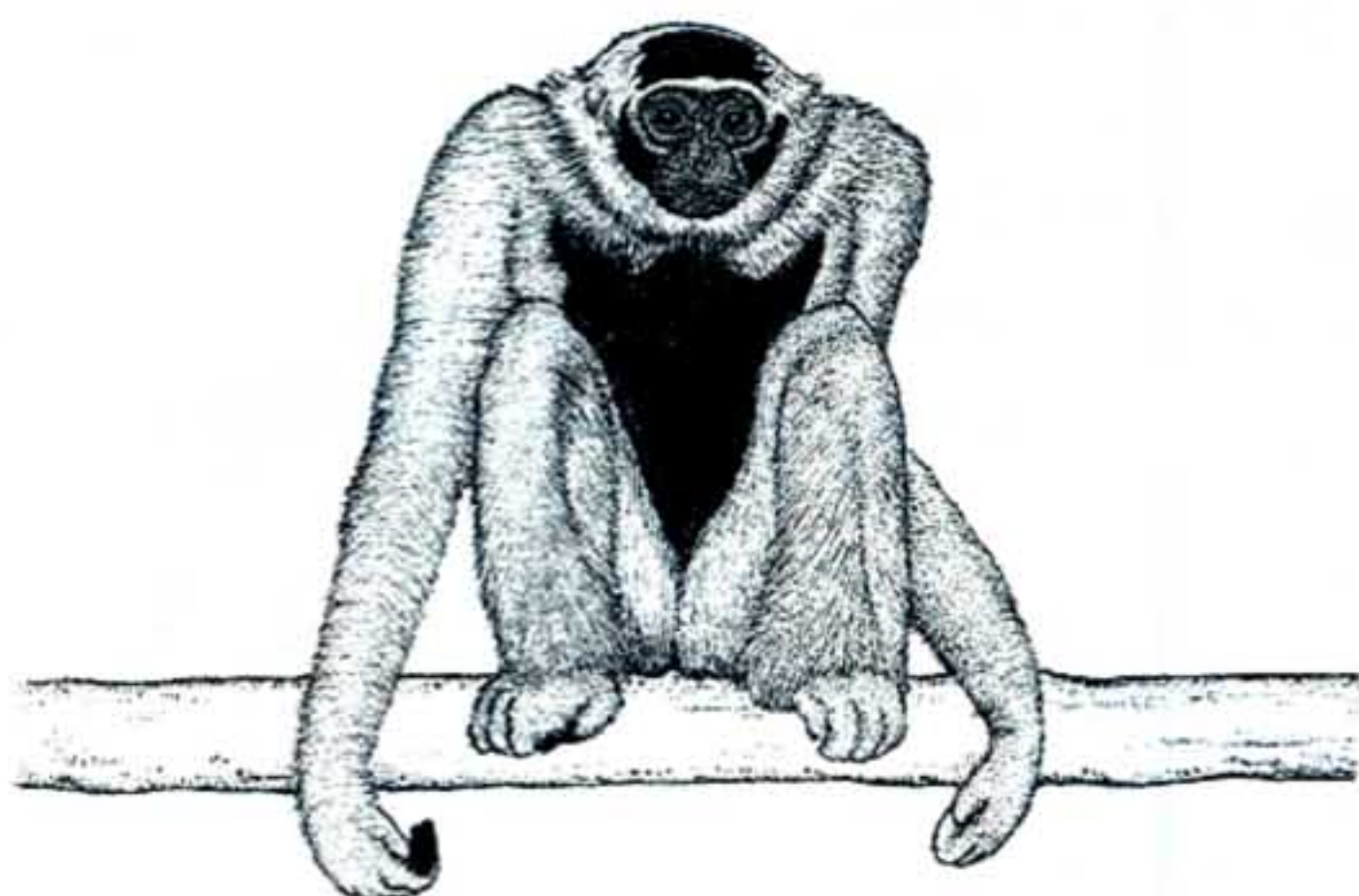
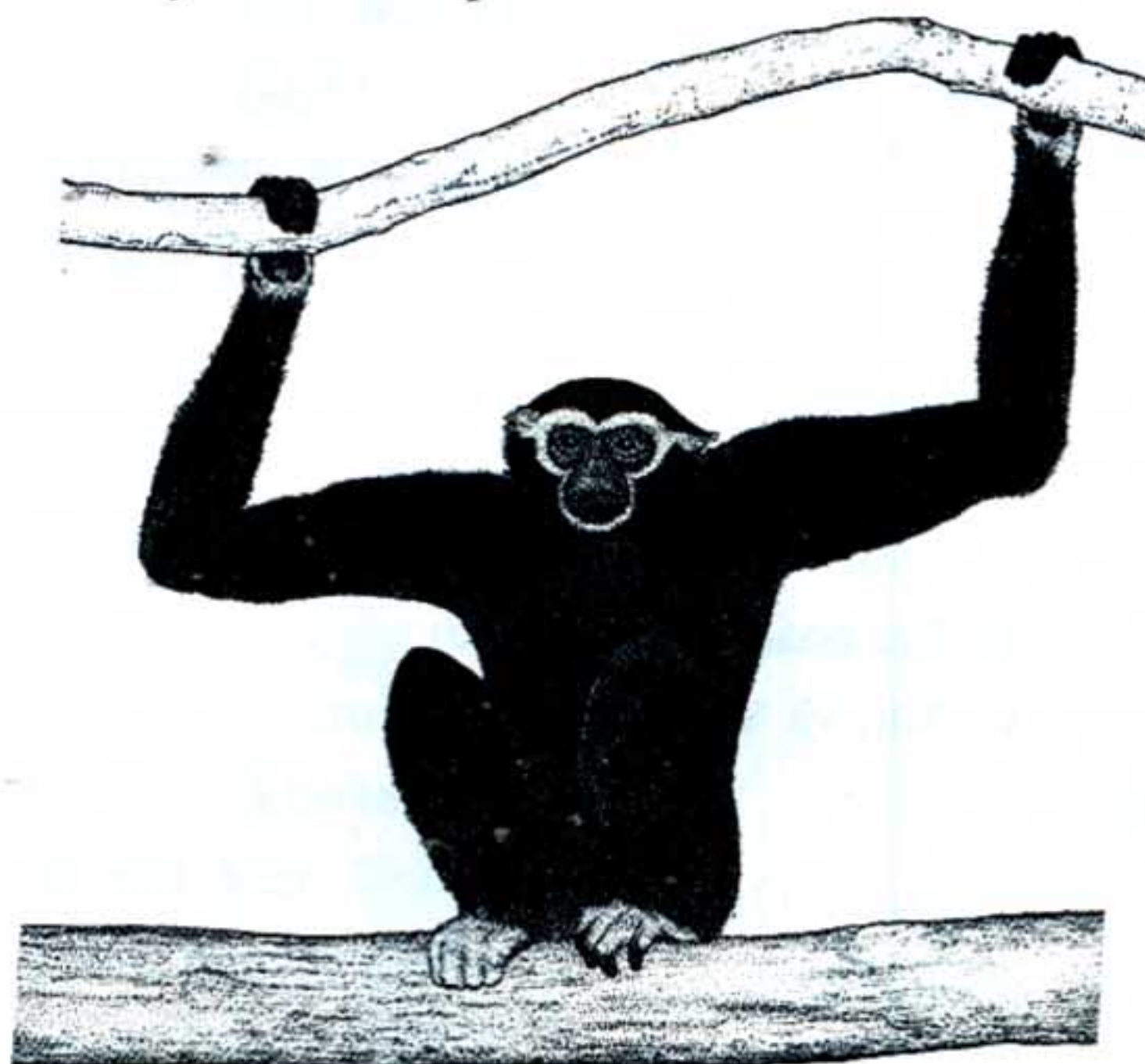
Đặc điểm sinh thái Sống trong nhiều loại rừng như rừng gỗ tạp, rừng khô, rừng ẩm ướt. Kiếm ăn từ sáng đến chiều tối. Mỗi gia đình làm ổ để ngủ và nghỉ ngơi trên các cành cây cao có lá rậm

rạp, gần nguồn thức ăn. Thức ăn chính là búp cây non, lá cây, hoa quả và một số loại sâu bọ, ăn hoa quả nhiều hơn các loại thức ăn khác. Uống nước bằng cách liếm sương đọng lại trên các tàu lá. Sống thành gia đình nhỏ bao gồm bố, mẹ và con con. Mỗi lần sinh một con, mang thai 210 ngày và cho con bú khoảng 18 tháng. Con non ôm mẹ khoảng 2 năm. Khi được 8 - 9 tuổi thì rời mẹ để lập đàn khác.



26. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Vượn pilê
Tên tiếng Anh	Pileated Gibbon
Tên khoa học	<i>Hylobates pileatus</i> Gray, 1842 hoặc <i>Hylobates lar pileatus</i>

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 470 - 495 mm

Chiều dài đuôi: 140 - 150 mm

Trọng lượng 4 - 7 kg

Đặc điểm nhận dạng Đây là một phân loài của *Hylobates lar*. Điểm khác biệt là màu lông biến đổi theo con đực,

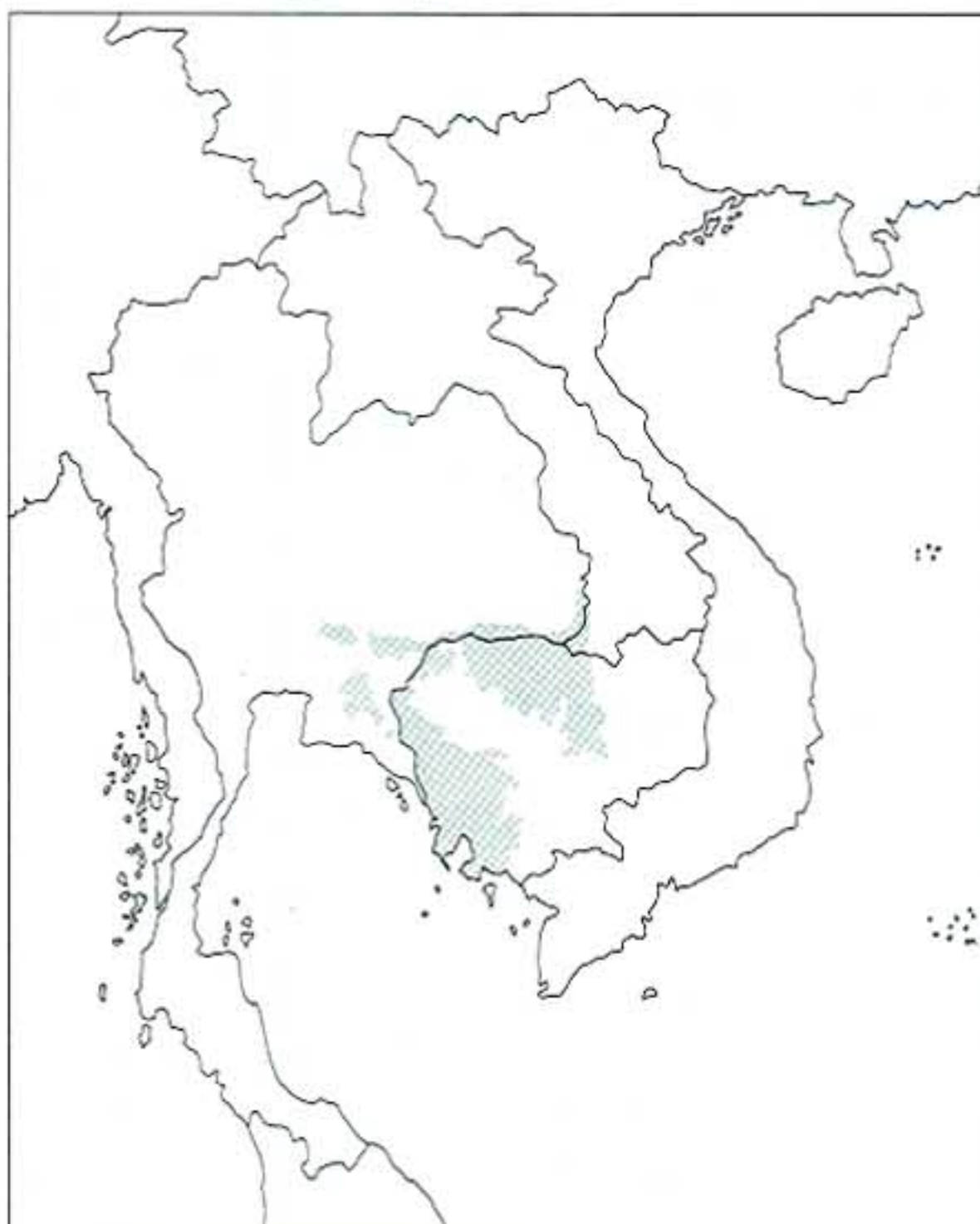
con cái và tuổi. Cả con đực và con cái lúc mới sinh có màu tro, khi 4 - 6 tháng tuổi ở má và đầu xuất hiện màu đen. 2 - 3 tuổi thân màu vàng, ngực và đầu màu đen. 5 - 6 tuổi con đực trưởng thành có màu đen, quanh mặt và lông mày màu trắng, một số con có màu trắng xen

lăn ở mu bàn tay và bàn chân. Con cái trưởng thành giống con 2 - 3 tuổi, lông thân màu vàng, đầu và ngực xuất hiện màu đen.

Phân bố Việt Nam, Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng rậm. Thức ăn gồm lá, hoa quả, côn trùng và động vật nhỏ như trứng chim, bò sát. Khi uống nước, dùng tay vốc nước trong hốc cây, liếm quanh lá, hoặc liếm lông của chính mình. Sống thành gia đình hoặc đàn nhỏ. Mỗi lần đẻ một con, vượn con bám ngực con mẹ khi con mẹ đi kiếm ăn cho đến 1 tuổi. Khi con con được 2 - 3 tuổi con mẹ mới giao phối lại. Vượn trưởng thành bị đuổi ra khỏi

đàn. Con đực bị đuổi sớm hơn con cái, sống một mình cho đến khi tìm được con cái để giao phối.



27. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Vượn tay đen
Tên tiếng Anh	Black-handed Gibbon
Tên khoa học	<i>Hylobates agilis</i> F. Cuvier, 1821



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 470 -500 mm

Trọng lượng 4,5 - 7,3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Vượn tay trắng. Bộ lông màu đen hoặc nâu sẫm giống tiết lợn, phía thân dưới có màu nhạt hơn phía trên. Lông phía sau cánh tay và chân có màu đen, nên được gọi là “Vượn tay đen”, đầu bẹp hơn đầu Vượn tay trắng, lông hai bên má tương đối dài.

Phân bố Vùng cực Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng ẩm thức ăn phong phú. Còn ít nghiên cứu về loài vượn này. Những ghi chép cho thấy tập tính của chúng tương tự

Vượn tay trắng. Điểm nổi bật của loài vượn này là tiếng kêu rất đặc trưng.



28. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam

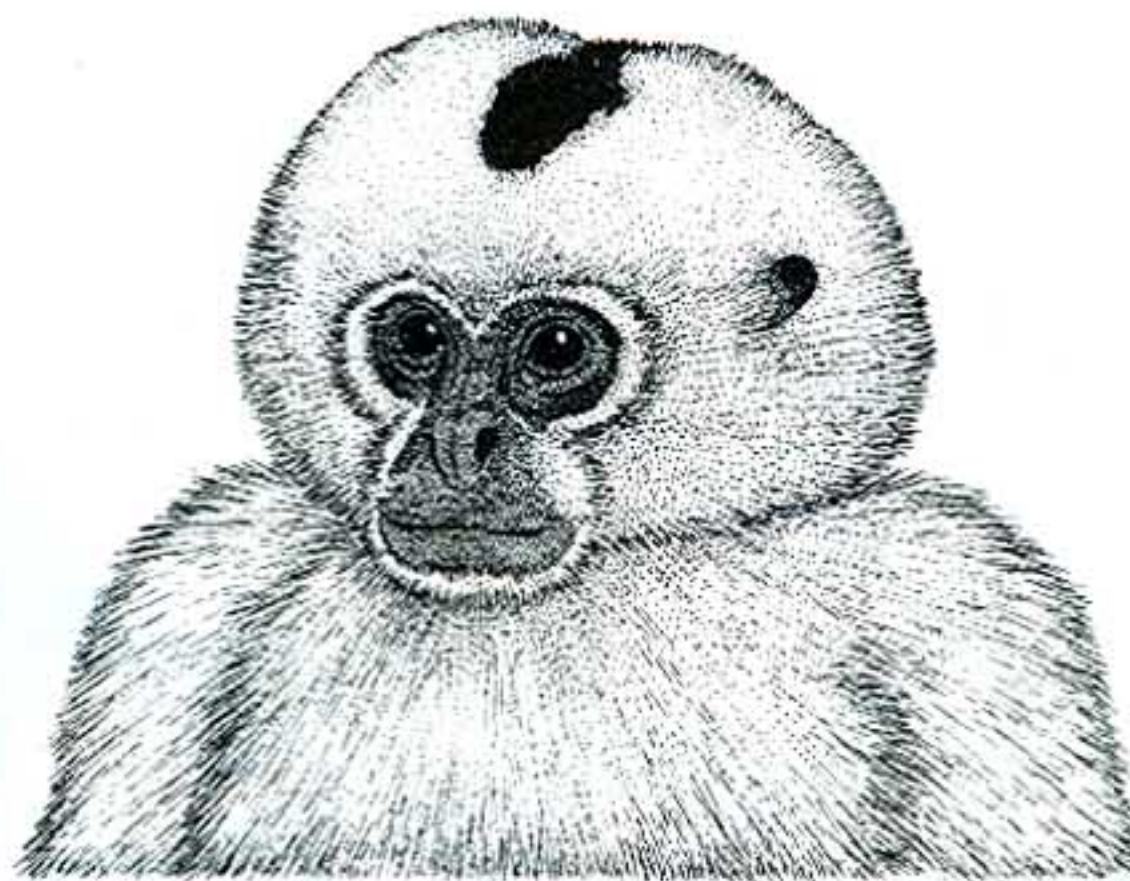
Vượn đen tuyền

Tên tiếng Anh

Tonkin black Gibbon/Black-cheeked Gibbon

Tên khoa học

Hylobates concolor concolor Lesson, 1827



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 450 - 640 mm

Trọng lượng 4,5 - 9 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Vượn pile và Vượn tay trắng. Con đực có bộ lông màu đen tuyền, ngoại trừ vùng mặt có lông màu trắng mọc xen kẽ xung quang mắt, mũi và miệng. Con cái có lông màu trắng đục và có lông màu đen ở giữa đỉnh đầu.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc, miền Bắc Lào và Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Việc nghiên cứu về loại vượn này còn rất ít. Loài Vượn này khá gần với loài Vượn đen má trắng (*H. leucogenys*). Sống trong nhiều loại rừng, như rừng rậm, rừng gỗ tạp, hoặc rừng núi có độ cao 2900 m so với mặt biển. Ở các vùng cao chót vót thường bắt gặp loại vượn đen tuyền này hơn là các loại vượn khác. Thức ăn gồm búp cây non, lá cây, các loại hoa. Măng là thức ăn ưa thích nhất. Kiếm ăn ban ngày. Sống kiểu cặp đôi một cái một đực, các

thành viên trong một nhóm có khoảng 2 - 5 con. Con đực có vai trò đầu đàn, chỉ huy đàn kiếm ăn và bảo vệ nhóm. Sống trên cây cao, chỉ xuống mặt đất khi tìm măng để ăn. Có sự khác nhau giữa tiếng kêu của con đực và con cái: tiếng kêu của con đực vang, dài và sắc hơn, tiếng con cái ngắn hơn.



29. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam

Vượn đen bạc má

Tên tiếng Anh

White-cheeked Gibbon

Tên khoa học

Hylobates concolor leucogenys Ogiby, 1840**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 450 - 630 mm

Trọng lượng Con cái 5,8 kg

Con đực 5,6 kg

Đặc điểm nhận dạng

Có thể phân biệt con cái và con đực qua bộ lông. Con đực có lông thân màu đen, má màu trắng rõ hơn. Con cái có lông màu vàng, hoặc trắng đục, ngoại trừ thóp hoặc đỉnh đầu màu đen.

Phân bố Miền Bắc Lào và Việt Nam.**Đặc điểm sinh thái**

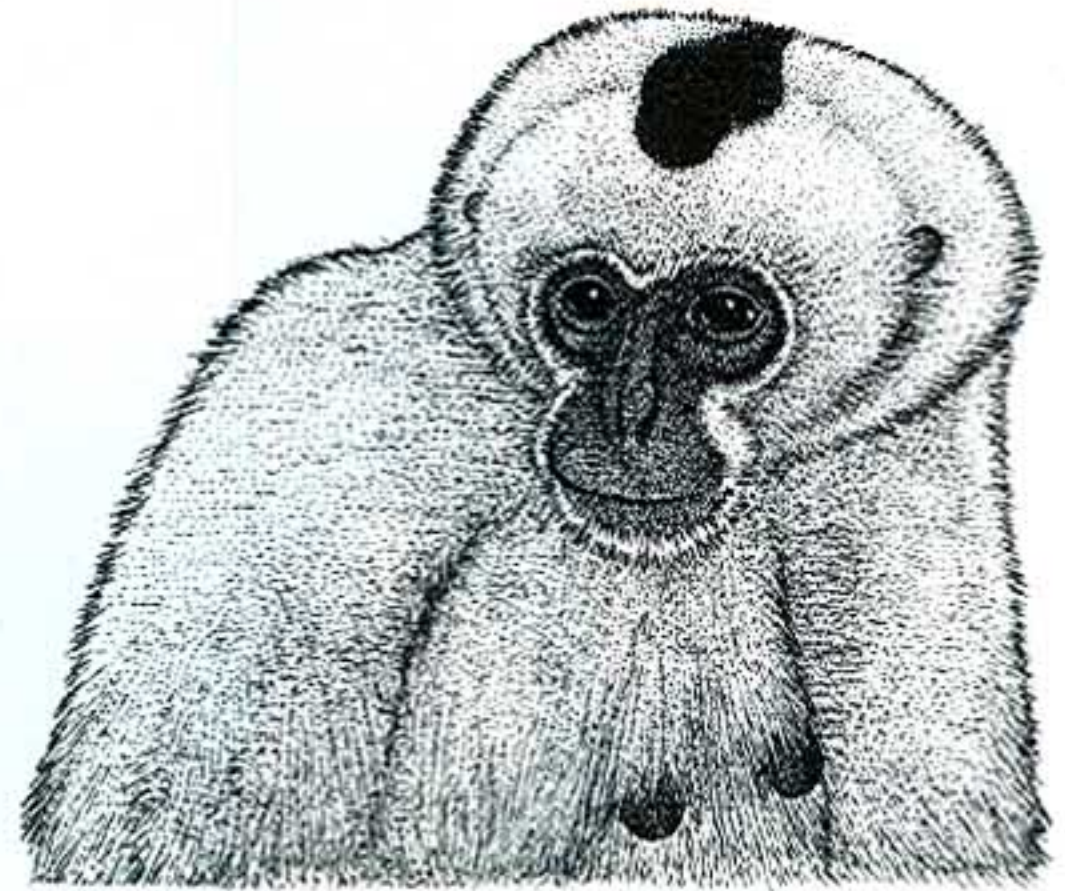
Sống và kiếm ăn trên ngọn cây cao, kiểu gia đình nhỏ, gồm con bố, con mẹ và khoảng 2 - 3 con con, có lãnh thổ riêng. Tiếng kêu giữa con đực và con cái có sự phối hợp với nhau, tiếng kêu của con đực thường gấp

gấp hơn con cái. Vượn bạc má thường kêu gọi bạn và đu trên cành cây.



30. Bộ linh trưởng

Tên Việt Nam	Vượn đen má hung
Tên tiếng Anh	Yellow-cheeked Gibbon hoặc Buff-cheeked Gibbon
Tên khoa học	<i>Hylobates gabriellae</i> Thomas, 1909

**Kích thước**

Tương tự vượn đen bạc má.

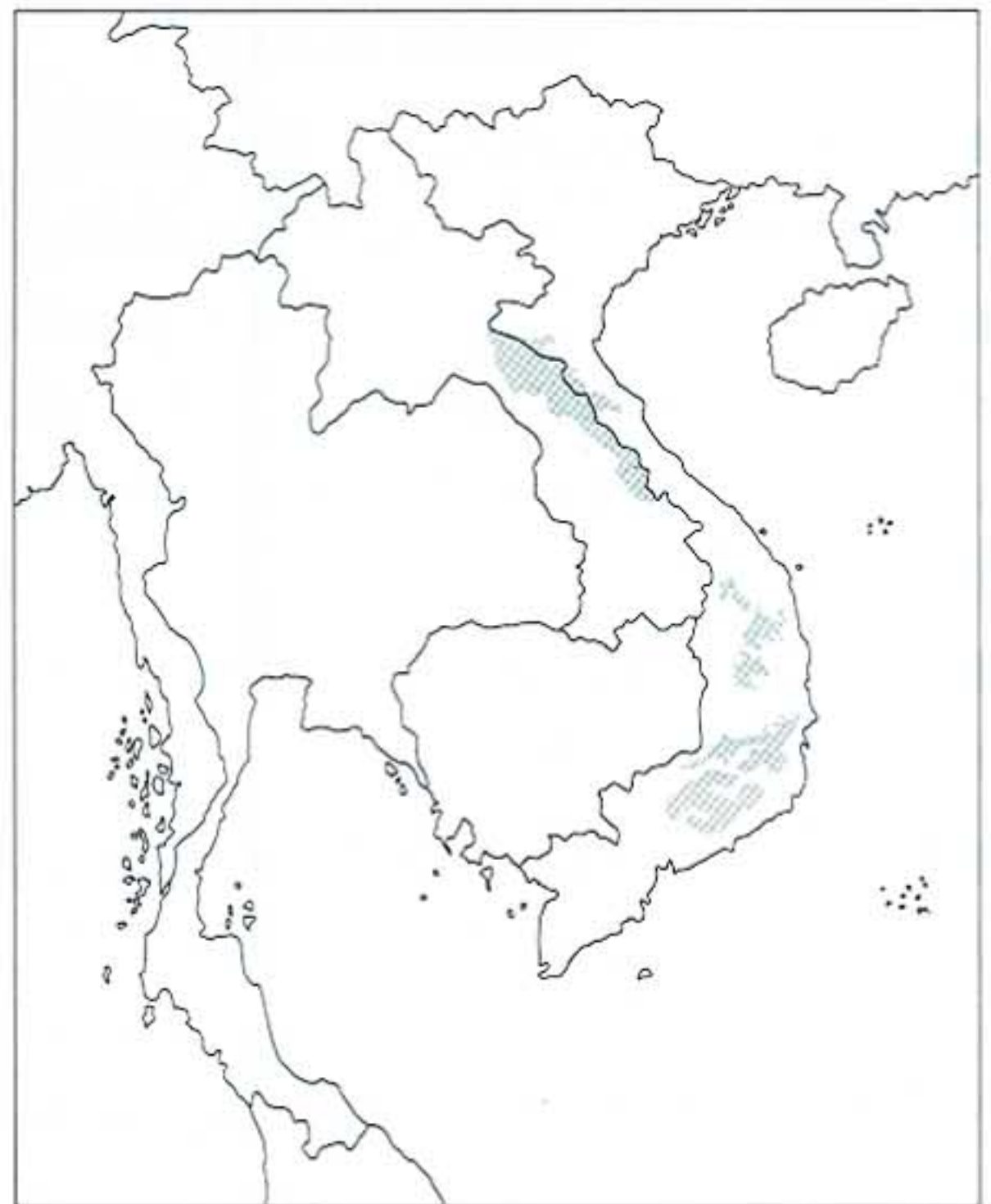
Trọng lượng 5,75 kg

Đặc điểm nhận dạng Có sự phân biệt giữa con đực và con cái, bộ lông con đực màu đen, quanh má lông màu đồng đỏ, cằm lông màu trắng. Con cái bộ lông vàng nhạt hoặc trắng đục. Khi còn nhỏ, thân có lông trắng mịn kể cả con đực và con cái.

Phân bố Vùng Đông Bắc Campuchia và miền Nam Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trên cây cao giống như Vượn đen. Thức ăn gồm trái cây và các lá non. Kiếm ăn ban ngày, bằng cách đu hoặc chuyền trên các cành cây. Tiếng kêu của con đực và con cái có sự phối hợp với nhau, thường thì con

cái kêu xong rồi con đực mới lên tiếng. Những bản tính khác của loài vượn này tương tự như loại Vượn đen và Vượn đen bạc má.



31. Bộ linh trưởng**Tên Việt Nam**

Vượn Thái Lan

Tên tiếng Anh

Siamang

Tên khoa học*Hylobates syndactylus* Miller, 1779**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân:
750 - 900 mm

Trọng lượng Con đực 10,9 kg
Con cái 10,6 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự các loại vượn nói chung, nhưng thân hình to lớn hơn nhiều. Lông con đực và con cái đều màu đen. Ở vùng cổ có một túi màu xám lẫn hồng, phồng lên khi kêu.

Phân bố Vùng cực Nam Thái Lan, Malaixia và đảo Xumatra.

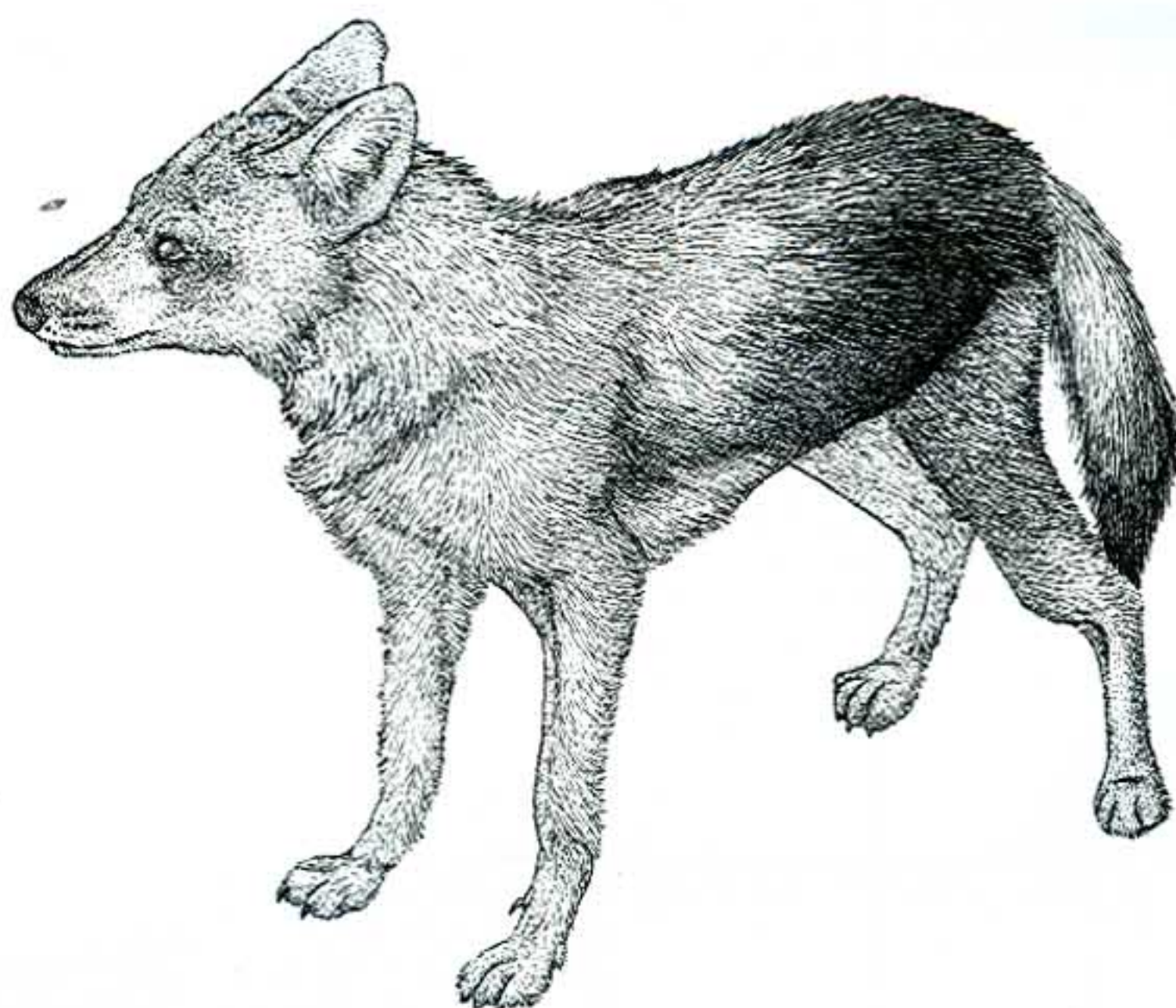
Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng ẩm, hoặc rừng khô. Thức ăn gồm lá cây, trái cây, các loại hoa, và động vật nhỏ. Sống kiểu gia đình một đực, một cái và các con con. Mỗi đàn có khoảng 3 - 5

con. Theo các tư liệu trong các trại nuôi dưỡng, loài này có tuổi thọ trung bình khoảng 35 tuổi.



32. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Chó rừng/Cáo lông vàng
Tên tiếng Anh	Golden Jackal hoặc Asiatic Jackal
Tên khoa học	<i>Canis aureus</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 600 - 750 mm

Chiều dài đuôi: 200 - 250 mm

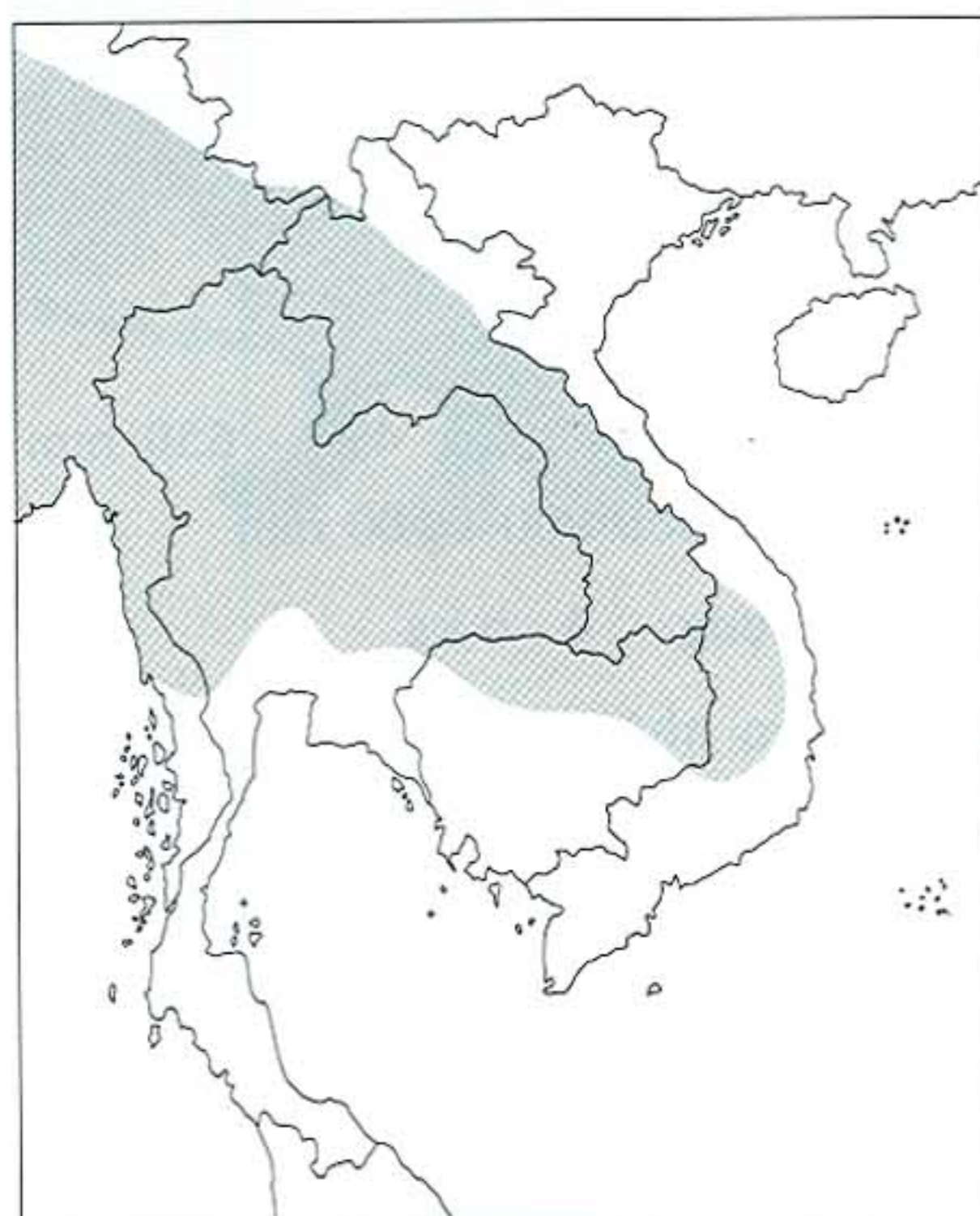
Trọng lượng 8 - 9 kg

Đặc điểm nhận dạng Nhỏ hơn chó nhà, tai to và dựng đứng, bộ lông tương đối dài, màu xám hơi nâu. Đuôi ngắn thành chùm, mút đuôi màu đen. Lông trên lưng màu đen. Con cái có 5 cặp vú.

Phân bố Đông Âu, Bắc và Đông Phi, Trung Đông, Pakistan, Afghanistan, Ấn Độ, Nepal, vùng Sikkim, Bhutan, Mianma, Thái Lan, miền Bắc Campuchia, Lào, miền Trung Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng khác nhau như rừng khộp, rừng gỗ tạp, hoặc

rừng suy thoái gần khu dân cư. Thức ăn gồm cả thực vật và động vật như chim, bò sát, động vật lưỡng cư, xác động, thực vật, gà, vịt, dê, cừu. Hệ

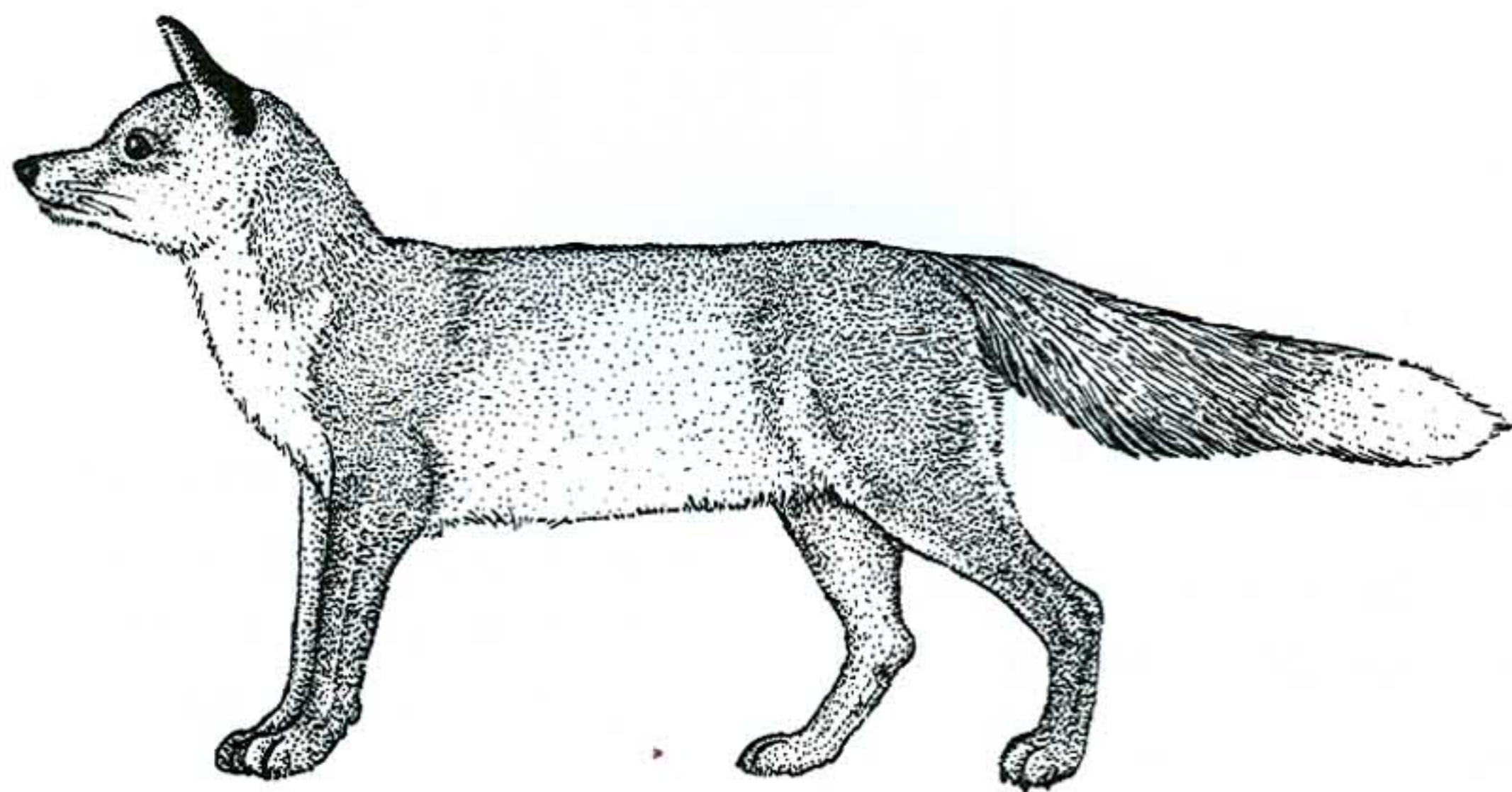


thần kinh thị giác, thính giác, khứu giác rất tốt. Sống cặp đôi theo mùa động dục. Kiếm ăn đêm, ngủ ngày. Đôi khi kiếm ăn lúc rạng sáng hoặc chập tối. Tiếng hú “vo” rất to từng đợt một đến hết đêm.

Con đực chăm sóc các con trong đàn, có thể giao phối quanh năm. Con cái đẻ mỗi lần 3 - 5 con, con bú từ 60 - 63 ngày, khi đi kiếm ăn để con lại trong hang. Tuổi thọ trung bình khoảng 12 năm.

33. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cáo lửa
Tên tiếng Anh	Red Fox
Tên khoa học	<i>Vulpes vulpes</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 490 - 650 mm

Chiều dài đuôi: 200 - 400 mm

Trọng lượng 4 - 6 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự các loài chó nói chung, nhưng cỡ nhỏ hơn. Bộ lông màu xám đỏ, nâu đỏ, nâu gạch, lông ở cuối tai và chân đen. Màu lông thay đổi theo thời tiết, thành nâu đỏ nếu độ ẩm cao.

Phân bố Rộng rãi từ châu Mỹ, châu Âu, đến Trung Đông Pakistan, miền Bắc Ấn Độ, Nepal, Bhutan, miền Bắc Mianma, Trung Quốc, miền Bắc Lào và Việt Nam.

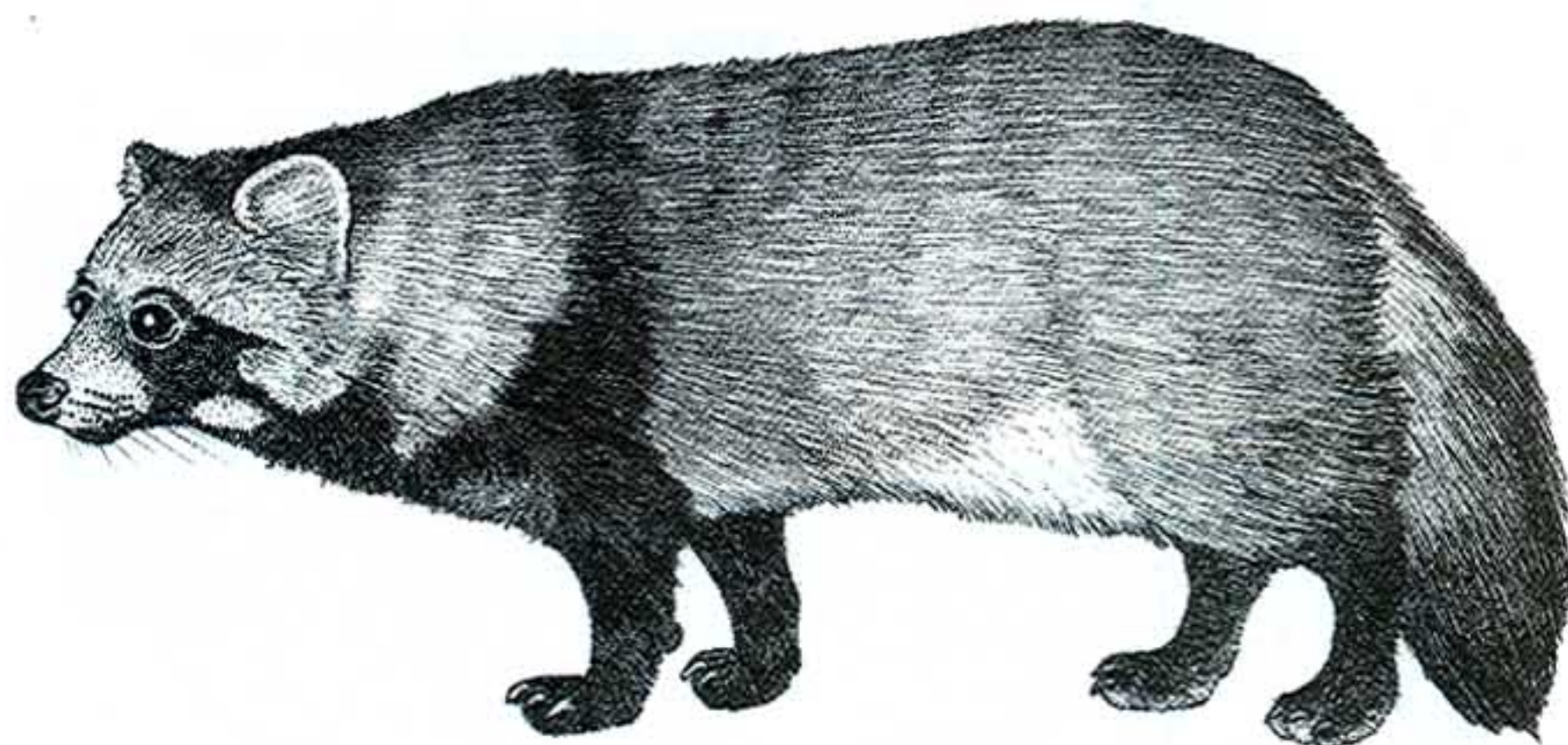
Đặc điểm sinh thái Có khả năng thay đổi phù hợp với môi trường, có thể sống ở các địa thế khác nhau, như rừng thông, hay rừng hỗn giao, nơi khô khan như sa mạc, hoặc vùng canh tác. Thức ăn gồm

nhiều loại động vật như chuột, thỏ, chim, sâu bọ và giun, có thể ăn rau hoặc trái cây, như bắp cải, xác động, thực vật. Sống và kiếm ăn theo đôi. Cáo lửa sinh sống ở châu Á có thể giao phối được quanh năm, mang thai 44 - 55 ngày. Cả con bố và con mẹ thay nhau bảo vệ và nuôi con trong hang trong 3 tháng đầu. Được một tuổi, cáo con tách ra để lập đàn mới.



34. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Lửng chó
Tên tiếng Anh	Raccoon Dog
Tên khoa học	<i>Nyctereutes procyonoides</i> Gray, 1834



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 500 - 600 mm

Chiều dài đuôi: 180 mm

Trọng lượng 7,5 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Gấu trúc Mĩ cỡ lớn. Bộ lông

dài, màu xám sẫm. Điểm nổi bật là có màu đen quán ở trên mặt trông giống như mặt nạ. Hàng lông màu nâu lẫn đen từ vai đến chân trước. Lông đuôi dài và xù giống như đuôi sóc, mút đuôi có lông màu đen.

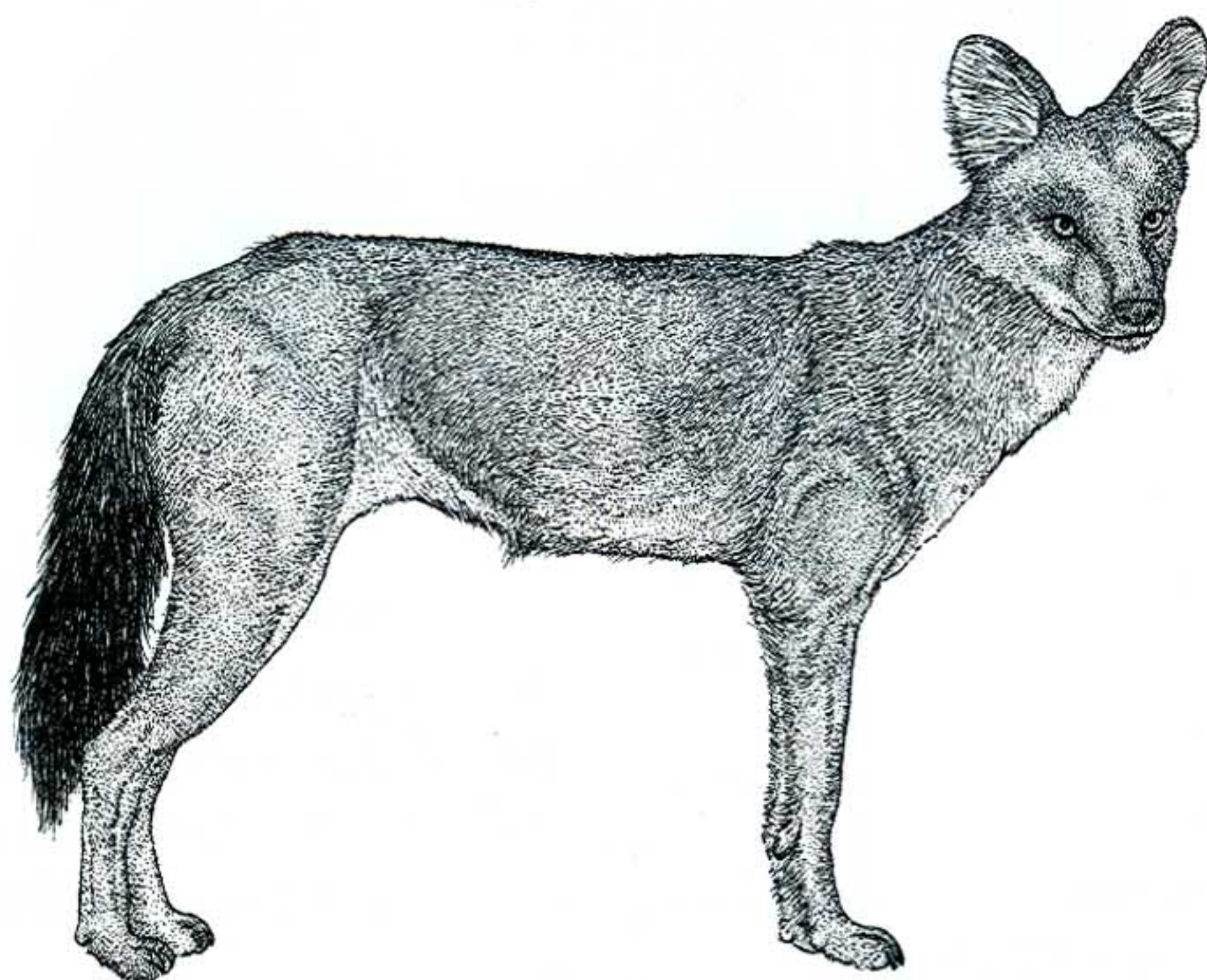
Phân bố Châu Âu, Nga, miền Đông Trung Quốc, Nhật Bản và miền Bắc Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng, nơi có nguồn nước hoặc thung lũng, khe núi. Sống từng nhóm theo kiểu ghép đôi một đực một cái. Thức ăn gồm trái cây, sâu bọ, động vật loại nhỏ, chim, trứng chim. Kiếm ăn đêm. Không vẫy đuôi như các loại động vật khác.



35. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Sói đỏ
Tên tiếng Anh	Dhole hoặc Asian Wild Dog
Tên khoa học	<i>Cuon alpinus</i> Pallas, 1811



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 800 - 900 mm

Chiều dài đuôi: 305 - 345 mm

Trọng lượng Con đực 10 - 21 kg

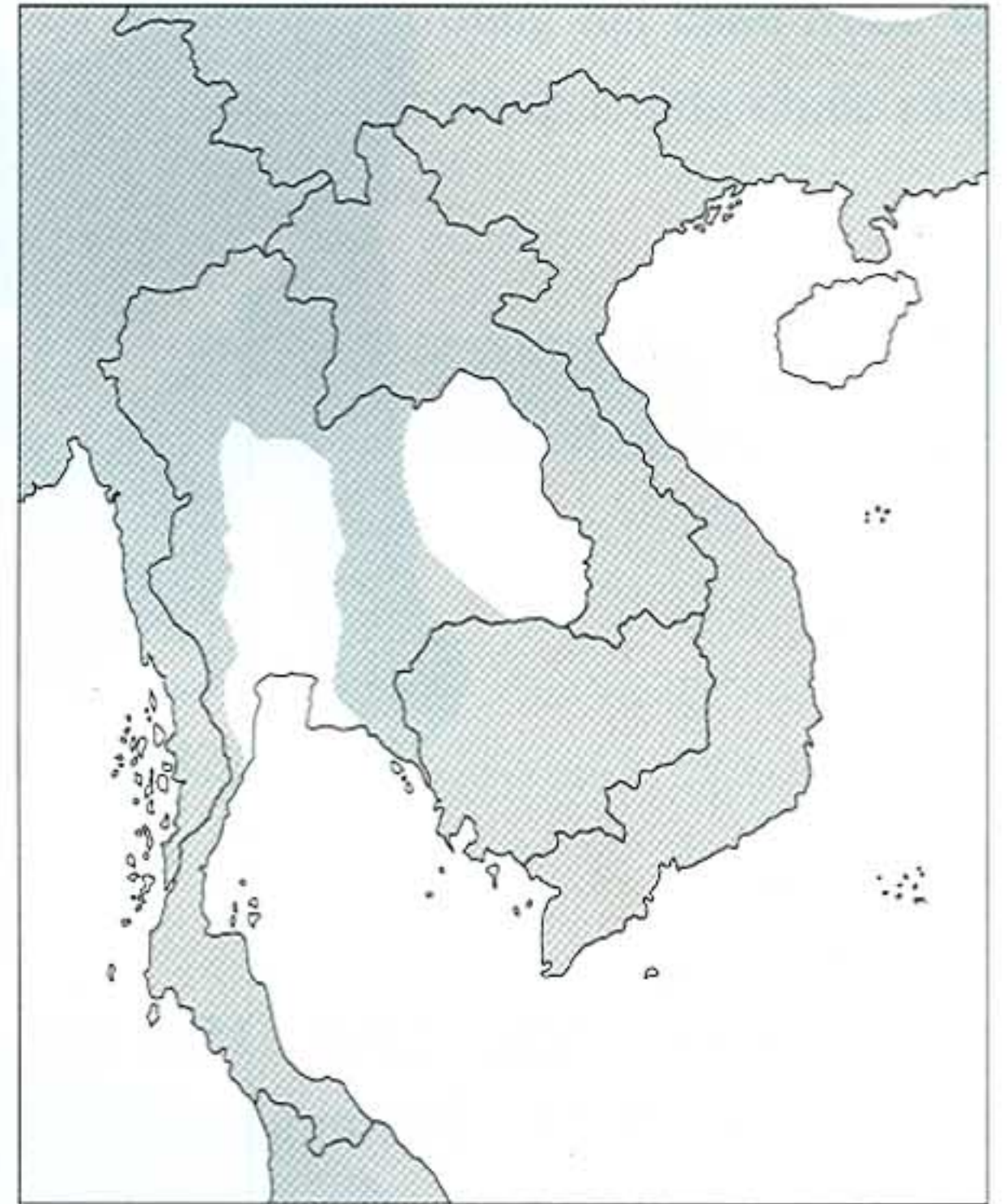
Con cái 10 - 13 kg

Đặc điểm nhận dạng To hơn chó rừng, mũi ngắn, vành tai tròn, to. Bộ lông tương đối ngắn, màu nâu đỏ, lông ở bụng nhạt hơn ở lưng, đuôi dài thành chùm, mút đuôi có màu xám sẫm hoặc đen. Sói mẹ có 8 cặp vú. Sói con lúc mới sinh có lông màu nâu xám.

Phân bố Từ miền Nam Xibiêri đến bán đảo Triều Tiên, Nepal, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và đảo Java của Indônêxia.

Đặc điểm sinh thái Sống thành đàn, khoảng 6 - 12 con, cùng hỗ trợ lẫn nhau trong việc săn đuổi những con mồi lớn, như bò rừng, nai. Quan hệ trong đàn theo huyết thống, gồm 2 - 3 gia đình sói đỏ. Săn mồi ban ngày, đôi khi sáng sớm hoặc xế chiều. Thức ăn là các động

vật ăn cỏ có thân hình to lớn như nai, hươu, thỏ rừng. Trường hợp không săn bắt được mồi, có thể ăn thịt các con. Sói đỏ có hệ thần kinh thính giác, thị giác và khứu giác rất tốt. Giao phối quanh năm. Mang thai khoảng 9 tuần, mỗi lần đẻ khoảng 8 - 10 con, trong các hang dưới đất.



36. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Gấu ngựa
Tên tiếng Anh	Asiatic Black Bear
Tên khoa học	<i>Ursus thibetanus</i> G. Cuvier, 1823



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1200 - 1500 mm

Chiều dài đuôi: 65 - 100 mm

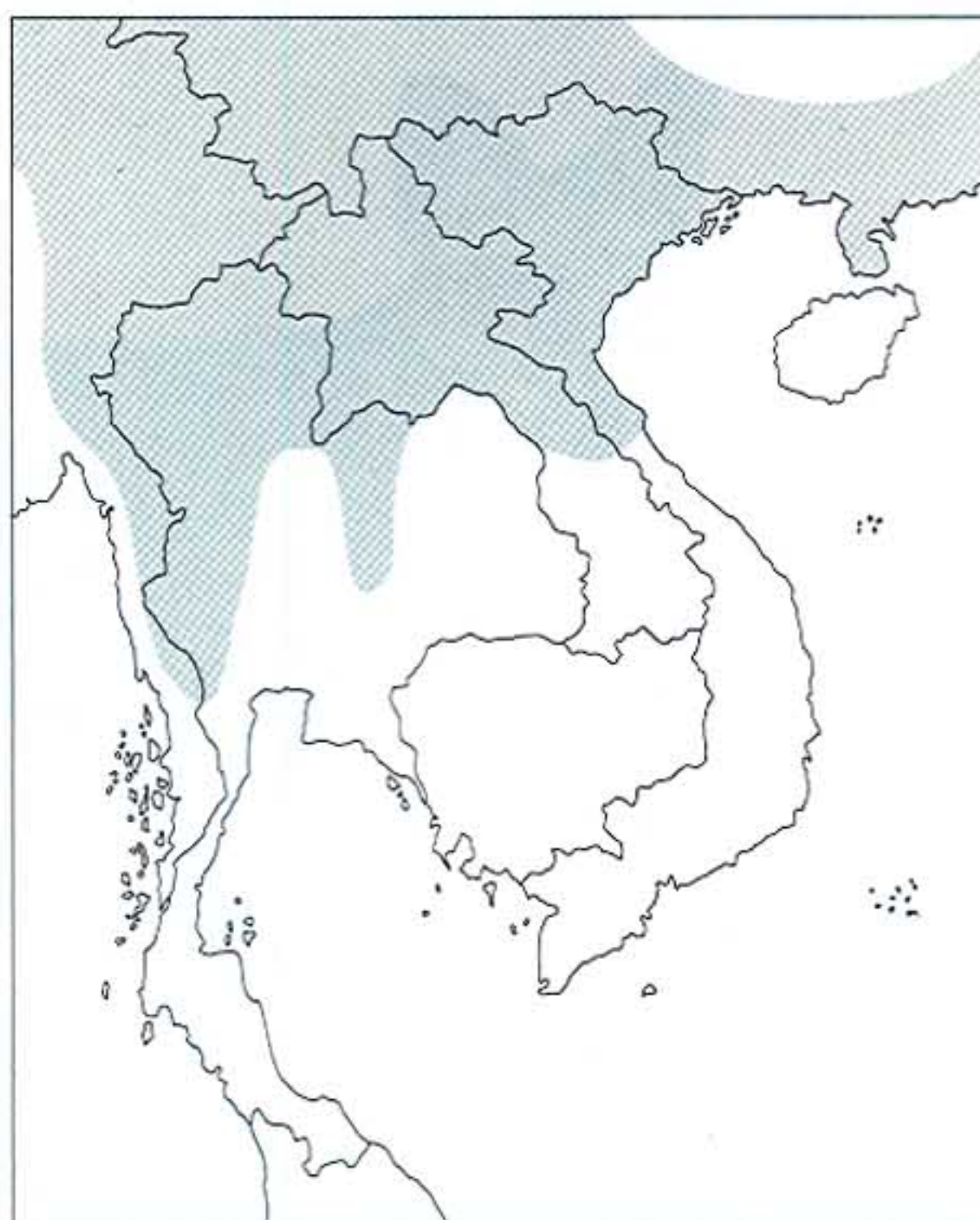
Trọng lượng 150 - 160 kg

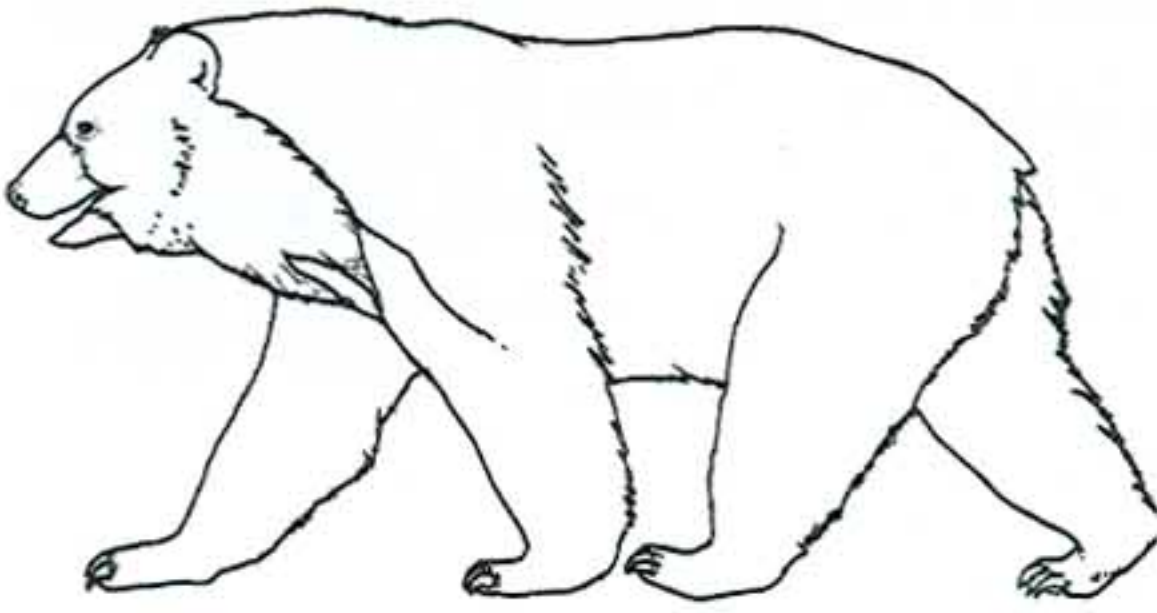
Đặc điểm nhận dạng Gấu lớn, đầu to, mắt nhỏ, tai tròn, chân to, béo, khỏe, đuôi ngắn, có 5 ngón dài, móng ngắn và thô. Bộ lông dài, thô, đen. Lông ngực có hình chữ V màu trắng. Con đực lớn hơn con cái chút ít.

Phân bố Miền Đông Pakistan, miền Nam Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Đông Nam nước Nga.

Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng rậm và có khí hậu mát mẻ, rừng núi đá vôi.

Thức ăn gồm thịt động vật, hoa quả, lá cây, măng, xác động vật, sâu bọ, mật





ong, hoặc ấu trùng ong. Đôi khi kiếm ăn ở vùng đất canh tác. Kiếm ăn đêm, trèo cây không giỏi lắm, thường tước vỏ cây để tìm sâu bọ làm thức ăn, hoặc

đó là cách đánh dấu chủ quyền lãnh thổ của mình. Sống và kiếm ăn một mình. Chỉ khi mùa động dục hay thời gian nuôi con nhỏ mới kiếm ăn theo đôi, hoặc thành bầy nhỏ. Mang thai khoảng 7 - 8 tháng, mỗi lần đẻ 2 con trong các hốc cây hoặc trong hang. Gấu ngựa tương đối dữ, mỗi khi giạt mình hoặc nghi ngờ điều gì thì đứng lên bằng hai chân sau và dùng hai chân trước vỗ lấy kẻ thù, hoặc dùng những chiếc răng rất khỏe để cắn.

37. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Gấu chó
Tên tiếng Anh	Malayan Sun Bear
Tên khoa học	<i>Ursus malayanus</i> Raffles, 1821 hoặc <i>Helarctos malayanus</i>



Kích thước

Chiều dài đầu và thân: 1000 - 1400 mm

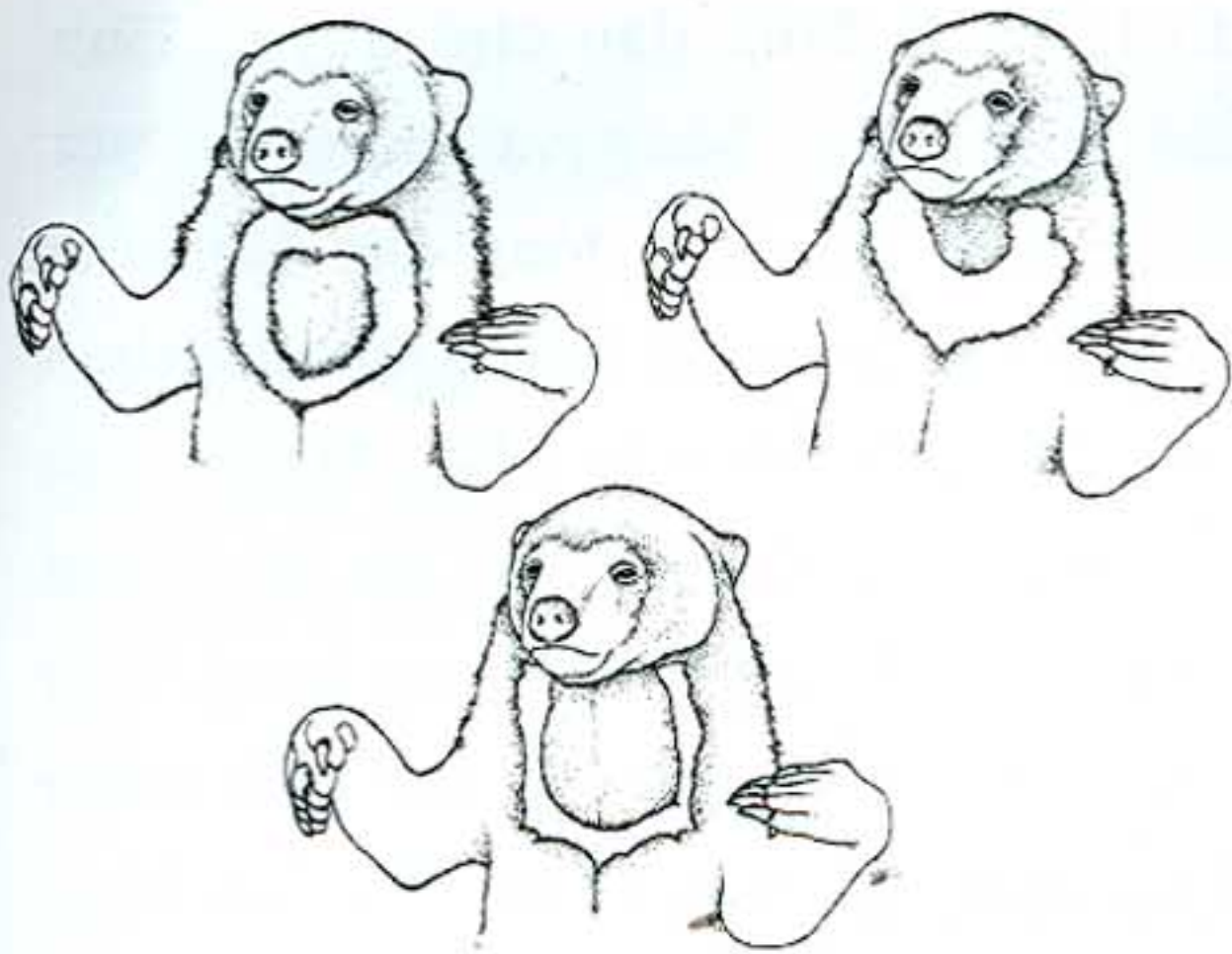
Chiều dài đuôi: 30 - 70 mm

Trọng lượng 27 - 65 kg

Đặc điểm nhận dạng Nhỏ nhất trong các loài gấu. Bộ lông ngắn, đen, tai tròn nhỏ, xung quanh mắt và mũi màu trắng

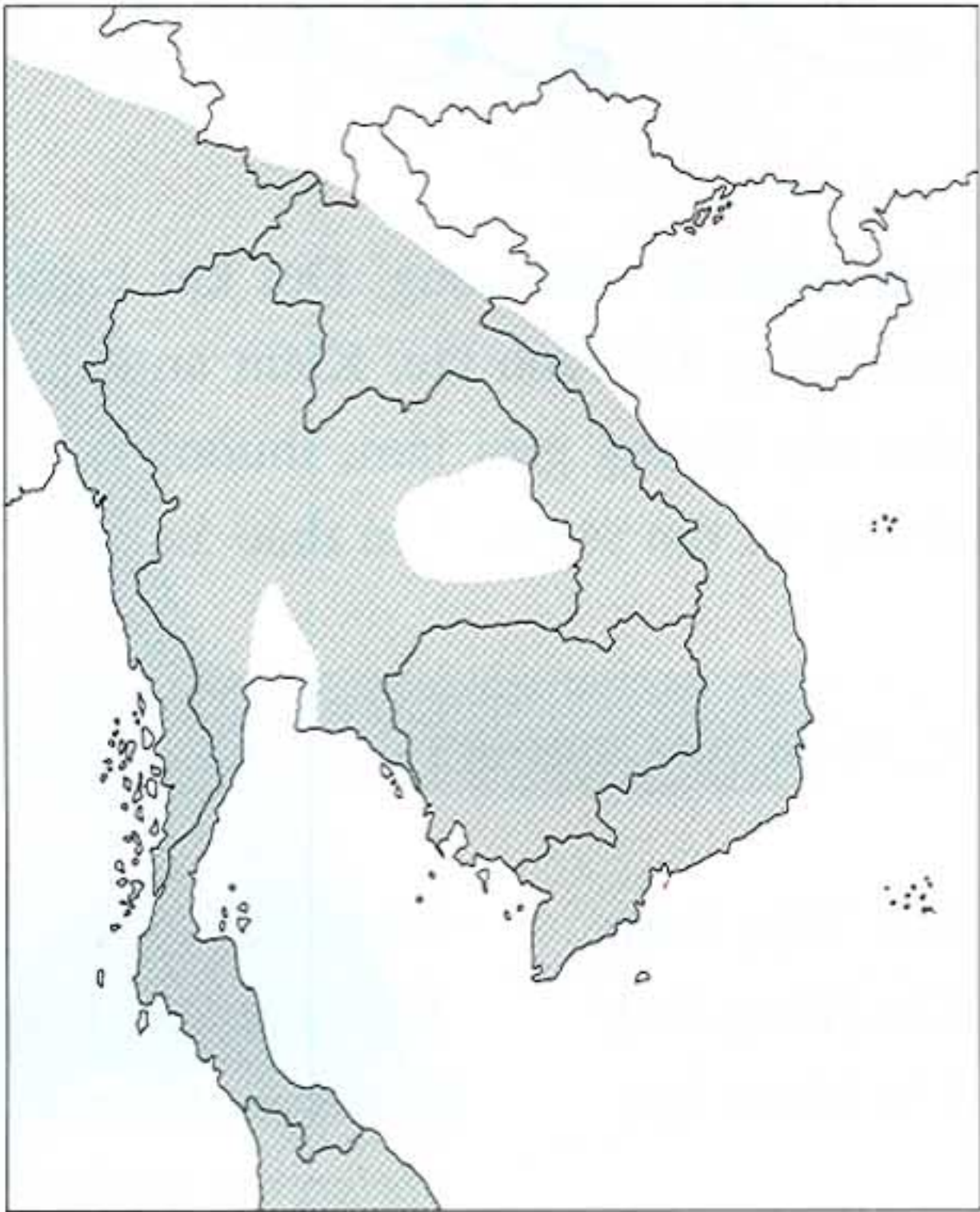
vàng hoặc trắng đục, trước ngực có lông màu trắng hình chữ U hay lưỡi liềm.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc, bang Assam Ấn Độ, Thái Lan, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, đảo Borneo, đảo Xumatora.



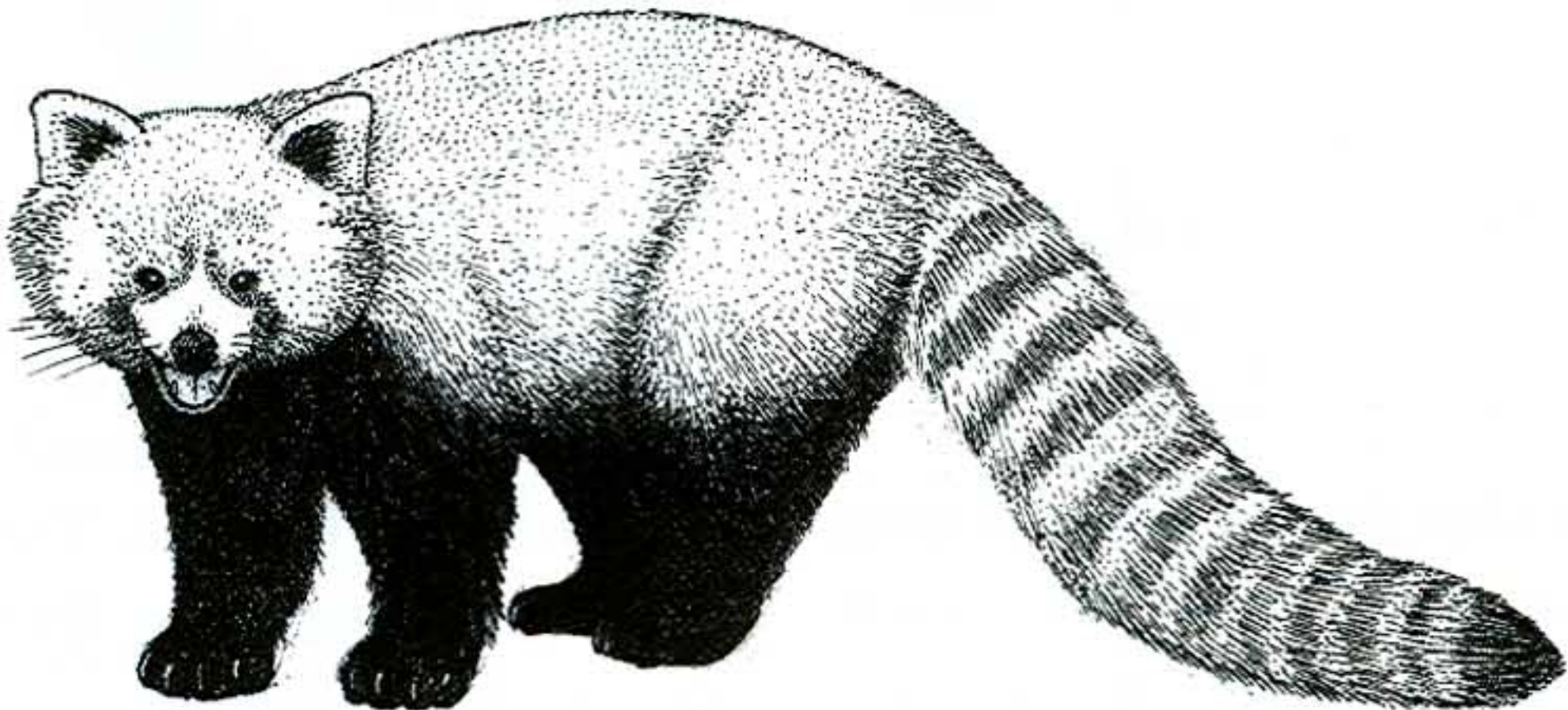
Đặc điểm sinh thái Sống ở nhiều loại rừng, thường ở vùng đất thấp hơn vùng Gấu ngựa sống. Thức ăn gồm động vật lẫn thực vật, có khi ăn dừa, quả cọ, hoặc cây ở nương rẫy, thức ăn ưa thích nhất là ong và mật ong, Kiếm ăn đơn độc ban đêm, sống ghép đôi vào mùa động dục. Tầm nhìn không tốt, nhưng khứu giác tốt. Ngủ trên cây. Khi nghi ngờ hoặc ngủi thấy mùi lạ thì đứng lên bằng hai

chân sau và hếch mũi lên hít. Giao phối quanh năm, mỗi lần đẻ 2 - 3 con, con mới sinh chưa mở mắt và không có lông, khi lớn tách mẹ sống đơn độc.



38. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Gấu mèo
Tên tiếng Anh	Red Panda
Tên khoa học	<i>Ailurus fulgens</i> Geoffroy & Cuvier, 1825



Kích thước

Chiều dài đầu và thân: 510 - 640 mm

Chiều dài đuôi: 500 - 630 mm

Trọng lượng 3 - 4,5 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình vừa giống Gấu trúc Mĩ vừa giống sóc. Đầu to, mũi nhọn, chân ngắn như gấu. Bộ lông dày màu nâu đậm, nâu vàng hoặc nâu đỏ. Lông xung quanh cổ dài và mềm mại, đuôi có chùm lông dài giống như đuôi sóc, có những vạch màu nâu đỏ xen trắng.

Phân bố Sống trong rừng có độ cao 1500 - 4000 m so với mặt biển vùng núi Himalaya, từ miền Bắc Ấn Độ qua Tây Tạng, Nêpan, Bhutan, Trung Quốc, đến miền Bắc Mianma, và miền Bắc Lào gần Trung Quốc.

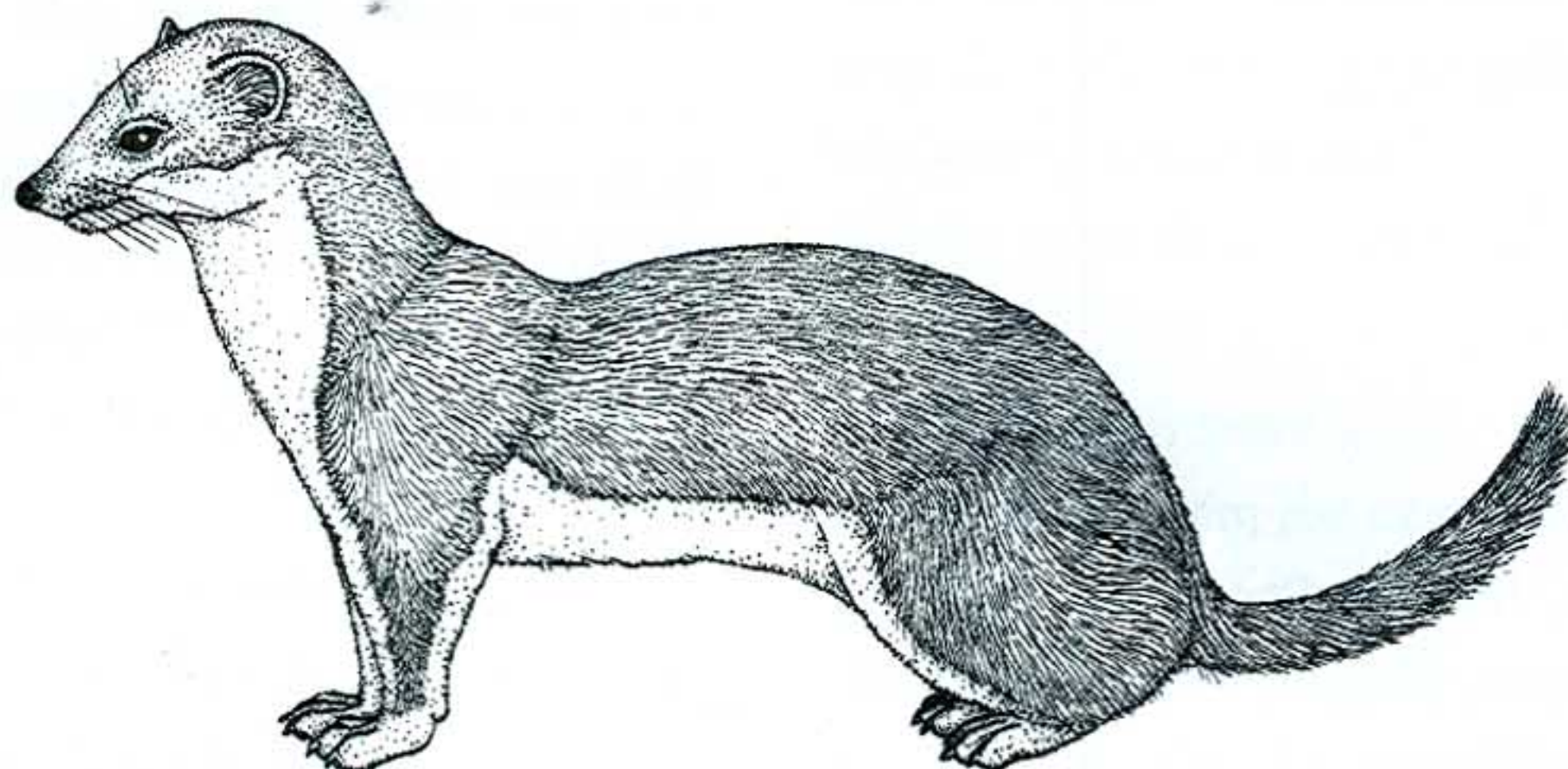
Đặc điểm sinh thái Kiếm ăn một mình ở trên cây. Không ăn được nhiều loại, chỉ ăn lá non, đôi khi cũng ăn trứng chim, động vật nhỏ và một số quả. Ngày ngủ và nghỉ ngơi. Gấu mèo đực hoạt động rộng và liên tục di chuyển. Con cái thường cư trú và hoạt động trong khu vực của mình. Đôi lúc con đực vào

kiếm ăn trong khu vực của con cái. Khu vực hoạt động của con đực khoảng 1,7 - 9,6 km², con cái khoảng 1 - 1,5 km². Mùa giao phối vào khoảng tháng giêng đến tháng hai. Con cái chỉ cho con đực giao phối 1 - 3 ngày mà thôi, mang thai 90 - 145 ngày, đẻ con trong lùm cây hoặc trong hang, mỗi lần 4 con. Con mới sinh chưa mở mắt, lông vàng nhạt, bú mẹ đến 5 tháng, sau khi bỏ bú ăn lá trúc, lá tre. Tách khỏi mẹ khi được 2 tuổi.



39. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Triết nâu
Tên tiếng Anh	Least Weasel
Tên khoa học	<i>Mustela nivalis</i> Linnaeus, 1766



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 180 - 230 mm

Chiều dài đuôi: 50 - 70 mm

Trọng lượng 450 - 1300 g

Đặc điểm nhận dạng Là động vật săn mồi cỡ nhỏ, nhanh nhẹn, điểm nổi bật là bộ lông có viền chia nửa trên màu nâu đỏ và nửa dưới thân màu trắng rõ rệt. Mùa đông lông đổi thành màu trắng.

Phân bố Châu Âu, vùng Tây Á, Trung Quốc, miền Bắc Việt Nam.

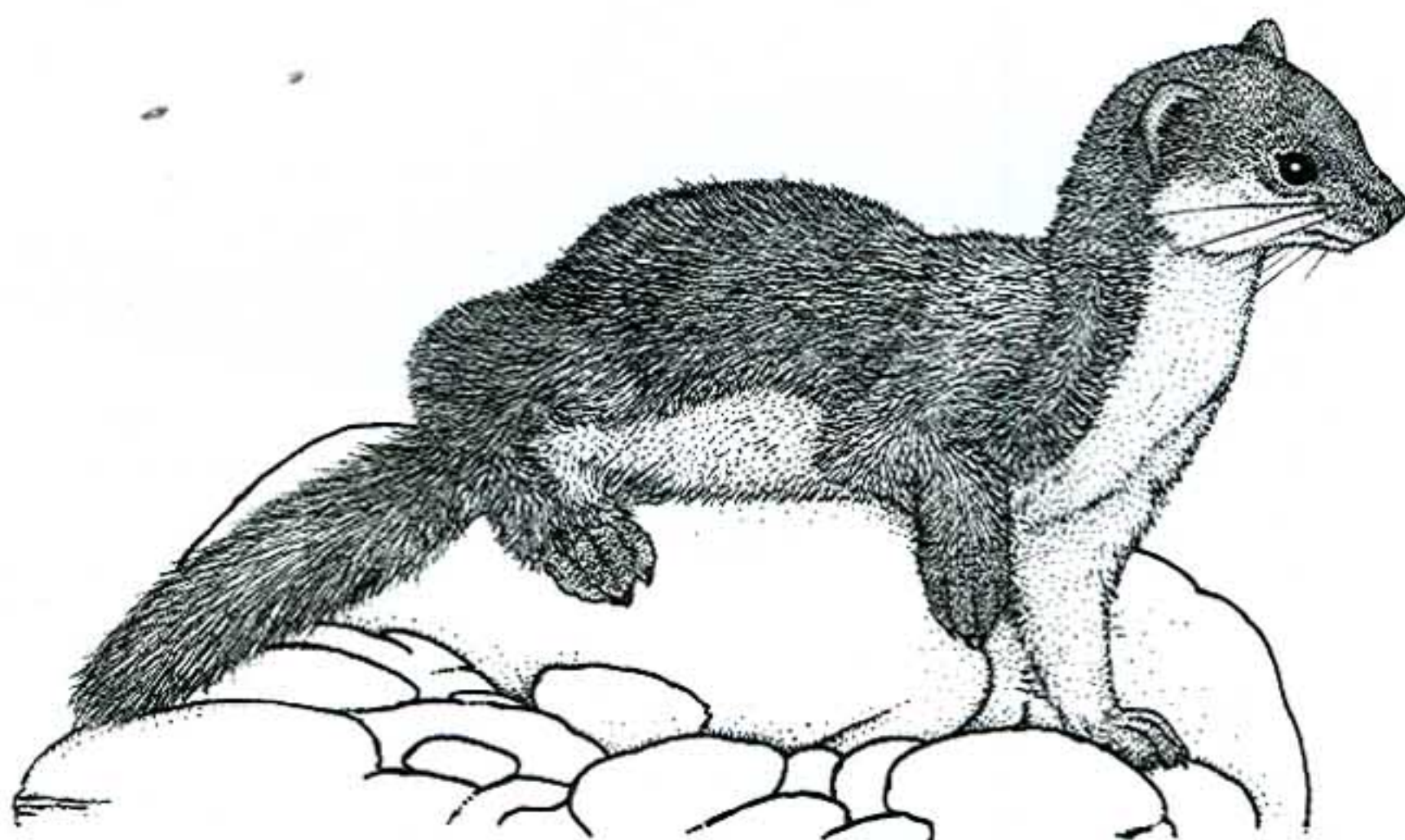
Đặc điểm sinh thái Kiếm ăn đơn độc. Chủ yếu sống trên mặt đất, bắt những con mồi sống trên mặt đất như chim, chuột, chuột chũi. Thường chui xuống để bắt chuột trong hang. Mùa giao phối

sống cặp đôi. Trèo cây nhanh, đôi khi ngủ trên cây.



40. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Triết bụng vàng
Tên tiếng Anh	Yellow-billed Weasel hoặc Yellow-belled
Tên khoa học	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835



Kích thước

Chiều dài đầu - thân:

Con đực 230-290 mm

Con cái 200 - 230 mm

Trọng lượng 1200 - 3500 g

Đặc điểm nhận dạng Thân hình thon nhỏ, chân ngắn. Bộ lông màu nâu đậm, cổ, ngực và dưới bụng màu nâu nhạt, đuôi dài bằng 1/2 thân. Lông dưới cằm và cổ màu vàng.

Phân bố Miền Trung và miền Đông Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Bhutan, miền Bắc Lào và Việt Nam.

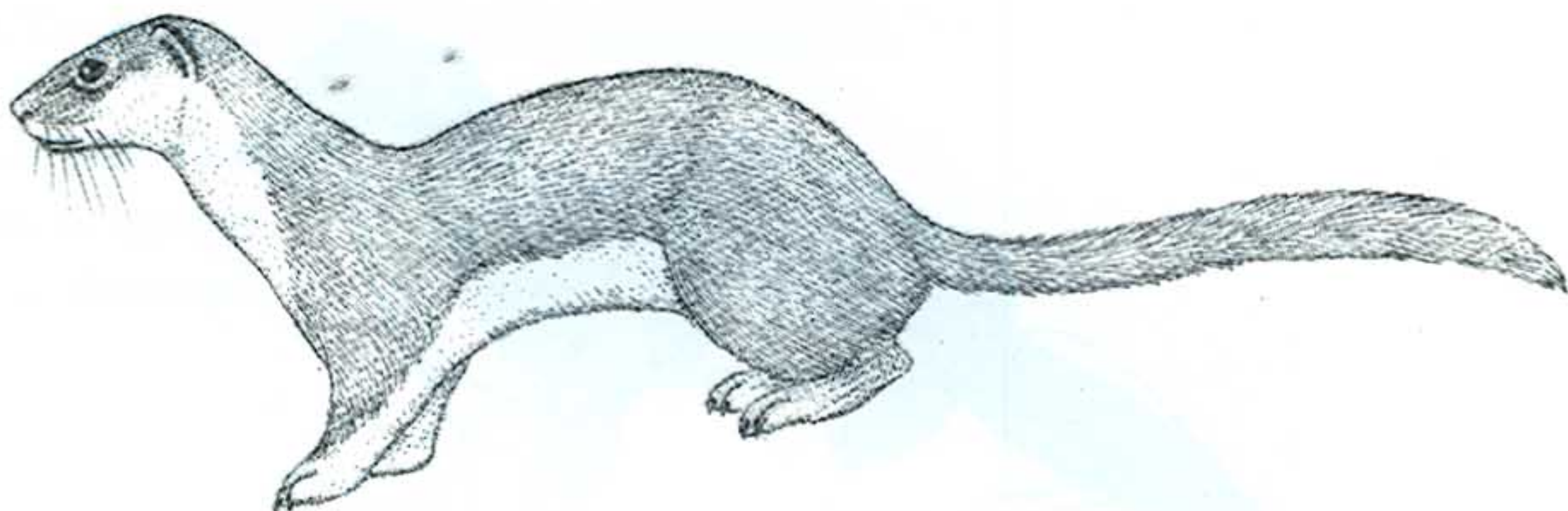
Đặc điểm sinh thái Kiếm ăn đơn độc, cả ban ngày và đêm. Sống ở những vùng cao khoảng 1000 - 2000 m so với mặt biển. Rất nhanh nhẹn, đặc biệt khi

rượt bắt mồi, bắt chuột hoặc chim cỡ nhỏ. Đôi khi chui xuống đất để đuổi bắt chuột trong hang.



41. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Triết Xibiêri
Tên tiếng Anh	Siberian Weasel
Tên khoa học	<i>Mustela sibirica</i> Pallas, 1773



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 270 - 300 mm

Chiều dài đuôi: 135 - 150 mm

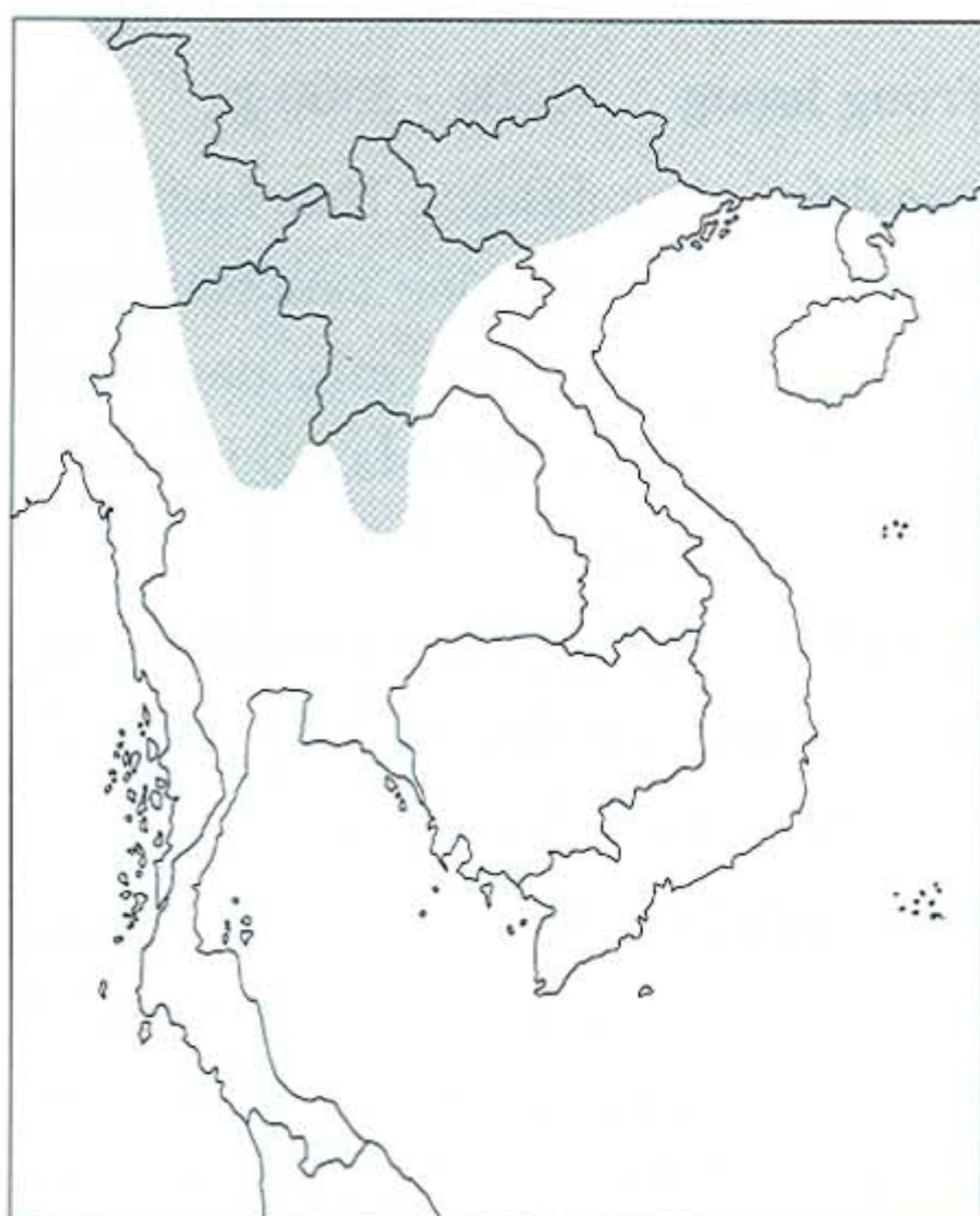
Trọng lượng 0,5 - 2 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống các loại Triết khác, thân hình thon, dài, chân ngắn. Phía trên thân có lông màu nâu nhạt, bụng có màu trắng nhưng mùa hè lông đậm hơn. Lông ở cổ có màu trắng hoặc nâu đỏ. Con đực to hơn con cái.

Phân bố Vùng Xibiêri của Nga, vùng Đông Bắc, miền Trung, miền Đông và miền Nam Trung Quốc, miền Đông Nepal, Ấn Độ, miền Bắc Mianma, miền Bắc, Đông Bắc Thái Lan, miền Bắc Lào và có thể có ở Việt Nam.

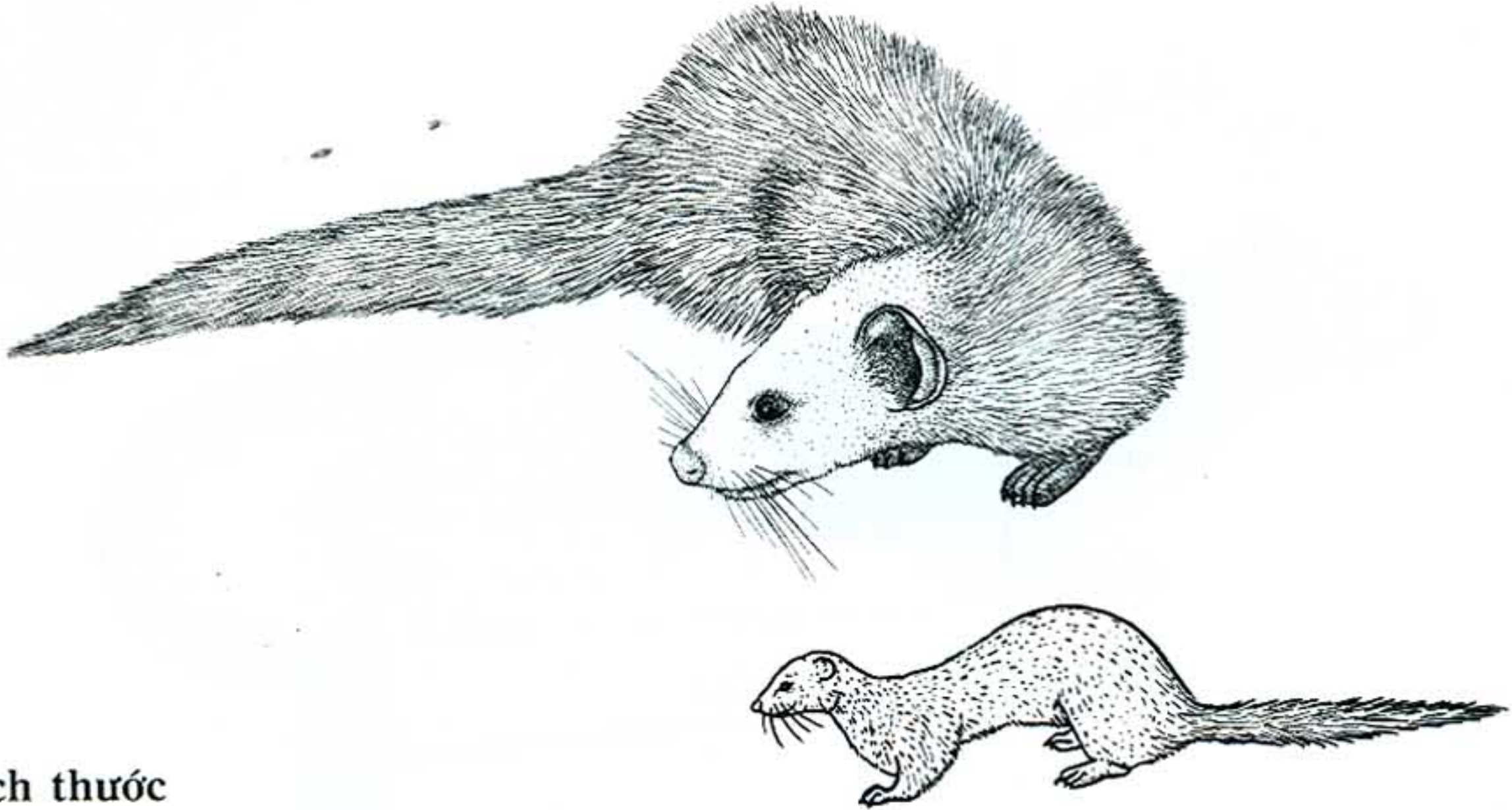
Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng nguyên sinh có độ ẩm không cao lắm, ở những vùng cao khoảng 1500 - 5000 m

so với mặt biển. Đôi khi sống và kiếm ăn ở vùng đất canh tác. Thức ăn là những động vật nhỏ như chuột. Kiếm ăn đêm và xẩm tối, phần lớn thời gian ở dưới hang. Giao phối từ tháng hai đến tháng năm. Mang thai 35 - 45 ngày. Mỗi lần đẻ 4 - 10 con.



42. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Triết nudi (tạm dịch)
Tên tiếng Anh	Malayan Weasel
Tên khoa học	<i>Mustela nudipes</i> Desmarest, 1822



Kích thước

Chiều dài đầu và thân:

Con đực 300 - 360mm

Con cái 240 - 260mm

Trọng lượng 1 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự các loại Triết khác, thân hình thon dài, chân ngắn, tai to, gót chân không có lông. Điểm phân biệt là đuôi dài bằng 2/3 thân. Mỗi con có bộ lông khác nhau: xám nhạt, vàng kim, nâu đỏ, nâu da cam. Lông đầu nhạt hơn. Con mới sinh có lông màu trắng ở mút đuôi. Con cái có 4 cặp vú.

Phân bố Miền Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Săn đuổi mọi cả ban ngày và ban đêm, thức ăn là những con vật nhỏ sống trên mặt đất. Do cấu tạo thân hình thon, dài, khỏe nên săn

đuổi chuột dưới mặt đất rất hiệu quả. Đôi khi bắt trộm gà, vịt để ăn. Mỗi lần đẻ 4 con.

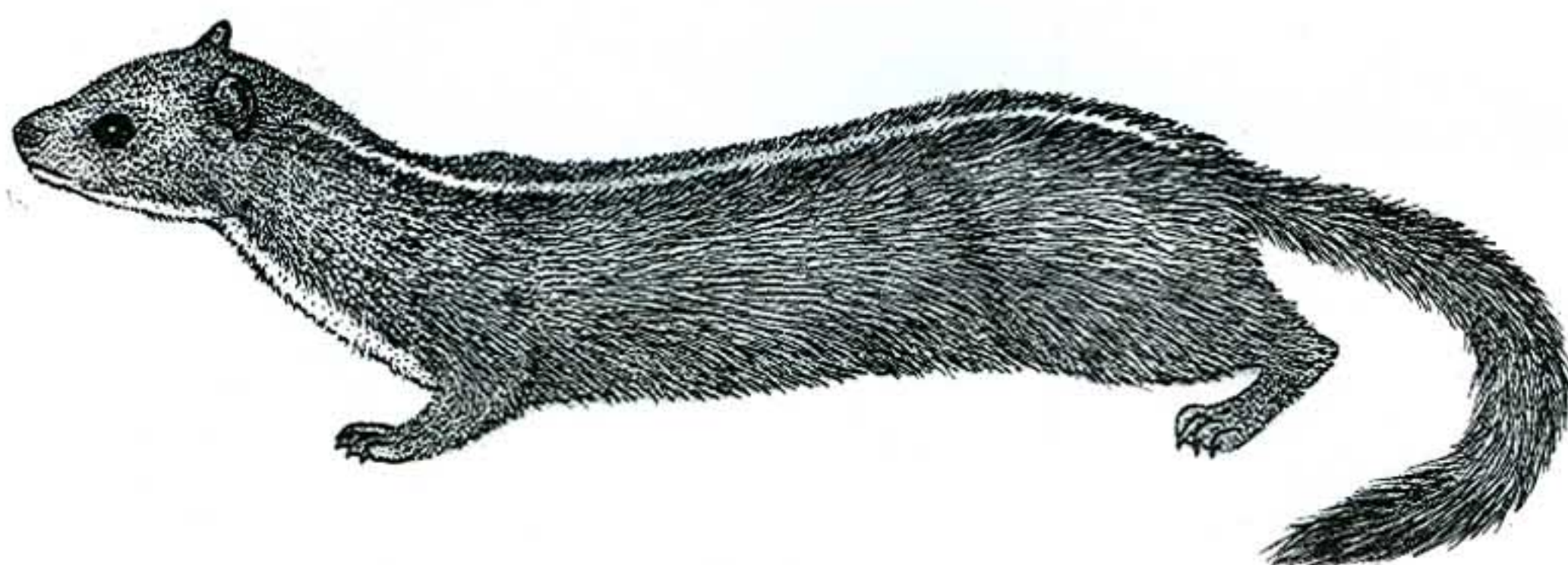


43. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam Triết chỉ lưng

Tên tiếng Anh Back-striped Weasel

Tên khoa học *Mustela strigidorsa* Hodgson & Gray, 1853



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 275 - 325 mm

Chiều dài đuôi: 145 - 205 mm

Trọng lượng 1 - 2 kg

Đặc điểm nhận dạng Có đường kẻ trắng hẹp từ gáy đến gốc đuôi và một đường chỉ cùng màu từ ngực đến hậu môn. Thân và đuôi có màu nâu sẫm. Hai bên má, dưới cằm, cổ có màu vàng nhạt. Đuôi dài bằng 1,5 thân. Con đực có một đường kẻ trắng, con cái có hai đường.

Phân bố Vùng Sikkim, Nepal, miền Nam Trung Quốc, miền Bắc Mianma, Lào, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng núi có độ cao từ 1200 - 2000 m so với mặt biển, rừng cao hỗn giao. Kiếm ăn ban

ngày, rượt đuổi những con vật nhỏ như chuột, rồi cắn vào mũi con mồi cho đến khi con mồi chết.



44. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Chồn vàng
Tên tiếng Anh	Yellow-throated Marten
Tên khoa học	<i>Martes flavigula</i> Boddaert 1785



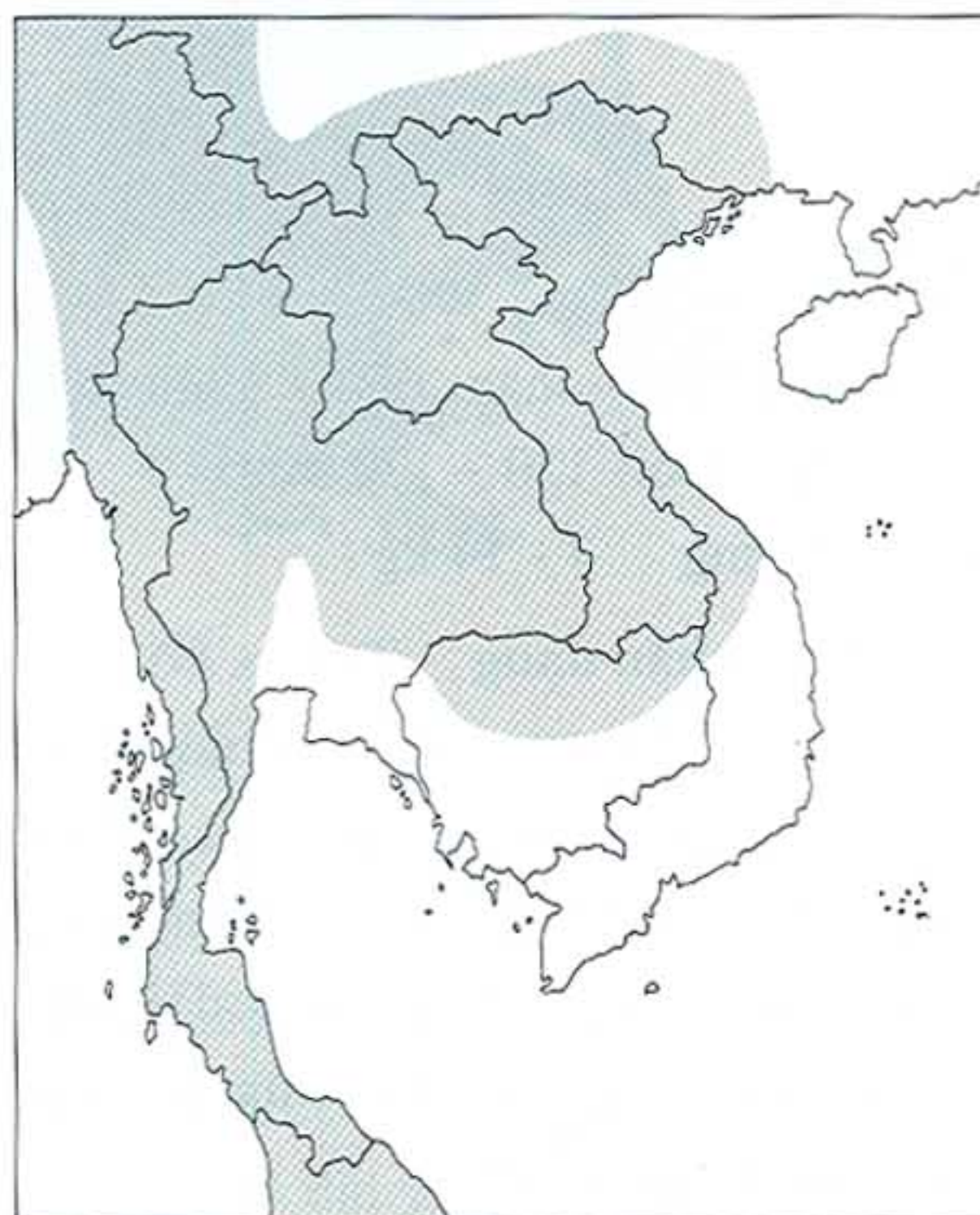
Kích thước Chiều dài
đầu - thân: 450 - 600 mm
Chiều dài đuôi: 380 - 430 mm

Trọng lượng 2 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Sóc đen. Điểm nổi bật là từ dưới cổ đến ngực có lông màu vàng, trên đầu màu đen. Chân ngắn so với thân. Con đực có răng nanh to hơn con cái. Đuôi dài gần bằng thân. Chồn vàng ở Bắc Á lớn hơn nhóm sống ở gần xích đạo.

Phân bố Rải rác ở miền Bắc Afghanistan, miền Bắc Pakistan, vùng Casmia, bang Assam Ấn Độ, miền Bắc Mianma, miền Nam và miền Đông Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Lào,

miền Bắc Campuchia, miền Bắc và Trung Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.



Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau, nhưng thường sống ở rừng có độ cao 200 - 300 m so với mặt biển. Di chuyển nhanh nhẹn và khéo léo. Kiếm ăn cả trên mặt đất và trên cây. Ăn cả thực vật lẫn động vật, như sóc, thỏ, rắn, côn trùng, cóc, trứng chim, chim làm tổ

trên mặt đất, hoa quả, ong, mật ong. Săn mồi ban ngày, đôi khi vào ban đêm. Sinh sống và kiếm ăn đơn độc, mùa giao phối sống ghép đôi. Mang thai từ 220 - 290 ngày. Mỗi lần đẻ 3 - 5 con. Theo ghi chép ở nơi nuôi dưỡng chúng có thể sống đến 14 tuổi.

45. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Lửng lợn
Tên tiếng Anh	Hog-badger
Tên khoa học	<i>Arctonyx collaris</i> Cuvier trong Geoffroy & Cuvier, 1825



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 650 - 1040 mm

Chiều dài đuôi: 120 - 170 mm

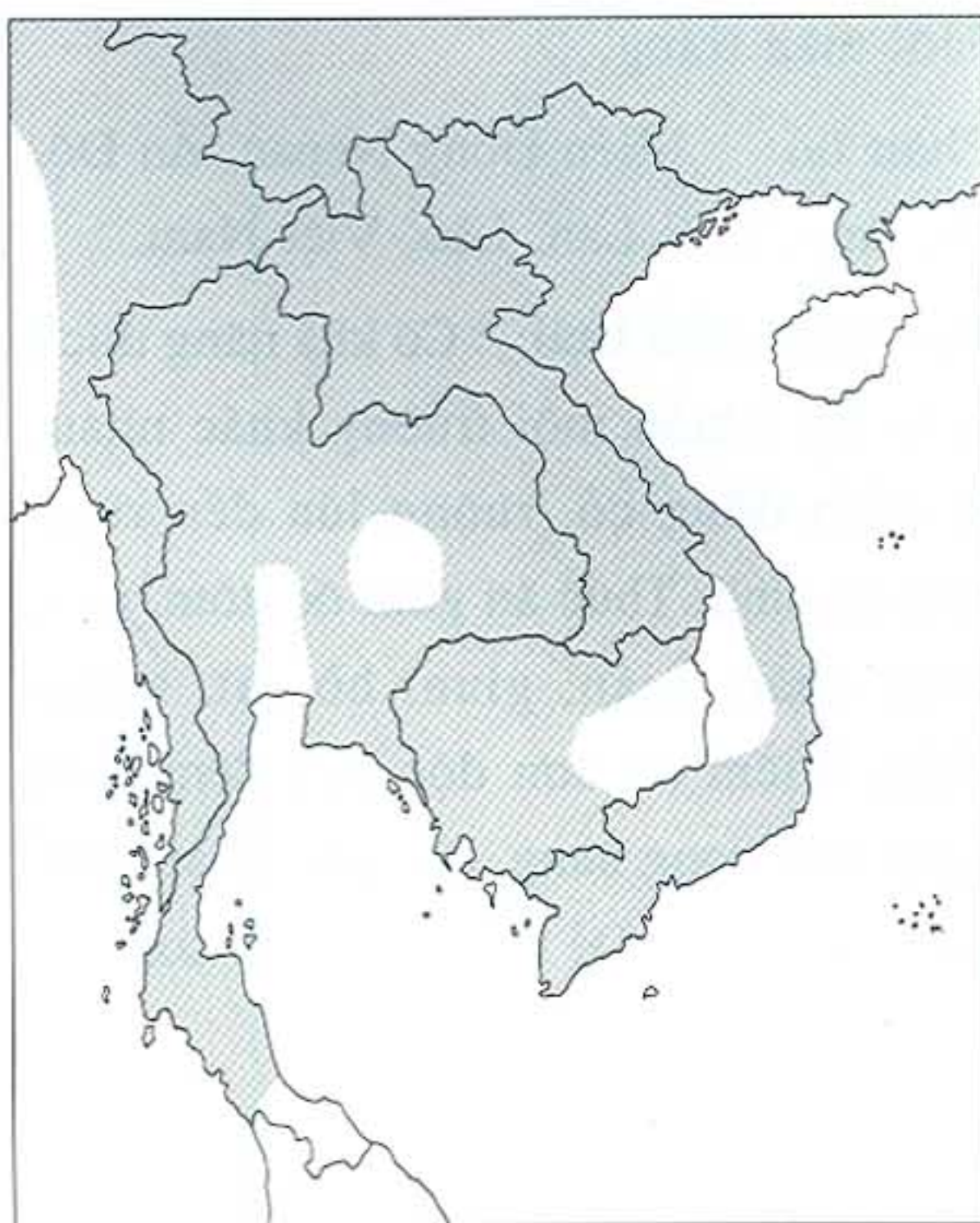
Trọng lượng 7 - 14 kg

Đặc điểm nhận dạng To béo. Bộ lông màu vàng, xám và đen, thay đổi theo mùa. Lông vùng cằm, chân, đầu vai và lưng màu đen. Má và trán có đám lông màu trắng. Móng chân trước dài hơn móng chân sau. Mũi dài chìa ra phía trước giống mũi lợn.

Phân bố Miền Đông Nepal, Bhutan, Ấn Độ, miền Đông và miền Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng điều chỉnh thích nghi với nhiều môi trường khác nhau từ rừng sâu trũng đến rừng sâu có độ cao tới 3500 m so với mặt biển. Đôi khi kiếm ăn ở vùng đất canh tác ven rừng. Thức ăn gồm nhiều loại măng, củ, giun, côn trùng, con vật nhỏ

kể cả cuốn chiếu. Dùng mũi đẩy hoặc bới đất giống lợn rừng, có thể dùng móng chân trước bới đất tìm côn trùng, củ. Kiếm ăn đêm, một mình. Ban ngày ngủ trong hang đất tự đào. Mùa giao phối có thể ghép đôi. Thị giác không tốt, nhưng khứu giác rất tốt. Thân có mùi hôi rất nặng. Mỗi lần đẻ 2 - 3 con. Ở trại nuôi dưỡng có thể sống đến 14 năm.



46. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Chồn bạc má nam
Tên tiếng Anh	Large-toothed Ferret-badger hoặc Burmese Ferret-badger
Tên khoa học	<i>Melogale personata</i> Geoffroy, 1831



Kích thước

Chiều dài đầu và thân: 330 - 390 mm

Chiều dài đuôi: 140 - 200 mm

Trọng lượng 1 - 3 kg

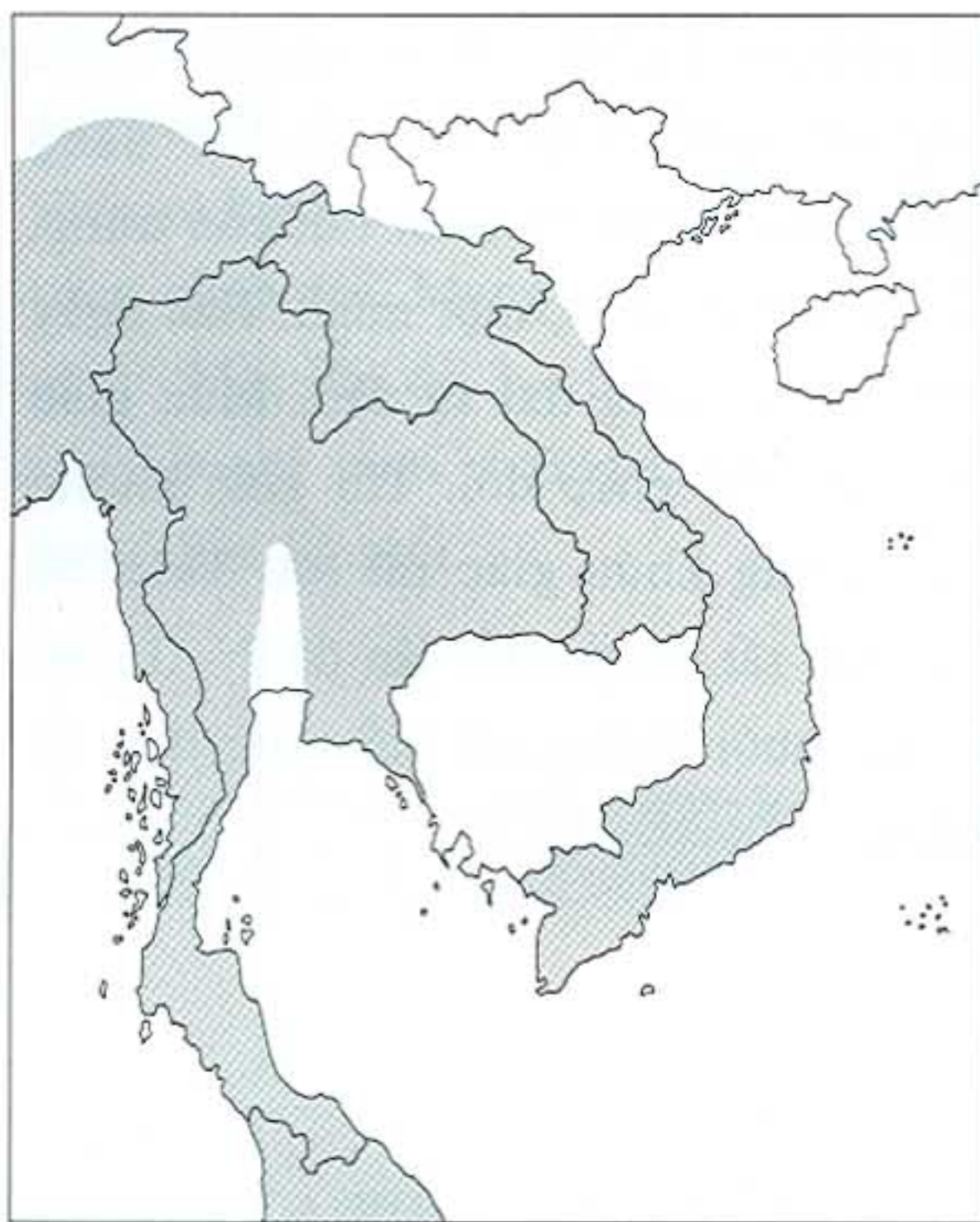
Đặc điểm nhận dạng Thân dài, chân ngắn giống loài triết, mặt nhọn dài chìa

ra giống Lửng lợn. Bộ lông có màu xám sẫm hoặc nâu, lông trên đầu màu đen và có vệt trắng kéo dài đến mặt và cổ. Móng nhọn, sắc, dài để đào hang ẩn nấp hoặc săn mồi. Có đệm chân vừa đủ để trèo cây. Đuôi dài gần bằng 1/2 thân, mút

đuôi màu trắng.

Phân bố Miền Đông Nêpan, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau, từ cánh đồng cỏ, ruộng lúa đến rừng nguyên sinh. Thức ăn gồm ốc, tôm, cua, châu chấu, gián, giun, bò sát, trứng chim. Kiếm ăn đơn độc ban đêm, ban ngày ngủ trong hang, hốc cây. Giao phối vào tháng sáu. đẻ mỗi lần 2 - 3 con.



47. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Chồn bạc má bắc
Tên tiếng Anh	Small-toothed Ferret-badger hoặc Chinese Ferret-badger
Tên khoa học	<i>Melogale moschata</i> Gray, 1831



Kích thước

Chiều dài đầu và thân: 330 - 450 mm

Chiều dài đuôi: 150 - 230 mm

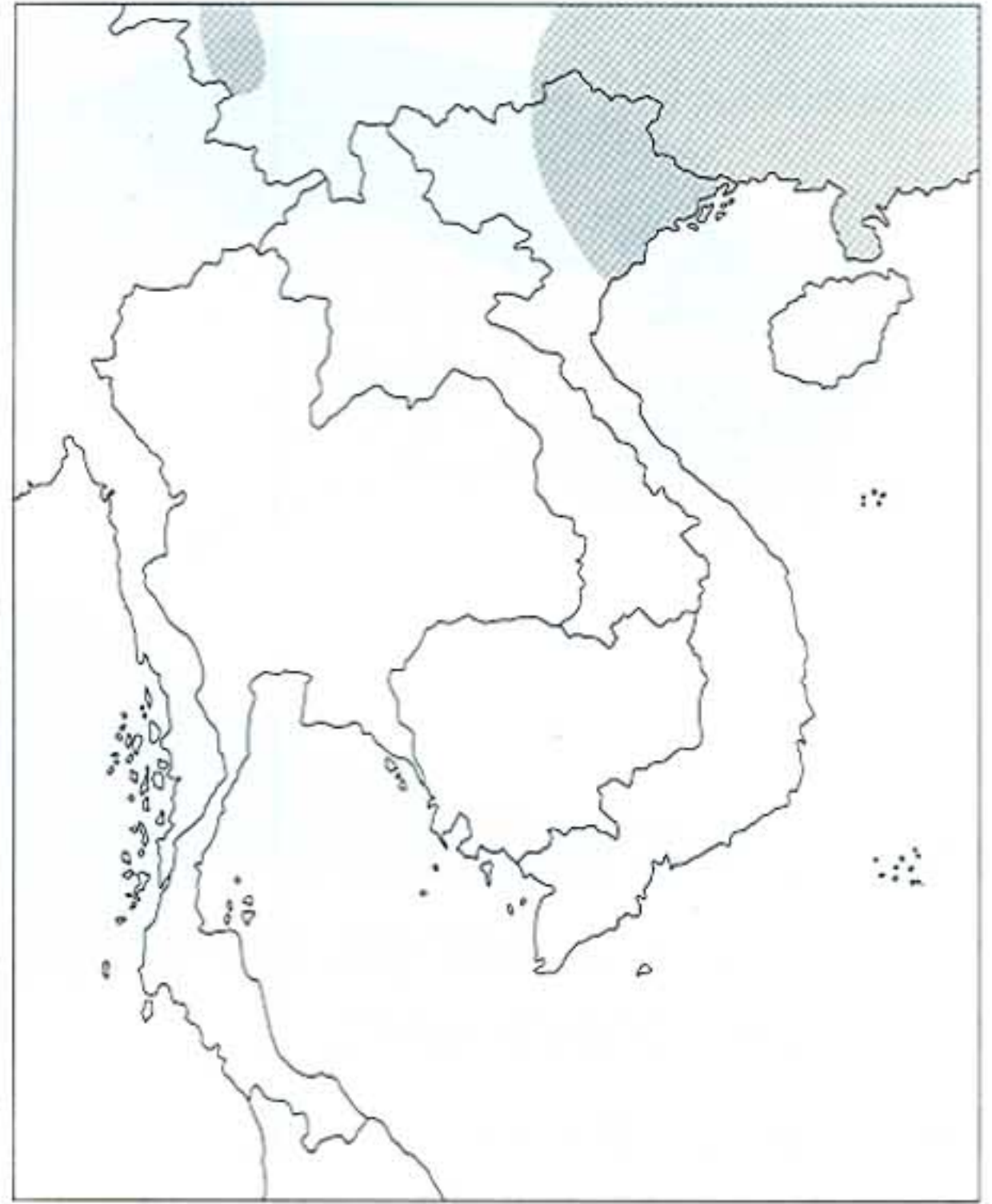
Trọng lượng 1 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Chồn bạc má nam. Bộ lông màu nâu sẫm, lông ở lưng, đuôi nhạt hơn. Điểm nổi bật là có đường chỉ màu

trắng chạy từ giữa đầu đến gáy, nhỏ hơn đường chỉ của Chồn bạc má nam. Lông màu trắng lẫn vàng giữa trán và hai bên má. Miệng, cằm, dưới cổ và mút đuôi màu trắng. Mặt trong của chân có màu trắng vàng.

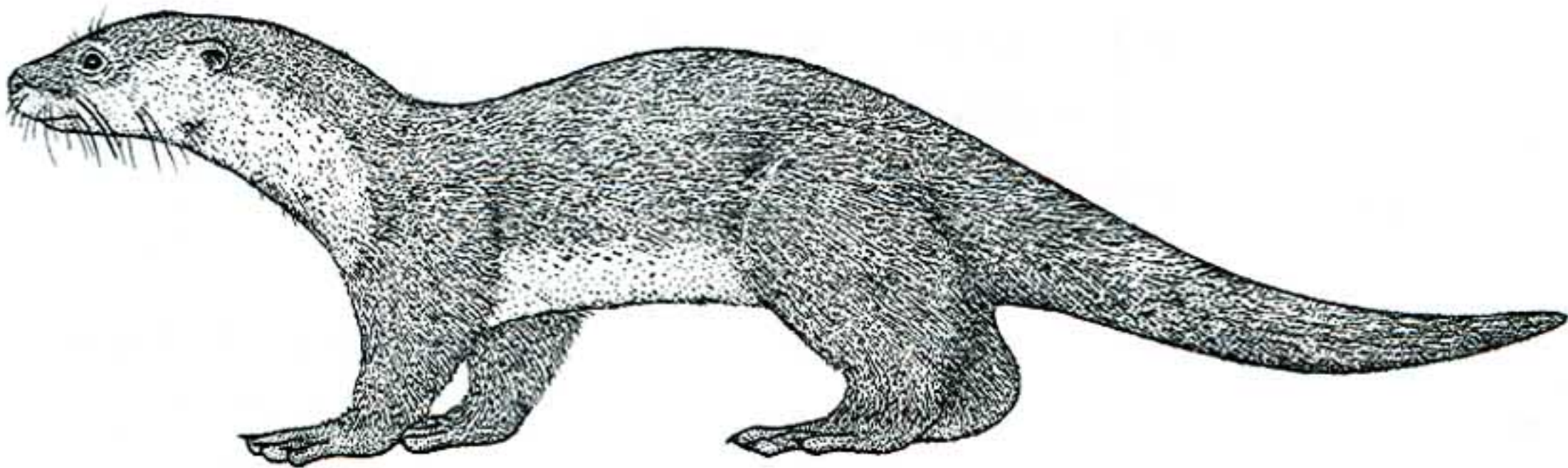
Phân bố Miền Đông Ấn Độ nơi tiếp giáp Mianma, miền Nam Trung Quốc nơi tiếp giáp Mianma, miền Đông Trung Quốc, miền Bắc Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống ở bụi rậm trong rừng rậm. Thức ăn gồm chuột, thỏ và động vật nhỏ không xương sống. Ngủ trong hốc đất tự đào hoặc hốc cây.



48. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Rái cá thường
Tên tiếng Anh	Common Otter hoặc Eurasian Otter
Tên khoa học	<i>Lutra lutra</i> Linnaeus, 1758

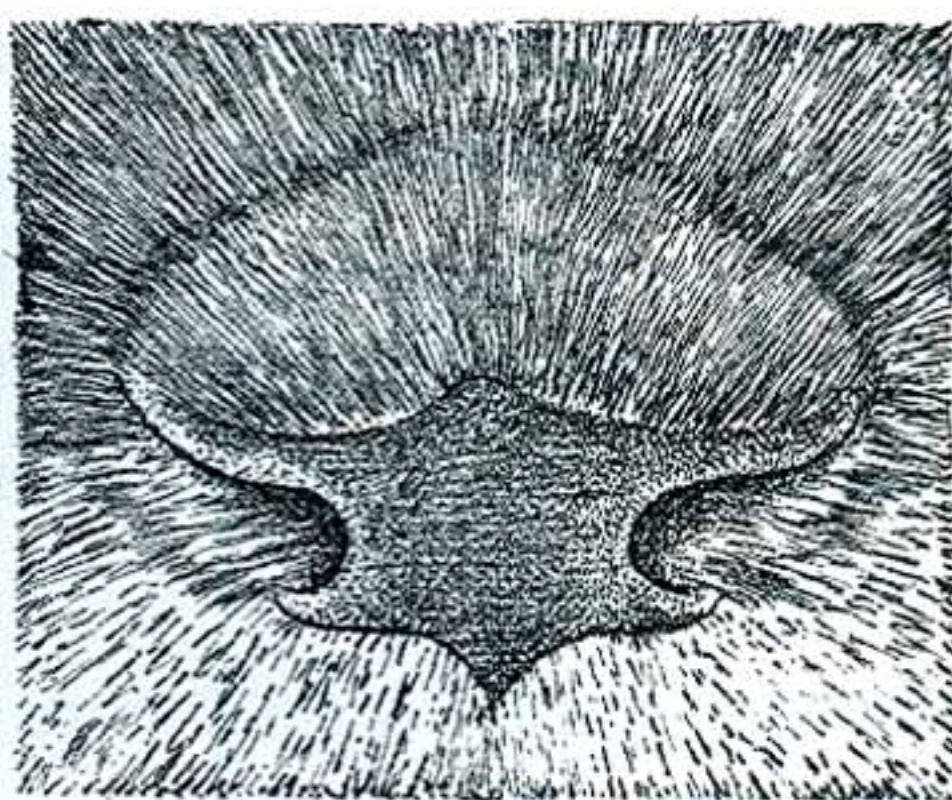
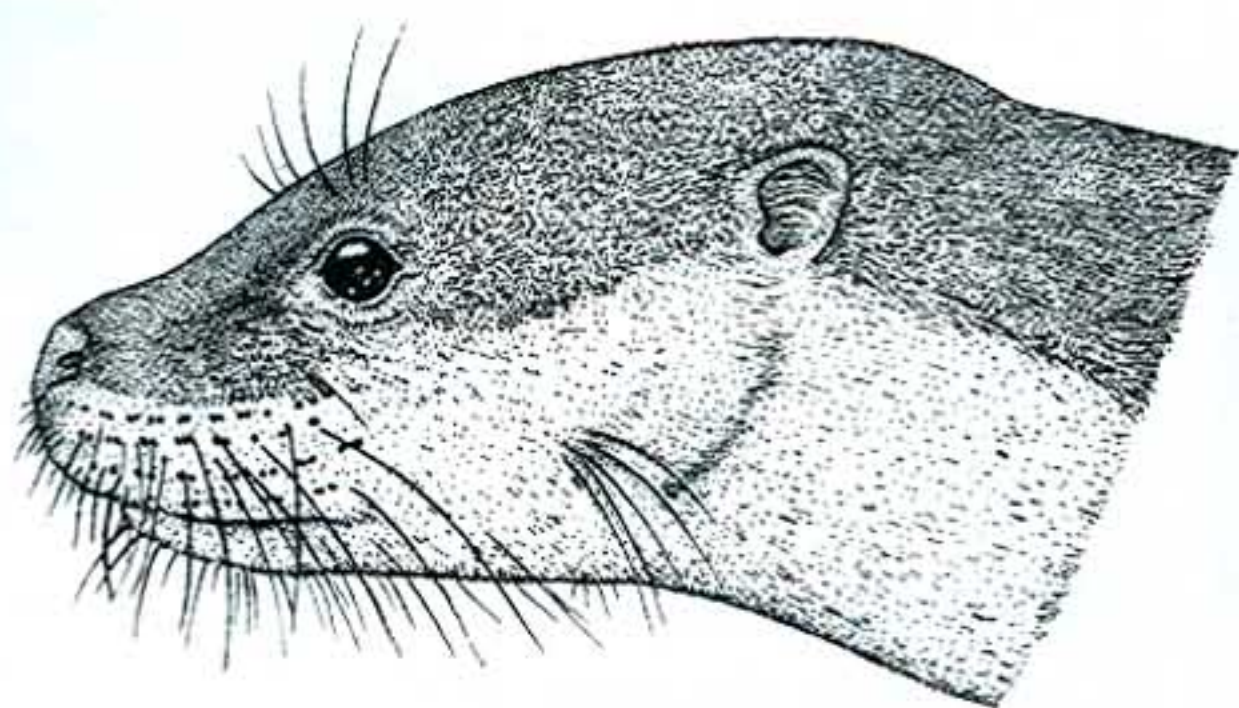


Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 550 - 720 mm
Chiều dài đuôi: 375 - 480 mm

Trọng lượng 3 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Thân dài. Bộ lông dày và thô, không bị thấm nước nên bơi dễ dàng và giữ ấm. Lông màu nâu nhạt, một vài con màu xám. Lông

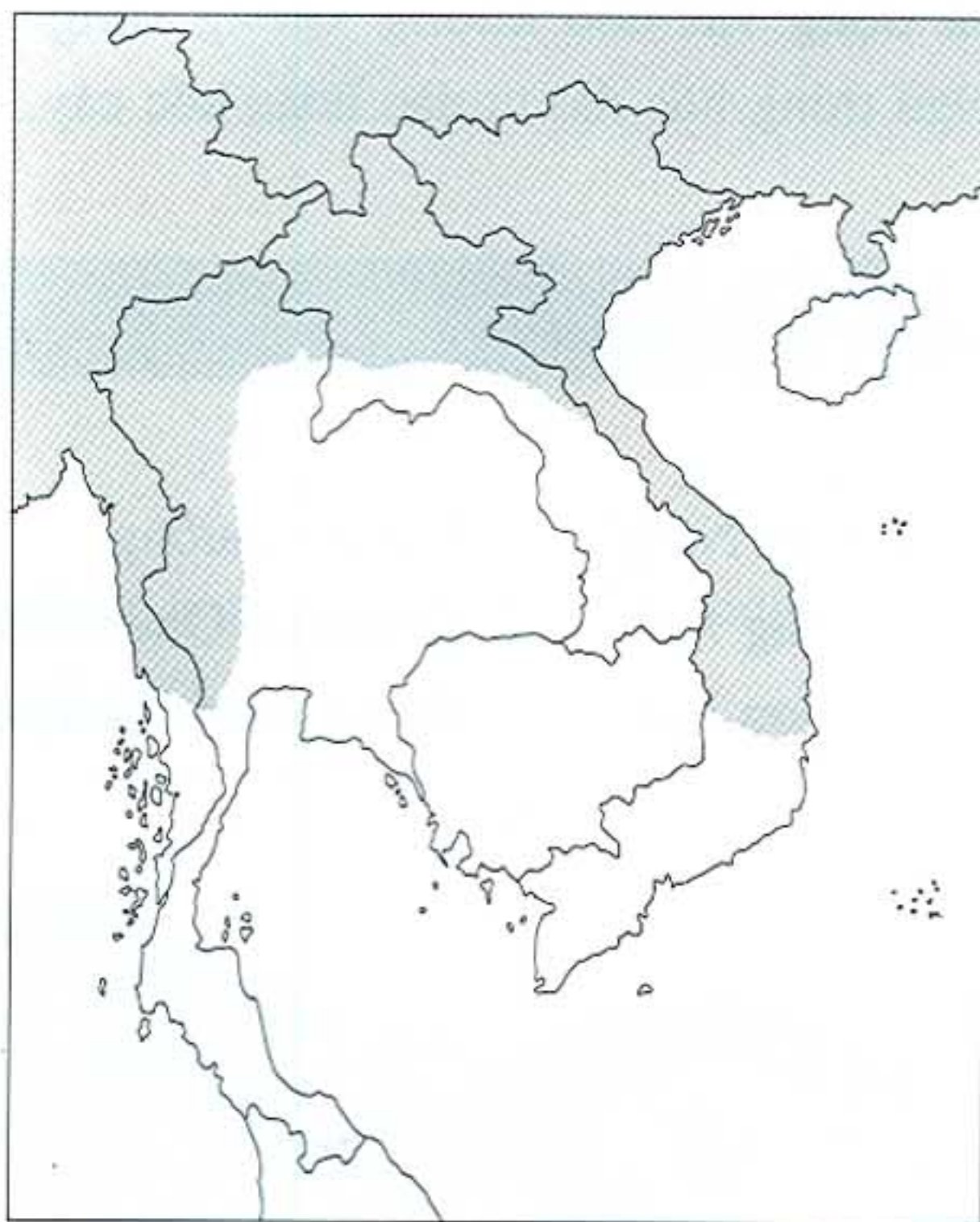


bụng nhạt hơn. Điểm nổi bật là đầu bẹt và rộng; tai tròn; đuôi dài; khỏe; chân ngắn, ngón chân có màng.

Phân bố Rải rác từ châu Âu đến châu Á: Anh, Tây Âu, Nga, Iran, Lebanon, Arập-Xêut, Cô-oet, Irac, Pakistan, Ấn Độ, Sri Lanka, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, đảo Xumatorá, đảo Java.

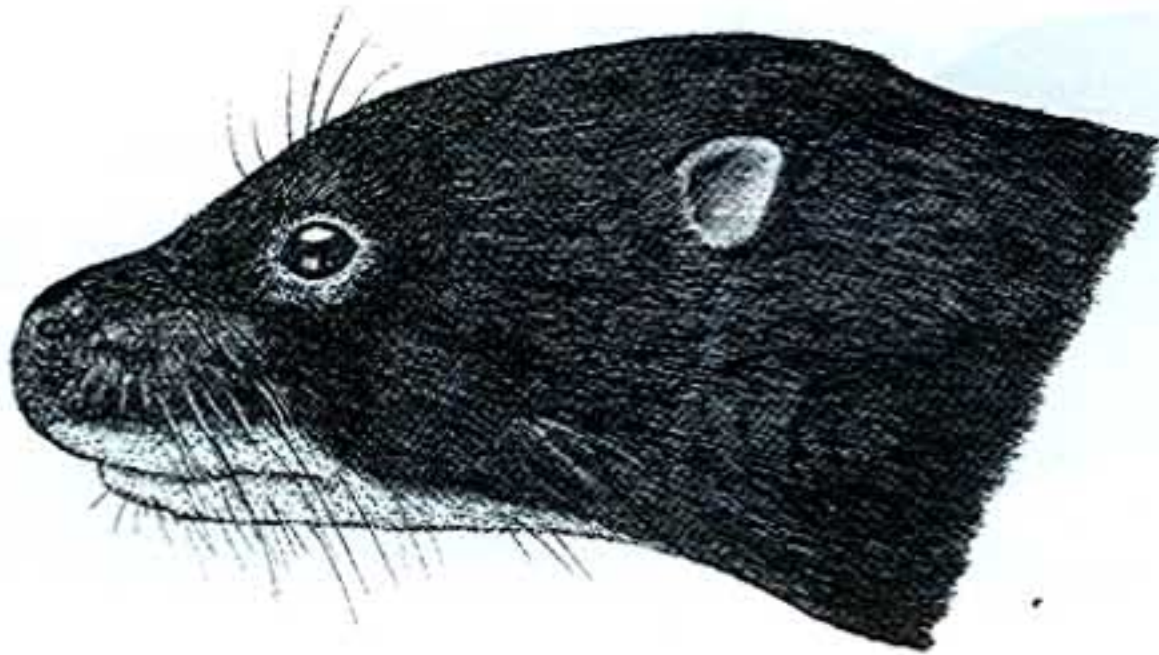
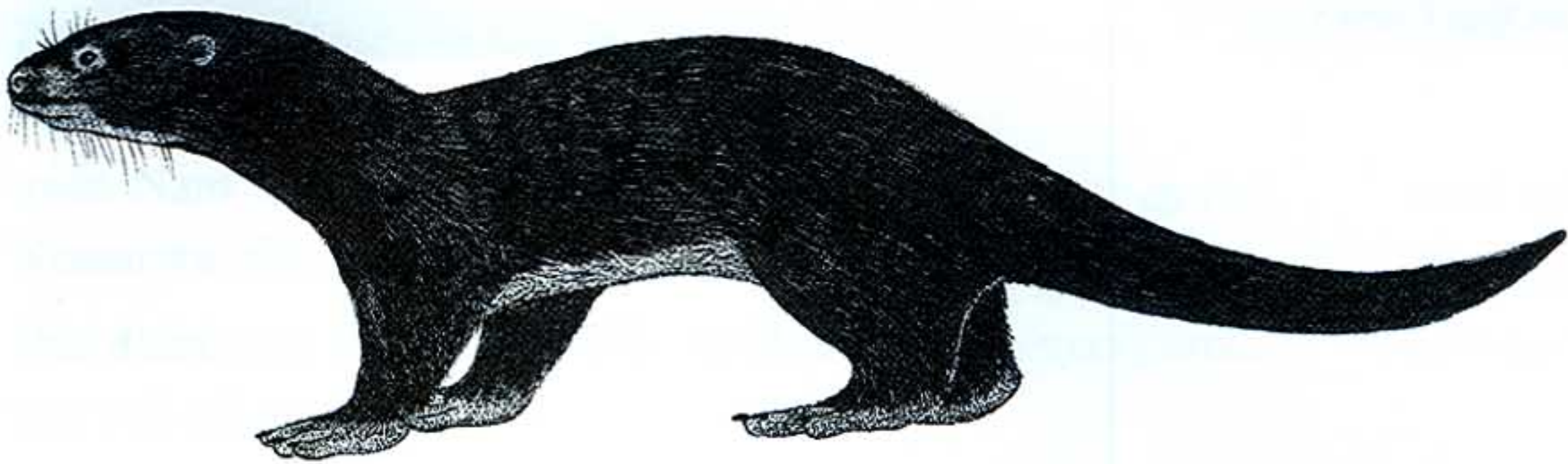
Đặc điểm sinh thái Có khả năng sống ở nhiều môi trường khác nhau như rừng, gần khe suối, ao, hồ, sông, có thể sống ở vùng đất cao quá 1000 m so với mặt biển. Thức ăn chính là cá, vịt, gà, chim. Có thể săn mồi ở nơi nước đục hoặc tối, vì râu có khả năng cảm nhận lực truyền trong nước do cá tạo ra khi bơi. Kiếm ăn

đơn độc hoặc theo nhóm nhỏ ban đêm, đôi lúc ban ngày.



49. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam Rái cá lông mũi
 Tên tiếng Anh Hairy-nosed Otter
 Tên khoa học *Lutra sumatrana* Gray, 1865



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 500 - 820 mm

Chiều dài đuôi: 450 - 500 mm

Trọng lượng 5 - 6 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống rái cá thường. Bộ lông màu nâu sẫm hoặc đen như nhung. Khác biệt ở chỗ lông phủ kín toàn bộ nếp da mũi. Trên môi, cằm, dưới cổ và phía dưới thân màu trắng. Đầu bẹt, miệng rộng.

Phân bố Miền Nam Campuchia, cửa sông Mê Kông của Việt Nam, Malaixia, miền Đông đảo Xumatra và đảo



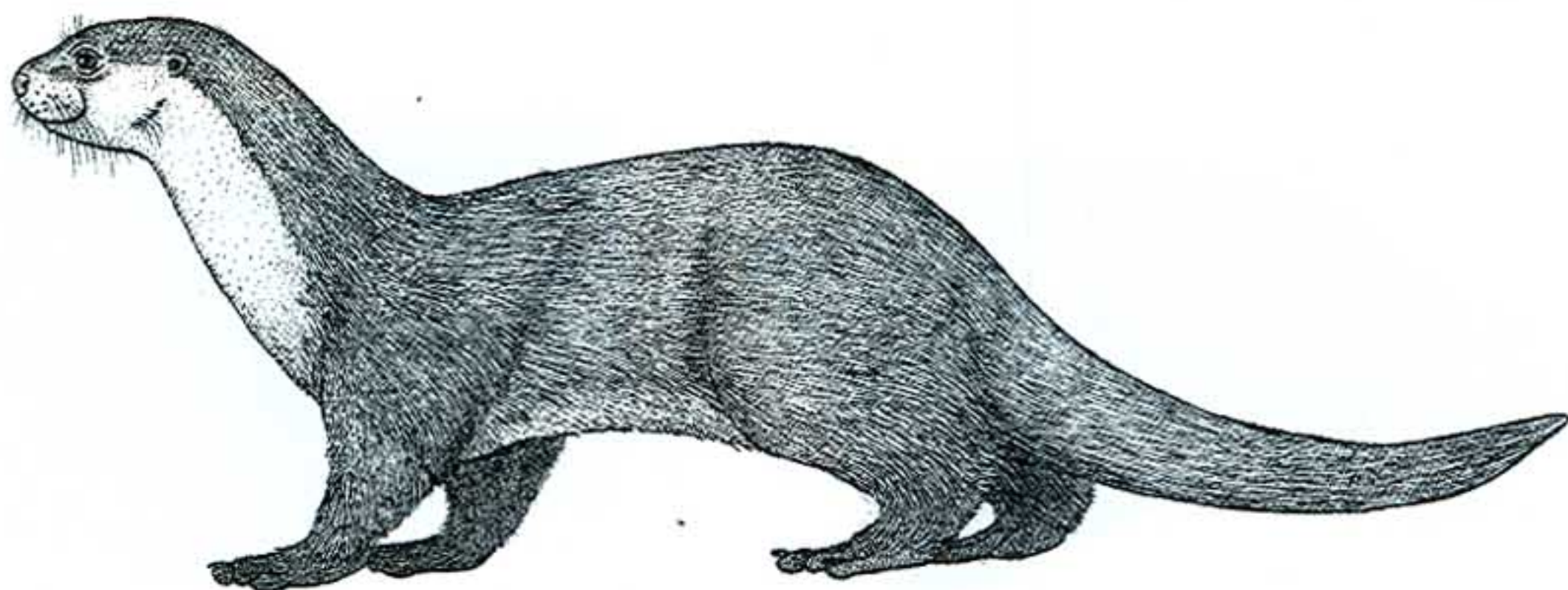
Bocnêo, miền Đông và miền Nam Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Rất khó gặp, những nghiên cứu về loài rái cá này còn

ít. Sống ở nơi nhiều nước như cửa sông giáp biển và bãi triều. Sống thành gia đình nhỏ. Thức ăn là những thủy sản nhỏ.

50. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Rái cá lông mượt
Tên tiếng Anh	Smooth-coated Otter
Tên khoa học	<i>Lutra perspicillata</i> Geoffroy, 1826



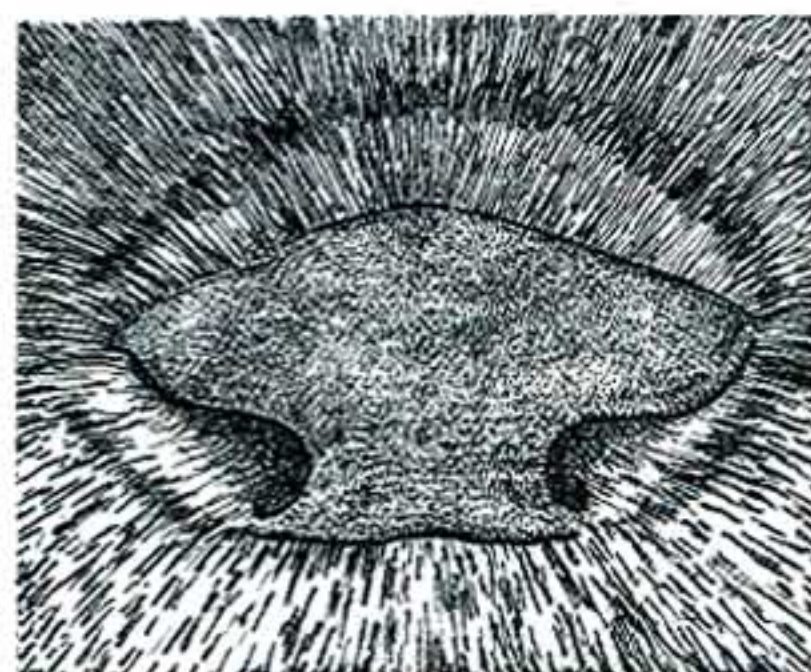
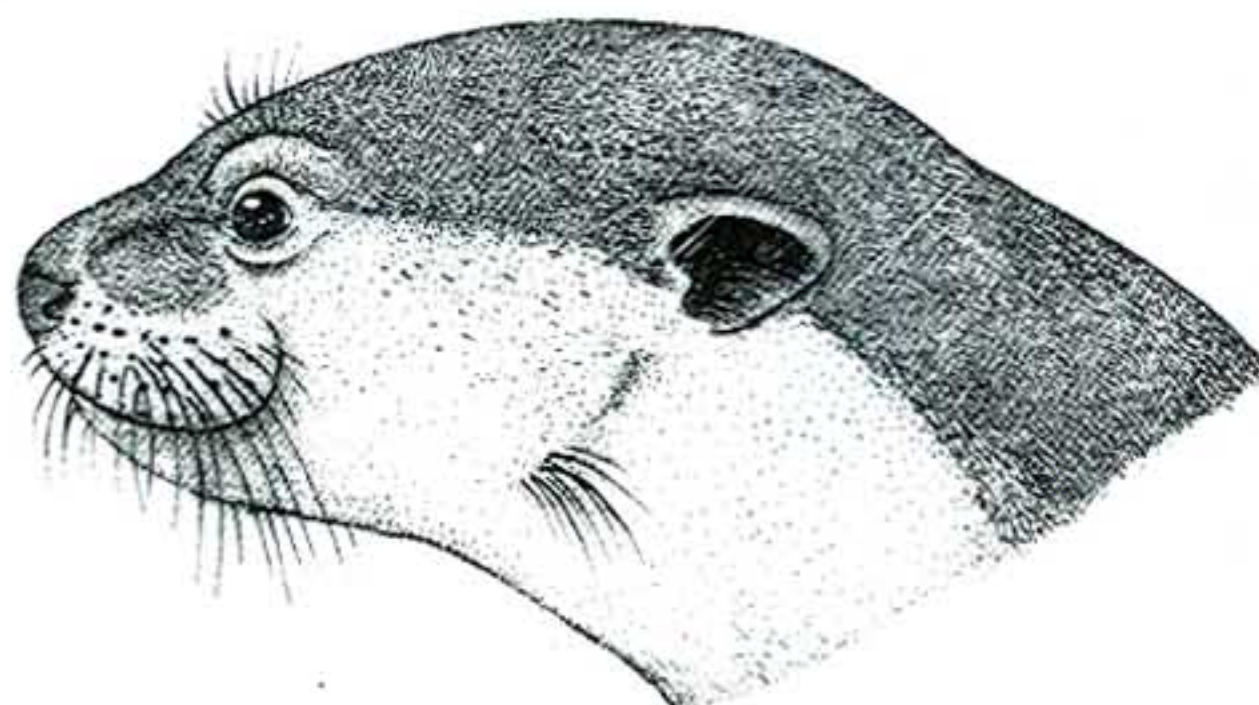
Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 650 - 750 mm

Chiều dài đuôi: 400 - 450 mm

Trọng lượng 7 - 11 kg

Đặc điểm nhận dạng Là loại rái cá lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Con đực lớn hơn con cái. Điểm khác biệt ở chỗ đầu tròn, riềm lông ở mũi có hình dẻ



quạt, ngắn, tai nhỏ có nắp đậy bảo vệ không cho nước vào khi bơi. Bộ lông nâu đen hoặc nâu nhạt, lông ở bụng nhạt hơn ở lưng, đuôi bẹp và dài bằng khoảng 60% thân, đệm thịt dưới bàn chân và ngón chân to.

Phân bố Nêpan, Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, miền Nam Việt Nam, Malaixia và đảo Xumatora của Indônêxia.

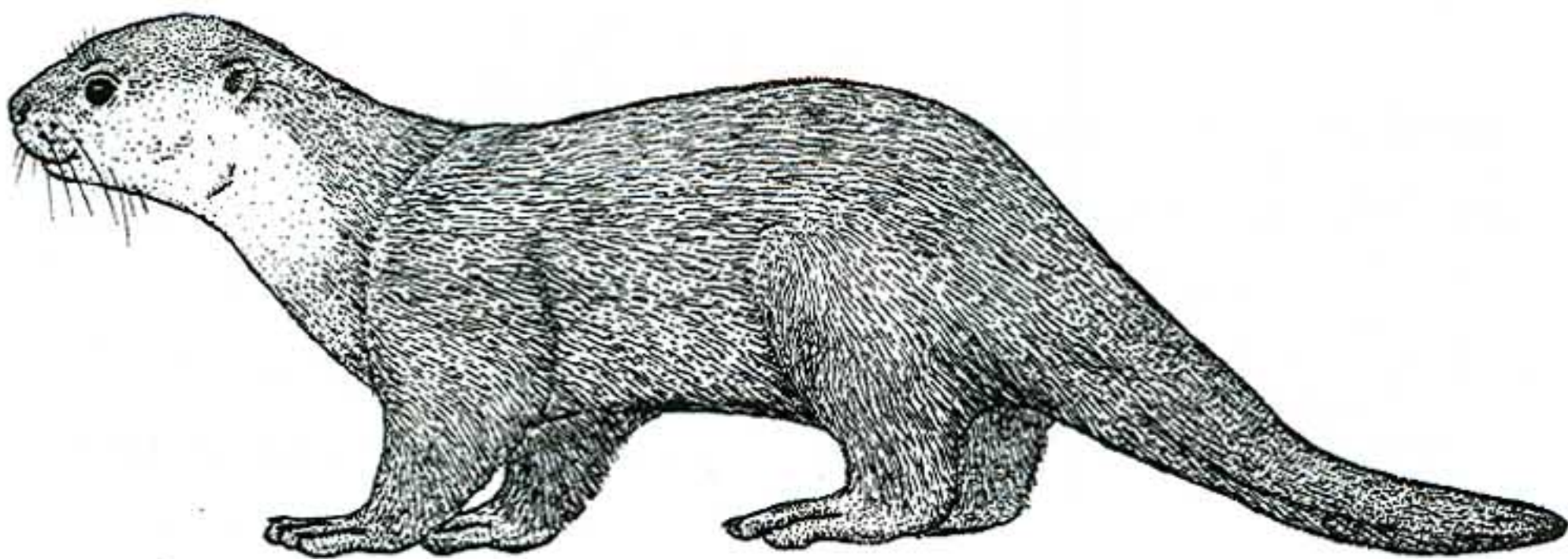
Đặc điểm sinh thái Sống ở vùng thấp như ven hồ, suối, mương v.v. Giống như rái cá thường hay rái cá lông mũi, râu là cơ quan cảm nhận lực truyền trong nước do các sinh vật dưới nước tạo ra khi bơi. Thức ăn gồm cá, cóc, chuột, chim. Kiếm ăn cả ngày và đêm. Sống thành gia đình nhỏ. Khi thức ăn

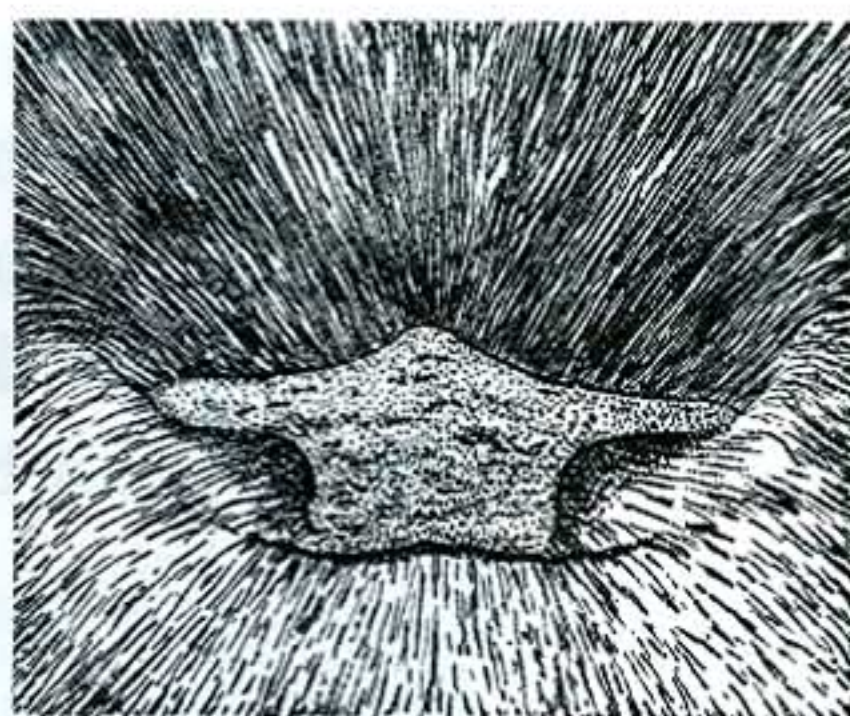
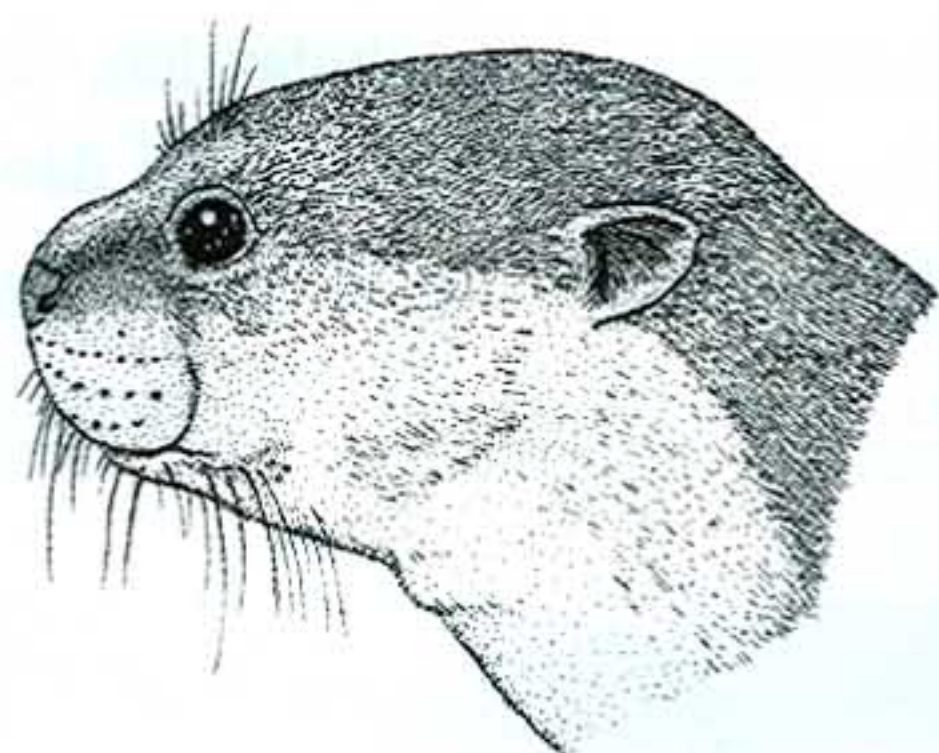
dồi dào thì sống thành đàn lớn. Chân và móng khỏe nên sử dụng để đào hang gần bờ, sâu 2 - 3 m để nuôi con.



51. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Rái cá vuốt bé
Tên tiếng Anh	Oriental Small-clawed Otter
Tên khoa học	<i>Ambloonyx cinerea</i> Illiger, 1815 hoặc <i>Aonyx cinerea</i>





Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 450 - 550 mm

Chiều dài đuôi: 250 - 350 mm

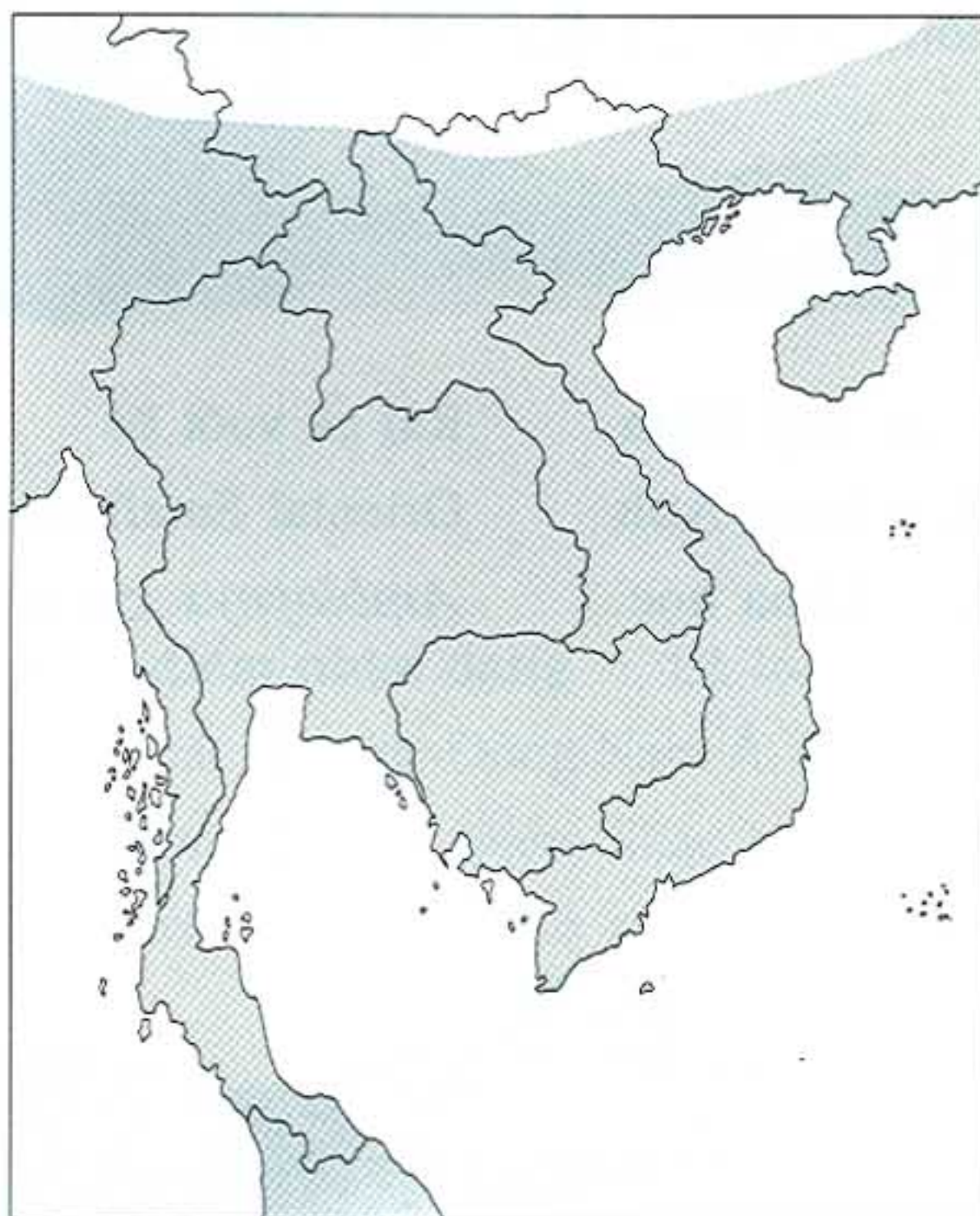
Trọng lượng 1 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Cỡ nhỏ. Con đực to hơn con cái một chút. Bộ lông màu xám sẫm hoặc nâu, có thể biến đổi theo mùa, lông ở bụng nhạt hơn. Điểm nổi bật là màng ở chân nhỏ lại nên các ngón chân chuyển động dễ dàng. Dưới cổ màu trắng, mũi rất ngắn. Khi còn nhỏ mũi dài và cong hơn, đến tuần thứ năm mũi sẽ co lại.

Phân bố Châu Phi và châu Á từ miền Bắc và Đông Bắc Ấn Độ, Nepal, Bangladesh, miền Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, đảo Xumatora, đảo Bocnêo và đảo Java.

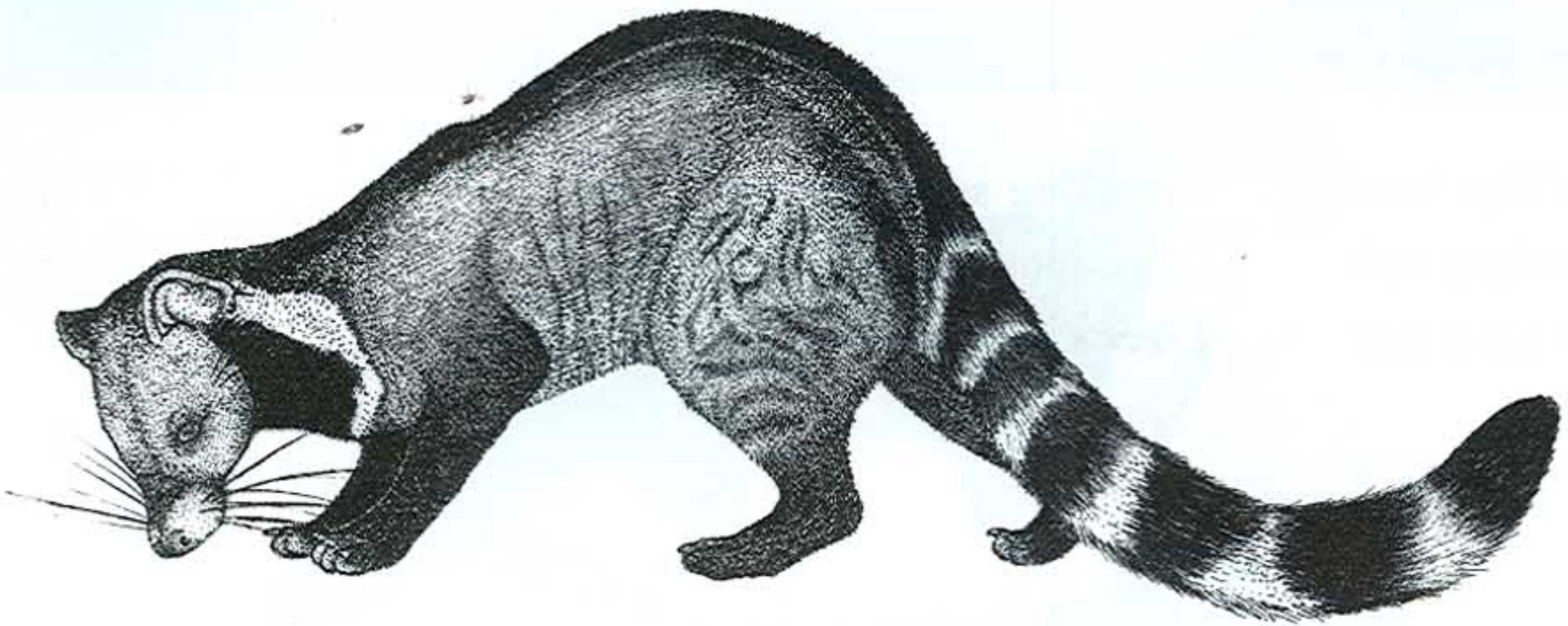
Đặc điểm sinh thái Có khả năng sống ở nhiều môi trường khác nhau gần

nguồn nước như sông, suối, kênh rạch, đầm ao, hồ, bờ biển. Thức ăn chính là tôm, cua, ốc, cá và thủy sản khác. Sống thành đàn nhỏ. Cơ quan cảm nhận không phải là râu mà là chân. Đẻ con trong hang đất, hang đá gần bờ. Không đào đất được vì chân yếu. Kiếm ăn đêm, đôi khi vào buổi sáng hoặc buổi chiều.



52. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây giông
Tên tiếng Anh	Large Indian Civet
Tên khoa học	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân:

Con đực 790 mm

Con cái 770 mm

Chiều dài đuôi: Con đực 460 mm

Con cái 440 mm

Trọng lượng 8 - 9 kg

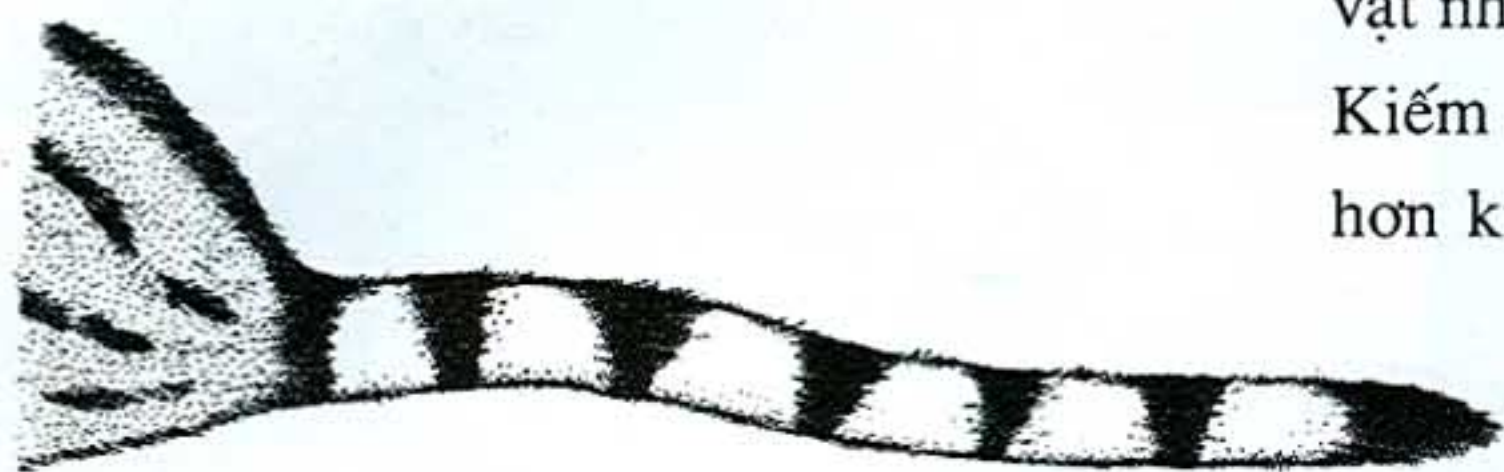
Đặc điểm nhận dạng Cỡ lớn. Bộ lông màu xám đen có 4 - 5 vệt đen bên mình, bên cổ có 3 đường chỉ đen nằm ngang, đuôi có 6 - 7 ngấn màu trắng xen đen. Miệng màu trắng. Phía sau tai có vệt màu trắng kéo xuống đến cổ. Từ sau gáy kéo xuống gốc đuôi có dải lông đen. Con đực to hơn con cái chút ít.

Phân bố Từ miền Nam Trung Quốc đến miền Đông Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Malaixia.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác

nhau. Thức ăn gồm cá, chim, trứng, bò sát, rắn, cóc, sâu bọ, chuột, hoa quả, củ. Cây giông có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái, vì nó ăn cả động vật và thực vật nên nó là loại hạn chế các con

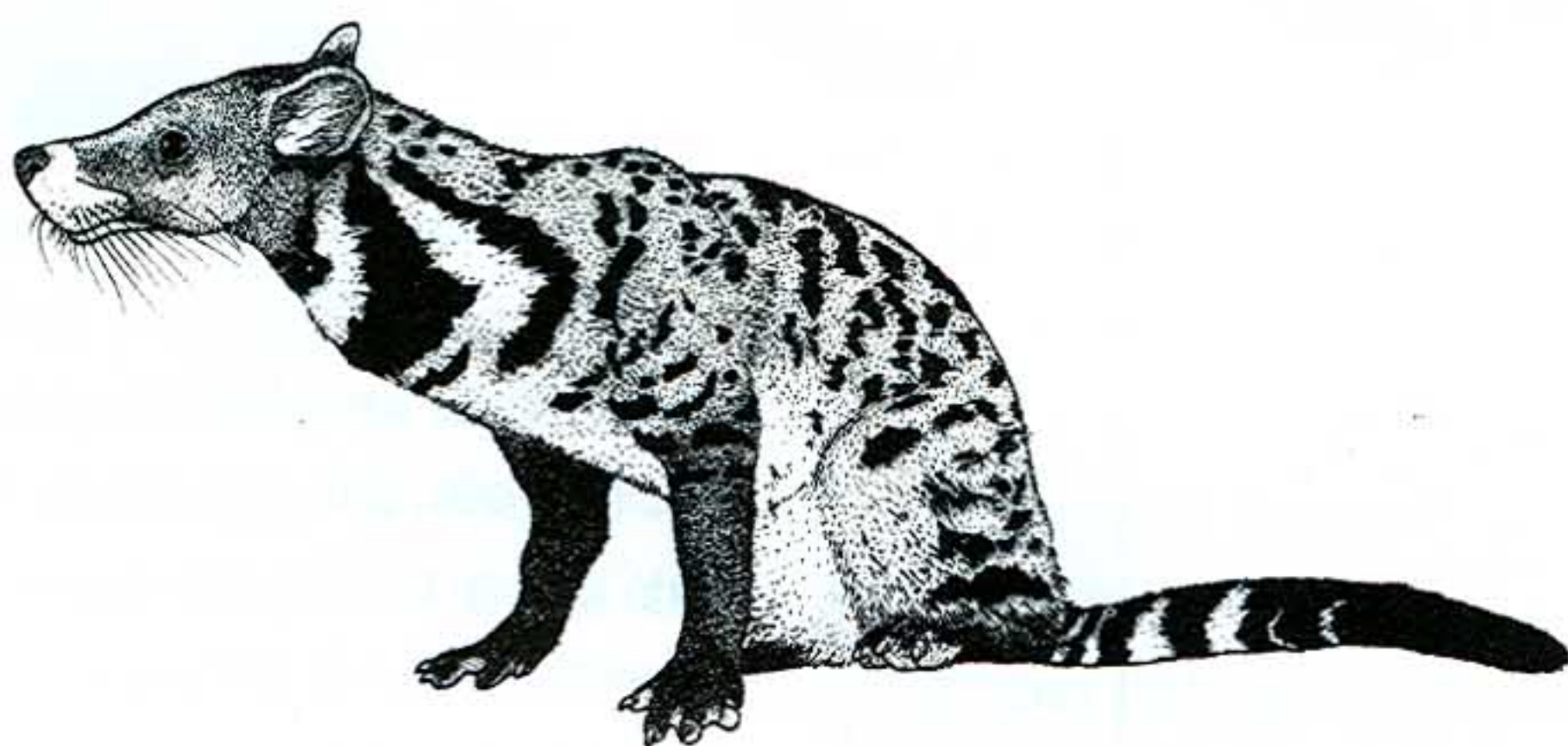




vật nhỏ và có vai trò phân tán thảo mộc.
Kiếm ăn đêm và kiếm ăn ở trên cây nhiều
hơn kiếm ăn ở dưới đất.

53. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây giông sọc
Tên tiếng Anh	Large-spotted Civet
Tên khoa học	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 720 - 850 mm

Chiều dài đuôi: 300 - 369 mm

Trọng lượng 8 - 9 kg

Đặc điểm nhận dạng Tương tự Cây giông *Viverra zibetha*. Khác ở chỗ đuôi chỉ có 4 - 5 ngón kẻ ngang đen và mặt trên đuôi có đường chỉ đen chạy từ gốc đuôi đến hết đuôi. Mút đuôi màu đen. Bộ lông có những chấm đen.

Phân bố Đông Nam Á, Bắc Lào, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, miền Nam Mianma và Malaixia.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn





đơn độc, mùa giao phối hoặc nuôi con mới sống ghép đôi. Có khả năng thích nghi với môi trường khác nhau như rừng nguyên thủy, rừng cao su, nhưng chủ yếu sống ở rừng có độ cao 80 - 200 mét so với mặt biển.

54. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam

Cây hương

Tên tiếng Anh

Small Indian Civet

Tên khoa học

Viverricula indica Desmarest, 1817 hoặc
Viverricula indica



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 540 - 630 mm

Chiều dài đuôi: 300 - 430 mm

Trọng lượng 2 - 4 kg

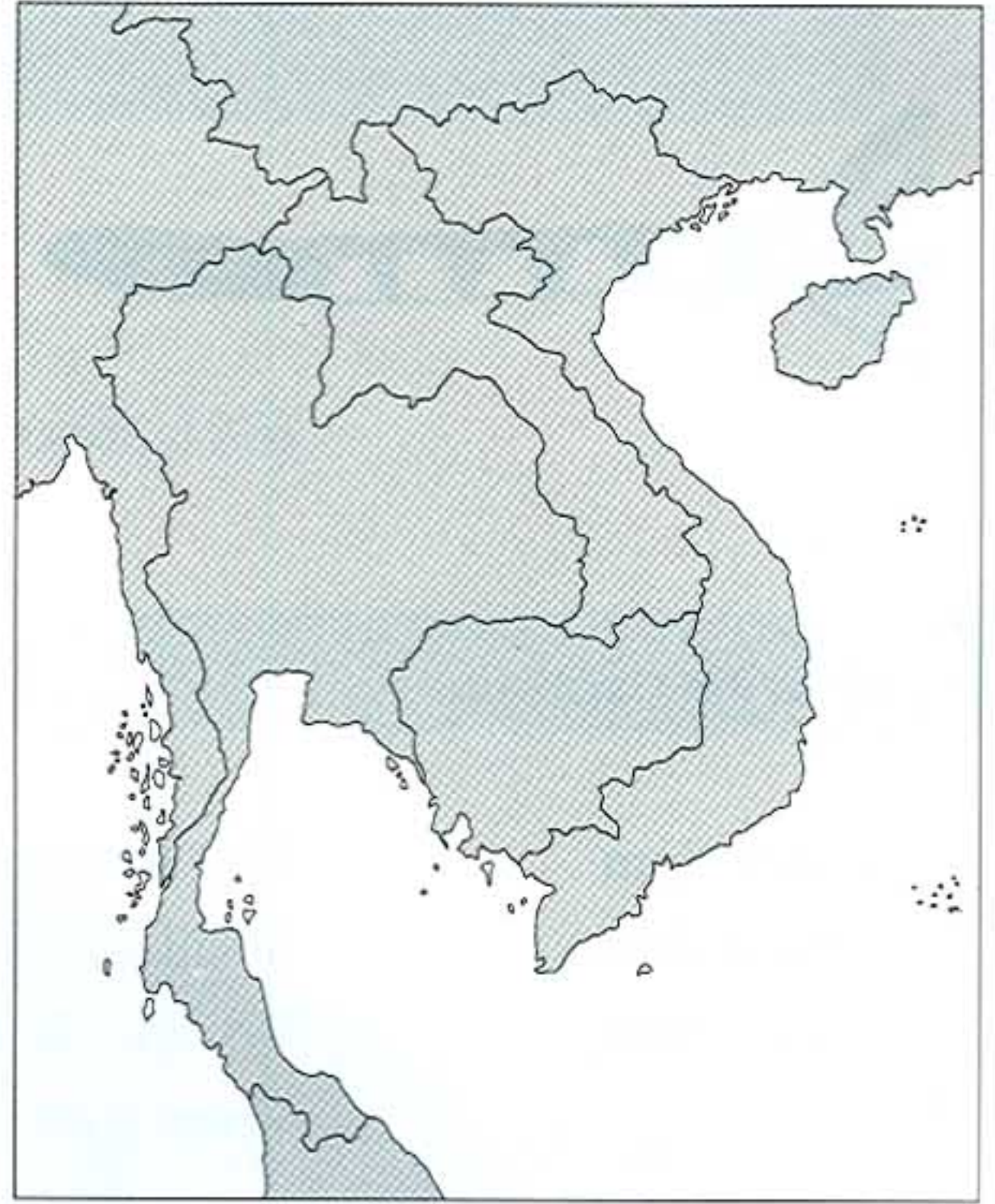
Đặc điểm nhận dạng Cỡ nhỏ, chân ngắn, hai tai gần nhau, nhìn xa trông giống mèo. Bộ lông màu nâu vàng, xen những chấm đen, nhỏ. Cổ có vệt đen xen trắng. Đuôi có 6 - 9 vòng trắng xen

màu đen, mút đuôi màu trắng. Chân sau có tuyến xạ dùng để thông tin cho nhau.

Phân bố Miền Đông Pakistan, Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc, Đài Loan, Nepal, Bangladesh, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java, đảo Bali.

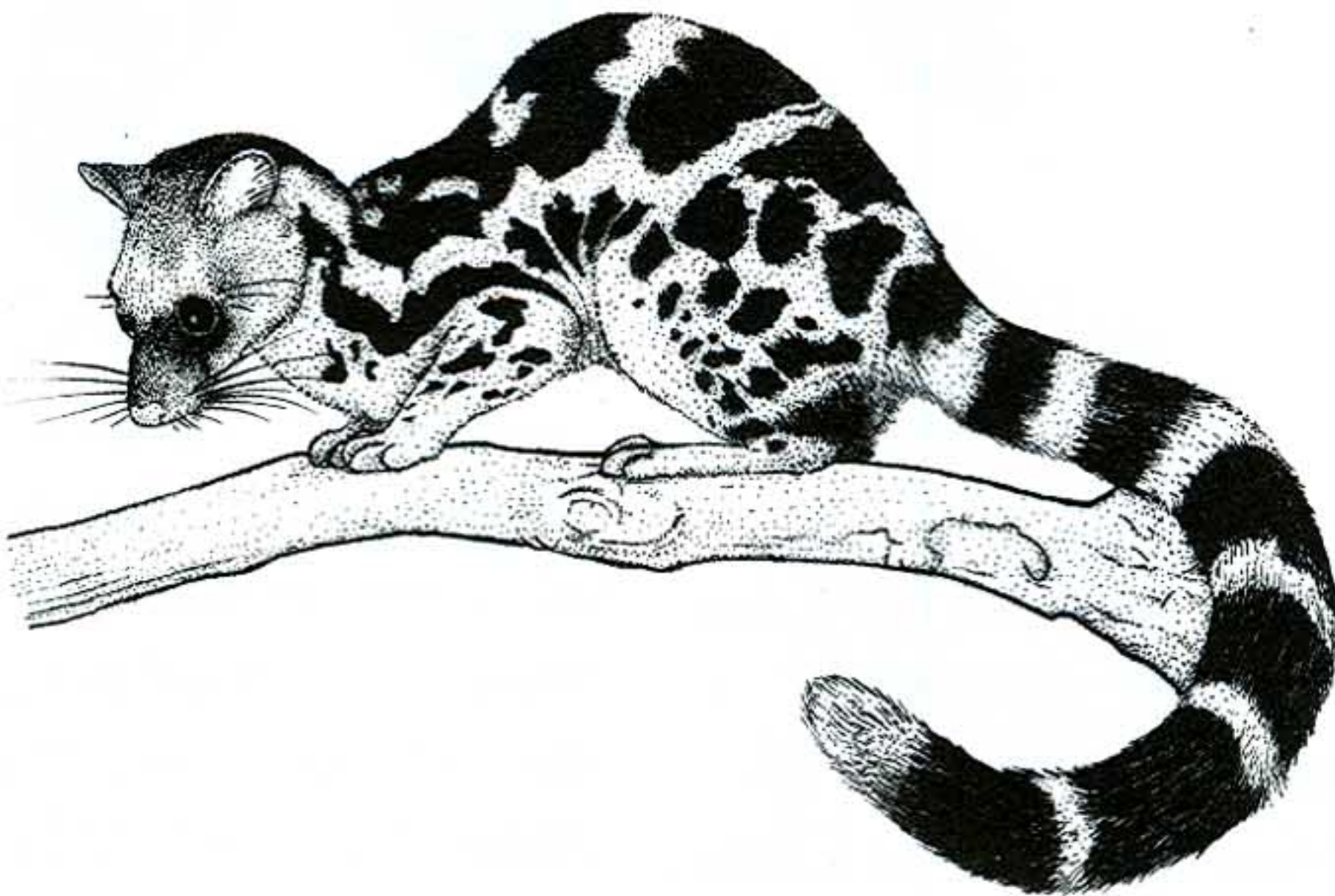
Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng không rậm lắm. Đôi khi kiếm ăn ở bìa

rừng gần đất canh tác. Thức ăn gồm chuột, chim, rắn, quả chín, củ, thỉnh thoảng bắt gà, vịt. Kiếm ăn đêm, ngủ ngày. Sống đơn độc, mùa động dục sống cặp đôi. Mỗi lần đẻ 3 - 5 con, đào hang nông dưới đất hoặc tìm các hốc đá để nuôi con. Hết mùa động dục con mẹ nuôi con một mình.



55. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây gấm lớn
Tên tiếng Anh	Banded Linsang
Tên khoa học	<i>Prionodon linsang</i> Hardwick, 1821



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 350 - 450 mm

Chiều dài đuôi: 310 - 420 mm

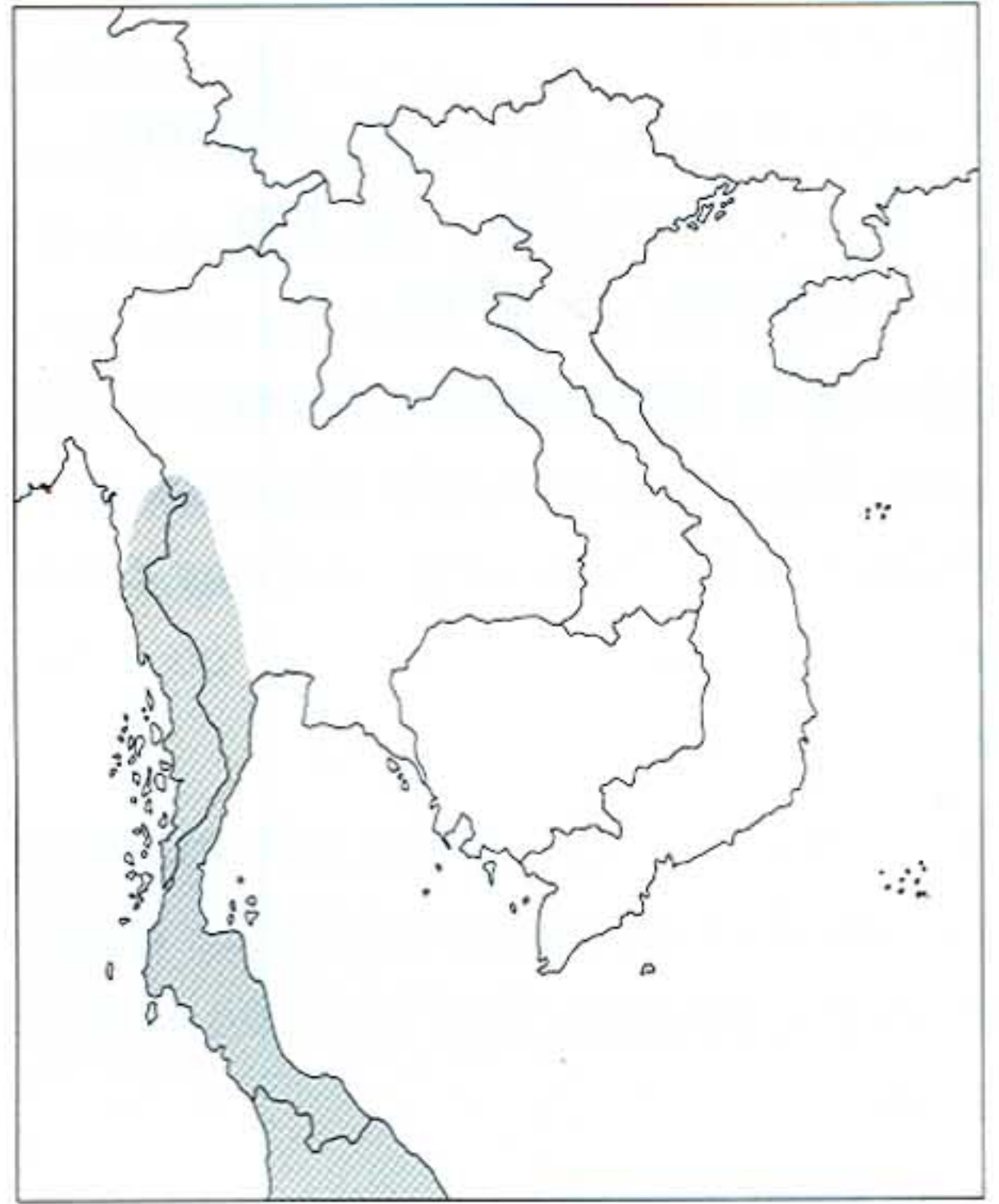
Trọng lượng 6 - 7 kg

Đặc điểm nhận dạng Thân hình dài, gầy, khi ở trên cây trông giống rắn. Bộ lông màu nâu vàng. Điểm nổi bật là lưng

có 5 vệt và hai bên sườn có 2 vệt đen. Đuôi dài và có 7 vằn đen xen màu nâu vàng. Có thể co móng lại giống mèo. Loài cây này không có tuyến xạ.

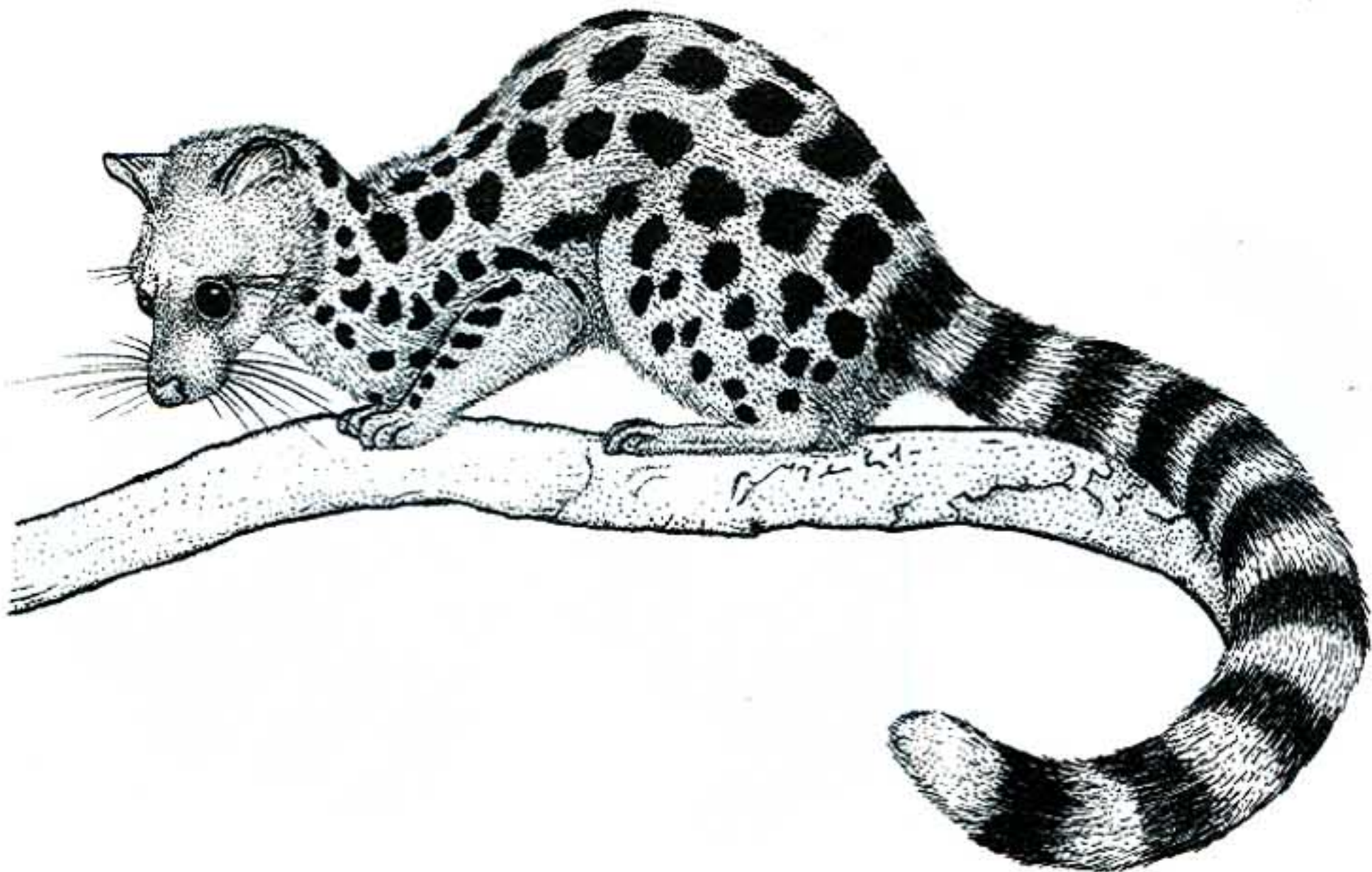
Phân bố Dãy núi Tanauxi của Thái Lan và Mianma, vùng biển phía Nam Thái Lan đến Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng rậm khô, đôi khi sống trong rừng thứ sinh, hoặc rừng suy thoái, bìa rừng gần đất canh tác. Thức ăn chính gồm chuột, chim, rắn, cóc, ếch, nhái và sóc. Săn mồi đơn độc vào ban đêm, ngủ ngày trong hốc cây, bụi cây. Mùa giao phối sống ghép đôi, khoảng tháng hai đến tháng tám. Mỗi lần đẻ 2 - 3 con.



56. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây gấm
Tên tiếng Anh	Spotted Linsang
Tên khoa học	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1841



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 350 - 370 mm

Chiều dài đuôi: 310 - 340 mm

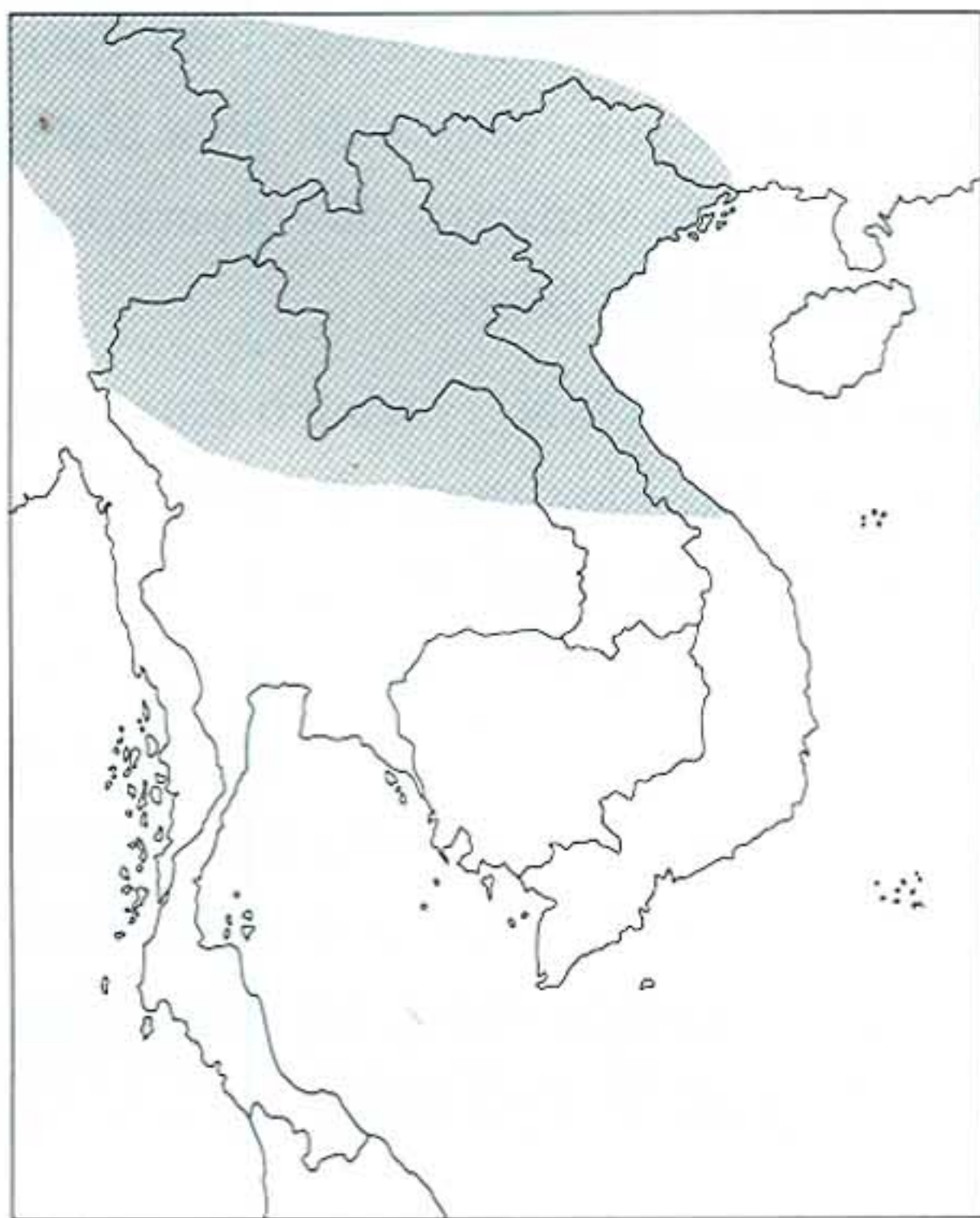
Trọng lượng 4 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Tương tự Cây gấm lớn. Lông trên đầu màu nâu non. Điểm nổi bật là bộ lông có những chấm nâu sẫm hoặc đen. Đuôi dài có vòng trắng xen đen hoặc nâu sẫm.

Phân bố Nêpan, vùng Sikkim, bang Assam Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc, miền Bắc Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống ở vùng có độ cao 1500 - 2700 mét so với mặt biển. Thức ăn gồm sóc, chuột, chim và các loại côn trùng. Kiếm ăn đêm, chủ yếu ở trên cây, thỉnh thoảng xuống đất. Sống

đơn độc, mùa động dục hoặc nuôi con sống thành nhóm. Mùa động dục từ tháng hai đến tháng tám. Mỗi lần đẻ 2 con, nuôi con trong hốc cây.



57. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam

Cây vòi dấm

Tên tiếng Anh

Common Palm Civet

Tên khoa học

Paradoxurus hermaphroditus Pallas, 1777



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 430 - 710 mm

Chiều dài đuôi: 406 - 660 mm

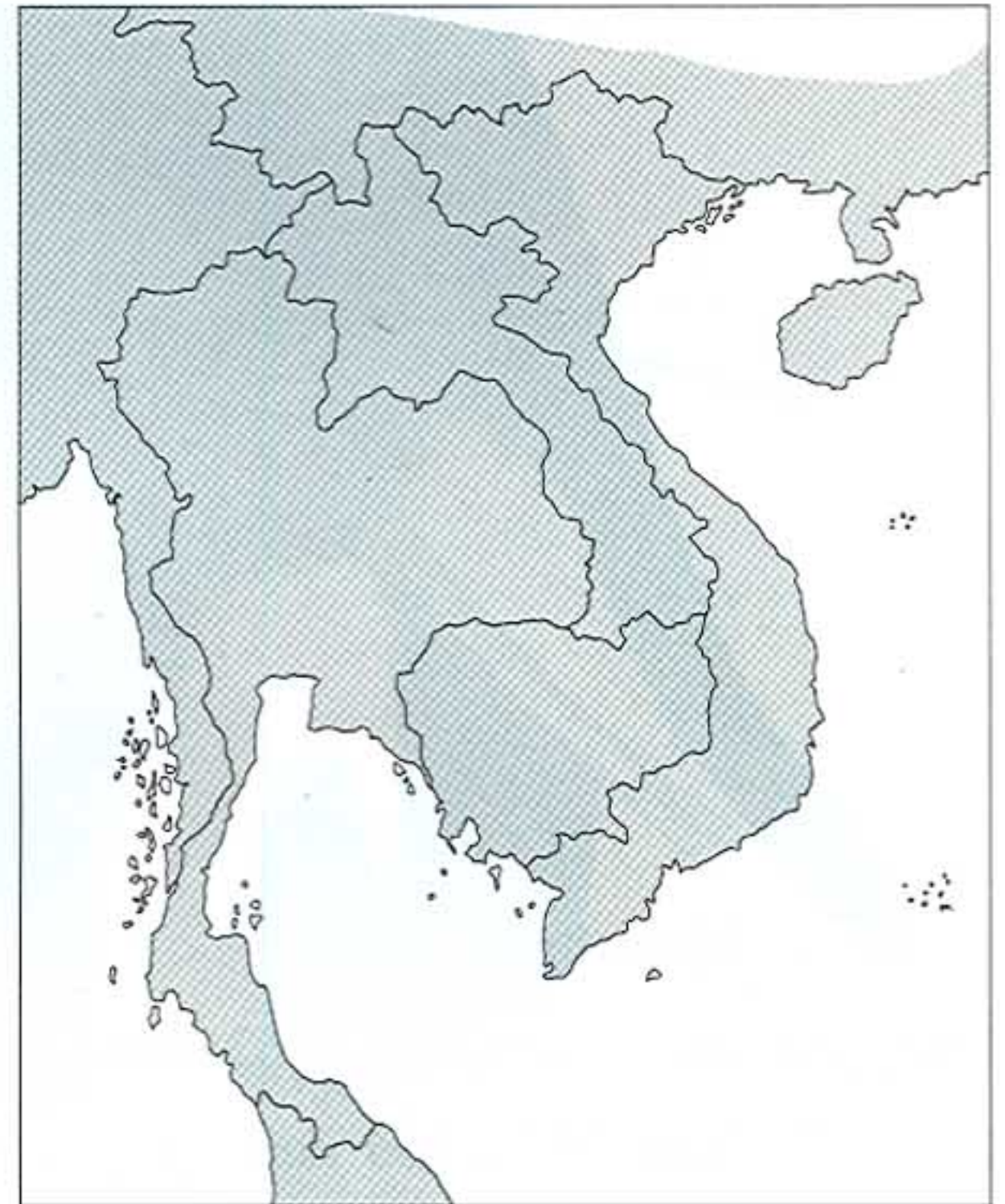
Trọng lượng 2 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Cỡ nhỏ. Bộ lông màu xám sẫm gần đen. Mũi, tai, chân và mút đuôi màu đen, trên trán có vết ngang màu trắng. Có những chấm nhỏ màu đen xếp dọc theo lưng từ bả vai đến gốc đuôi. Đuôi dài gần bằng thân, mút đuôi một số con có màu trắng. Có tuyến nhờn, tỏa mùi khi bị giật mình, khác với loài Cây hương. Con cái có 3 cặp vú.

Phân bố Vùng Casmia, miền Nam Ấn Độ, Sri Lanka, Nêpan, vùng Sikkim, Bhutan, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, Singapo, Philipin, đảo Xumatora, đảo Java, đảo Bocnêo, đảo Celebes và quần đảo Xudanoi.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Có khả năng thích nghi với

nhiều môi trường, như rừng ẩm ướt, rừng khô, bìa rừng gần đất canh tác. Thức ăn gồm các con vật nhỏ, côn trùng, mật của nhị hoa. Kiếm ăn đêm, ngủ ngày. Phần lớn ở dưới đất, ít leo cây. Mỗi lần đẻ 2 - 4 con, nuôi con trong hốc cây hoặc hang đá.



58. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây vòi mốc
Tên tiếng Anh	Masked Palm Civet
Tên khoa học	<i>Paguma larvata</i> Hamilton-Smith, 1827

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 508 - 762 mm

Chiều dài đuôi: 508 - 636 mm

Trọng lượng 3 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Bộ lông màu nâu sẫm, không có chấm hoặc vệt. Bụng có màu nhạt hơn lưng. Mặt sau tai và cổ có màu đậm, móng mắt màu nâu đỏ. Mũi và má có râu dài. Con đực to hơn con cái chút ít. Con cái có 2 cặp vú.

Phân bố Miền Bắc Ấn Độ, Pakistan, và miền Đông Afghanistan, Đài Loan, miền Đông Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo, miền Tây Mianma, vùng Sikkim, Bhutan và Nêpan.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường, từ rừng gỗ tạp, rừng khô, đến bìa rừng gần đất canh tác. Trèo cây giỏi. Phân



lớn thời gian ở trên cây, ăn cả động, thực vật. Đôi khi xuống mặt đất để kiếm ăn. Động dục vào mùa hè đến cuối mùa

mưa. Mang thai 2 tháng mỗi lần đẻ 2 - 4 con. Nuôi con trong hốc cây.

59. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây mực
Tên tiếng Anh	Binturong
Tên khoa học	<i>Arctictis binturong</i> Raffles, 1821



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 610 - 965 cm

Chiều dài đuôi: 500 - 840 mm

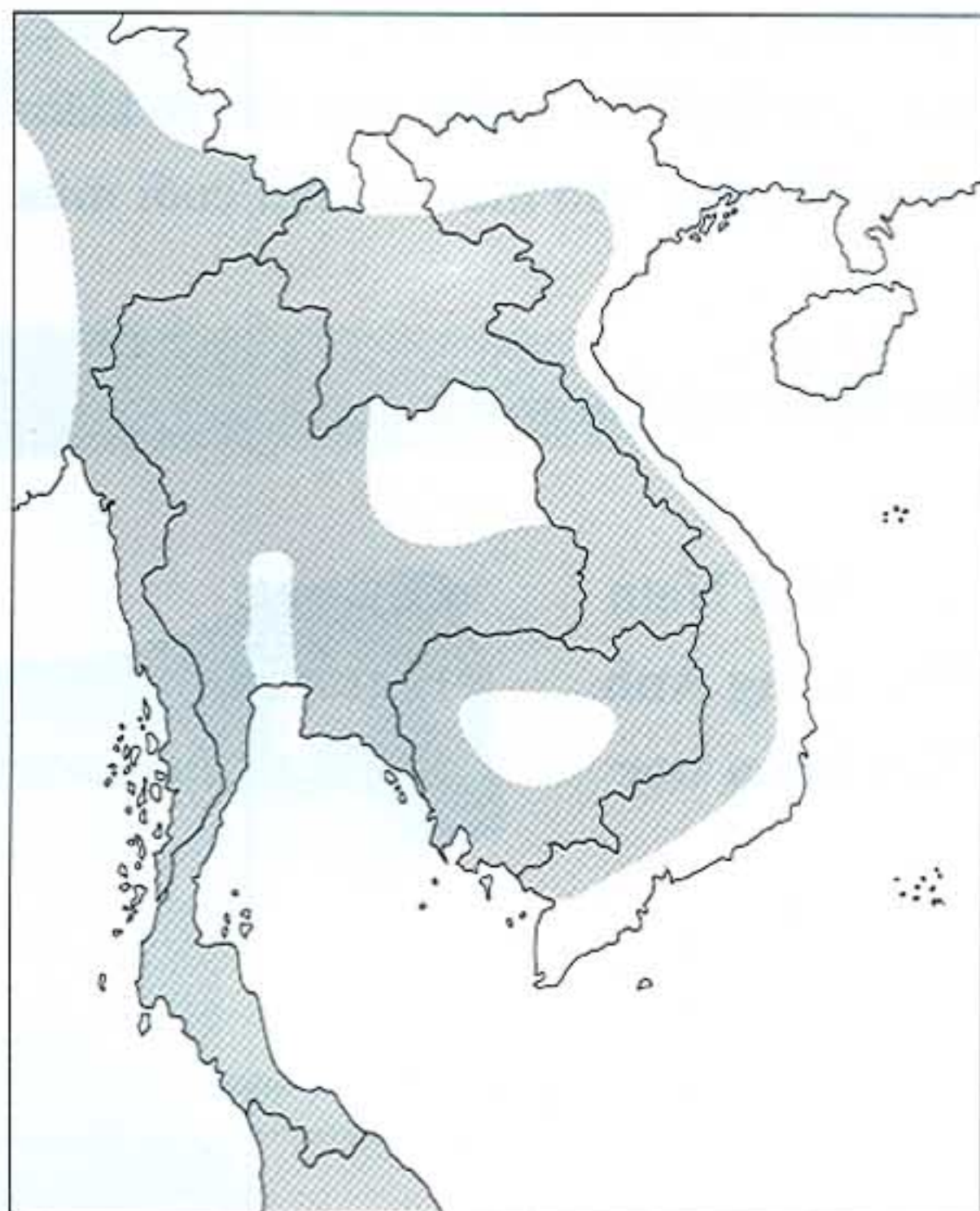
Trọng lượng 9 - 20 kg

Đặc điểm nhận dạng Lớn nhất trong họ cây. Mặt giống gấu, đuôi dài thành chùm giống đuôi chồn. Bộ lông dài, màu đen, thô. Đầu có lông màu xám, tai tròn, vành tai màu trắng, đuôi dài để cuốn vào cây. Con cái có 2 cặp vú.

Phân bố Bhutan, miền Đông Ấn Độ, Tây Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, biên giới Việt Nam-Lào-Campuchia, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo của Indônêxia, đảo Palavan của Philipin.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Đôi khi sống thành nhóm nhỏ gồm con mẹ và lũ con. Ban ngày ở hốc cây. Thức ăn gồm hoa quả, các con vật

sống trên cây như chim, chuột, còn trèo như châu chấu v.v. Kiếm ăn đêm. Trèo cây giỏi nhờ dùng đuôi cuốn vào cành cây. Bơi giỏi. Giao phối quanh năm. Mang thai 92 ngày, mỗi lần đẻ 1 - 3 con. Con mới sinh chưa biết cuốn đuôi vào cành cây.



60. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam

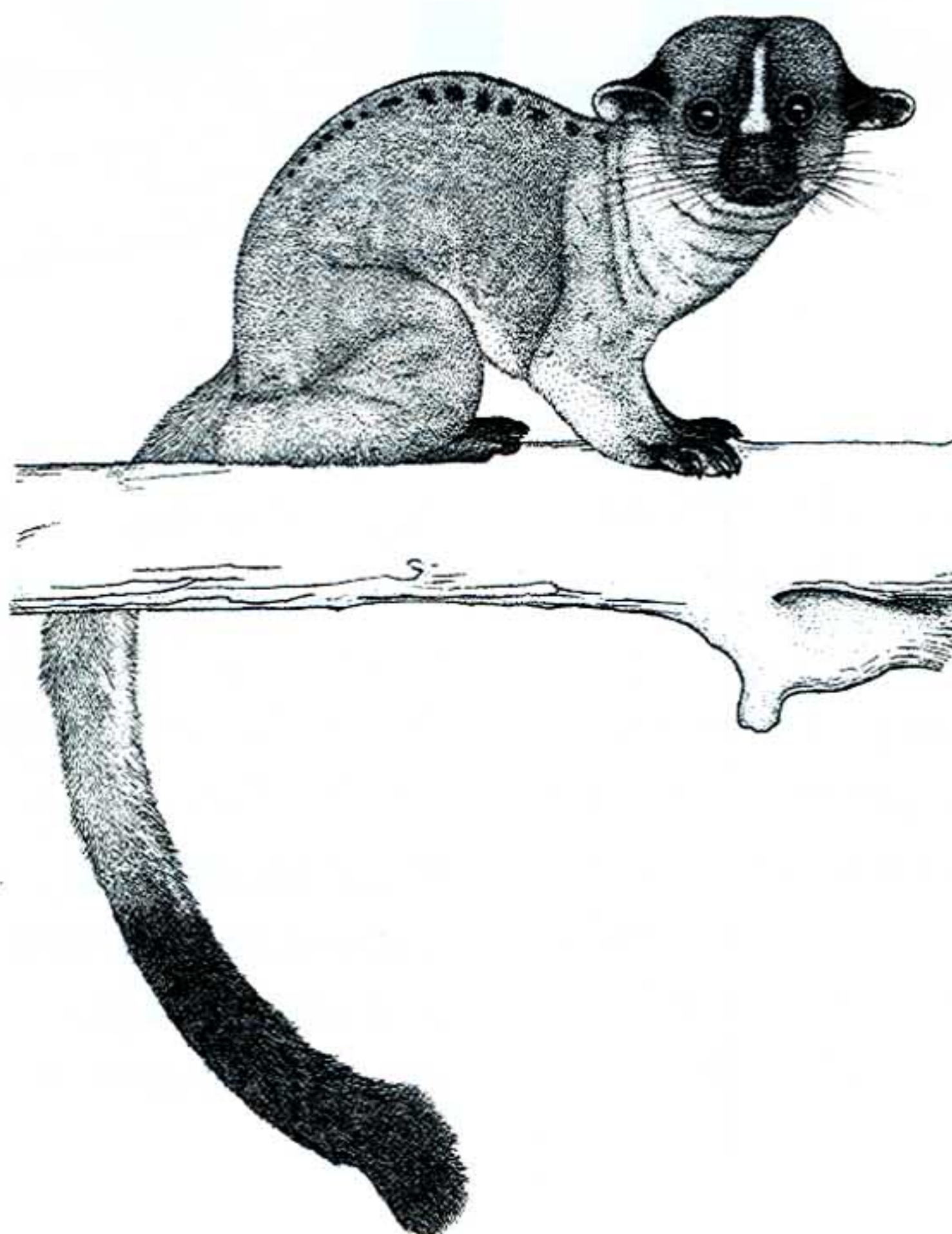
Cây tai trắng

Tên tiếng Anh

Small-toothed Palm Civet hoặc Three-striped Palm Civet

Tên khoa học

Arctogalidia trivirgata Gray, 1832



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 430 - 530 mm

Chiều dài đuôi: 510 - 660 mm

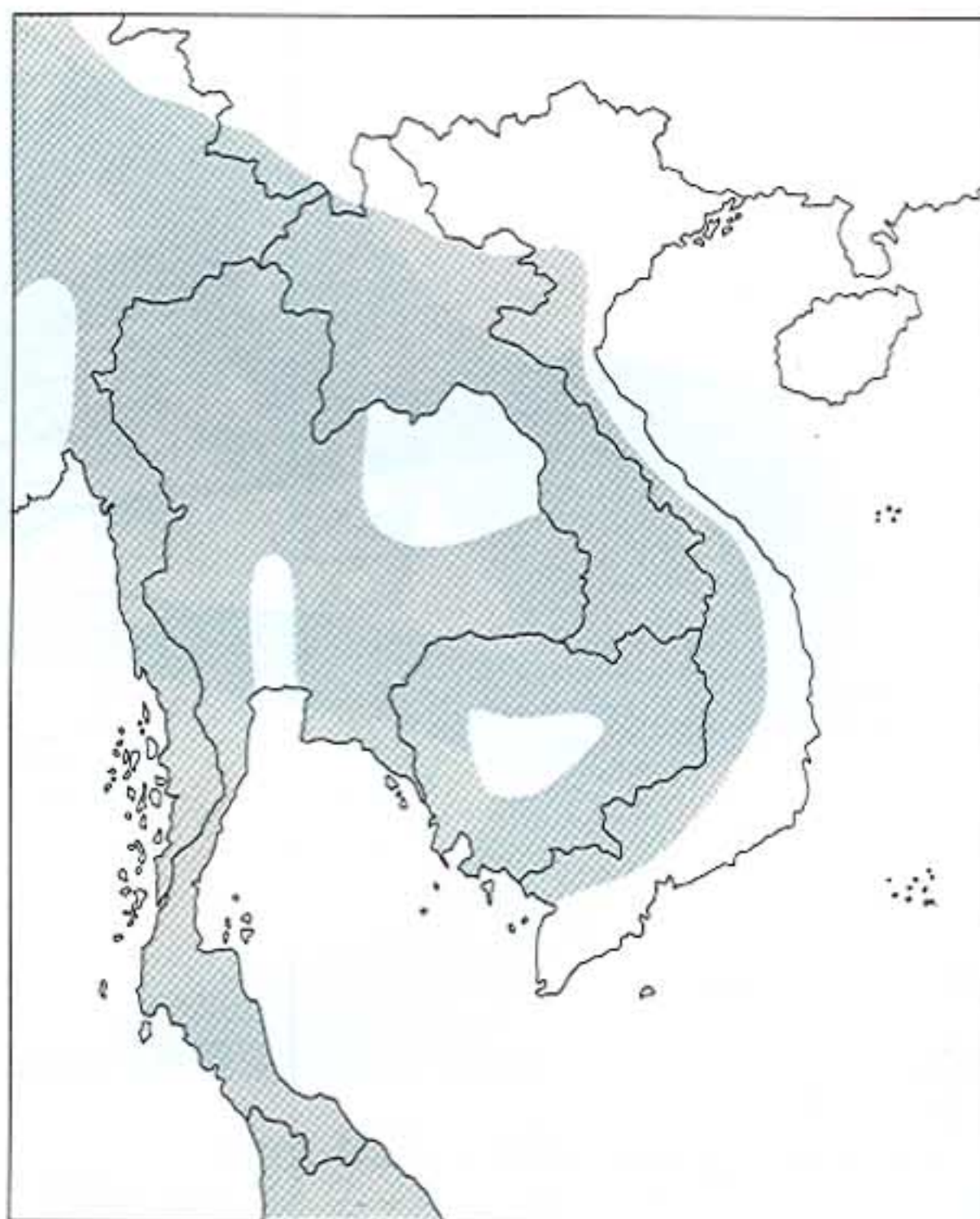
Trọng lượng 2 - 2,5 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Cây vôi mốc nhưng cỡ nhỏ hơn. Mỗi con có bộ lông khác nhau, nâu đỏ, nâu lẫn đen. Điểm nổi bật là quanh vành tai có màu trắng. Lưng có 3 vệt màu đen chạy dài đến gốc đuôi, nhiều con có vệt màu trắng dài đến mũi. Đuôi dài giúp giữ thăng bằng khi ở trên cây. Con cái có tuyến xạ và 2 cặp vú.

Phân bố Bang Assam Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java và đảo Bocnêo.

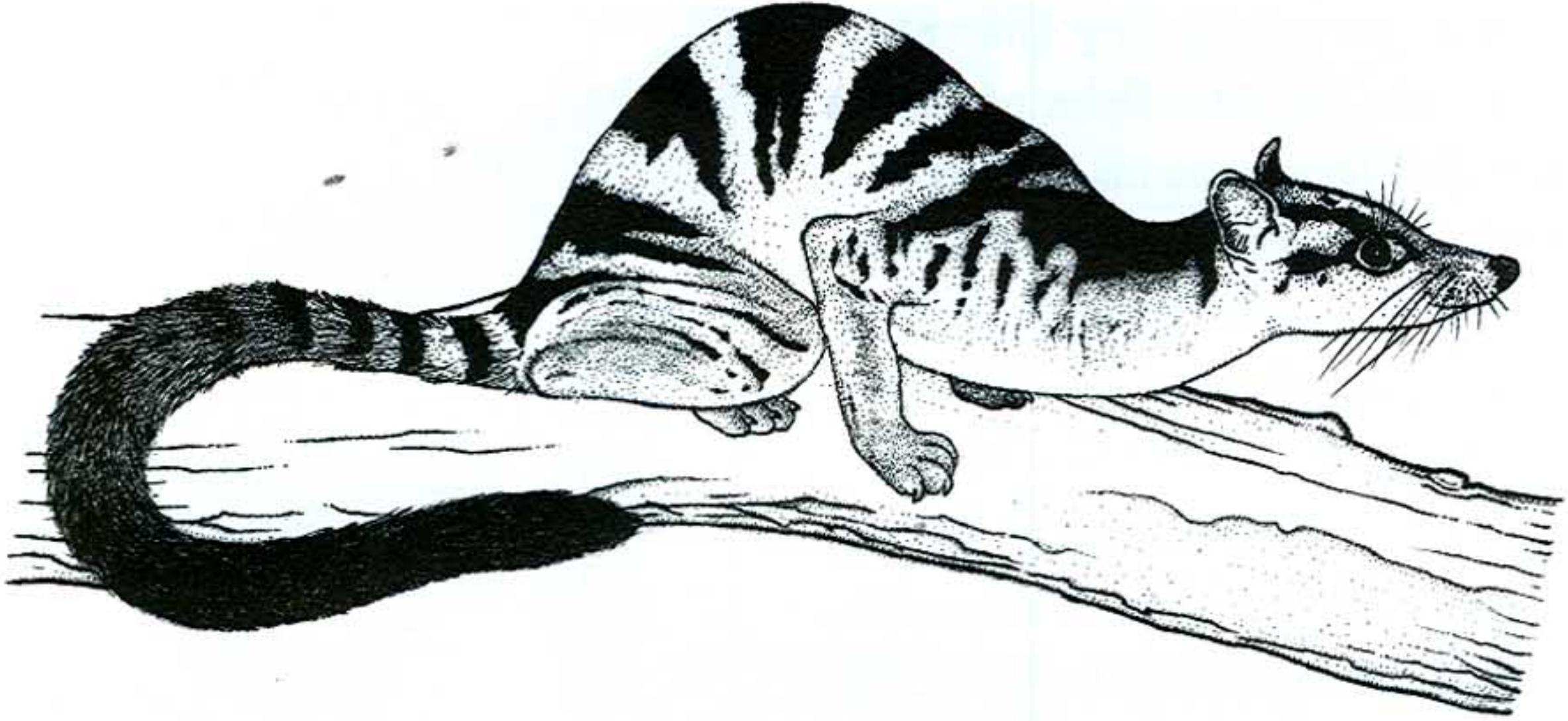
Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng nguyên sinh, rừng ẩm, rừng hỗn giao. Phần lớn ở trên cây. Kiếm ăn đơn độc

về đêm. Mùa động dục hoặc nuôi con nhỏ có thể ghép đôi. Nhanh nhẹn hơn các loại cây khác. Thức ăn gồm chuột, sóc hoặc chim nhỏ ở trên cây. Giao phối quanh năm. Mang thai 45 ngày. Mỗi lần đẻ 2 - 3 con.



61. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây vằn nam
Tên tiếng Anh	Banded Palm Civet
Tên khoa học	<i>Hemigalus derbyanus</i> Gray, 1830



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 450 - 500 mm

Chiều dài đuôi: 250 - 320 mm

Trọng lượng 1 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự loài cây khác, nhưng mặt dài và thân hình thon hơn. Toàn thân phủ lông nâu nhạt. Điểm nổi bật là có 7 - 8 vệt chạy ngang thân hình tam giác và 3 vệt đen chạy dài trên mặt và trán. Lông phía dưới thân và chân nhạt hơn trên lưng. Tai dài, rất thính. Mắt to. Gốc đuôi có vệt đen thành từng khúc. Tuyến xạ nhỏ. Có thể co móng lại giống mèo.

Phân bố Nam Mianma, Đông và Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo, Việt Nam.

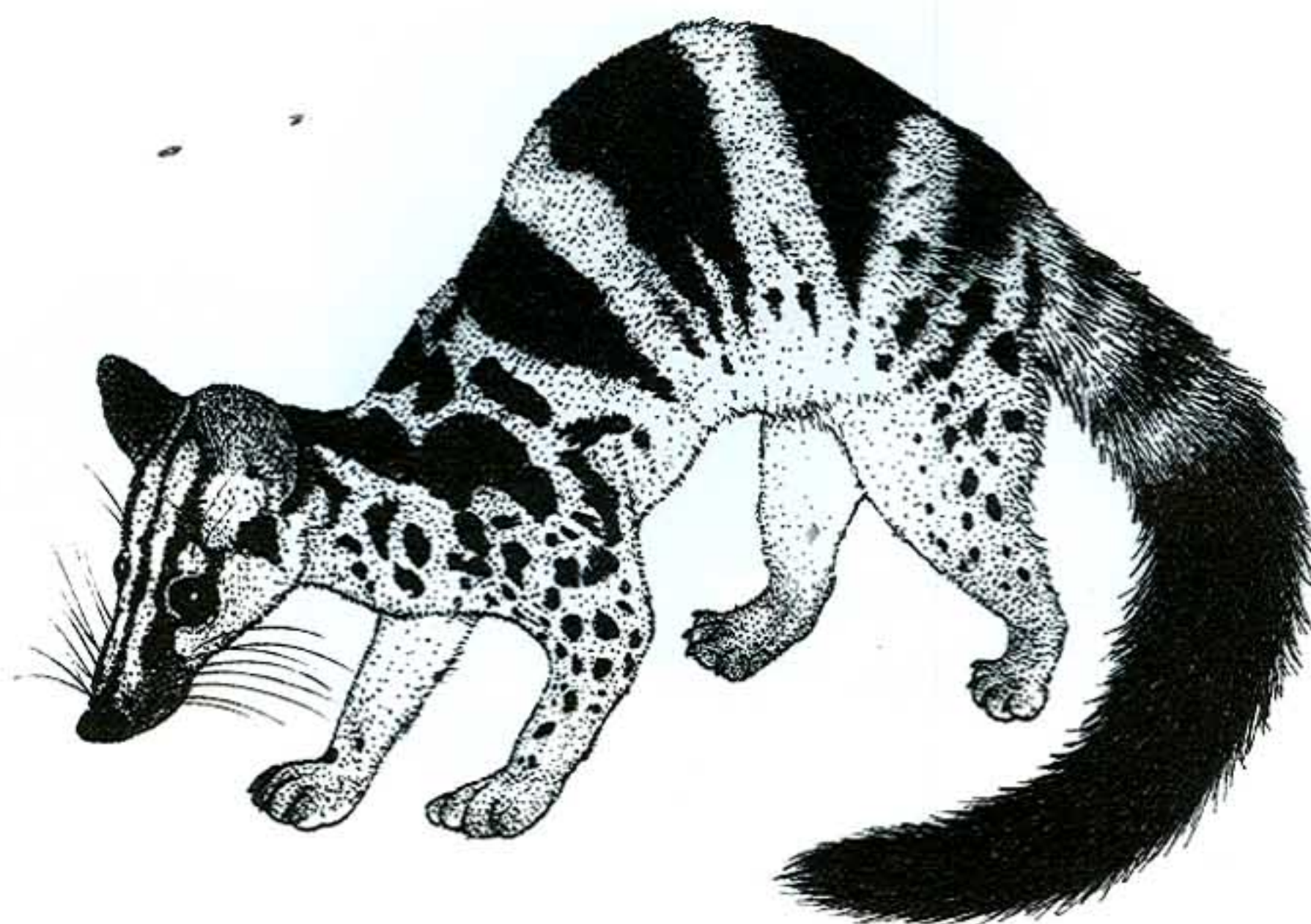
Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng ẩm ướt gần nguồn nước, thường sống đơn lẻ vào mùa động dục, hoặc lúc nuôi con

sống 2 - 3 con. Kiếm ăn đêm. Lưỡi thô ráp giống lưỡi mèo. Thức ăn gồm côn trùng, giun, kiến, nhện, những con vật nhỏ, ốc sên. Những ghi chép về loài cây này còn ít.



62. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây vằn bắc
Tên tiếng Anh	Owston's Banded Civet hoặc Owston's Palm Civet
Tên khoa học	<i>Hemigalus owstoni</i> Thomas, 1912 hoặc <i>Chrotogale owstoni</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 500 - 640 mm

Chiều dài đuôi: 380 - 480 mm

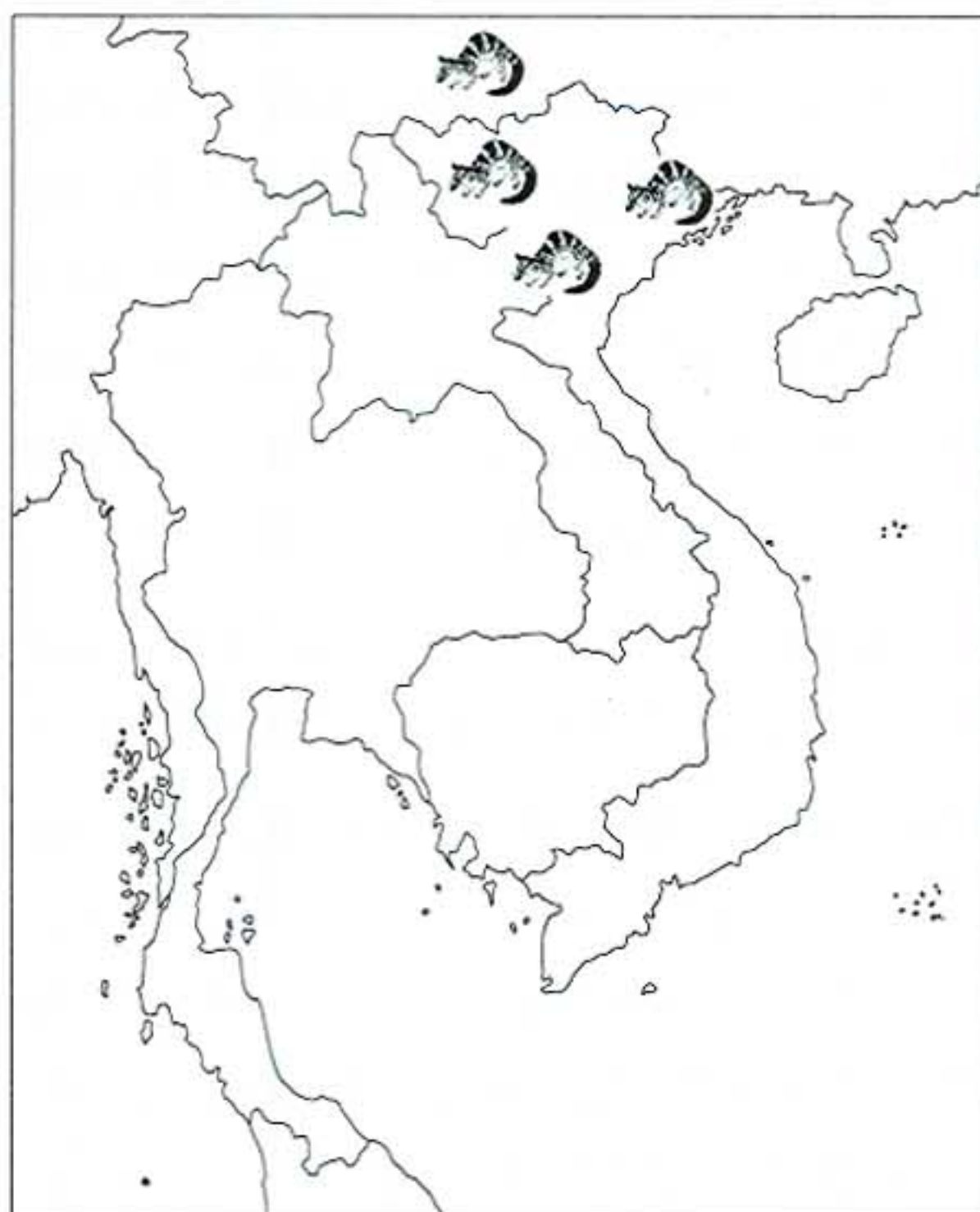
Trọng lượng 2 - 3 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Cây vằn nam, nhưng cỡ lớn hơn. Lông dài hơn. Bộ lông màu xám vàng, khác với Cây vằn nam có bộ lông nâu vàng. Điểm nổi bật là lông đuôi dài, toàn thân và cả 4 chân có các chấm đen nhỏ.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc giáp Lào và Việt Nam, miền Bắc Lào và Việt Nam.

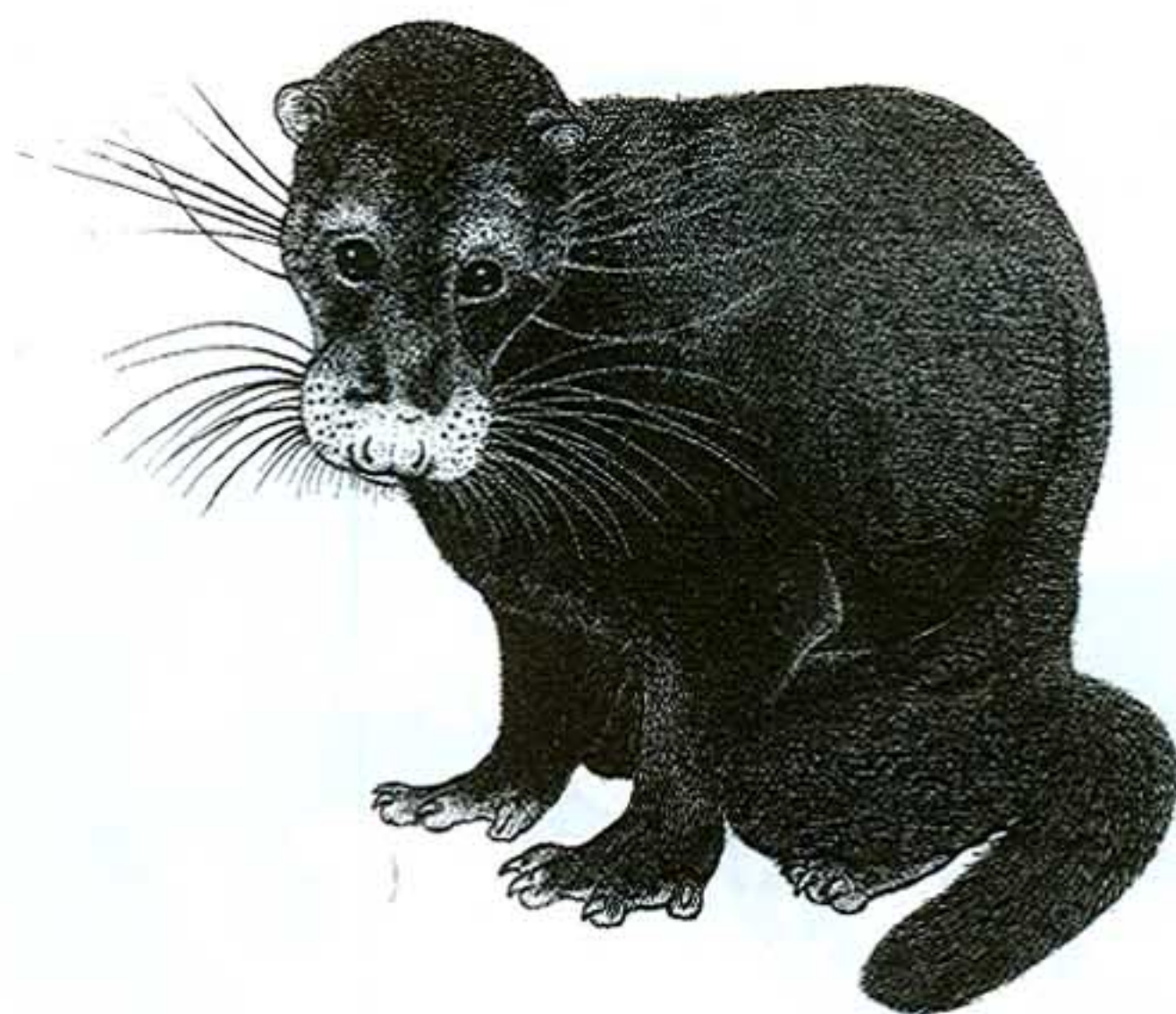
Đặc điểm sinh thái Dùng mũi ủi đất để tìm côn trùng và các con vật sống dưới đất làm thức ăn. Hay lấy móng cào trên mặt đất và thường để lại dấu vết.

Mỗi lần đẻ 2 - 4 con. Hiện nay khó gặp được loài cây này, trong tự nhiên chúng gần như bị tuyệt chủng. Những ghi chép về loài này ít.



63. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây nước
Tên tiếng Anh	Sunda Otter Civet
Tên khoa học	<i>Cynogale bennettii</i> Gray, 1837

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 700 - 800 mm

Chiều dài đuôi: 120 - 200 mm

Trọng lượng 3 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Béo, chân ngắn.

Bộ lông màu nâu sẫm hoặc đen tuyền.

Điểm nổi bật là đầu bẹp, mũi và miệng chìa ra màu trắng. Mũi to, lỗ mũi hướng về phía trên và có thể bịt lại khi ở dưới nước.

Tai nhỏ và có nắp bịt lại khi bơi. Đuôi ngắn so với thân. Có màng chân nối các ngón như Rái cá vuốt ngắn.

Đuôi ngắn so với thân. Có màng chân nối các ngón như Rái cá vuốt ngắn.

Phân bố Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java và đảo Bocnêo.

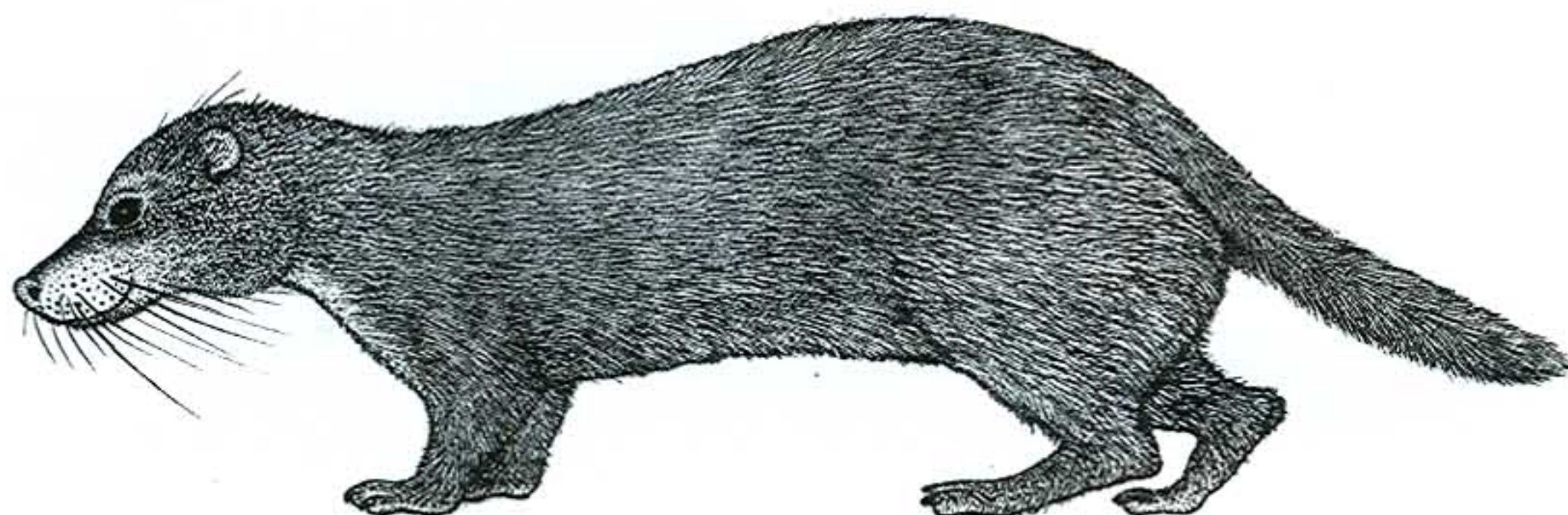
Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Thức ăn gồm các động vật dưới nước như tôm, ốc, cua, cá và thú nhỏ sống gần nguồn nước như chuột. Có khả năng thích nghi để sống và kiếm

ăn dưới nước như rái cá. Sống ở rừng sinh lầy, hoặc nơi ngập nước. Giỏi trèo cây. Đôi khi trèo cây ăn quả chín.



64. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây nước Đông Dương
Tên tiếng Anh	Tonkin Otter Civet
Tên khoa học	<i>Cynogale lowei</i> Pocock, 1933



Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Cây nước, khác nhau ở màu lông, bộ lông tương đối dày và màu nâu nhạt. Mũi, vùng dưới cổ và ngực màu trắng. Còn những đặc điểm khác như kích thước, trọng lượng chưa xác định.

Phân bố Có thể có ở Bắc Việt Nam, có báo cáo cho biết có thấy loài này ở Nam Trung Quốc và có thể có ở một số nơi ở Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Sống ở gần nguồn nước như hồ lớn, sông. Ngày nay, phỏng đoán loài cây này đã bị tuyệt chủng vì bị mất nơi cư trú do mở rộng đất canh tác quá nhanh.



65. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cầy lỏn
Tên tiếng Anh	Small Asian Mongoose
Tên khoa học	<i>Herpestes javanicus</i> Geoffroy, 1818

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 350 - 410 mm

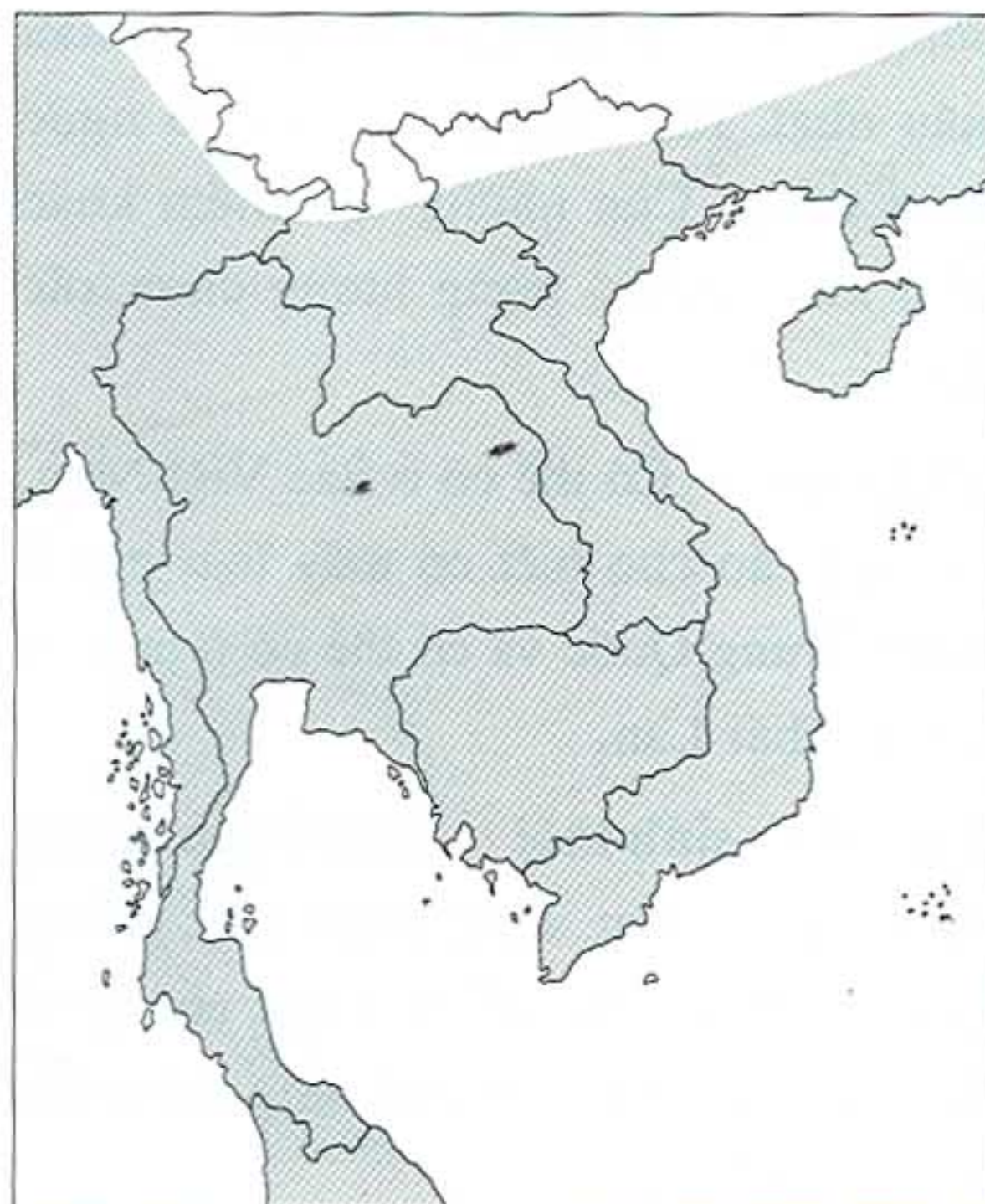
Chiều dài đuôi: 250 - 290 mm

Đặc điểm nhận dạng Lông trên đầu màu nâu đỏ đến nâu sẫm. Bộ lông màu nâu xen trắng. Chân có màu của thân hoặc sẫm hơn chút ít. Đuôi dài khoảng 2/3 thân. Khi giật mình nó xù lông lên trông to hơn bình thường. Con cái có 3 cặp vú.

Phân bố Iran, Pakistan, Ấn Độ, Mianma, Nêpan, vùng Sikkim, Bangladesh, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia và đảo Java.

Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng suy thoái, đồng cỏ nhiều hơn trong rừng xanh. Sống và kiếm ăn đơn độc. Mùa động dục hoặc nuôi con sống ghép đôi, hoặc nhóm nhỏ. Ẩn nấp trong hang hoặc hốc cây. Thức ăn gồm chuột, chim và côn trùng nhỏ, đôi khi bắt gà rừng.

Kiểm ăn cả đêm lẫn ngày. Có thể giao chiến với rắn độc vì chúng rất nhanh nhẹn, bắt và cắn vào cổ rắn cho tới chết. Mùa giao phối không rõ ràng, thường giao phối ở trong hang dưới đất. Mỗi lần đẻ 2 - 4 con. Mang thai 6 tuần. Ở trại nuôi dưỡng có thể có tuổi thọ là 6 năm.



66. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Cây móc cua
Tên tiếng Anh	Crab-eating Mongoose
Tên khoa học	<i>Herpestes urva</i> Hodgson, 1836



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 440 - 480 mm

Chiều dài đuôi: 265 - 310 mm

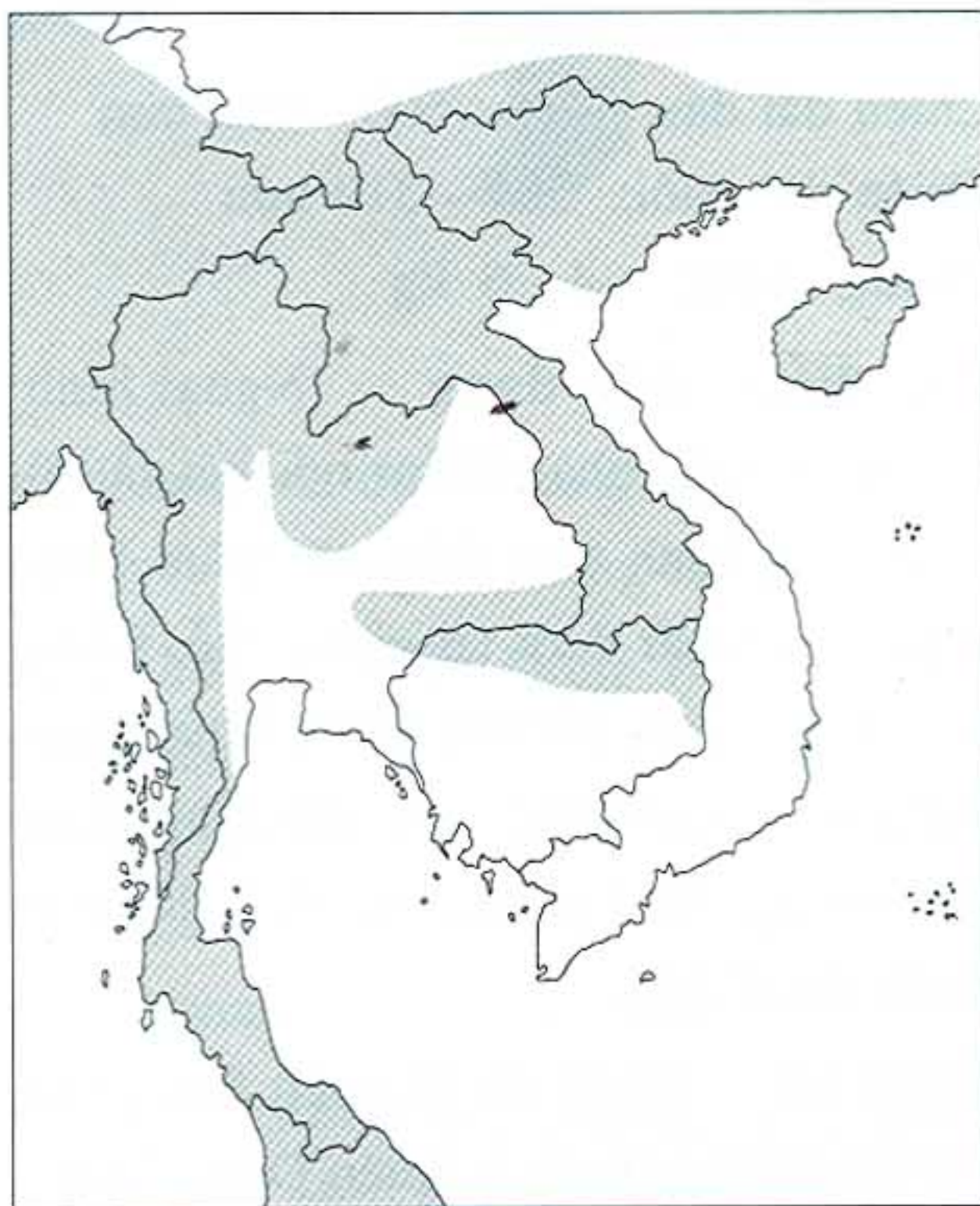
Trọng lượng 3 - 4 kg

Đặc điểm nhận dạng Điểm nổi bật là có một vệt trắng kéo dài từ góc mép qua cổ đến bả vai. Đuôi dài gần bằng 1/2 thân, lông đuôi xù. Bộ lông màu nâu xám, cổ đen, ngực nâu đỏ, bụng nâu nhạt, chân nâu sẫm hoặc đen.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc, Nêpan, miền Đông Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Malaixia.

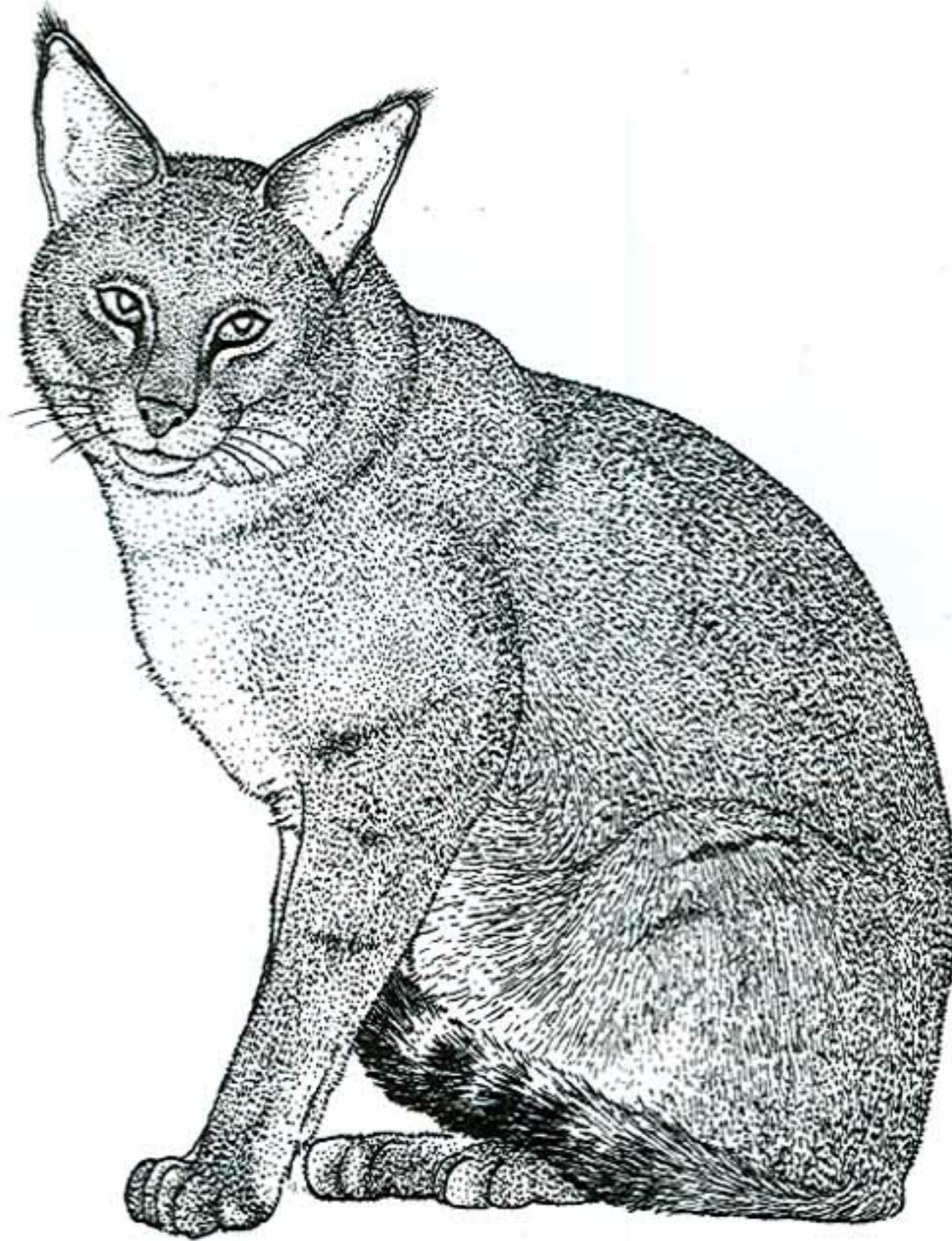
Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Mùa động dục hoặc nuôi con sống với nhau thành đàn. Sống ở rừng dọc theo con suối, rừng khộp, rừng gồ tap. Thức ăn là những con vật nhỏ như

cua, côn trùng dưới nước, chim nước hoặc các loài bò sát. Kiếm ăn đêm, bơi và lặn dưới nước giỏi.



67. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Mèo ri
Tên tiếng Anh	Jungle Cat
Tên khoa học	<i>Felis chaus</i> Gueldenstaedt, 1776

**Kích thước**

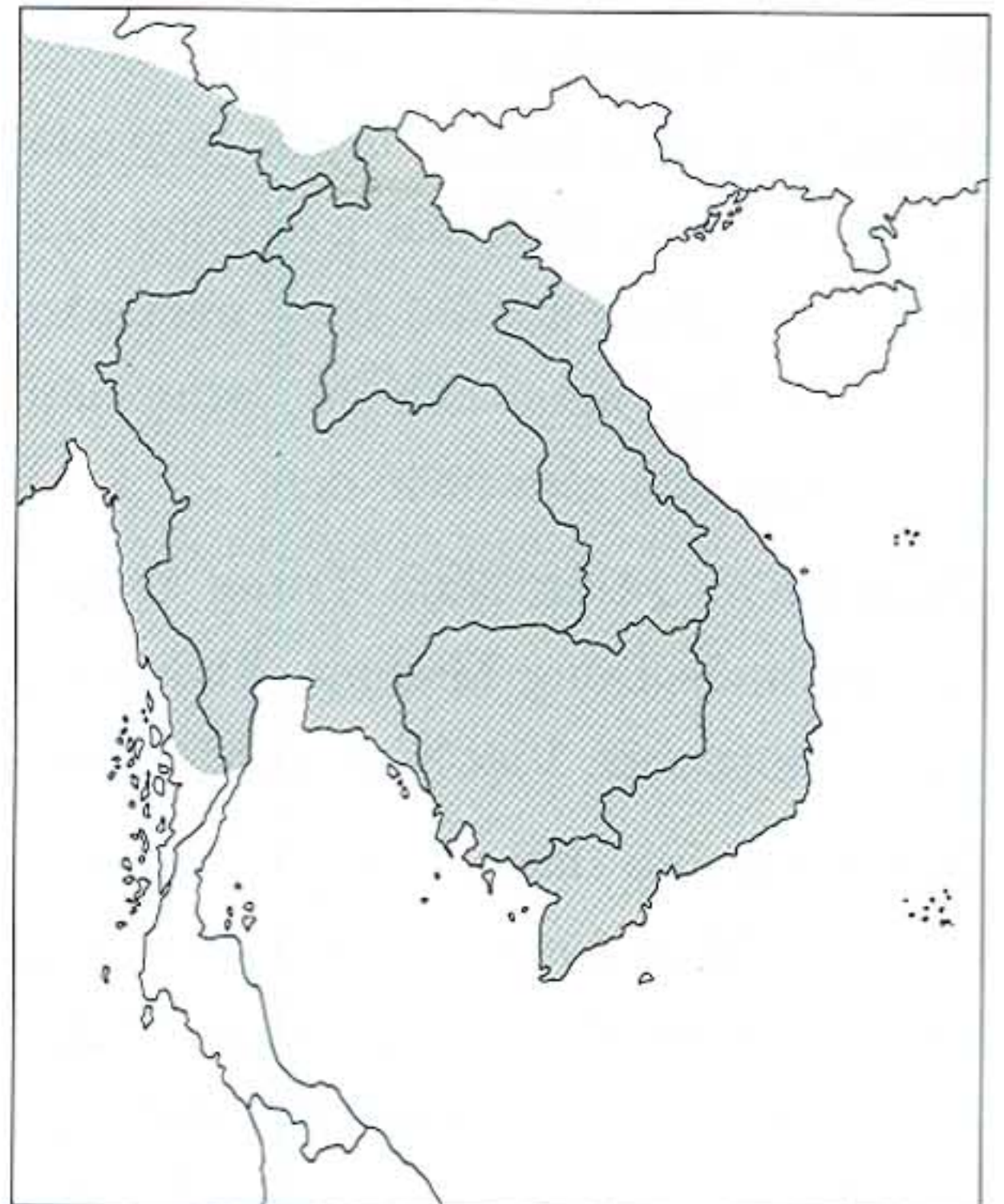
Chiều dài đầu - thân: 500 - 650 mm

Chiều dài đuôi: 260 - 310 mm

Trọng lượng 4 - 6 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự mèo nhà. Điểm nổi bật là tai nhọn, dài, hình tam giác, có chùm lông mọc chìa ra từ dưới tai giống thỏ. Chân dài, đuôi ngắn, có vằn thành khúc màu đậm, mút đuôi màu đen. Bộ lông màu nâu vàng, lưng màu nâu sẫm, lông ở bụng nhạt hơn.

Phân bố Rộng rãi từ miền Bắc châu Phi đến Đông Nam Á, miền Đông Arập-



Xêut, Cô-oet, Irac, Iran, Giócđani, miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ, Israen, Pakistan, Afghanistan, Nêpan, Bhutan, Bangladesh, miền Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanka, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng

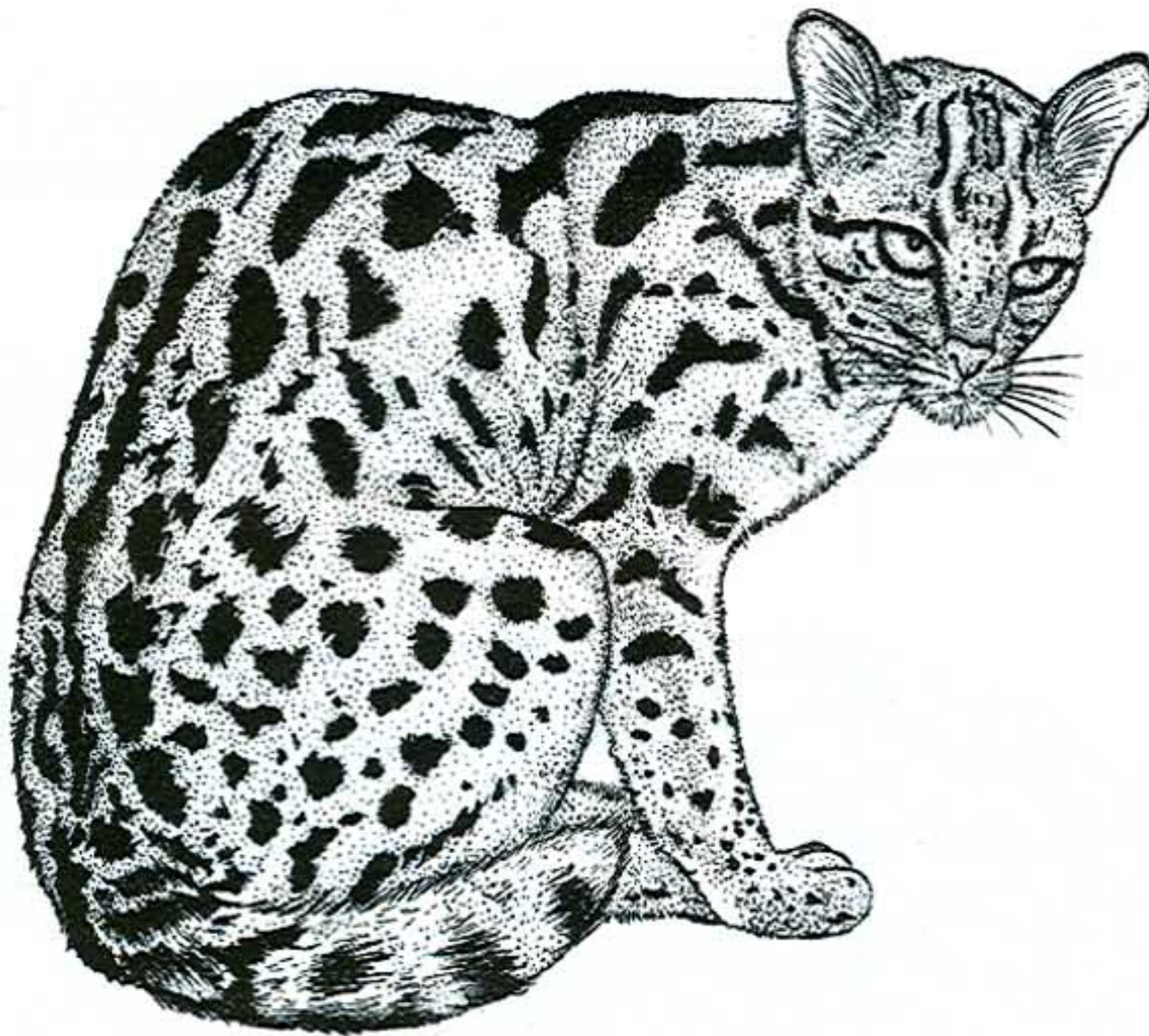
khô, rừng gỗ tạp, hoặc rừng khộp. Thức ăn gồm các con vật sống trên cạn như thỏ, cóc, nhái, chuột, tắc kè, chim. Kiếm ăn cả ngày và đêm, nhưng thường gặp vào sáng sớm và chiều. Chân dài, đuôi ngắn thích nghi với việc kiếm ăn trên mặt đất và không trèo cây để kiếm thức ăn.

68. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam Mèo rừng

Tên tiếng Anh Leopard Cat

Tên khoa học *Prionailurus bengalensis* Kerr, 1792 hoặc *Felis bengalensis*



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 445 - 550 mm

Chiều dài đuôi: 230 - 290 mm

Trọng lượng 3 - 5 kg

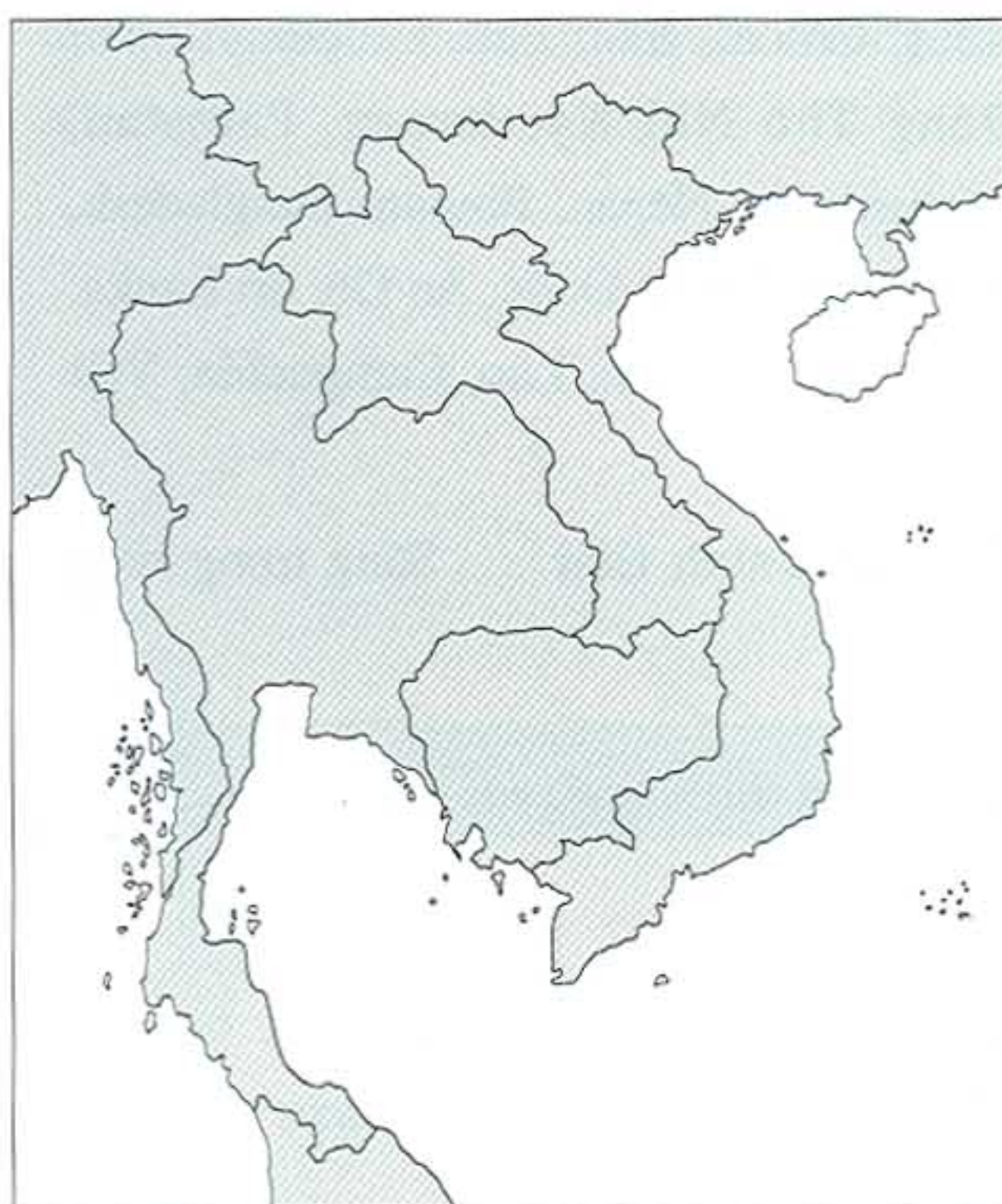
Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự mèo nhà, nhưng nhanh nhẹn hơn. Bộ lông màu nâu xám. Điểm nổi bật là toàn thân có những chấm đen. Phía trên đầu có 4 - 5 vệt nâu sẫm. Bụng có

lông trắng đục. Con đực to hơn con cái.

Phân bố Rộng rãi từ Nhật Bản, Đài Loan, Nga, Ấn Độ, Pakistan, Nêpan, miền Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java, đảo Bocnêo và Singapo.

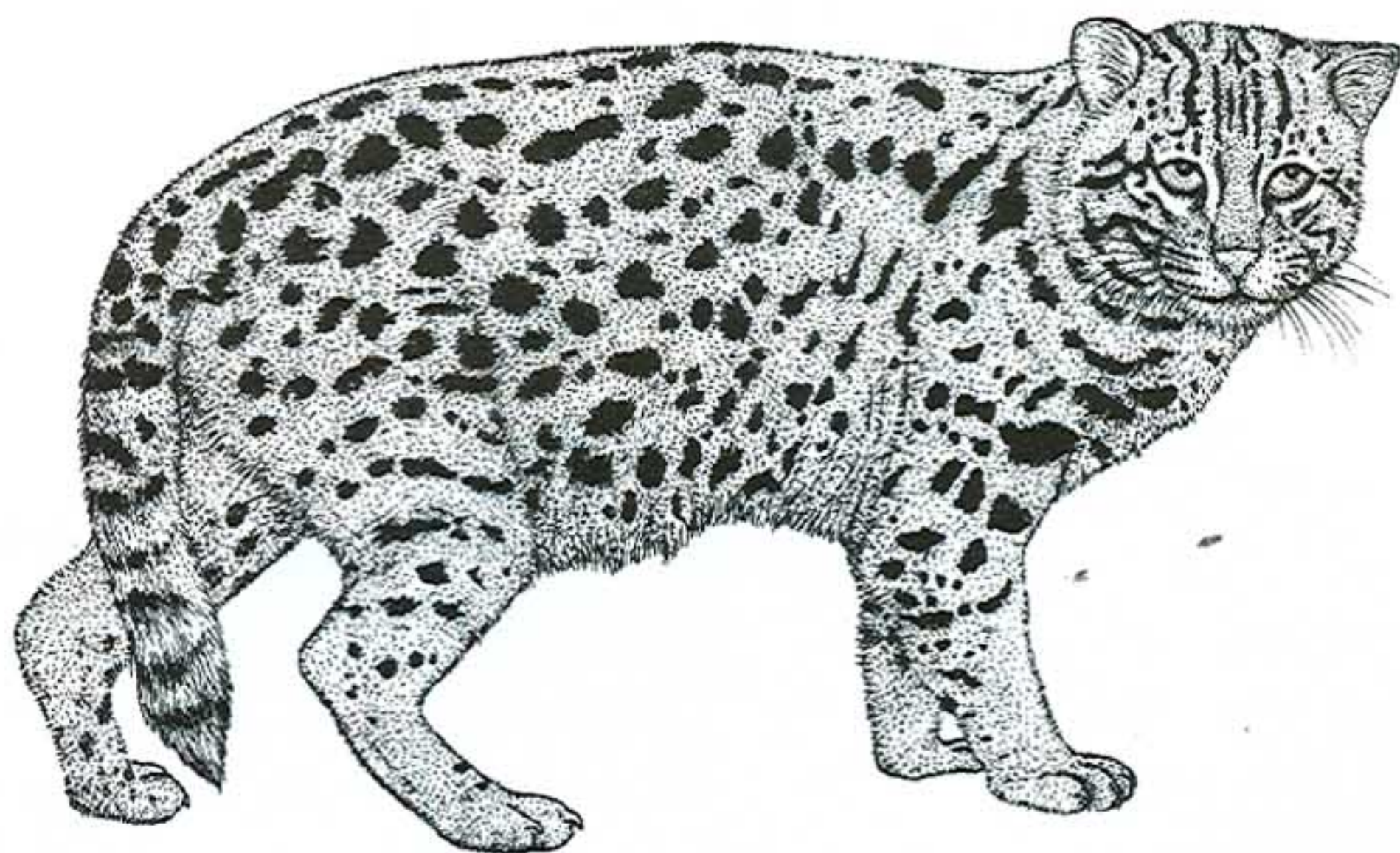
Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác

nhau. Đôi khi sống ở rừng gần khu dân cư. Thức ăn gồm các con vật nhỏ như chim, động vật lưỡng cư. Kiếm ăn đêm, ngủ ngày, trèo cây và bơi giỏi. Sống và kiếm ăn đơn. Mùa động dục sống ghép đôi, mang thai 65 - 72 ngày. Mỗi lần đẻ 2 - 4 con. Trong trại nuôi dưỡng có tuổi thọ 13 năm.



69. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Mèo cá
Tên tiếng Anh	Fishing Cat
Tên khoa học	<i>Prionailurus viverrinus</i> Bennett, 1833 hoặc <i>Felis viverrina</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 700 - 780 mm

Chiều dài đuôi: 250 - 290 mm

Trọng lượng 7 - 11 kg

Đặc điểm nhận dạng Cỗ tương đối lớn, béo. Bộ lông ngắn, thô, màu xám.

Có nhiều chấm nâu sẫm xen đen xếp dọc theo thân hình, mắt màu xanh, đuôi ngắn, chân trước có màng. Không co vuốt được hoàn toàn như hổ hoặc các loại mèo khác. Mèo con tương đối nhỏ và giống mèo rừng.

Phân bố Miền Tây Nam, Đông Bắc Ấn Độ, Nêpan, Bangladesh, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, đảo Xumatora và đảo Java.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc trong những khu rừng nhỏ gần nguồn nước, rừng ven đầm lầy, rừng sinh lầy, đôi khi kiếm ăn ở rừng gần khu dân cư. Thức ăn gồm chuột, chim, cóc, ếch, nhái và cá. Bơi và lặn giỏi. Biết trèo cây nhưng ít khi sống trên cây. Mang thai

63 ngày. Mỗi lần đẻ 1 - 4 con, con non tách mẹ khi được 10 tháng tuổi.

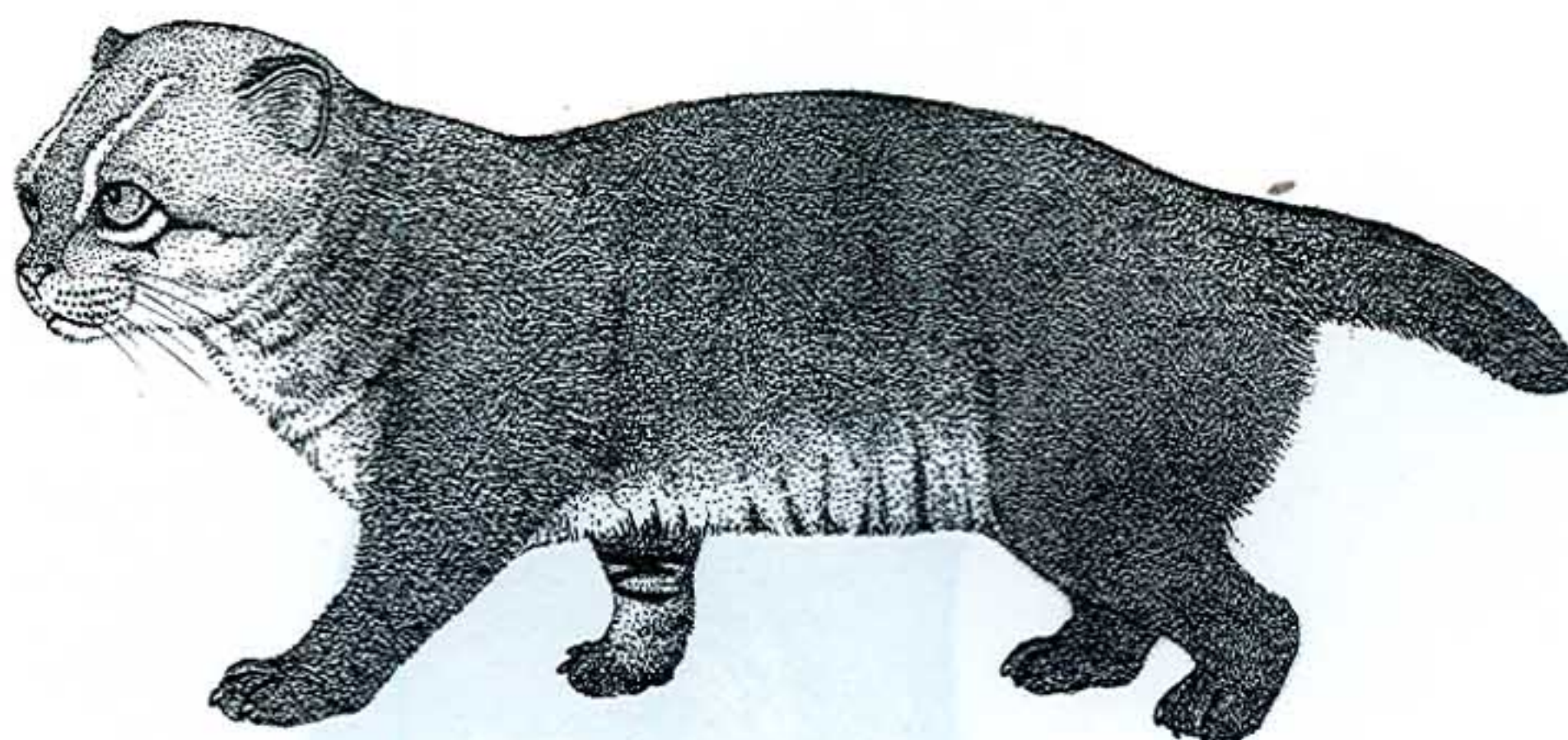


70. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam Mèo rừng đầu bẹt

Tên tiếng Anh Flat-headed Cat

Tên khoa học *Prionailurus planiceps* Vigors và Horsfield, 1827



Kích thước

Chiều dài đầu - thân : 465 - 485 mm

Chiều dài đuôi : 128 - 130 mm

Trọng lượng 1,5 - 2,2 kg

Đặc điểm nhận dạng Cỡ nhỏ, chân và đuôi ngắn, tai nhỏ. Bộ lông nâu đỏ, mót sợi lông màu trắng xám hoặc vàng nhạt. Điểm nổi bật là đầu dài và bẹp. Mèo con có những chấm trắng phía sau tai. Dens thịt dưới chân hẹp và dài.

Phân bố Miền Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn ở vùng nhiều nước, rừng thưa, nơi có nước đọng hoặc gần nguồn nước. Thức ăn gồm các con vật nhỏ như cóc, cá, các

loại ốc. Những ghi chép về loại mèo này rất ít vì khó gặp.



71. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam

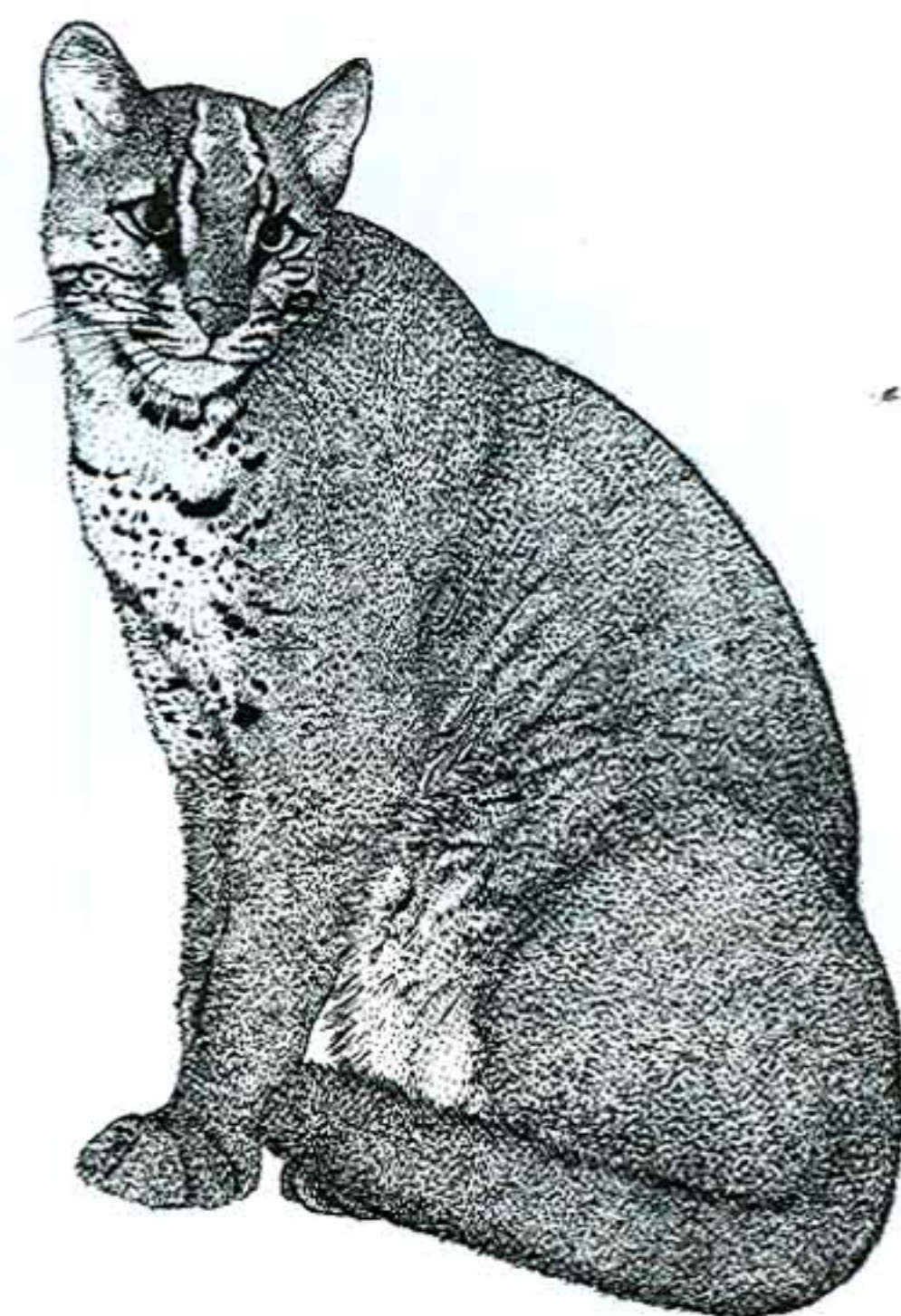
Beo lửa

Tên tiếng Anh

Asian Golden Cat

Tên khoa học

Catopuma temminckii Vigors và Horsfield, 1827
hoặc *Felis temminckii*



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 760 - 815 mm

Chiều dài đuôi: 430 - 490 mm

Trọng lượng 12 - 15 kg

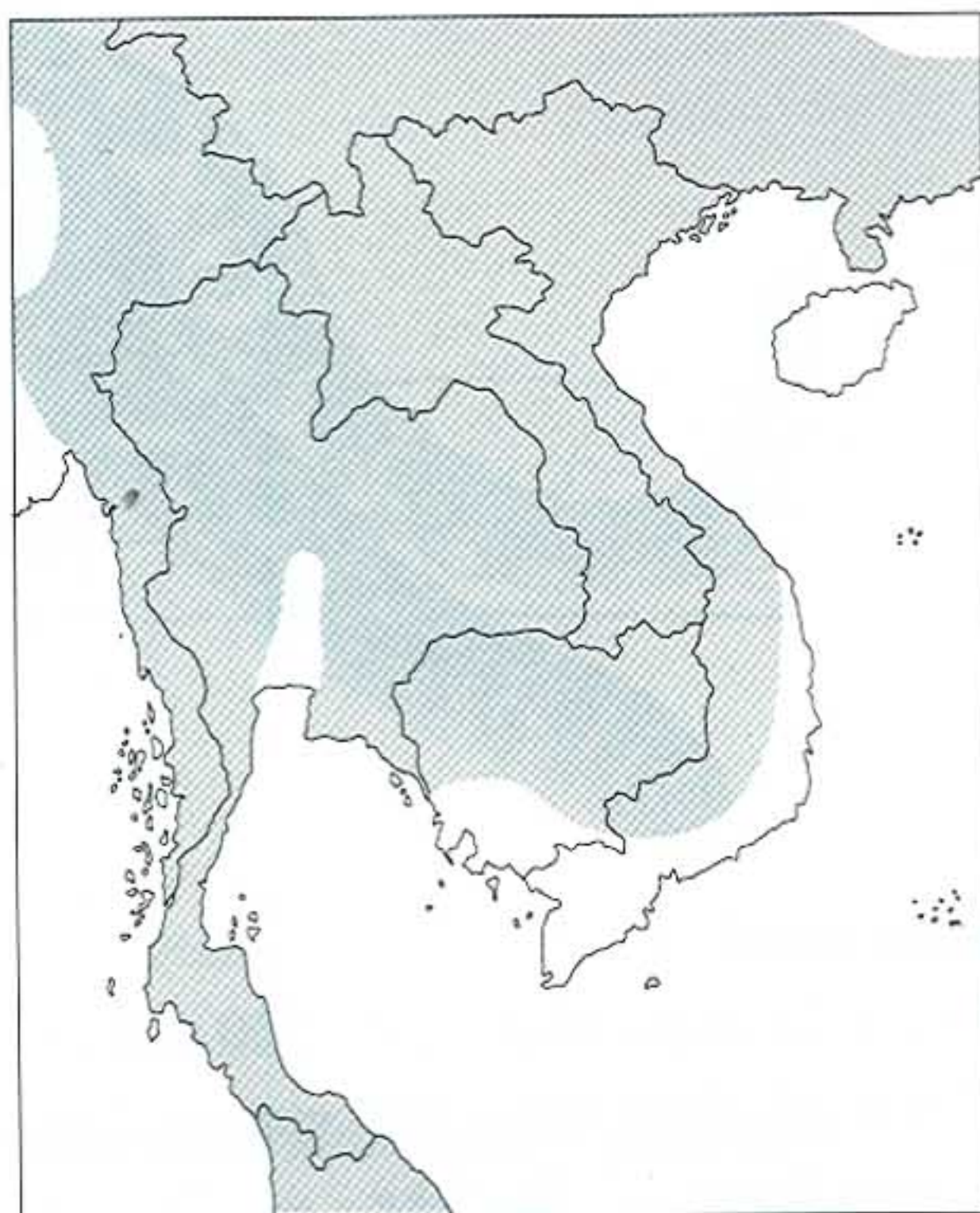
Đặc điểm nhận dạng Cỗ trung bình.

Nhiều lông màu nâu đỏ, nâu xám. Lông ở mặt đậm hơn ở thân. Điểm nổi bật là có vệt lông trắng trên mặt và má. Đuôi dài, phía trong mút đuôi màu trắng, bụng và dưới đuôi màu trắng đục.

Phân bố Rộng rãi từ Đông Nam Á, miền Bắc của Nam Á đến Tây Nam Á miền Nam và miền Đông Trung Quốc, Népan, Bhutan, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia và đảo Xumatora.

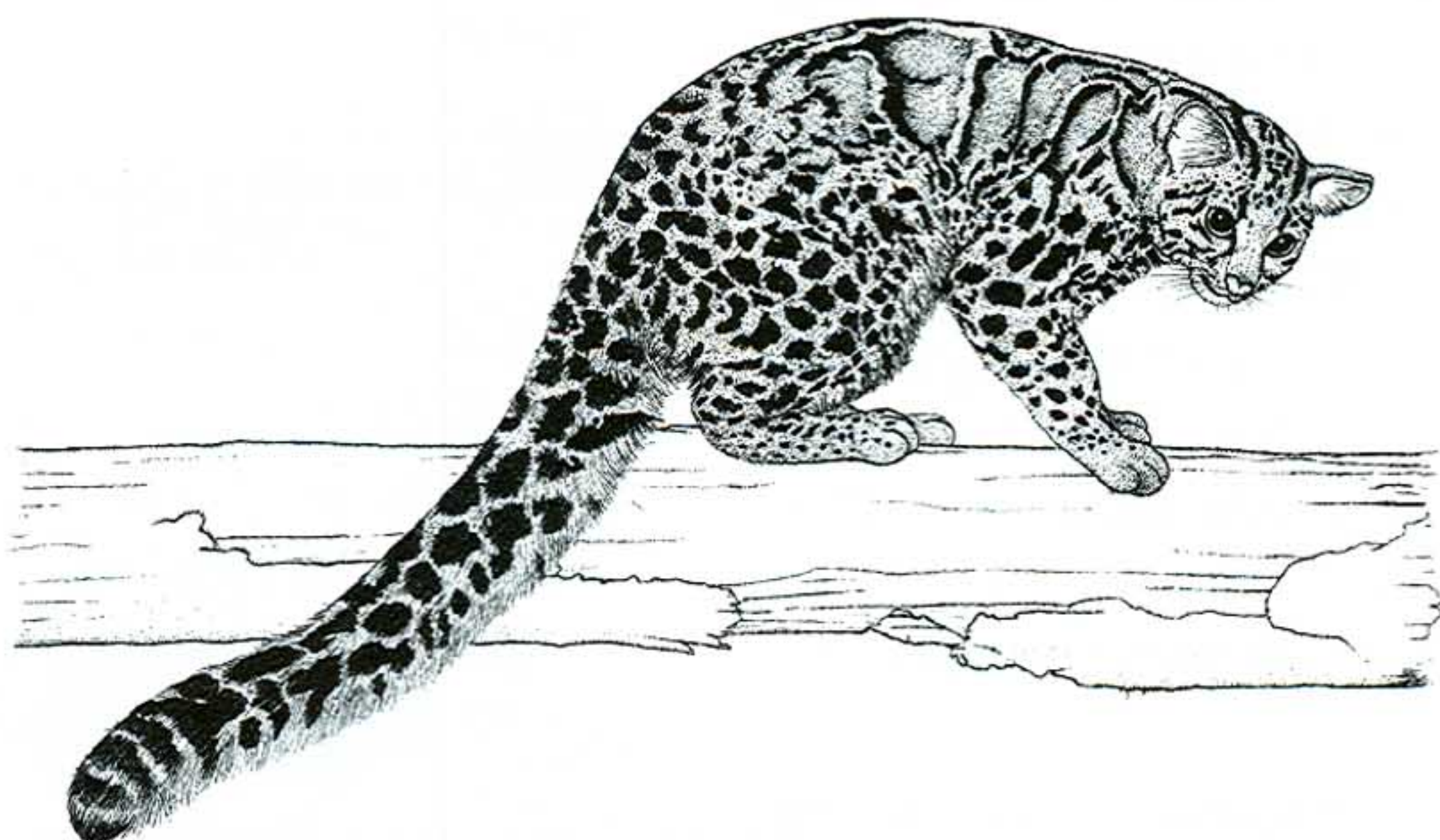
Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng khác nhau như rừng khô, rừng ẩm ướt, rừng gỗ tạp. Trèo cây giỏi, nhưng săn đuổi chủ yếu trên mặt đất nhiều hơn trên cây.

Thức ăn gồm chuột, thỏ, hoẵng, chim nhỏ kiếm ăn trên mặt đất, lợn rừng cỡ nhỏ, hươu. Sống và kiếm ăn đơn độc, mùa động dục hoặc nuôi con sống thành đàn từ 2 đến 3 con. Mang thai 95 ngày. Mỗi lần đẻ 1 - 2 con trong hốc cây.



72. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Mèo gấm
Tên tiếng Anh	Marbled cat
Tên khoa học	<i>Pardofelis marmorata</i> Martin, 1837 hoặc <i>Felis marmorata</i>

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 450 - 530 mm

Chiều dài đuôi: 475 - 550 mm

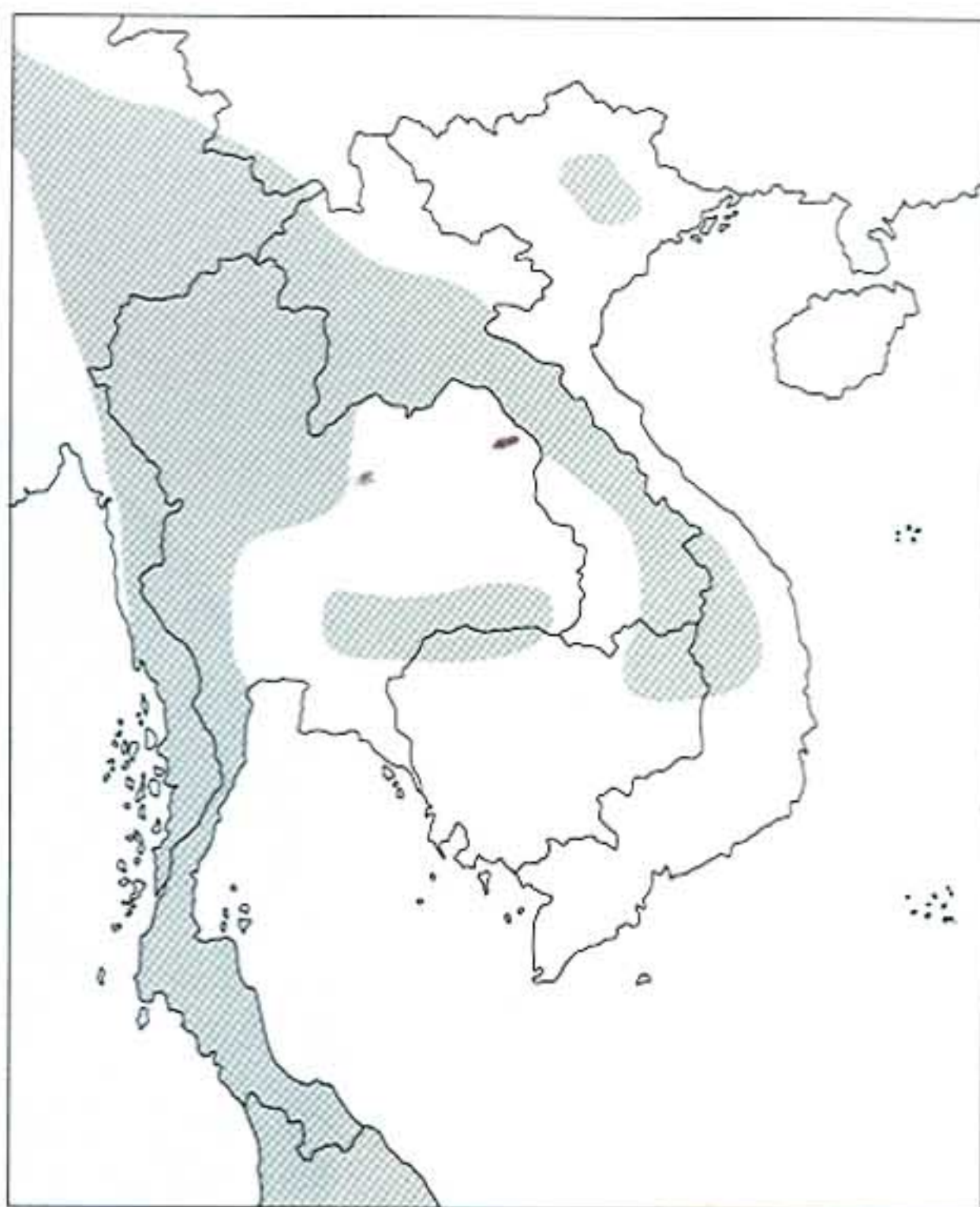
Trọng lượng 2 - 5 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự mèo nhà. Đuôi dài, lông đuôi dài và xù. Bộ lông dài và mịn, màu nâu sẫm hoặc nâu đỏ. Điểm nổi bật là có vân to màu nâu vàng đường viền đen giống Báo gấm, nhưng màu nhạt hơn, vân có màu xám nhạt.

Phân bố Nêpan, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

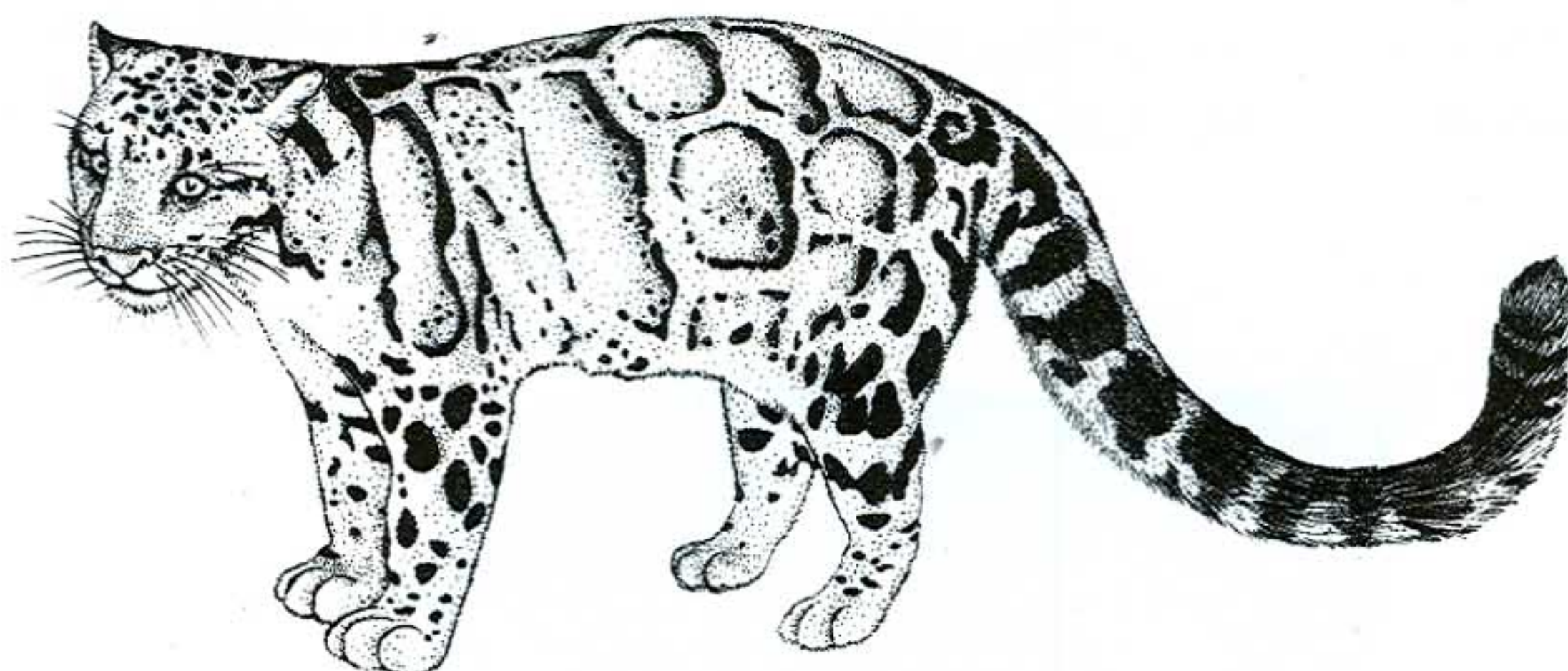
Đặc điểm sinh thái Sống ở rừng nguyên sinh, rừng hỗn giao, rừng khô. Thức ăn gồm chuột, sóc, chim. Kiếm ăn trên mặt đất. Trèo cây giỏi. Hung dữ hơn các loài mèo rừng khác. Giao phối

quanh năm. Mang thai 66 - 82 ngày. Trong trại nuôi dưỡng có thể sống đến 12 năm.



73. Bộ ăn thịt Carnivora

Tên Việt Nam	Báo gấm
Tên tiếng Anh	Clouded Leopard
Tên khoa học	<i>Pardofelis nebulosa</i> Griffith, 1821 hoặc <i>Neofelis nebulosa</i>

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 650 - 950 mm

Chiều dài đuôi: 550 - 800 mm

Trọng lượng 16 - 23 kg

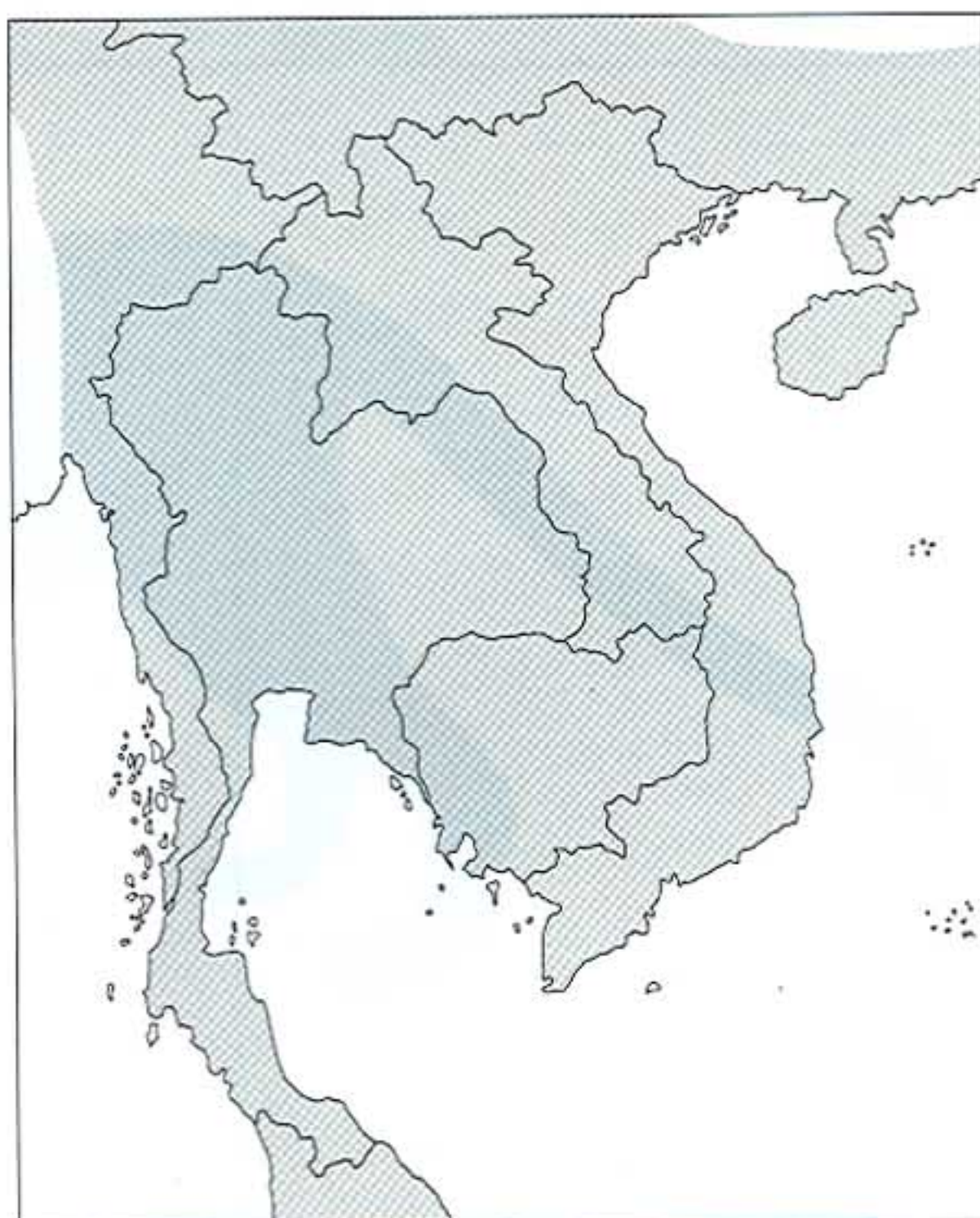
Đặc điểm nhận dạng Cỡ nhỏ hơn

Báo hoa mai nhưng lớn hơn các loài mèo rừng khác thường gặp ở Đông Dương. Điểm nổi bật là toàn thân có vân như mây, vân ở lưng to hơn ở chỗ khác, mỗi vân mây đều có đường viền màu đen. Toàn thân có lông màu vàng nhạt, một số có màu xám sẫm hoặc nâu xám. Dưới bụng màu nhạt hơn. Đuôi dài và to, có đốm đen sẫm đến tận mút đuôi. Bốn chân ngắn, đệm thịt dưới chân to giúp trèo cây dễ dàng.

Phân bố Nêpan, Sikkim, Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Đông Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia,

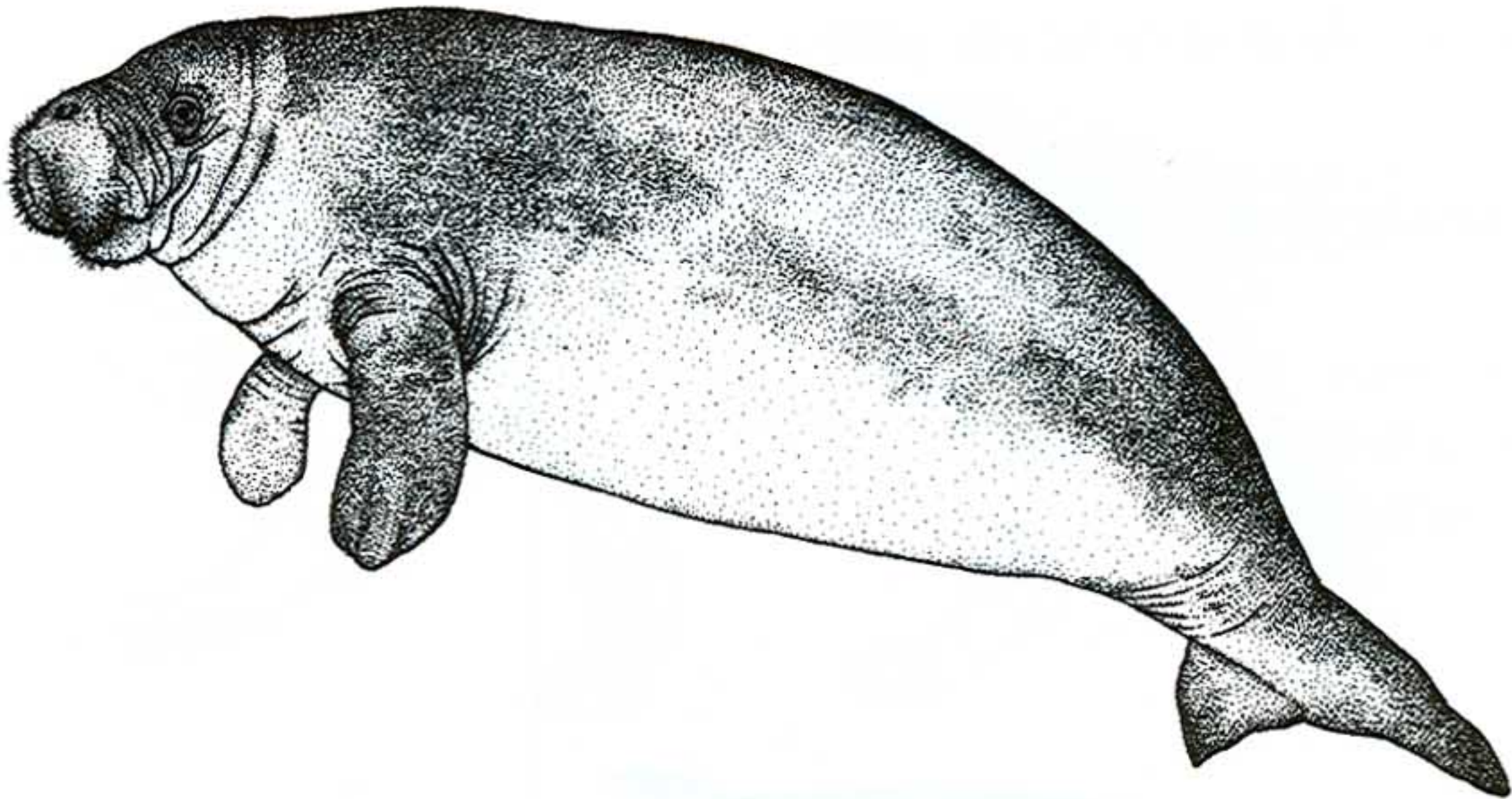
Việt Nam, Malaixia, đảo Borneo và đảo Sumatra.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Chủ yếu kiếm ăn trên cây, đôi



77. Bộ Hải ngư Sirenia

Tên Việt Nam	Bò biển
Tên tiếng Anh	Dugong hoặc Sea Cow
Tên khoa học	<i>Dugong Dugong</i> Muller, 1776



Kích thước

Chiều dài đầu - đuôi: 2200 - 3500 mm

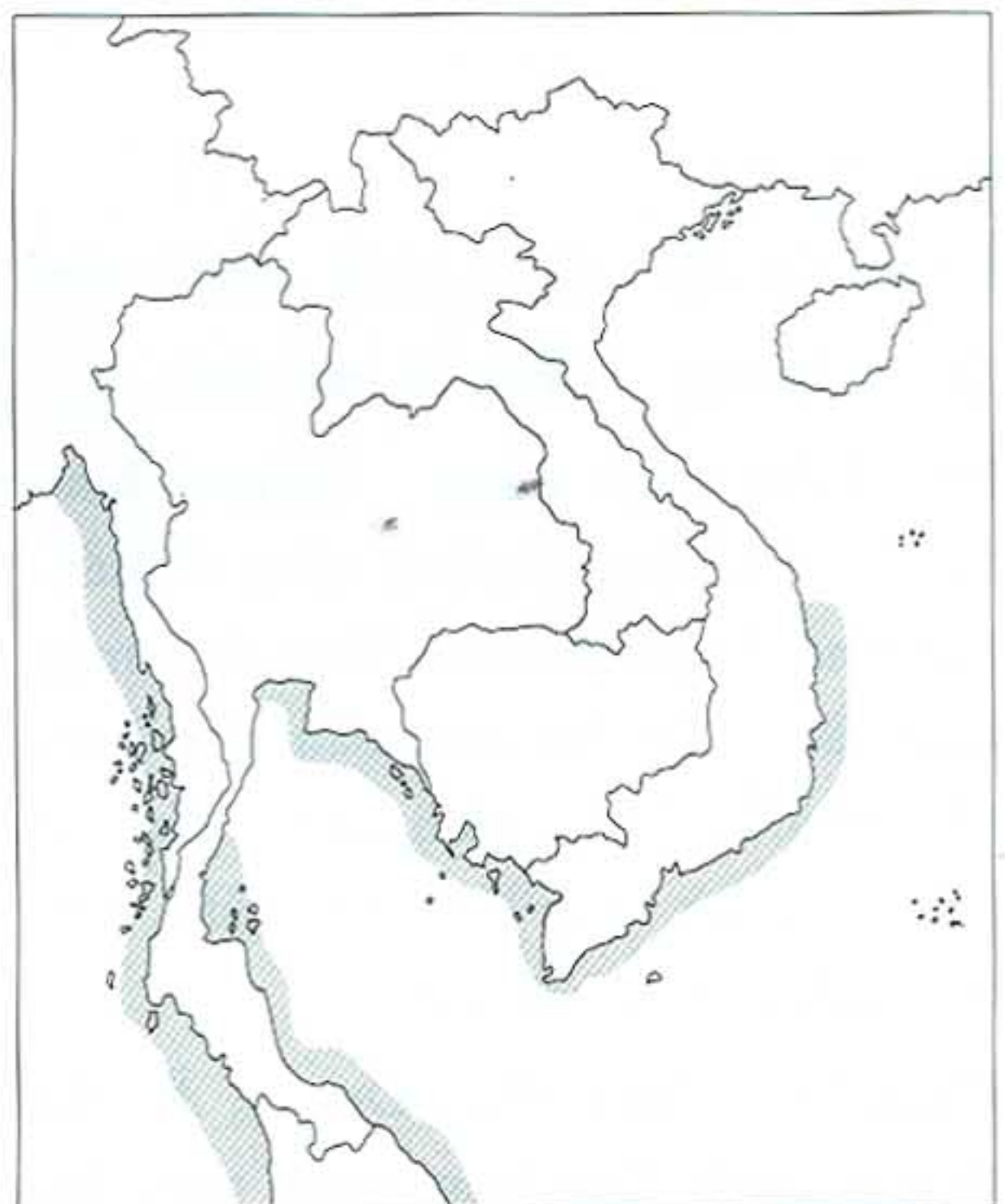
Trọng lượng 280 - 380 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Cá heo. Thân hình màu xám sẫm, phía dưới màu nhạt hơn trên lưng. Da dày, thô, nhăn, toàn thân có lông ngắn. Chân biến thành vây bánh lái dài 350 - 450 mm, để tạo lực khi bơi lúc chưa trưởng thành. Khi đã trưởng thành thì dùng đuôi để bơi, còn vây dùng để lái. Dạ dày rất khỏe và thích nghi trong việc ăn cỏ biển.

Phân bố Từ miền Đông châu Phi, Hồng Hải đến Thái Bình Dương, vùng Andaman, vịnh Thái Lan, biển Nam Trung Quốc, biển Xulu, biển Timo, biển

Xêlibên, miền Bắc và miền Đông Ôxtralia.

Đặc điểm sinh thái Sống ở biển nơi

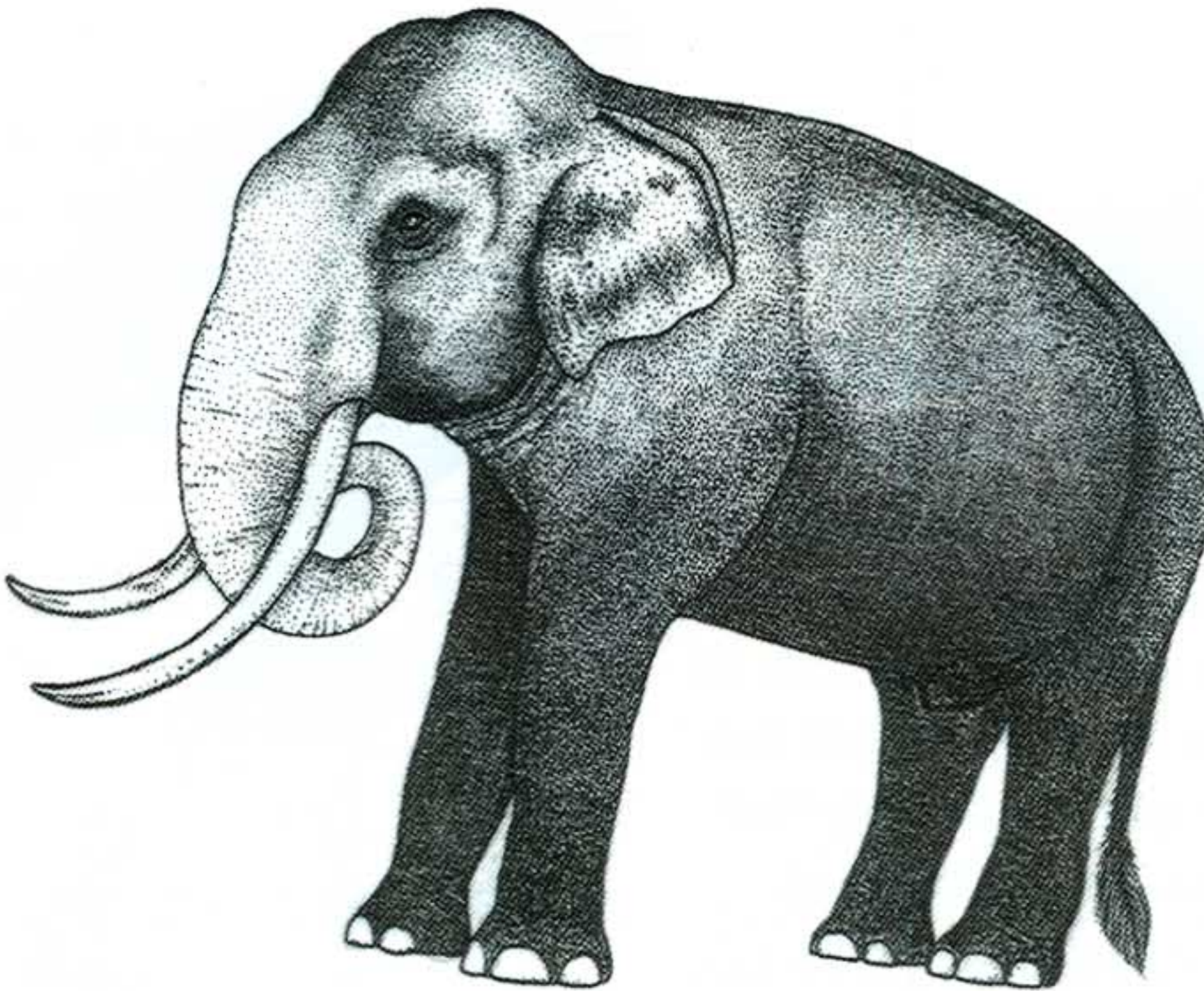


dồi dào thức ăn. Không sống trong vùng nước đục. Ban ngày ở sâu dưới nước. Đêm nổi lên mặt nước, hoặc vào nơi nước cạn để ăn cỏ biển, cây có màu xanh. Mỗi ngày ăn khoảng 25 - 30 kg cỏ biển. Đôi khi ăn các con vật nhỏ. Trước kia kiếm ăn theo đàn lớn, ngày này chỉ thấy đi đơn lẻ hoặc theo đàn

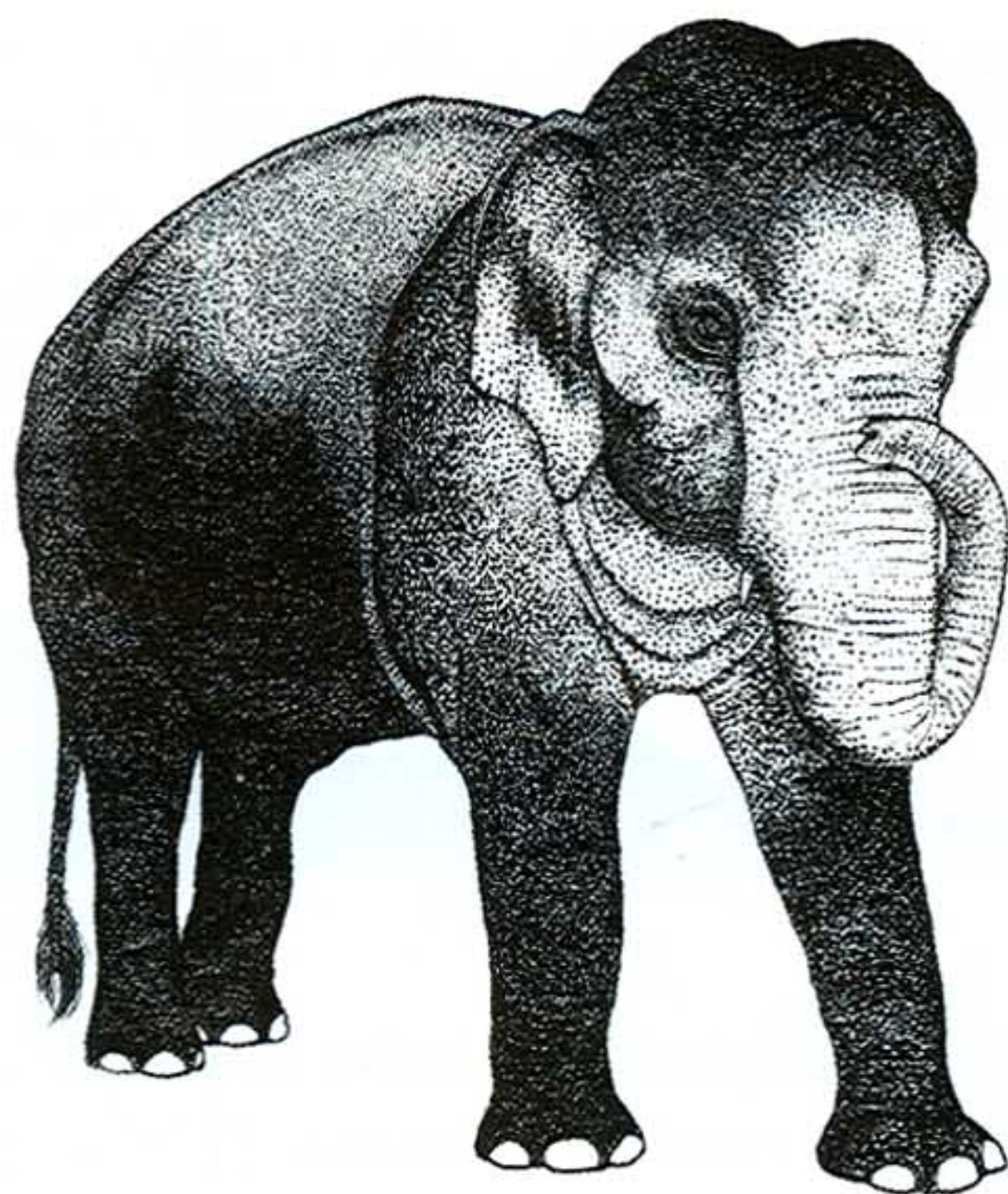
nhỏ vì bị săn đuổi. Giao phối được quanh năm. Mang thai 11 - 12 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con dưới nước. Cá con bơi lên mặt nước để thở. Con mới sinh bám vào lưng con mẹ để kiếm ăn. Số lượng đang giảm vì bị săn đuổi và cỏ biển cũng ít đi.

78. Bộ có vòi Proboscidea

Tên Việt Nam	Voi
Tên tiếng Anh	Asian Elephant hoặc Indian Elephant
Tên khoa học	<i>Elephas maximus</i> Linnaeus, 1758



Con đực



Con cái

Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 4000 - 6000 mm

Chiều dài đuôi: 1000 - 1500 mm

Chiều cao đến vai: 2500 - 3000 mm

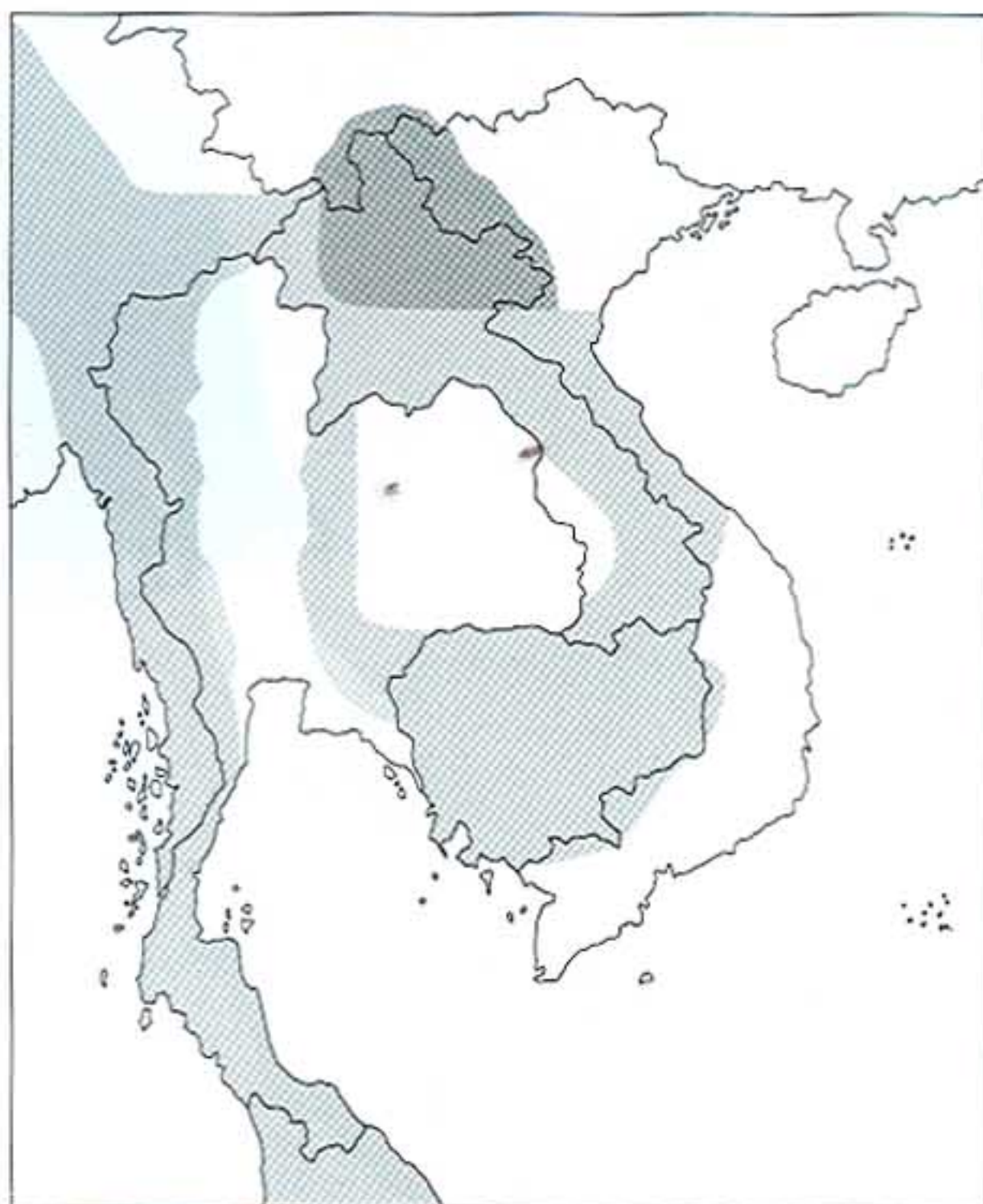
Trọng lượng 3500 - 5000 kg

Đặc điểm nhận dạng Thú cỡ lớn. Da dày màu nâu sẫm đến xám, xung quanh tai và vòi màu nhạt hơn. Toàn thân có lông ngắn. Vòi dài dùng để nhặt thức ăn. Tai to, luôn quạt để giảm thân nhiệt. Con đực có ngà, con cái không có.

Phân bố 12 nước châu Á là Ấn Độ, Nêpan, Bangladesh, Mianma, miền Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatorơ, đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng, rừng nguyên sinh, rừng suy thoái. Sống gần

nguồn nước, nếu bị cháy rừng sẽ vào rừng sâu, rừng gỗ tạp tương đối ẩm ướt. Các con voi cái sống thành đàn khoảng 5 - 20 con, con đầu đàn thường là con già có nhiều kinh nghiệm dẫn đàn đi

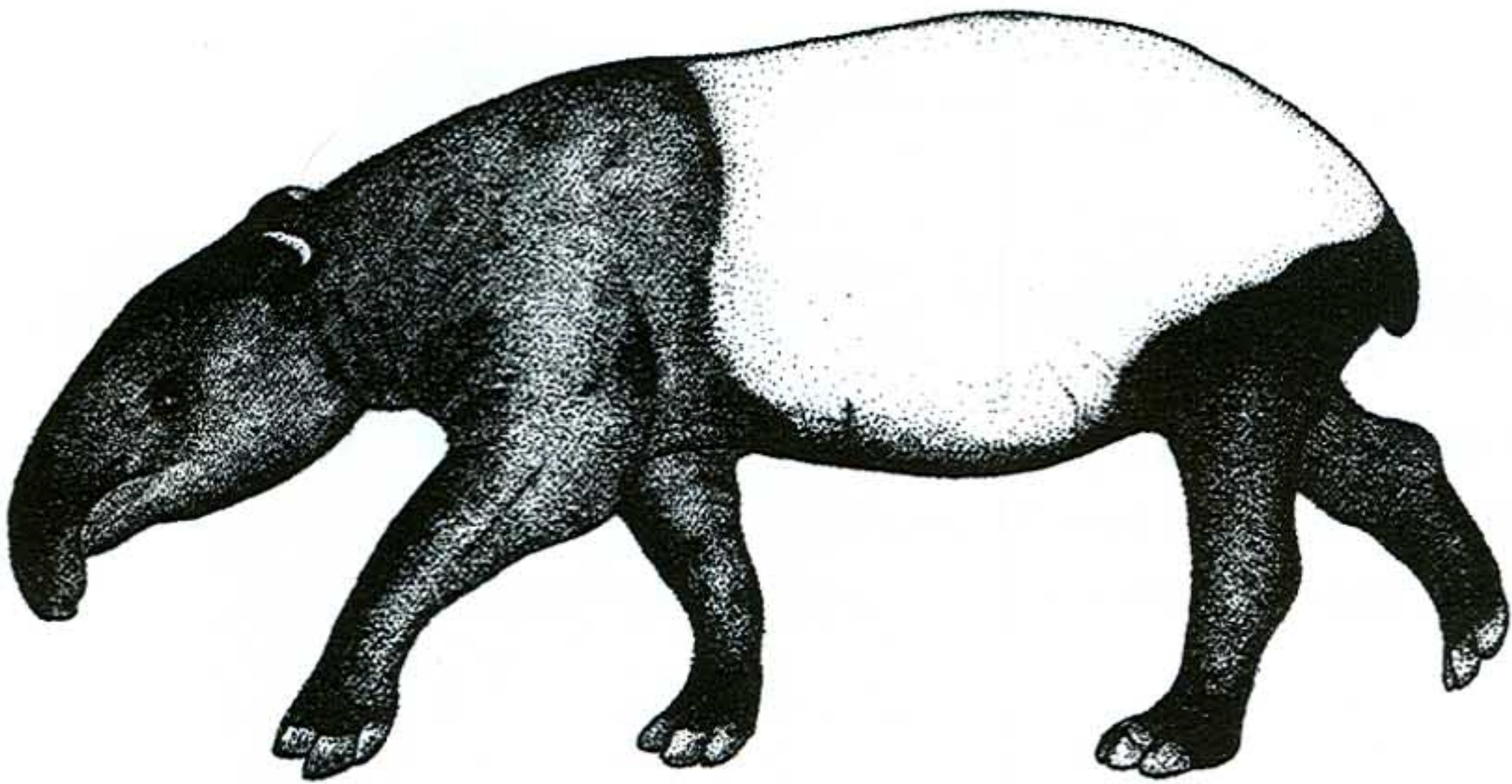


kiếm ăn. Thức ăn gồm lá cây, búp cây, vỏ cây, ngoài ra còn ăn tro và đất mặn để bổ sung muối khoáng cho cơ thể. Kiếm ăn mỗi ngày 16 -18 giờ, ngủ chỉ 3 - 4 giờ. Mang thai 18 - 22 tháng. Con mới

sinh toàn thân có lông mọc, được các con lớn trong đàn thay nhau chăm sóc, khi có kẻ thù cả đàn sẽ cùng nhau bảo vệ con nhỏ.

79. Bộ guốc lẻ Perissodactyla

Tên Việt Nam	Heo vòi
Tên tiếng Anh	Malayan Tapir hoặc Asian Tapir
Tên khoa học	<i>Tapirus indicus</i> Desmarest, 1819



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 2200 - 2400 mm

Chiều dài đuôi: 50 - 100 mm

Chiều cao đến vai: 1000 mm

Trọng lượng 250 - 300 kg

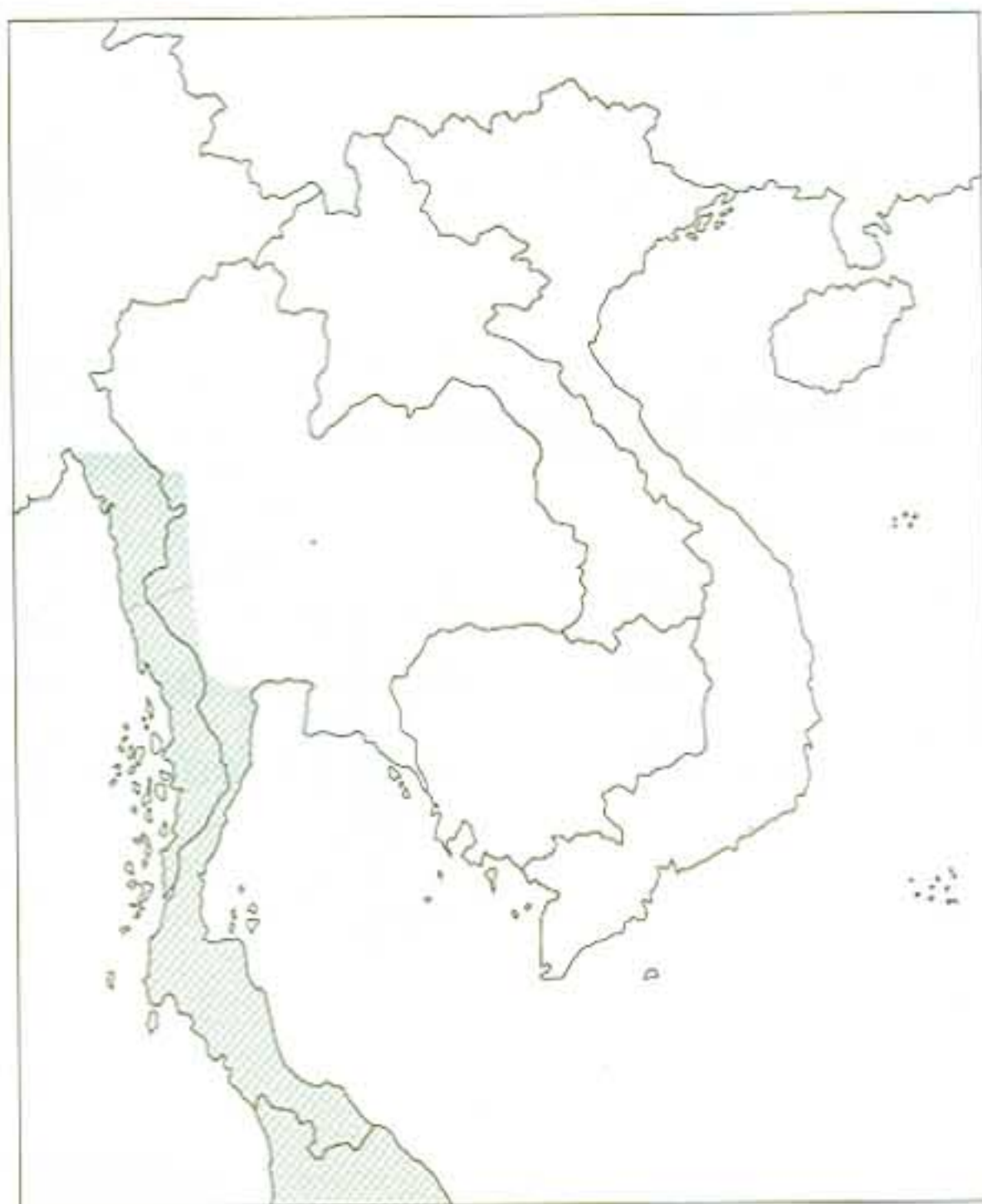
Đặc điểm nhận dạng Có đặc điểm kết hợp của nhiều loại thú như mũi dài giống voi, ngoại hình giống lợn, chân dài, đuôi ngắn giống gấu, có móng chân giống tê giác. Điểm nổi bật là đầu, vai

và bốn chân màu đen, nửa thân phía sau màu trắng, tai tròn, lông ở tai, quanh mép màu trắng. Có mảng da cứng dưới cổ để bảo vệ cổ. Con mới sinh điểm các vệt lông màu trắng, nhạt dần khi được 6 - 8 tháng tuổi. Con đực nhỏ hơn con cái.

Phân bố Miền Nam Mianma, miền Nam và Đông Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatra.

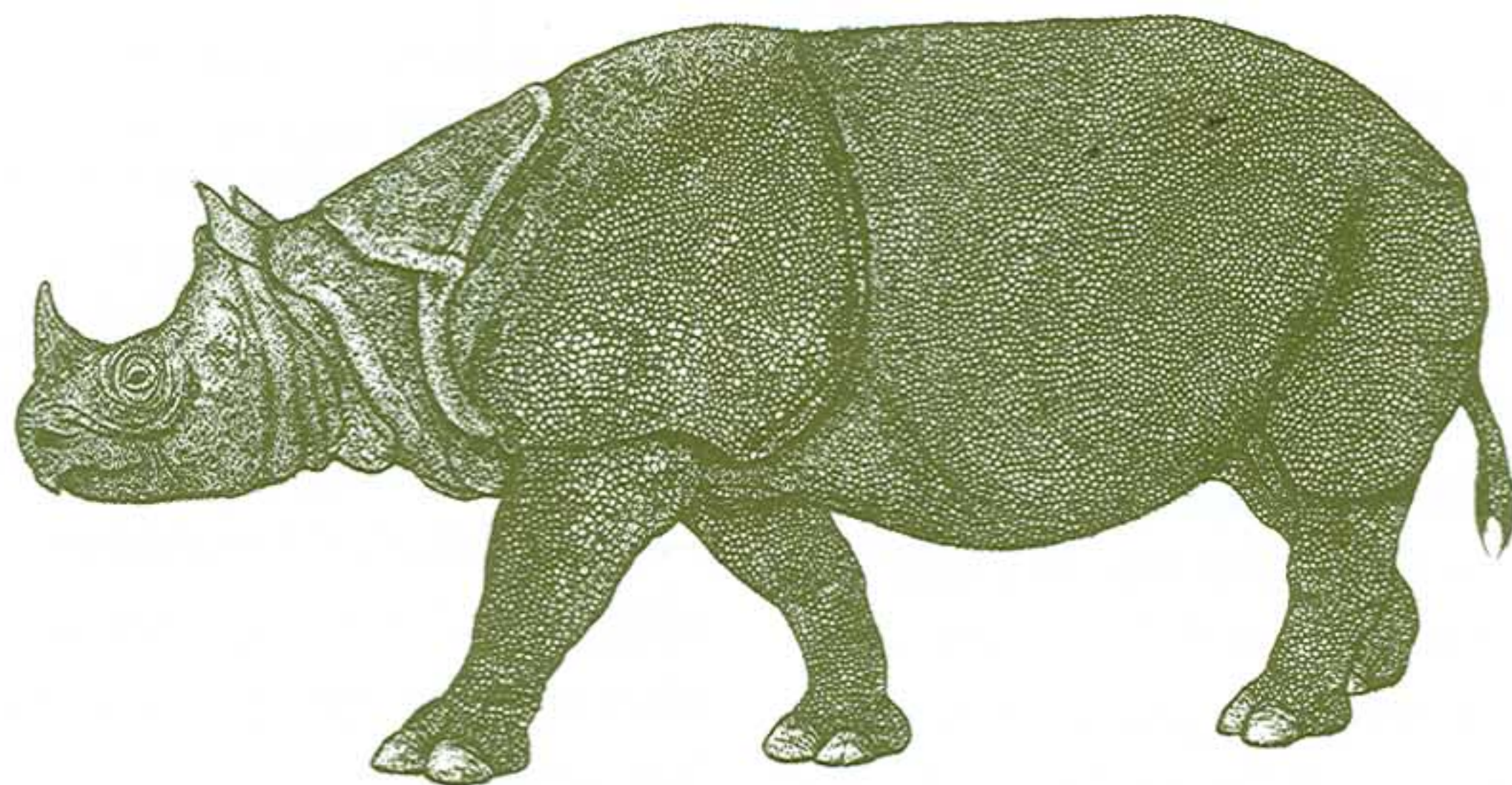
Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Sống trong rừng ẩm, gần nguồn nước. Thức ăn gồm búp cây non, ngọn cây mây, măng, ngoài ra còn ăn đất mặn để bổ sung muối khoáng cho cơ thể. Kiếm ăn đêm. Có thói quen đại tiện vào một chỗ thành đống. Tâm nhìn không tốt lắm, nhưng đánh hơi và nghe rất tốt. Sử dụng vòi để đánh hơi kiếm thức ăn và dùng cổ có da dày gạt cây để đi. Bơi giỏi, di chuyển lặn lữ. Gặp kẻ thù chạy trốn vào rừng rậm rất nhanh, hoặc ngâm mình dưới nước để trốn, khi chắc chắn không còn nguy hiểm mới lên mặt đất. Giao phối vào tháng tư và tháng năm, giao phối dưới nước. Mang thai 390 - 395 ngày. Mỗi lần đẻ 1 con. Tuổi

thọ trung bình trong trại nuôi dưỡng là 30 năm.



80. Bộ guốc lẻ Perissodactyla

Tên Việt Nam	Tên giác một sừng
Tên tiếng Anh	Javan Rhinoceros
Tên khoa học	<i>Rhinoceros sondaicus</i> Desmarest, 1822



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 3000 - 3200 mm

Chiều dài đuôi: 700 mm

Trọng lượng 1500 - 2000 kg

Đặc điểm nhận dạng Thú cỡ lớn.

Toàn thân màu xám sẫm, da dày và nhăn có mụn sần mọc khắp cơ thể, với 3 nếp gấp sâu vùng bả vai, phía sau chân trước, trước vùng hông. Mông không có khe nên đuôi mọc nhô ra khác với tê giác Ấn Độ mông có khe là nơi để dấu đuôi. Mũi trên dài ra để kiếm thức ăn. Có một sừng ngắn mọc trên mũi, sừng con đực dài hơn sừng con cái.

Phân bố Vườn Quốc gia Cát Tiên miền Nam Việt Nam và vườn Quốc gia Ujung Kulon Indônêxia.

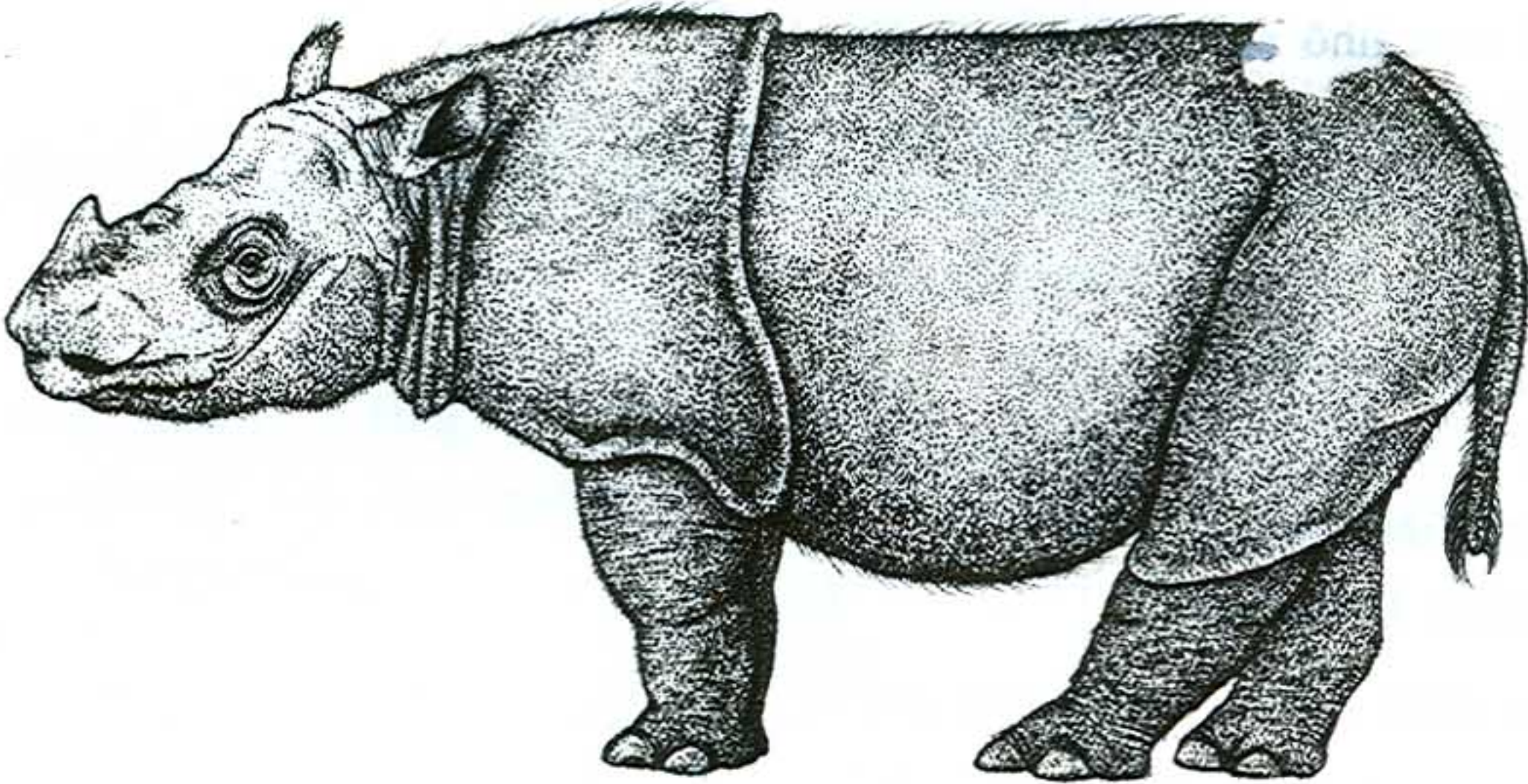
Đặc điểm sinh thái Sống đơn độc. Mùa động dục hoặc nuôi con sống thành đàn nhiều con. Tâm nhìn không tốt lắm, nhưng đánh hơi và nghe rất tốt. Sống trong rừng rậm có nguồn nước dồi dào quanh năm. Thích đầm mình dưới

nước hoặc dưới bùn để bảo vệ da không bị nứt và không bị ruồi nhặng quấy rầy. Có thói quen ngâm mình ở chỗ cũ. Thức ăn gồm búp cây, mắt cây, lá non và quả chín rụng. Vùng kiếm ăn xa. Mang thai 2 năm. Con bú 1 năm. Sau khi có con phải 4 - 5 năm sau con cái mới giao phối lại.



81. Bộ guốc lẻ Perissodactyla

Tên Việt Nam	Tê giác hai sừng
Tên tiếng Anh	Sumatran Rhinoceros
Tên khoa học	<i>Rhinoceros sumatrensis</i> Fischer, 1814 hoặc <i>Dicerorhinus sumatrensis</i>

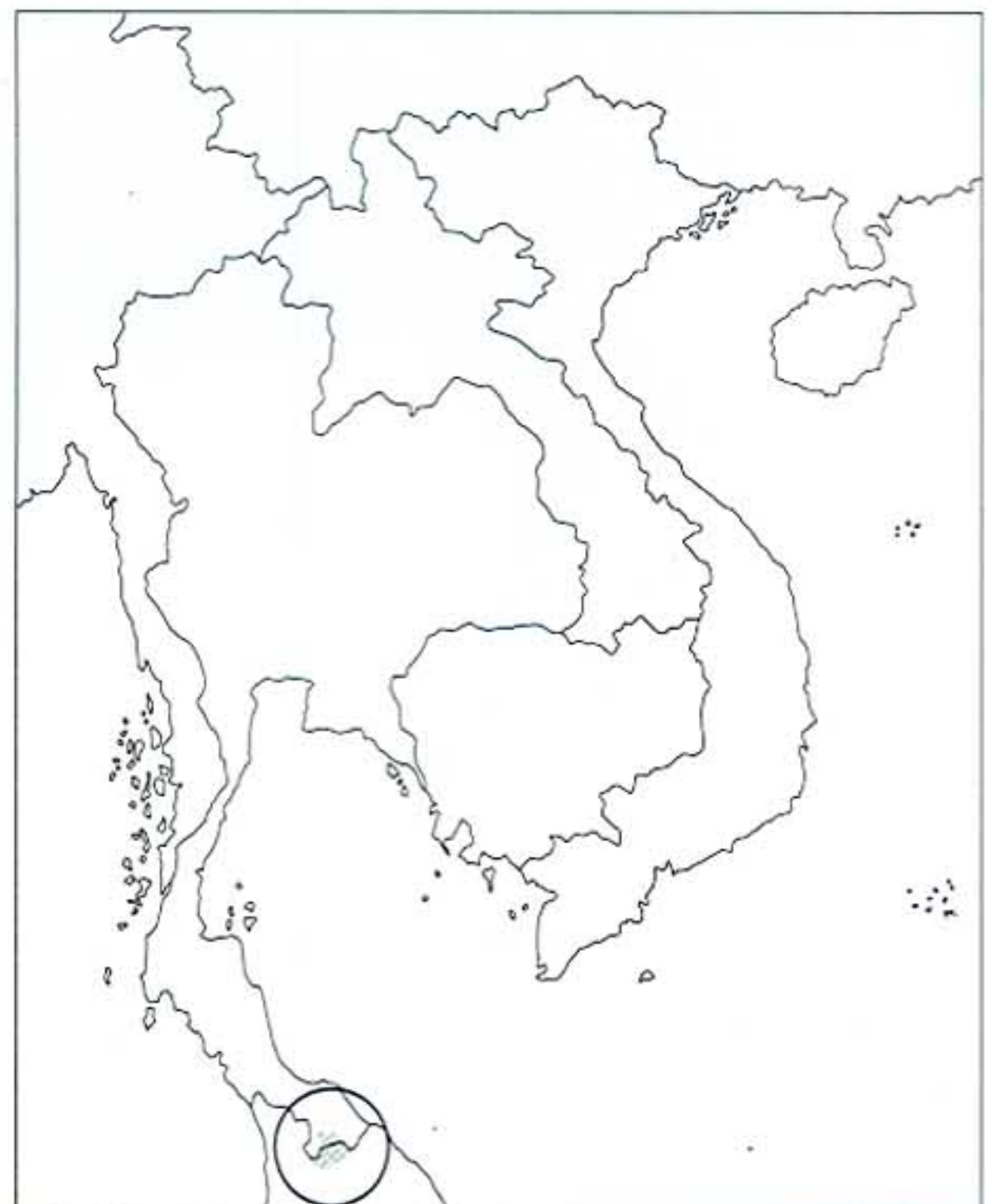
**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 2400 - 2600 mm

Chiều dài đuôi: 6500 mm

Trọng lượng 900 - 1000 kg

Đặc điểm nhận dạng Là loài tê giác nhỏ nhất. Điểm nổi bật là có 2 sừng, sừng không dựng đứng lên như tê giác một sừng. Da màu xám. Quanh mép và da dưới bụng phía chân màu hồng đỏ. Toàn thân có lông thô, dài, đặc biệt ở lưng và mút đuôi vì da mỏng. Da ít bị gập nhiều như các loài tê giác khác. Khi còn nhỏ lông dài, mềm và có màu nâu.



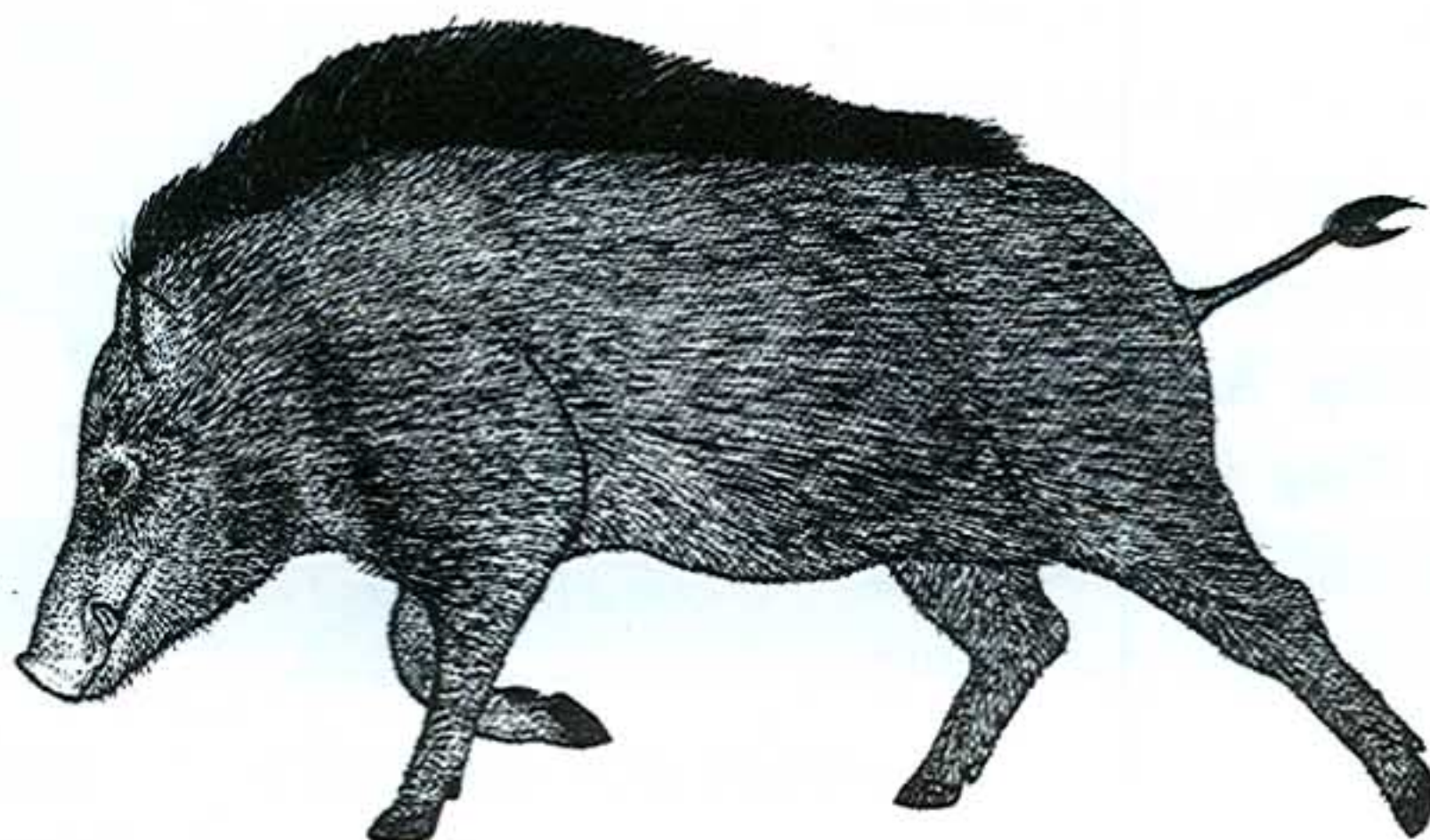
Phân bố Ước đoán có ở miền Nam Mianma, Nam Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Thích nghi với nhiều địa hình nhưng phải là nơi có độ ẩm cao, như rừng sinh lầy, rừng xanh gần nguồn nước, rừng núi xanh mát lạnh. Thích ngâm nước và bùn lầy. Thức ăn gồm vỏ cây, búp cây, quả chín rụng

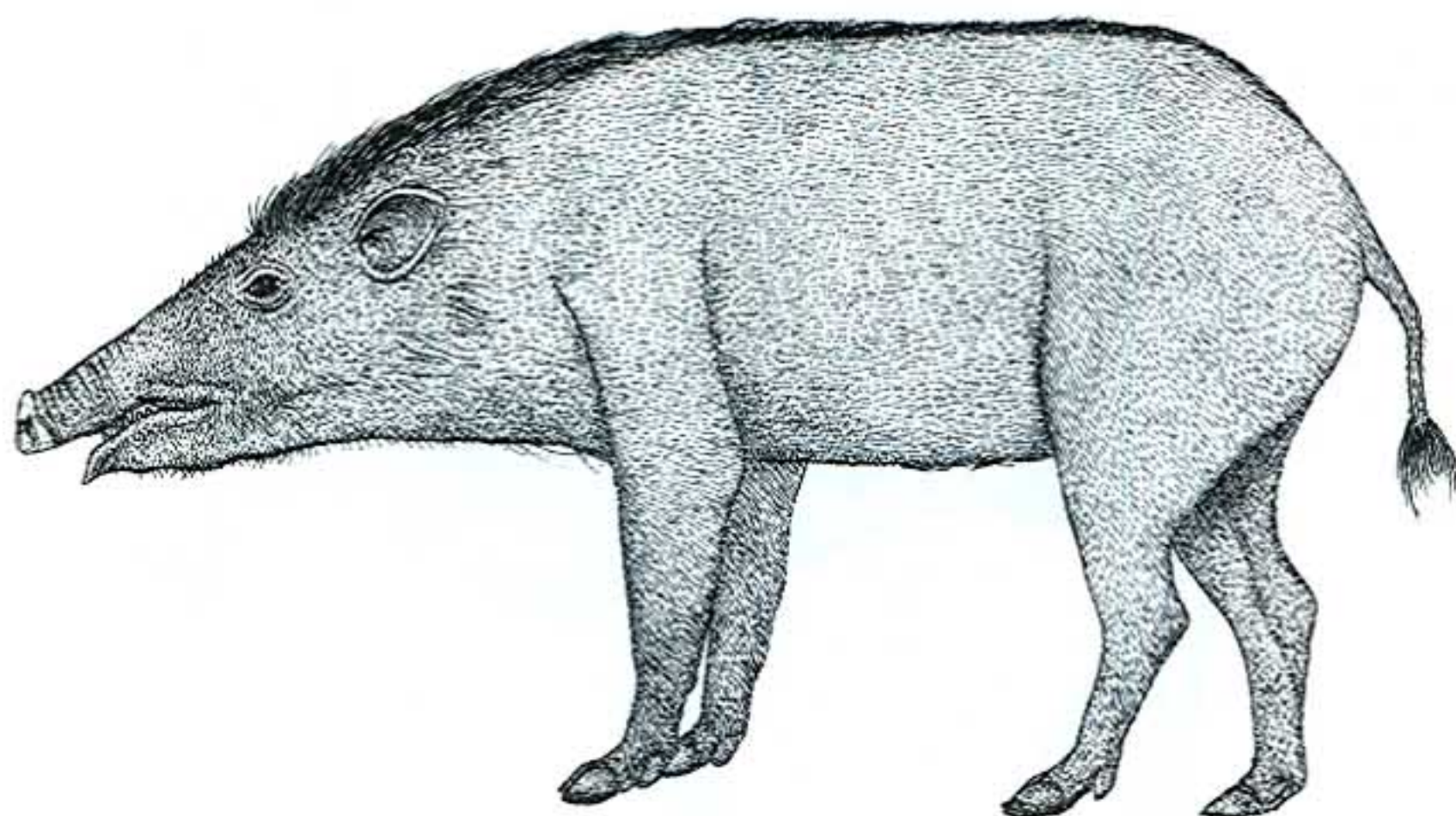
xuống đất, nhất là xoài. Có thói quen đi trên đường cũ. Phần lớn thời gian dành cho đi lại. Con cái sống trong vùng lãnh thổ riêng của mình, vùng hoạt động hẹp. Con đực chỉ được vào vùng lãnh thổ của con cái để giao phối trong mùa động dục. Mang thai 7 - 8 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con.

82. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Lợn rừng
Tên tiếng Anh	Wild Boar hoặc Common Wild Pig
Tên khoa học	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758



Con đực



Con cái

Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1350 - 1500 mm

Chiều dài đuôi: 200 - 300 mm

Trọng lượng 75 - 200 kg. Con đực nặng hơn con cái.

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự lợn nhà. Bộ lông dài hơn, toàn thân màu xám đen, hoặc nâu sẫm. Lông trên đầu mọc chĩa ra đằng sau. Con cái có 5 cặp vú. Con mới sinh có màu nâu sẫm hơi đen, có những vệt màu đen dọc theo thân.

Phân bố Châu Âu, châu Á, châu Phi. Có thể gặp ở khắp các vùng thuộc Đông Dương.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau, nhưng sống ở gần nguồn nước là chủ yếu, vì cần ngâm mình dưới bùn trong những ngày nắng nóng. Ăn cả thực vật lẫn động vật như động vật có xương sống, rắn, xác động vật, rễ cây, hoa quả, và nông sản như dứa, ngô, gạo. Dùng

mũi ủi đất để kiếm thức ăn. Trong khi kiếm ăn luôn phát ra tiếng kêu. Kiếm ăn lúc sáng sớm và xế chiều, đôi khi cả ban đêm. Sống thành bầy đàn, khoảng 20 và có thể lên đến 100 con với các lứa tuổi khác nhau. Gặp nguy hiểm chạy trốn vào các lùm cây thấp. Kẻ thù của lợn rừng là hổ, báo. Khi gặp kẻ thù con đực ra giao chiến để bảo vệ đàn.



83. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

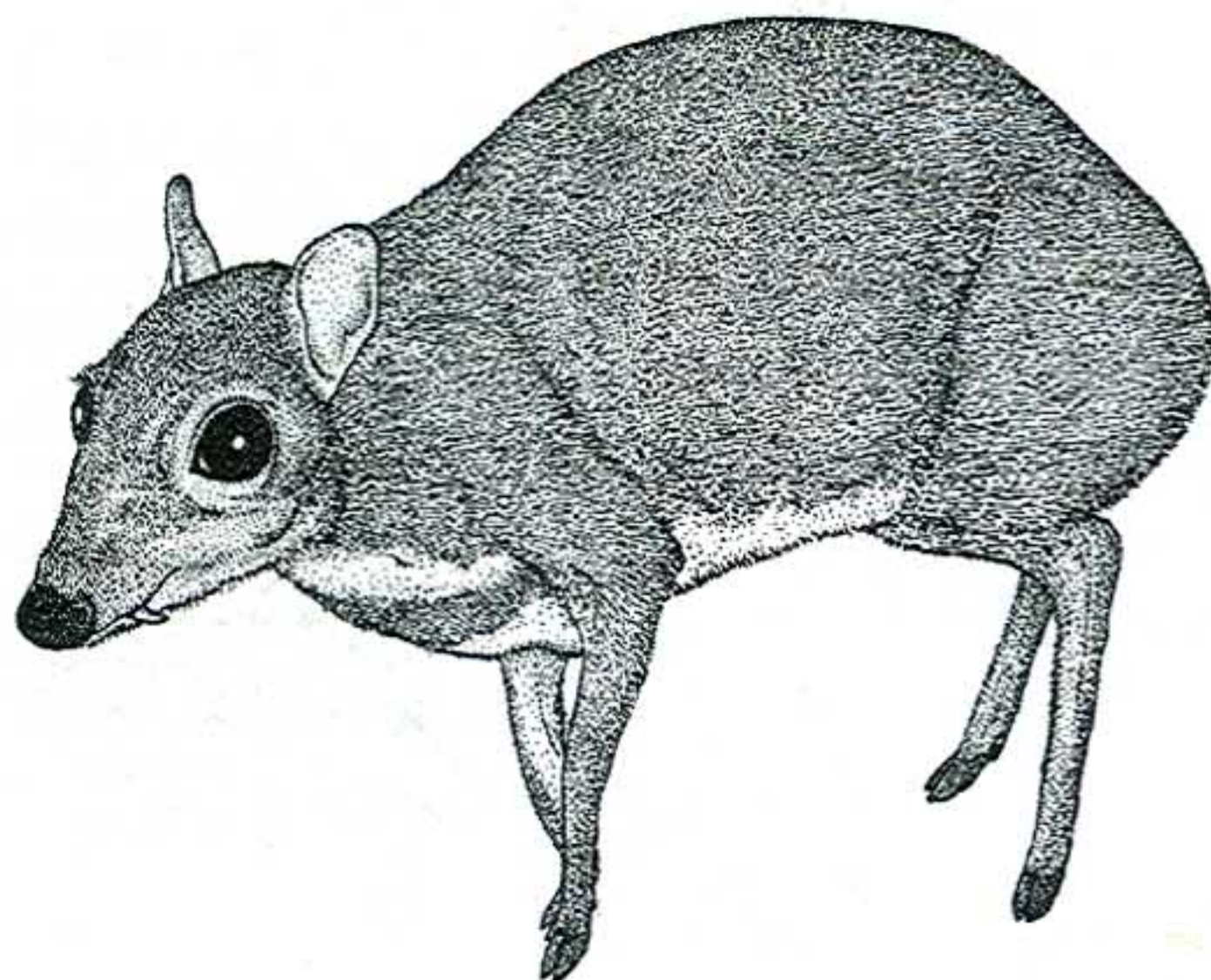
Tên Việt Nam	Lợn rừng Đông Dương
Tên tiếng Anh	Heude's Pig
Tên khoa học	<i>Sus bucculentus</i> Heude, 1892

Năm 1890, lần đầu tiên thu được sọ của loài này ở khu vực sông Đồng Nai, Việt Nam. Vào năm 1995 có thông tin loài lợn này ở vùng bảo tồn đa dạng sinh học ở Nakai miền Trung Lào. Chưa có dẫn liệu đầy đủ về sự khác nhau giữa lợn rừng Đông Dương và lợn rừng thông thường vì khảo sát và nghiên cứu về loài này còn chưa đầy đủ. Hiện nay, những cá thể cuối cùng của loài này sống trong rừng sâu ở biên giới Việt Nam và Lào.



84. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Cheo cheo Nam Dương
Tên tiếng Anh	Lesser Malay Mouse-deer
Tên khoa học	<i>Tragulus javanicus</i> Osbeck, 1765



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 400 - 480 mm

Chiều dài đuôi: 650 - 800 mm

Trọng lượng 0,7 - 2 kg

Đặc điểm nhận dạng Là động vật guốc chẵn nhỏ nhất. Ngoại hình giống Hoẵng và Hươu, nhưng Cheo cheo Nam Dương không có tuyến lệ. Toàn thân phủ lông màu nâu đỏ, vùng ngực và dưới bụng có 3 vệt lông trắng song song với thân. Con đực và con cái đều không có sừng, nhưng có răng nanh chìa ra bên mép, con đực có răng nanh dài hơn con cái.

Phân bố Mianma, Thái Lan, miền Nam Lào, Campuchia, Việt Nam, đảo Xumatora, đảo Bocnêo và đảo Java.

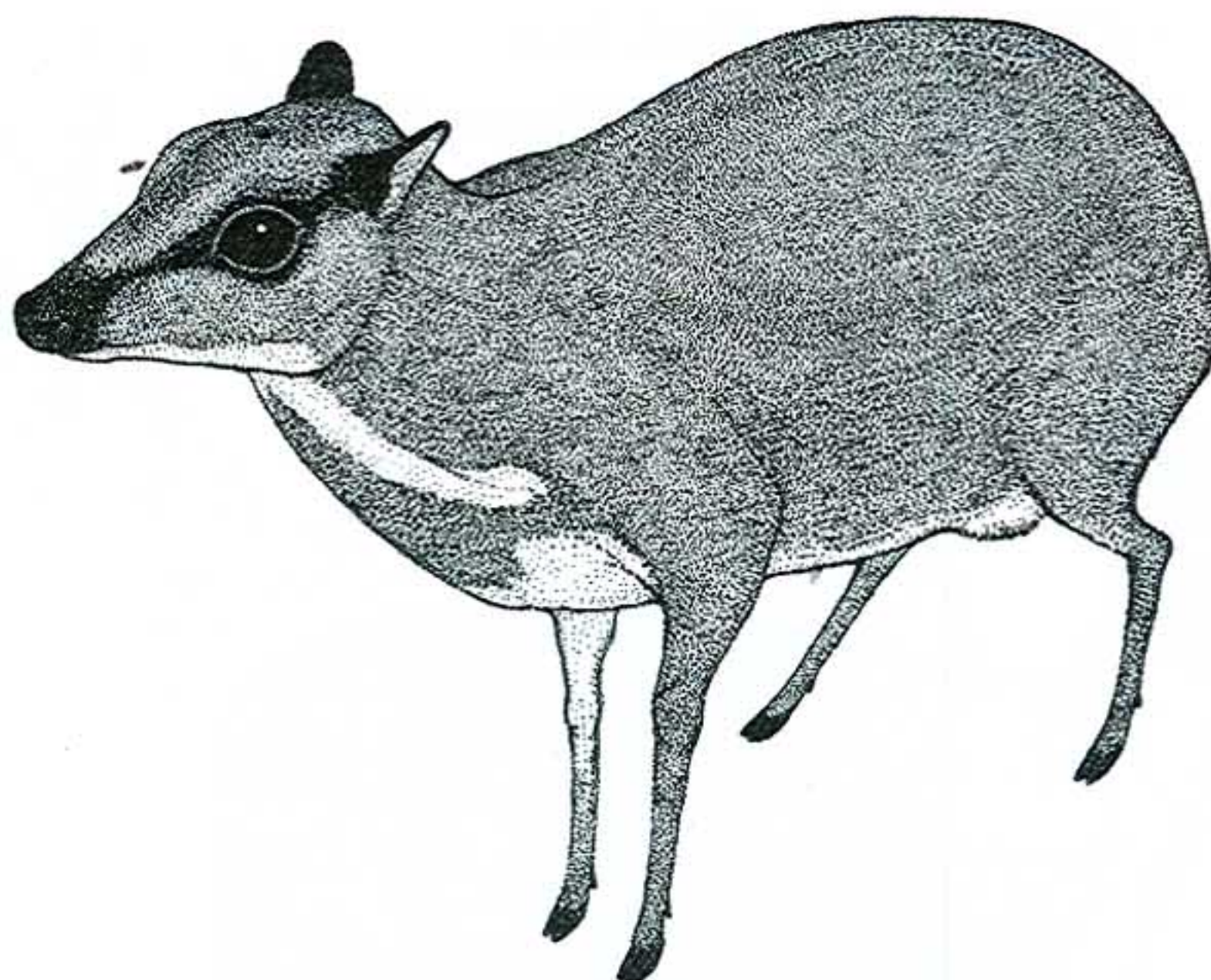
Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc. Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau. Thường sống và kiếm ăn trong rừng già. Mùa động dục hoặc nuôi con sống ghép đôi.

Kiểm ăn ban ngày và đêm theo đường nhỏ hoặc trong khu vực riêng có cây rậm rạp bao phủ. Nhút nhát, khi gặp kẻ thù nhảy trốn rất nhanh. Giao phối vào khoảng tháng sáu và tháng bảy. Trước khi giao phối con cái dùng chân sau gõ xuống đất 8 lần trong vòng ba giây báo cho con đực biết. Mang thai 140 ngày. Mỗi lần đẻ 1 con vào cuối mùa mưa khi thức ăn dồi dào.



85. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Cheo cheo Napu
Tên tiếng Anh	Greater Malay Mouse-deer
Tên khoa học	<i>Tragulus napu</i> Cuvier, 1822



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 500 - 600 mm

Chiều dài đuôi: 700 - 800 mm

Trọng lượng 4 - 6 kg

Đặc điểm nhận dạng Là loài cheo cheo lớn nhất. Ngoại hình giống Cheo cheo Nam Dương, chân nhỏ có 4 ngón. Cả con đực và con cái đều không có sừng. Nhiều màu lông, con màu nâu đỏ và có vệt màu đen kéo từ mũi đến tai giống mặt nạ, con màu nâu xám. Điểm khác biệt với Cheo cheo Nam Dương là có 5 dải trắng dưới cổ và ngực. Đầu tròn.

Phân bố Miền Nam và miền Đông Thái Lan, miền Nam Campuchia, và Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc vào ban đêm. Sống trong rừng

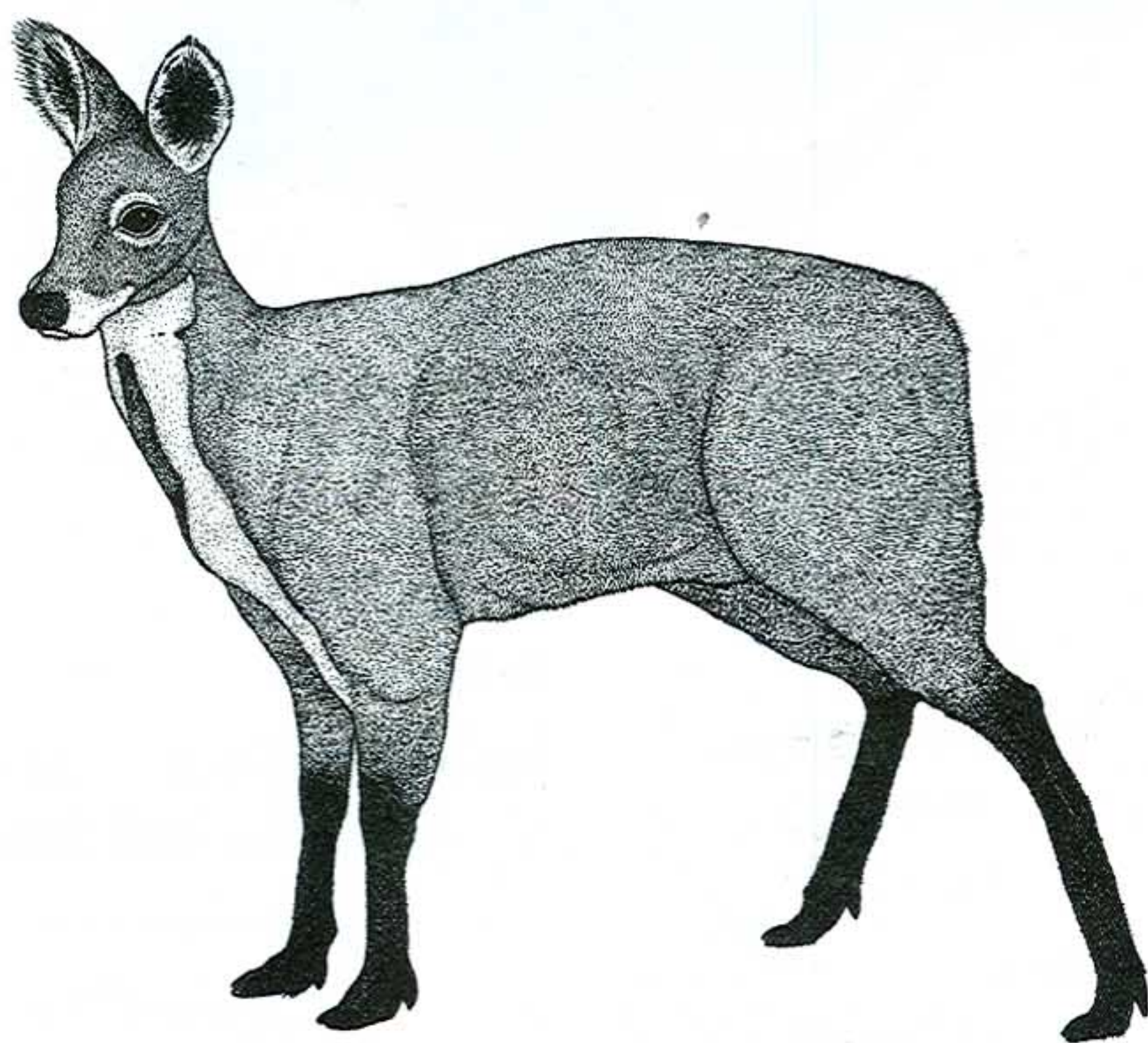


trứng gần nguồn nước. Mang thai 152 - 172 ngày. Mỗi lần đẻ 1 con, có thể

sinh đôi. Trưởng thành lúc được 4 - 5 tháng.

86. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu xạ
Tên tiếng Anh	Chinese Forest Musk Deer
Tên khoa học	<i>Moschus berezovskii</i> Flerov, 1929



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 800 - 1000 mm

Chiều dài đuôi: 38 - 60 mm

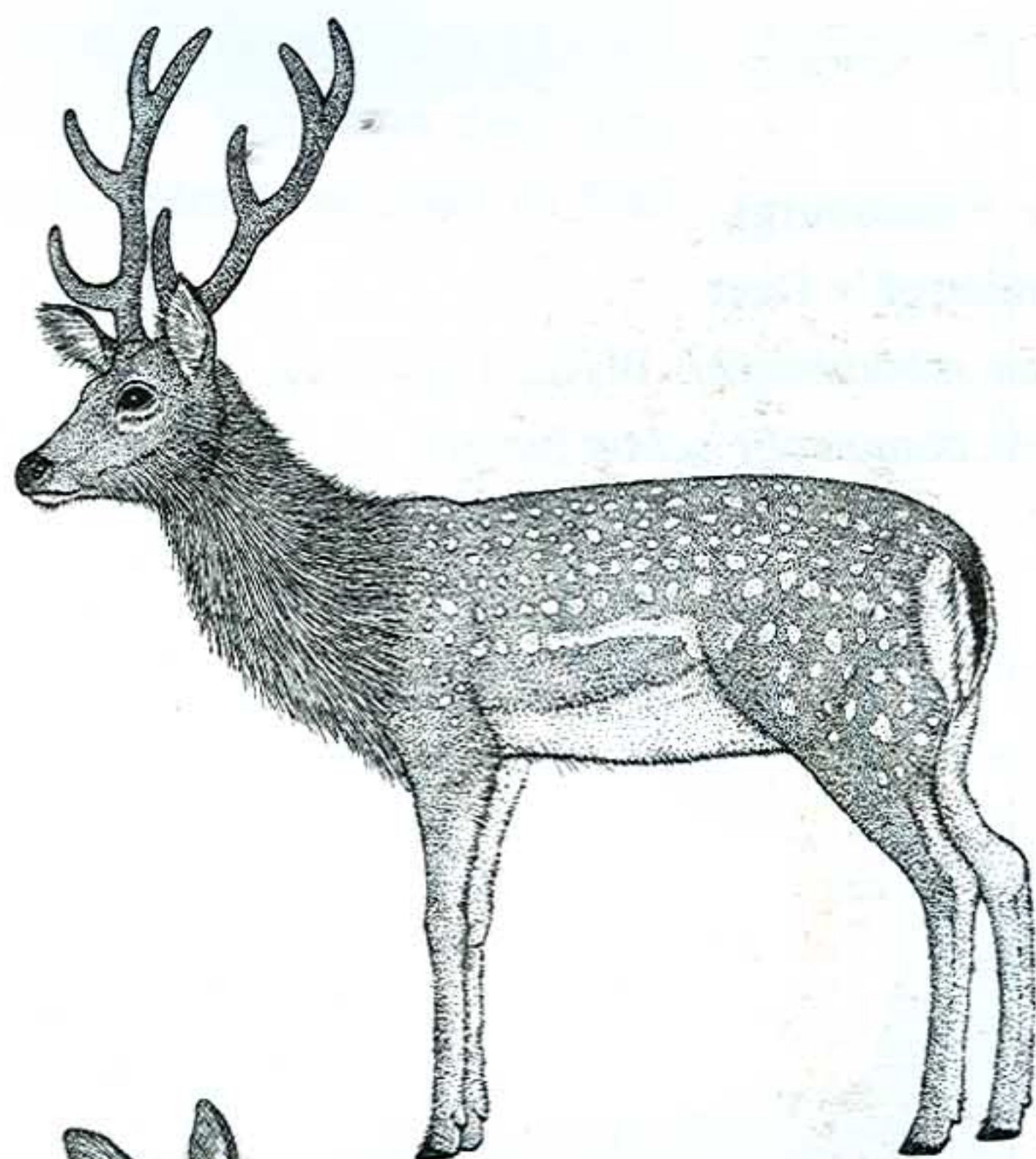
Trọng lượng 10 - 17 kg

Cả con đực và con cái của loài Hươu này đều không có sừng. Ngoại hình giống Hoẵng. Bộ lông màu nâu sẫm hoặc nâu xám, ngực nâu vàng 4 chân đen hoặc nâu sẫm. Răng nanh mọc chìa ra hai bên mép, dài khoảng 75 mm. Con đực

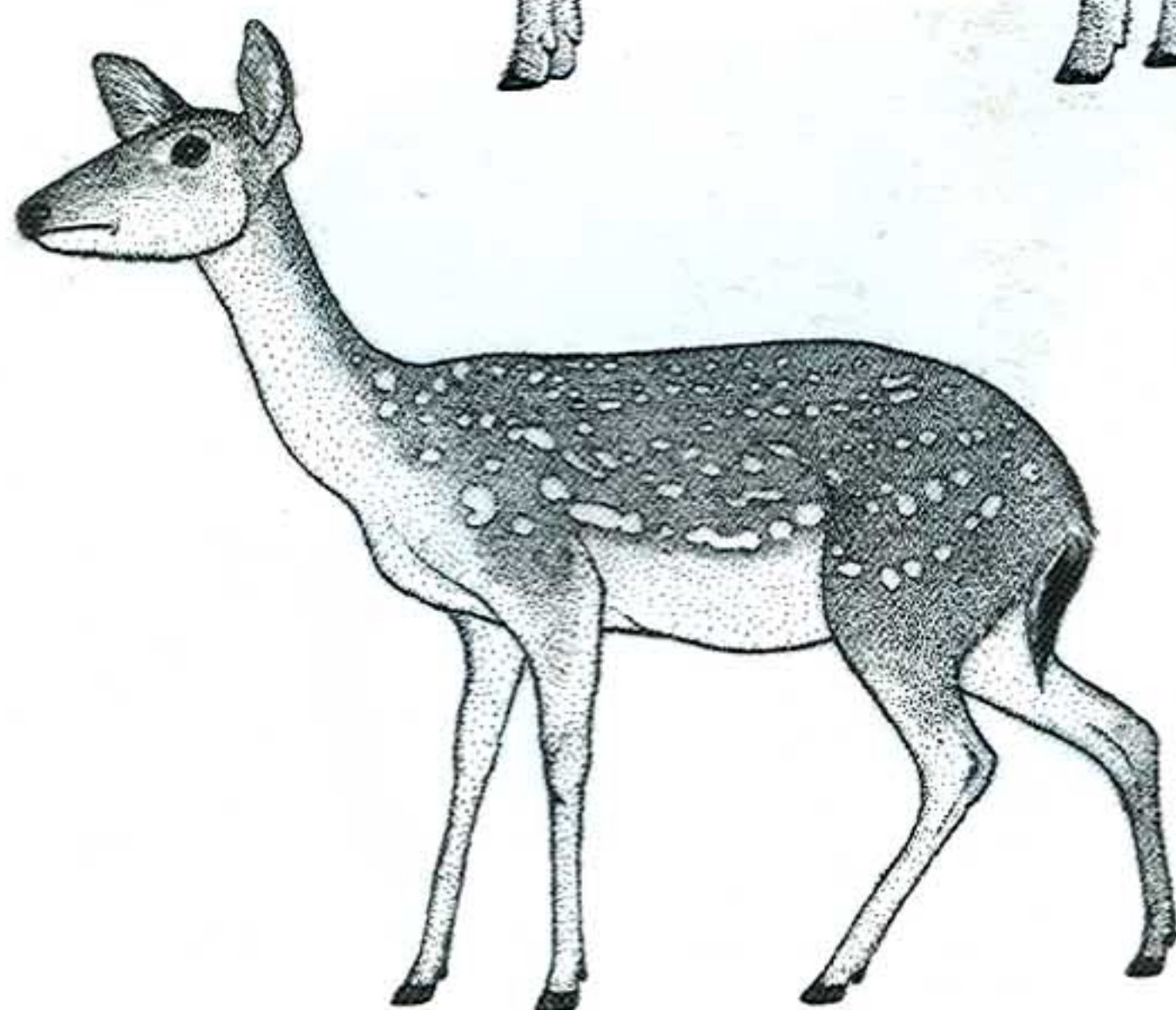
có tuyến xạ ở bụng tiết ra khi cần đánh dấu chủ quyền lãnh thổ và thông báo với con cái, giống loài Cây hương. Phân bố ở miền Nam Trung Quốc, miền Bắc Việt Nam. Sống ở vùng núi cao 2600 - 3600 m cách mặt biển, nơi có thời tiết mát lạnh. Có khả năng trèo lên cây có cành nghiêng, hoặc leo trèo trên vách núi dựng đứng, không cao lắm.

87. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu sao
Tên tiếng Anh	Sika Deer
Tên khoa học	<i>Cervus nippon</i> Temminck, 1838



Con đực



Con cái

Kích thước

Chiều dài đầu - thân lớn hơn 1500 mm

Chiều cao đến vai: 700 - 800 mm

Trọng lượng 40 - 65 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống hươu thông thường. Bộ lông màu nâu cam. Có những chấm trắng khắp người. Đuôi ngắn màu nâu nhạt. Má

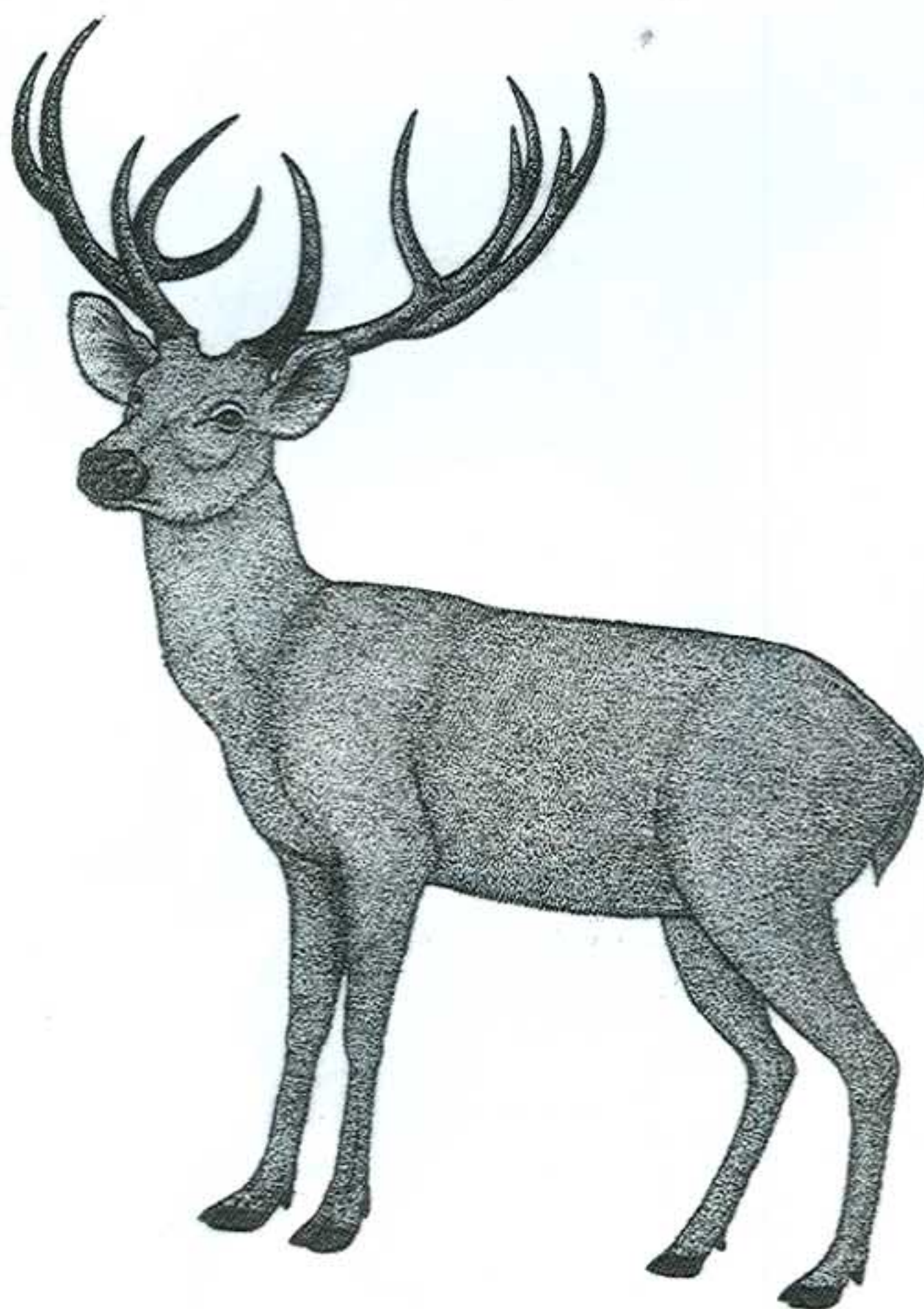
trắng. Màu lông phía trên và hai bên đậm hơn ở bụng và mặt trong của chân. Con đực có sừng, sừng có 4 nhánh.

Phân bố Miền Bắc Việt Nam, miền Nam Trung Quốc giáp với Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống theo bầy đàn lớn trong rừng gỗ tạp hoặc đồng cỏ. Trong đàn chủ yếu là con cái. Hàng năm con đực thay sừng.

88. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu Schomburgk
Tên tiếng Anh	Schomburgk's Deer
Tên khoa học	<i>Cervus schomburgki</i> Blyth, 1863 hoặc <i>Cervus dunaucelii schomburgki</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 880 mm

Chiều dài đuôi: 100 mm

Chiều cao đến vai: 1000 - 1100 mm

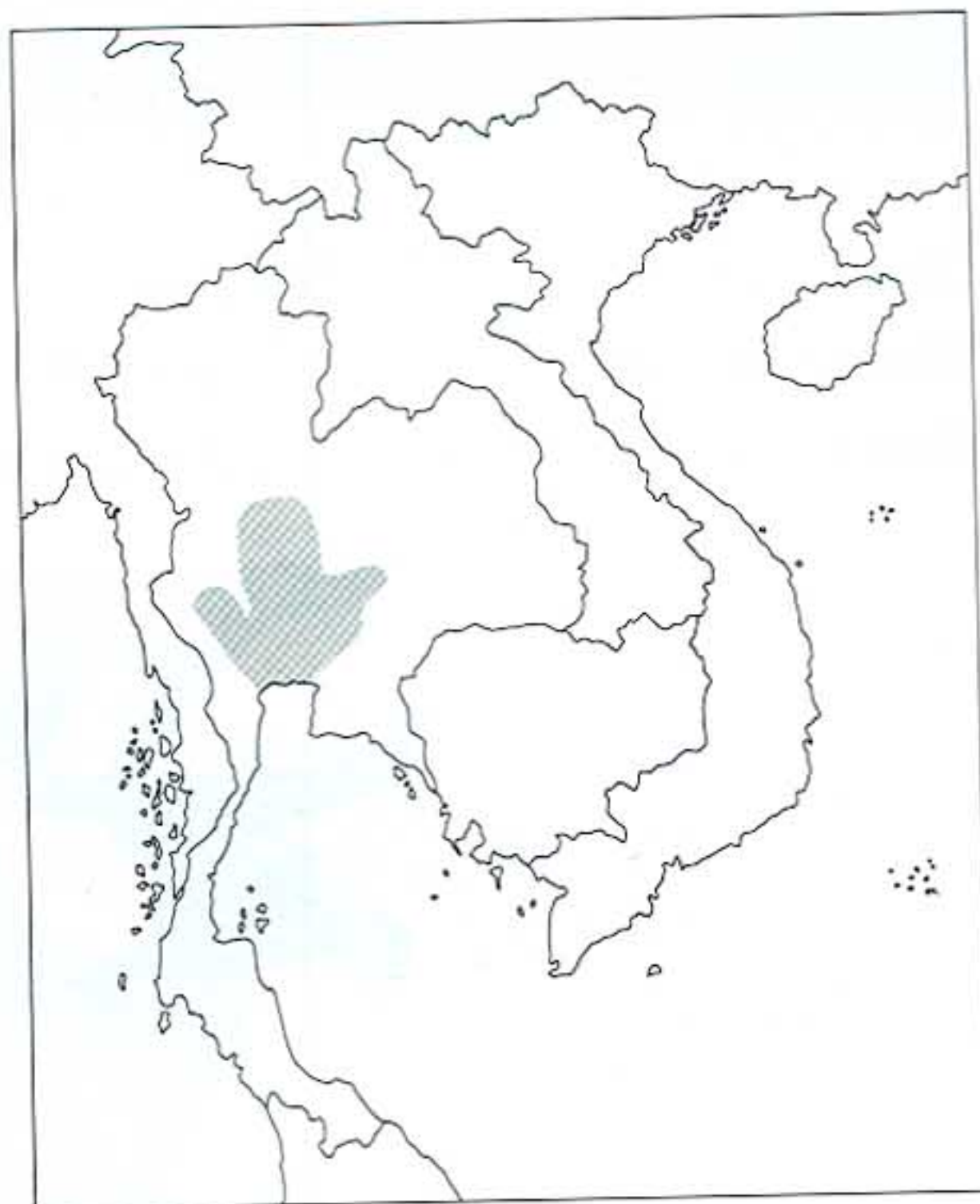
Trọng lượng Khoảng 22 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống các loại hươu thông thường. Bộ lông màu nâu sẫm. Bụng nhạt hơn. Môi

dưới và phía dưới đuôi trắng. Chân và môi trên xám. Điểm nổi bật là sừng con đực chia ra nhiều nhánh rất đẹp. Các nhánh sừng nhô ra phía trước dài hơn các loại hươu khác.

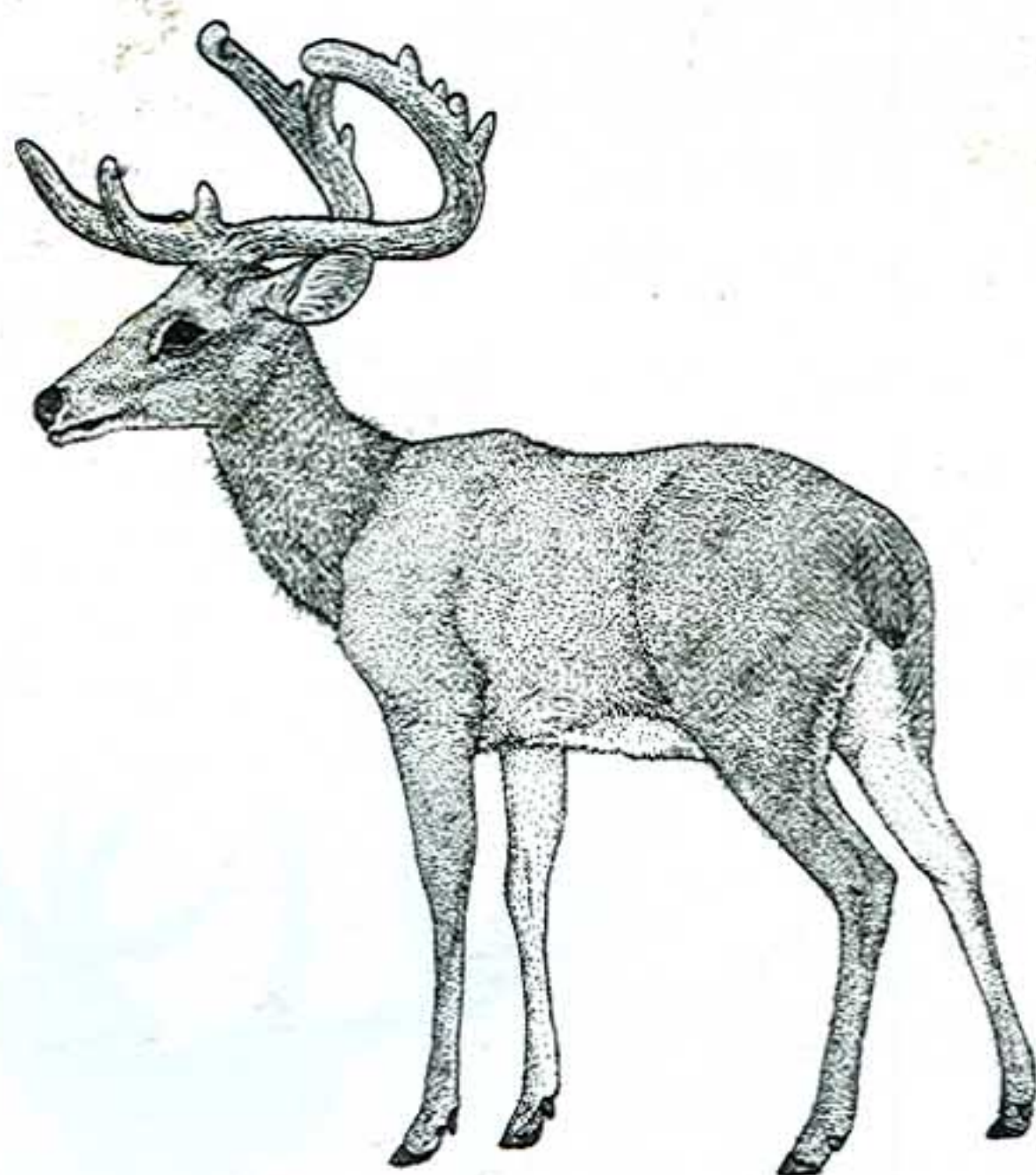
Phân bố Miền Trung Thái Lan. Có thể có ở Bắc Lào.

Đặc điểm sinh thái Sống thành bầy đàn trong đồng cỏ bị ngập nước vào mùa mưa, ở rừng thưa cỏ mọc tốt tươi. Có báo cáo cho rằng vì nước ngập nên chúng di chuyển đến sống ở nơi cao, nước mưa không ngập tới. Sừng có nhiều nhánh nên sống trong rừng sâu rất khó khăn, vì vướng cành cây khi chạy trốn kẻ thù. Nghỉ ngơi dưới bóng cây ban ngày. Kiếm ăn xế chiều và đêm.

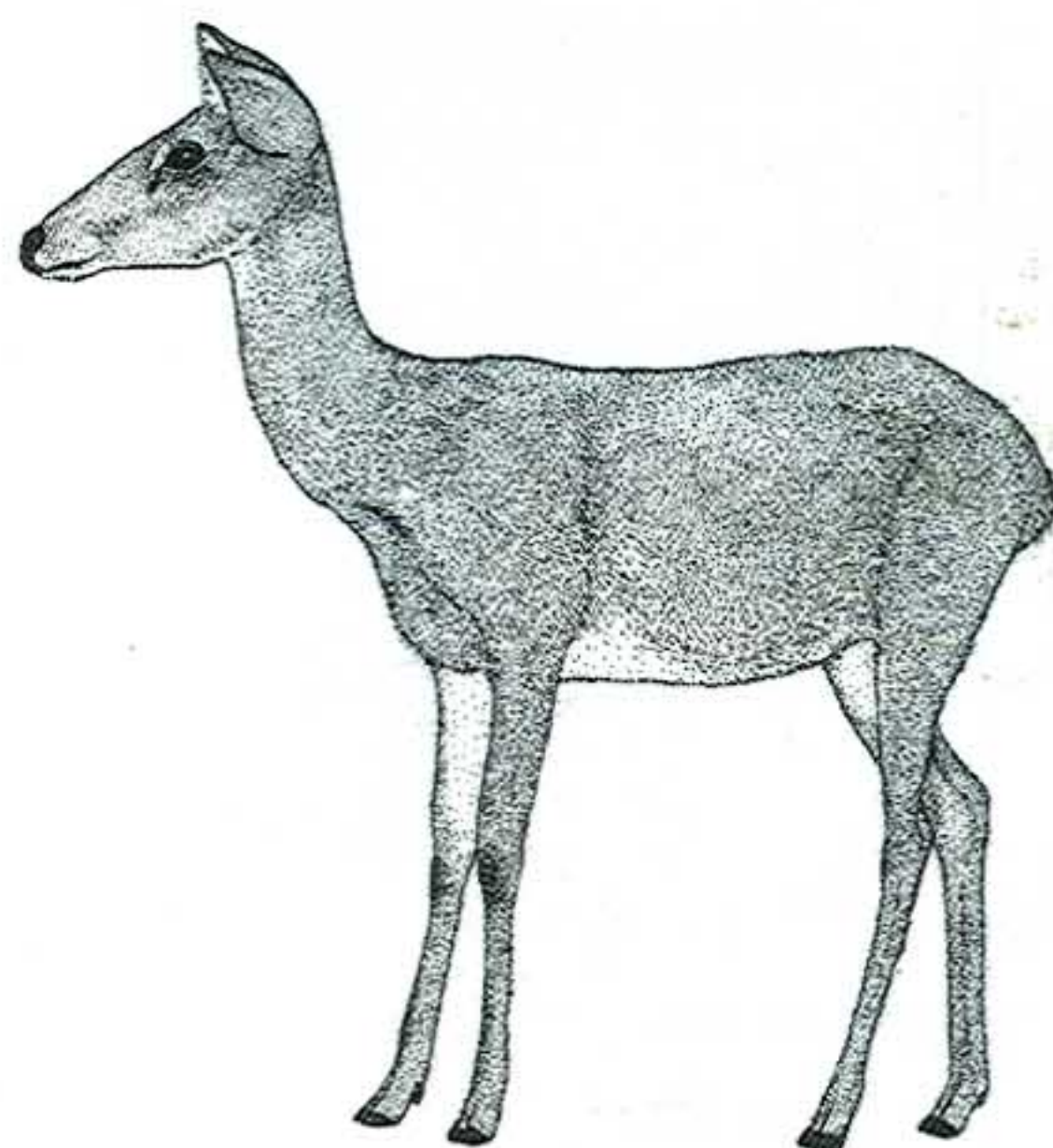


89. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu cà tông
Tên tiếng Anh	Indo-Chinese Eld's Deer
Tên khoa học	<i>Cervus eldii siamensis</i> Lydekker, 1915



Con đực



Con cái

Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1500 - 1700 mm

Chiều dài đuôi: 2200 - 2500 mm

Trọng lượng 95 - 150 kg**Đặc điểm nhận dạng** Cỗ trung bình.

Bộ lông màu nâu đỏ, mùa hè nhạt hơn.

Lông thô và dài, mùa đông lông mọc

dài hơn, mùa hè rụng đi, trông ngắn lại.

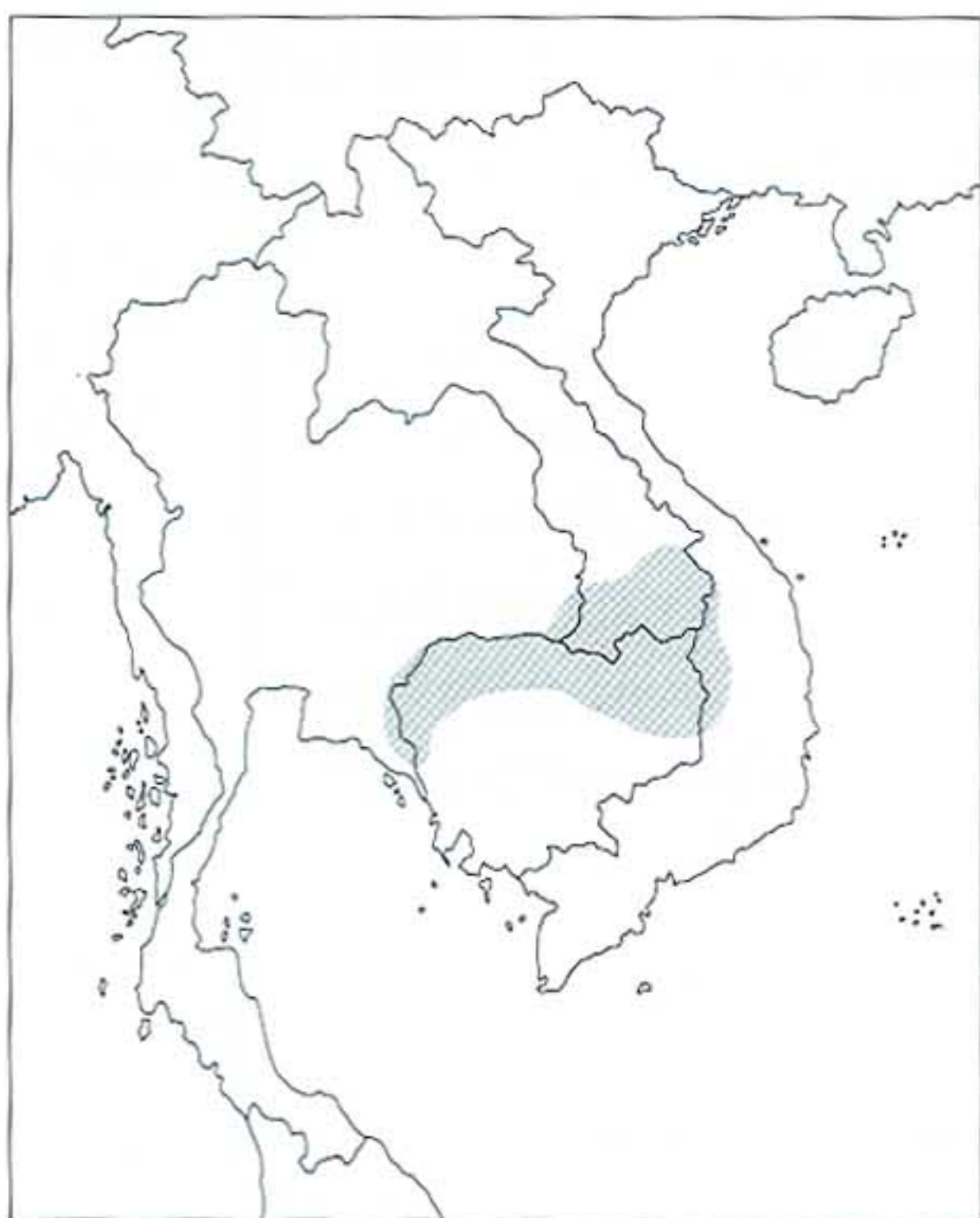


Hươu chưa trưởng thành lông ở cổ dài. Con mới sinh có những chấm trắng khắp người, rồi nhạt dần khi lớn lên. Quanh mắt và môi dưới trắng. Điểm nổi bật là sừng uốn cong lên về phía trước như cái móc. Cuối sừng chia ra các nhánh nhỏ nhiều hơn hươu Thamin.

Phân bố Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trong nhiều loại rừng như rừng sinh lầy, rừng gỗ tạp, rừng khộp nhưng thường sống trong rừng thưa và rộng. Thức ăn gồm ngọn lá non, hoa quả các loại. Sống thành bầy đàn, trước kia thường gặp đàn khoảng 50 con, đôi khi cùng chung sống với các đàn bò rừng hoặc bò xám. Mùa động

dục khoảng tháng hai đến tháng tư. Mang thai 8 tháng.



90. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu Thamin
Tên tiếng Anh	Burmese Eld's Deer
Tên khoa học	<i>Cervus eldii thamin</i> Thomas, 1918



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1500 - 1700 mm

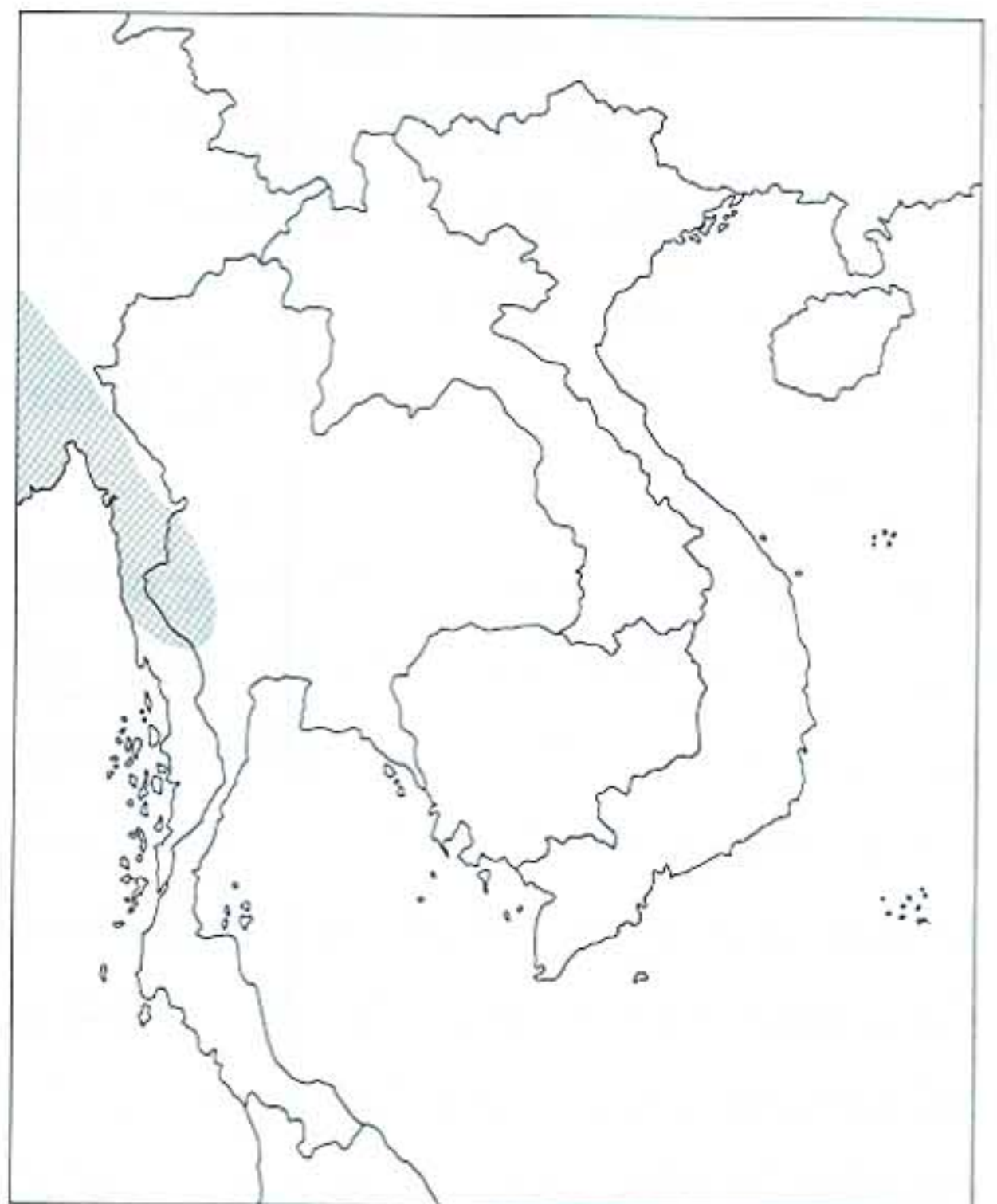
Chiều dài đuôi: 220 - 250 mm

Trọng lượng 95 - 150 kg

Ngoại hình giống Hươu cà tông. Điểm phân biệt là lông màu nâu vàng. Sừng không phân nhiều nhánh giống Hươu cà tông. Sừng không phân nhiều nhánh giống các loài Hươu ở Đông Bắc, Tây Thái Lan và vùng núi Tanauxi, vì hươu Thamin có trong thiên nhiên của Thái Lan là do nuôi dưỡng sau đó mới thả về núi rừng.

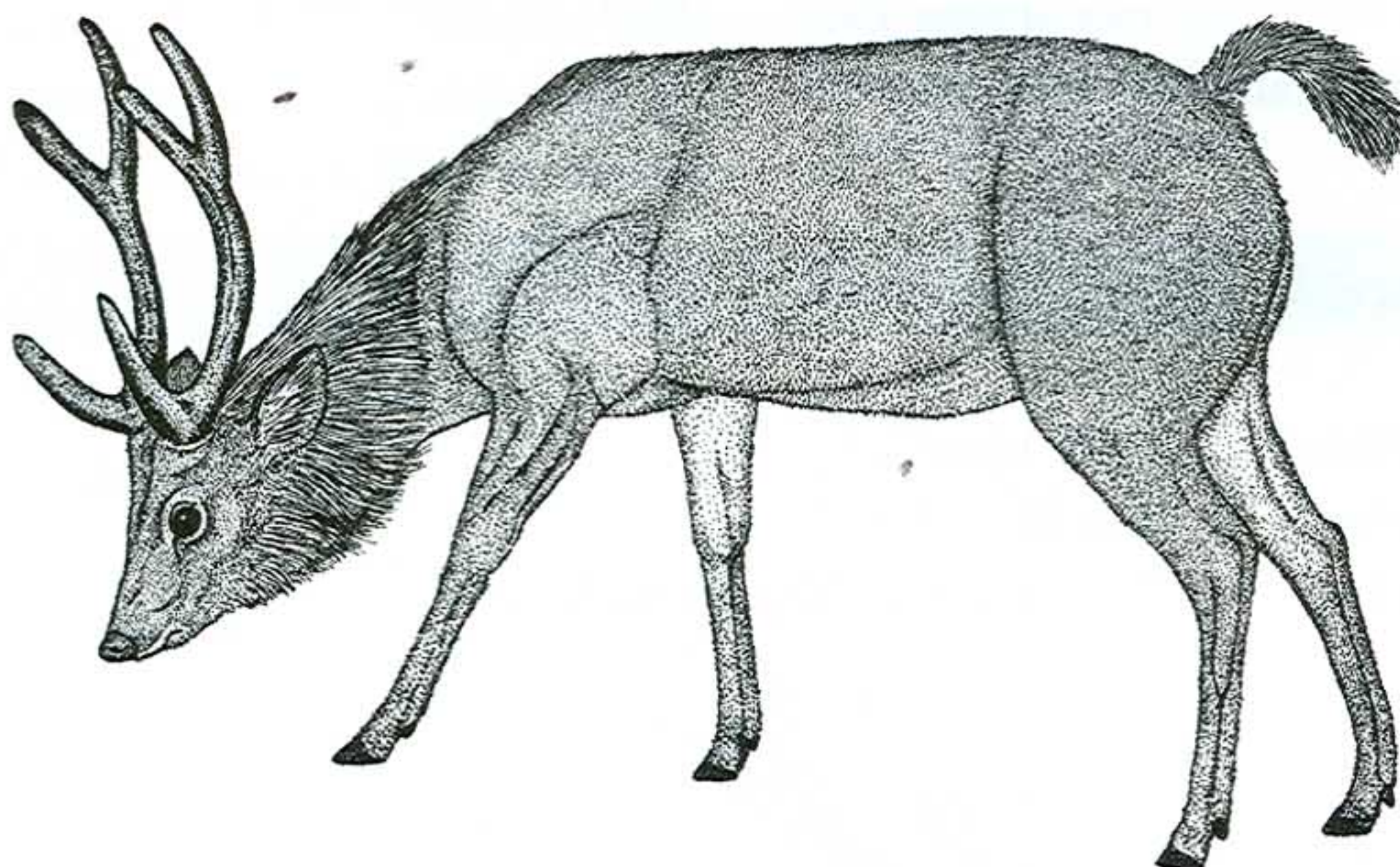
Đặc điểm sinh thái Giống các loại hươu khác, thường sống ở rừng thưa hoặc đồng cỏ. Số lượng giảm sút nhanh, có thể tuyệt chủng trong tương lai. Ngày

nay chỉ thấy trong các vườn thú hoặc trong trại nuôi dưỡng.



91. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Nai
Tên tiếng Anh	Sambar Deer
Tên khoa học	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792



Kích thước

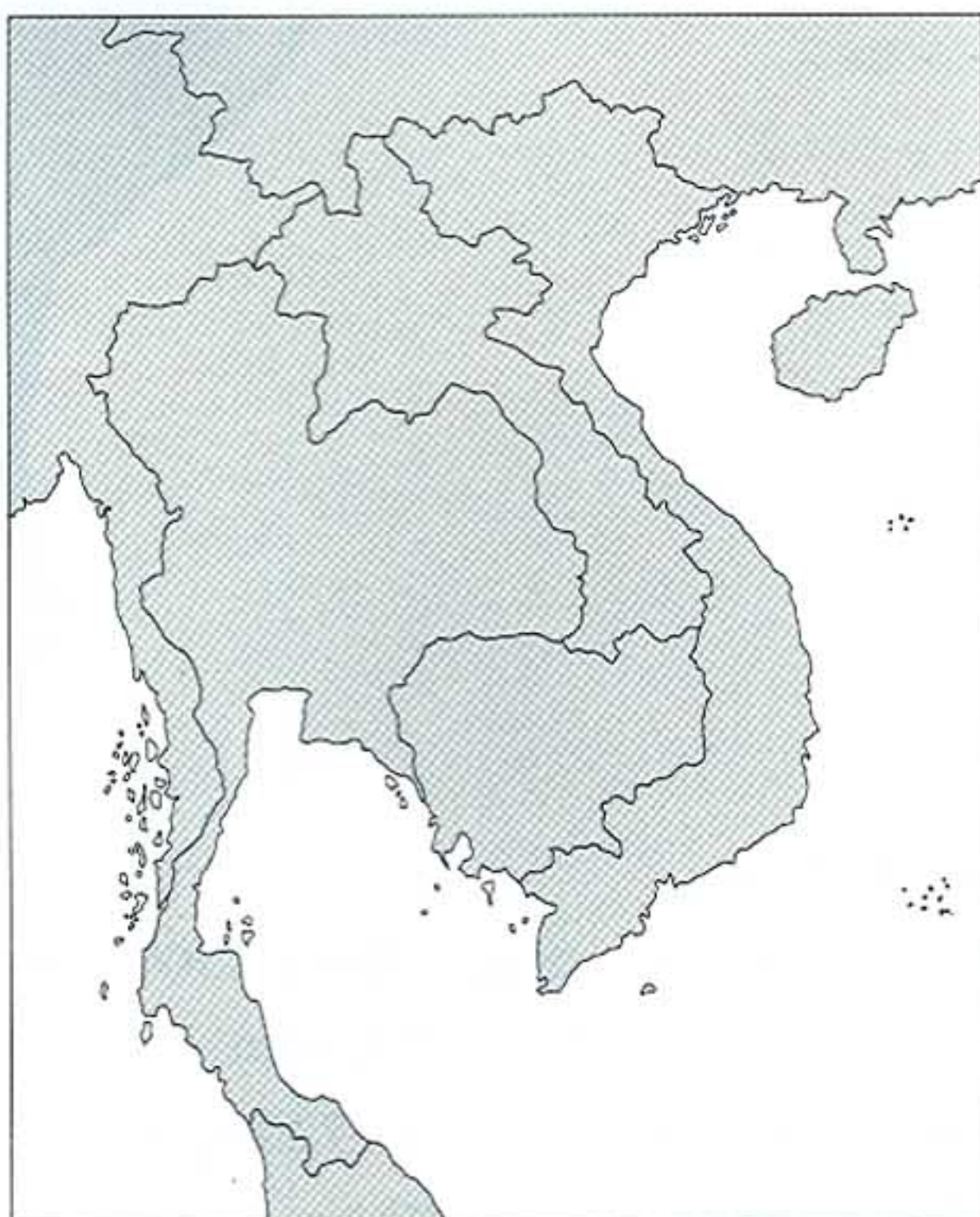
Chiều dài đầu - thân: 180 - 200 mm

Chiều dài đuôi: 250 - 280 mm

Trọng lượng 185 - 260 kg

Đặc điểm nhận dạng Hươu cỡ lớn. Bộ lông dài, thô màu nâu sẫm, càng già lông càng đậm. Mùa đông màu lông nhạt hơn bình thường. Con mới sinh lông màu nâu đỏ và toàn thân có chấm trắng nhạt, khi lớn lên những chấm này sẽ mất đi. Con già lông bờm ở cổ mọc dài như bờm ngựa. Con đực có sừng. Mỗi sừng có 3 nhánh. Con đực bắt đầu có sừng khi được 2 tuổi, nhưng chưa chia nhánh, khi được 3 tuổi sừng mới chia nhánh và dài ra. Thường mọc chàm thành sẹo trầy da nhỏ ở dưới cổ.

Phân bố Rải rác ở Sri Lanka, miền Nam Nêpan, Bhutan, Bangladesh, Mianma, miền Nam Trung Quốc, Đài



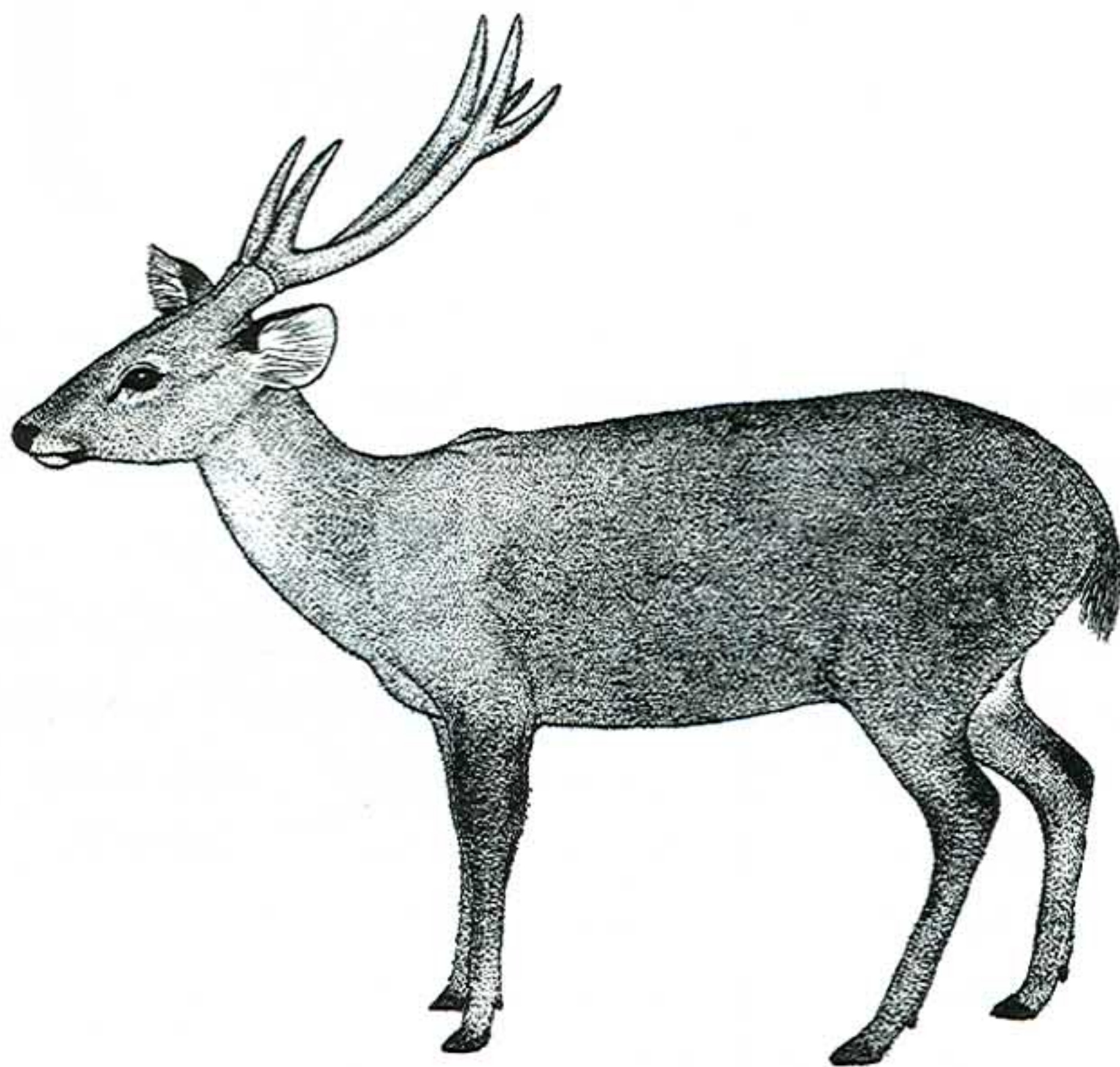
Loan, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Luson, đảo Midanau, đảo Balavan, Philipin, đảo Xumatorra, đảo Java, đảo Bocnêo. Ngày nay còn gặp ở miền Bắc Ôxtralia vì thời thuộc địa đã nhập giống nai này.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau như rừng rậm, rừng thưa, đồng cỏ,

kể cả rừng suy thoái. Sống và kiếm ăn đơn độc, ban đêm. Thức ăn gồm cỏ, quả chín, lá tre và các loại lá khác. Nghỉ ngơi ban ngày trong rừng sâu. Bơi giỏi. Khi gặp kẻ thù như linh cẩu thì chạy trốn và ngâm mình dưới nước sâu. Con đực một năm thay sừng một lần vào tháng ba hoặc tháng tư.

92. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hươu vàng
Tên tiếng Anh	Hog Deer
Tên khoa học	<i>Axis porcinus</i> Zimmermann, 1780



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1400 - 1500 mm

Chiều dài đuôi: 175 - 210 mm

Chiều cao đến vai : 650 - 720 mm

Trọng lượng 70 - 110 kg

Đặc điểm nhận dạng Màu lông thay đổi theo mùa, mùa đông màu nâu sẫm, mùa hè màu xám. Con mới sinh toàn thân có chấm trắng, khi lớn lên sẽ nhạt đi. Dưới bụng màu nhạt hơn thân. Lông

ngắn, mút lông màu trắng, có vết lông đậm chạy qua trán. Con đực có sừng.

Phân bố Bắc Ấn Độ, Sri Lanka, Nêpan, Bhutan, Bangladesh, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, đảo Khalamia, đảo Bavien, Indônêxia.

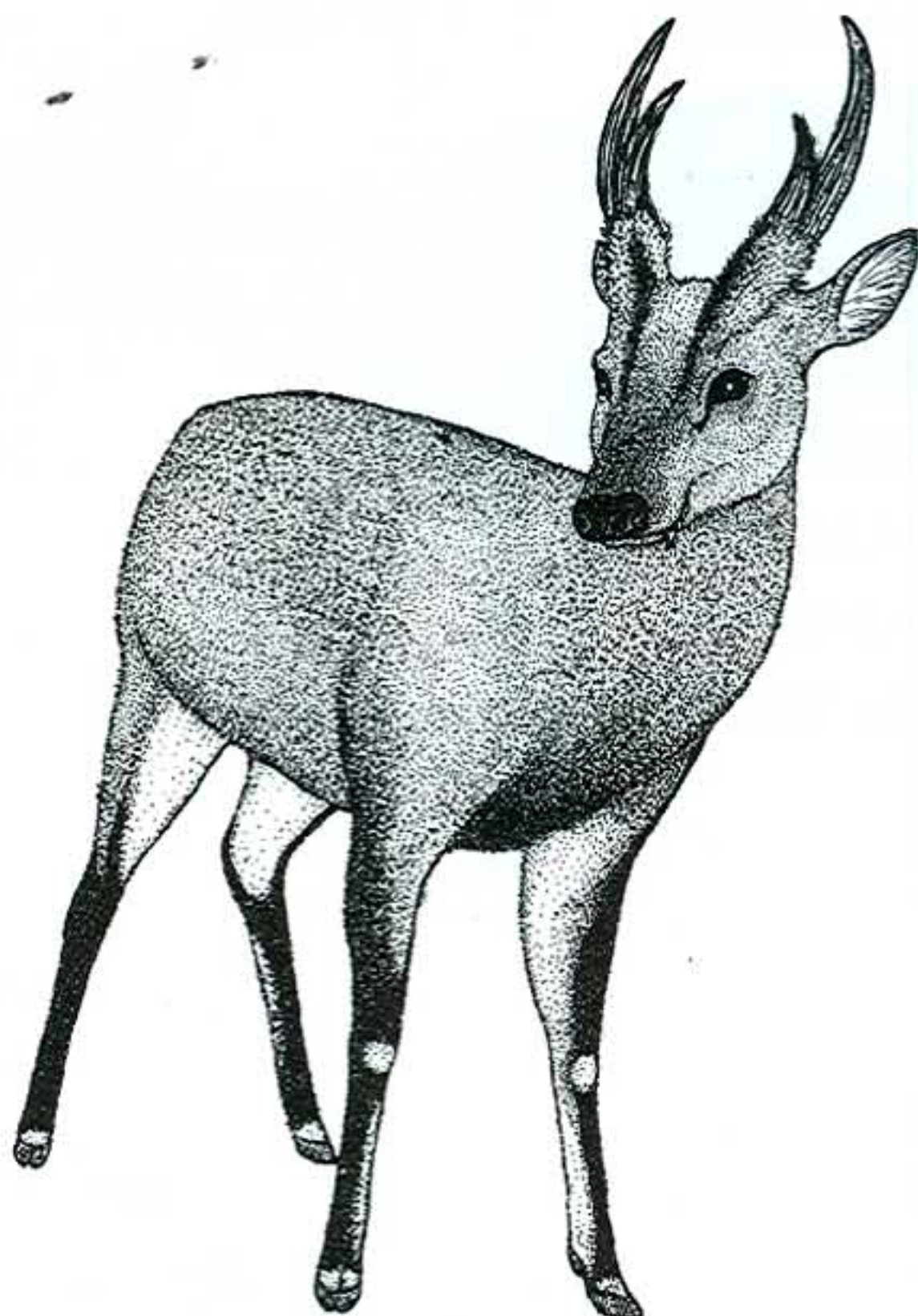
Đặc điểm sinh thái Sống ở vùng đất trũng ngập nước. Kiếm ăn đêm. Khứu giác và thính giác tốt, con mẹ có thể nhớ được con của mình bằng cách ngửi hơi. Khi gặp kẻ thù chạy trốn rất nhanh, không nhảy trốn như hươu hoặc hoẵng. Sống và kiếm ăn đơn độc. Mùa động dục từ tháng chín đến tháng mười, sống ghép đôi hoặc thành đàn khoảng 12 con.

Mang thai khoảng 8 tháng. Trong trại nuôi nhốt có tuổi thọ 10 -15 năm.



93. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Mang lớn
Tên tiếng Anh	Giant Muntjac
Tên khoa học	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>

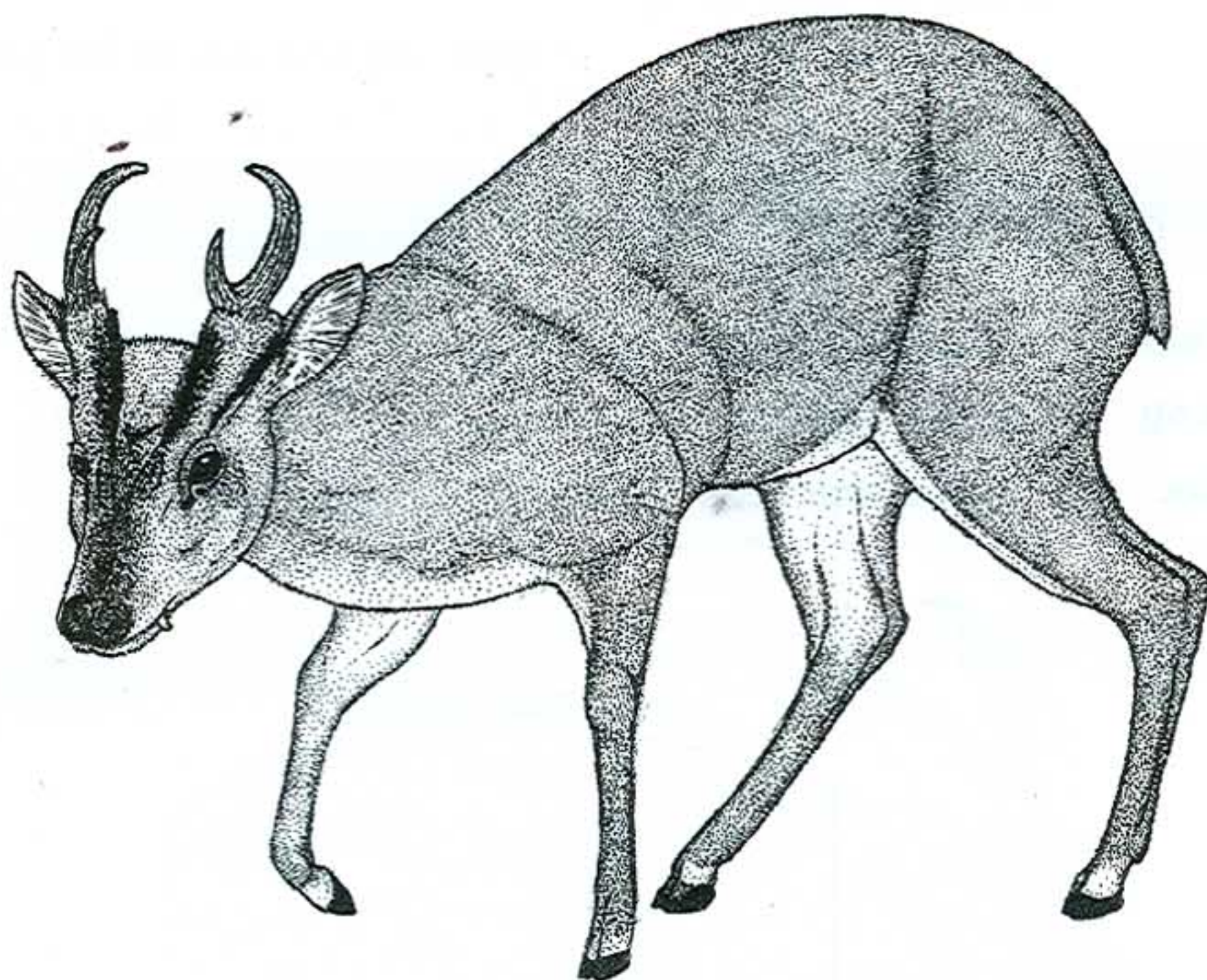


Ngoại hình giống Hoẵng thường, nhưng cỡ lớn hơn. Nhiều màu lông từ nâu cam đến nâu đen. Con đực có sừng. Điểm nổi bật là sừng to, có con sừng có 3 nhánh có con 2 nhánh. Đầu gốc sừng dày hơn gốc sừng Hoẵng thường. Phân

bố ở Lào, Campuchia, Việt Nam. Kiếm ăn cả đêm lẫn ngày. Thức ăn giống như của Hoẵng thường. Dân địa phương thường săn bắt Mang lớn ở rừng ẩm ướt, rừng khô, rừng hỗn giao, hoặc ở nơi có độ cao khoảng 800 m so với mặt biển.

94. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hoẵng
Tên tiếng Anh	Barking Deer hoặc Common Muntjac
Tên khoa học	<i>Muntiacus muntjak</i> Zimmermann, 1780



Kích thước

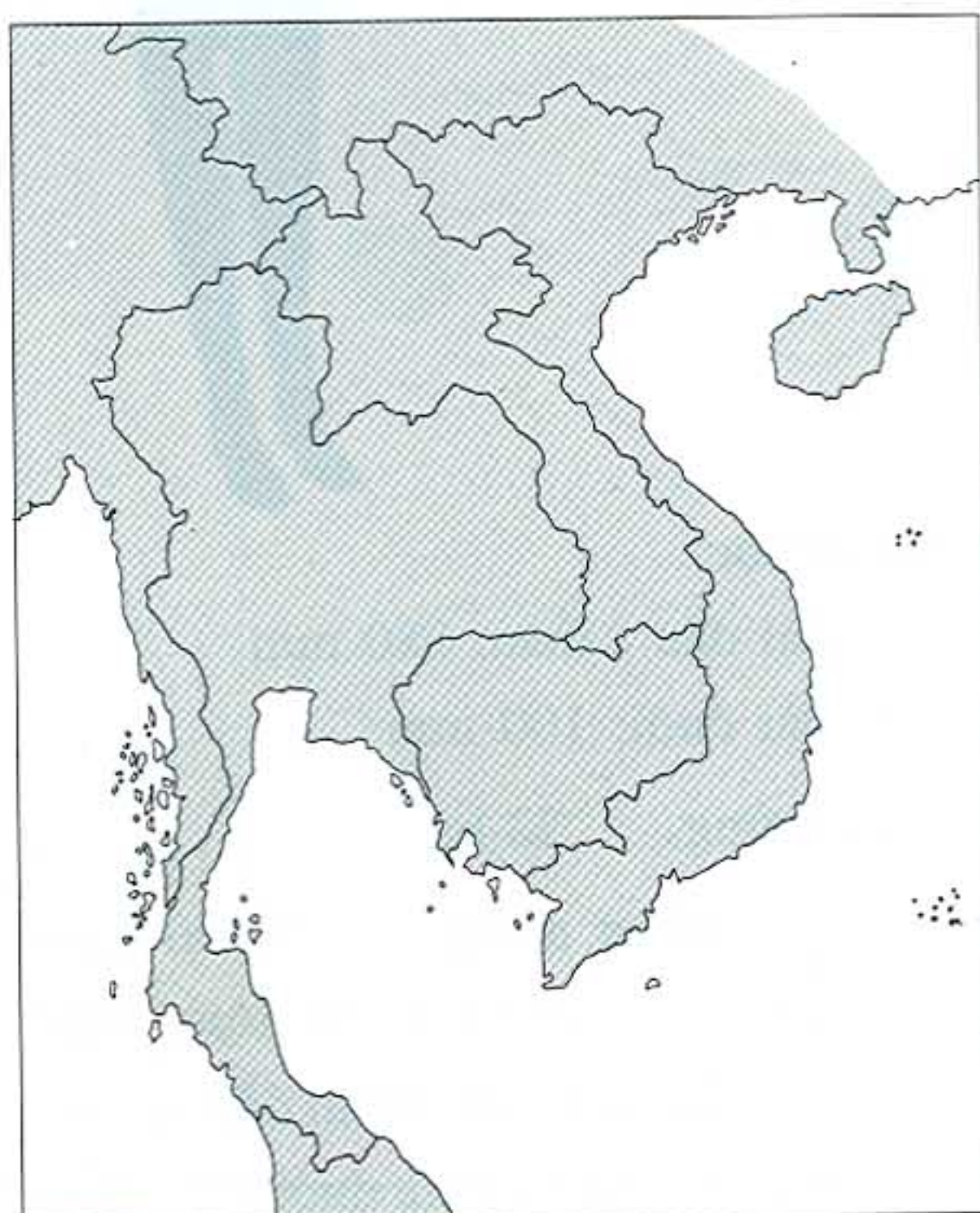
Chiều dài đầu - thân: 900 - 1050 mm

Chiều dài đuôi: 170 - 190 mm

Trọng lượng 20 - 28 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống Hươu nhưng cỡ nhỏ hơn. Lông ngắn màu nâu vàng hoặc nâu cam, thay đổi màu theo thời tiết, mùa hè màu nhạt hơn mùa đông. Trán màu nâu sẫm. Dưới cằm, cổ, phía dưới bụng, đuôi và phía trong chân màu trắng. Phía sau tai có dải màu đen kéo dài từ gáy đến mũi. Dưới mắt có tuyến lệ thành vệt dài. Con đực có sừng ngắn mọc từ trán và có răng nanh chìa ra bên mép. Con mới đẻ toàn thân có chấm trắng.

Phân bố Từ Đông Ấn Độ đến Nepal, Bhutan, Bangladesh, Mianma, Nam



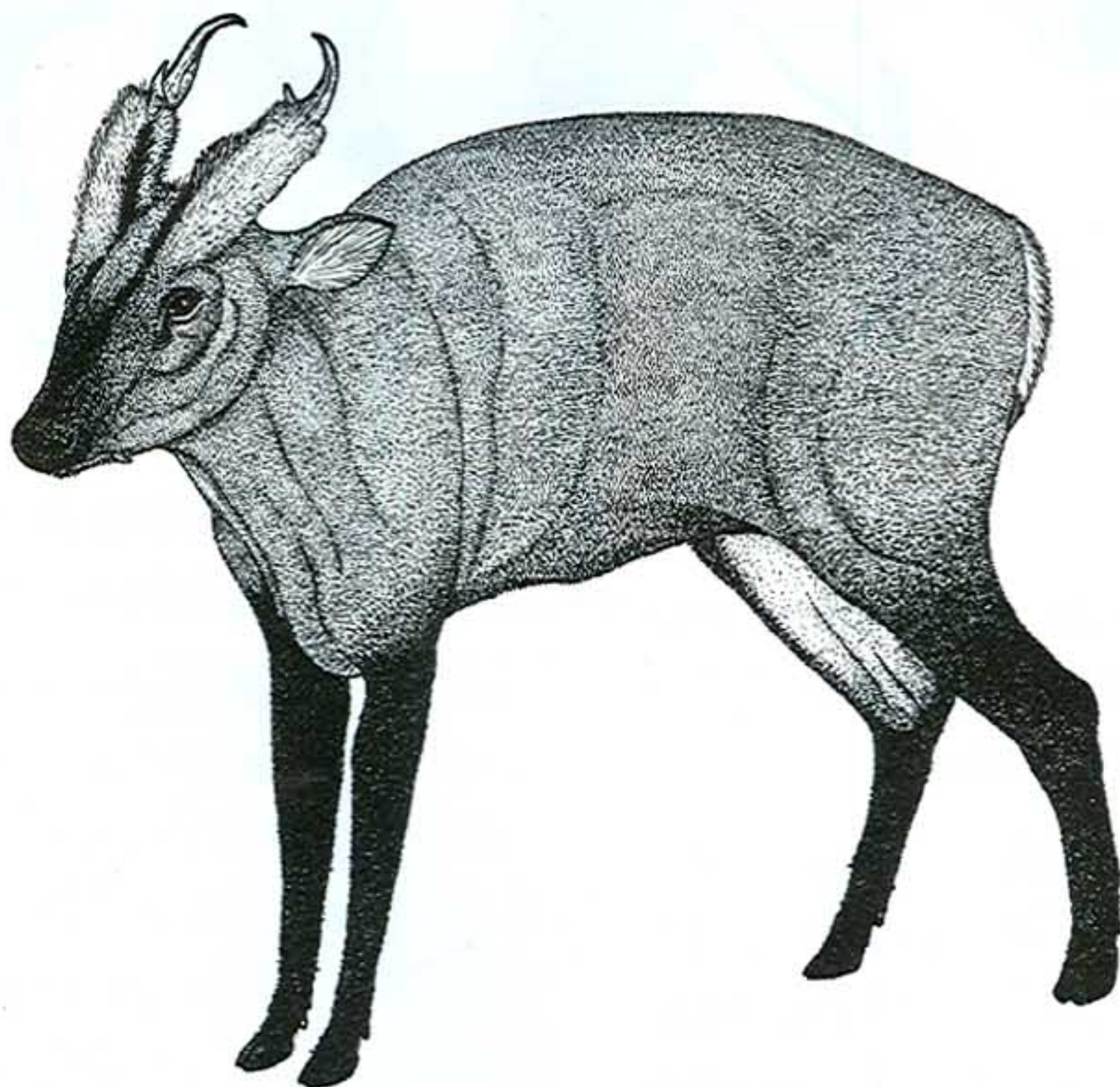
Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java và đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Sống ở nhiều loại môi trường khác nhau như rừng khộp, rừng gỗ tạp, rừng khô, rừng ẩm ướt, rừng ven nương rẫy. Sống đơn lẻ. Mùa động

dục và nuôi con sống thành đàn nhiều con. Kiếm ăn ngày. Khi ăn nuốt thức ăn vào dạ cỏ, ở nơi an toàn chúng sẽ ợa lên để nhai lại. Mũi là cơ quan cảm giác quan trọng. Mùa động dục con đực phải giao chiến với nhau để giành con cái. Mang thai khoảng 6 tháng. Khi giạt mình thì kêu lên và bỏ chạy.

95. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Hoẵng Fea (Tên tạm dịch)
Tên tiếng Anh	Fea's Muntjac
Tên khoa học	<i>Muntiacus feae</i> Thomas và Doria, 1889



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 880 mm

Chiều dài đuôi: 100 mm

Trọng lượng 22 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình tương tự Hoẵng thường. Bộ lông đậm hơn. Mặt màu nâu sẫm. Đỉnh đầu và gốc sừng màu vàng tươi. Phía dưới thân màu

nâu nhạt. Cả 4 chân màu đen. Phía trước của đùi chân sau màu trắng nhìn rất rõ. Đuôi ngắn, phía trên màu đậm, phía dưới màu trắng. Con đực có sừng ngắn hơn sừng Hoẵng thường, mỗi năm thay sừng 1 lần.

Phân bố Nam Mianma, Malaixia, Đông và Nam Thái Lan.

Đặc điểm sinh thái Là loài hoẵng khó gặp nhất. Sống trong rừng có độ ẩm cao như thung lũng, rừng xanh gần nguồn nước. Nhịn nước kém hơn Hoẵng thường. Kiếm ăn đơn độc vào buổi chiều hoặc nhá nhem tối. Mùa động dục có thể sống ghép đôi hoặc thành đàn nhỏ. Giao phối vào mùa đông. Mang thai 6 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con.



96. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

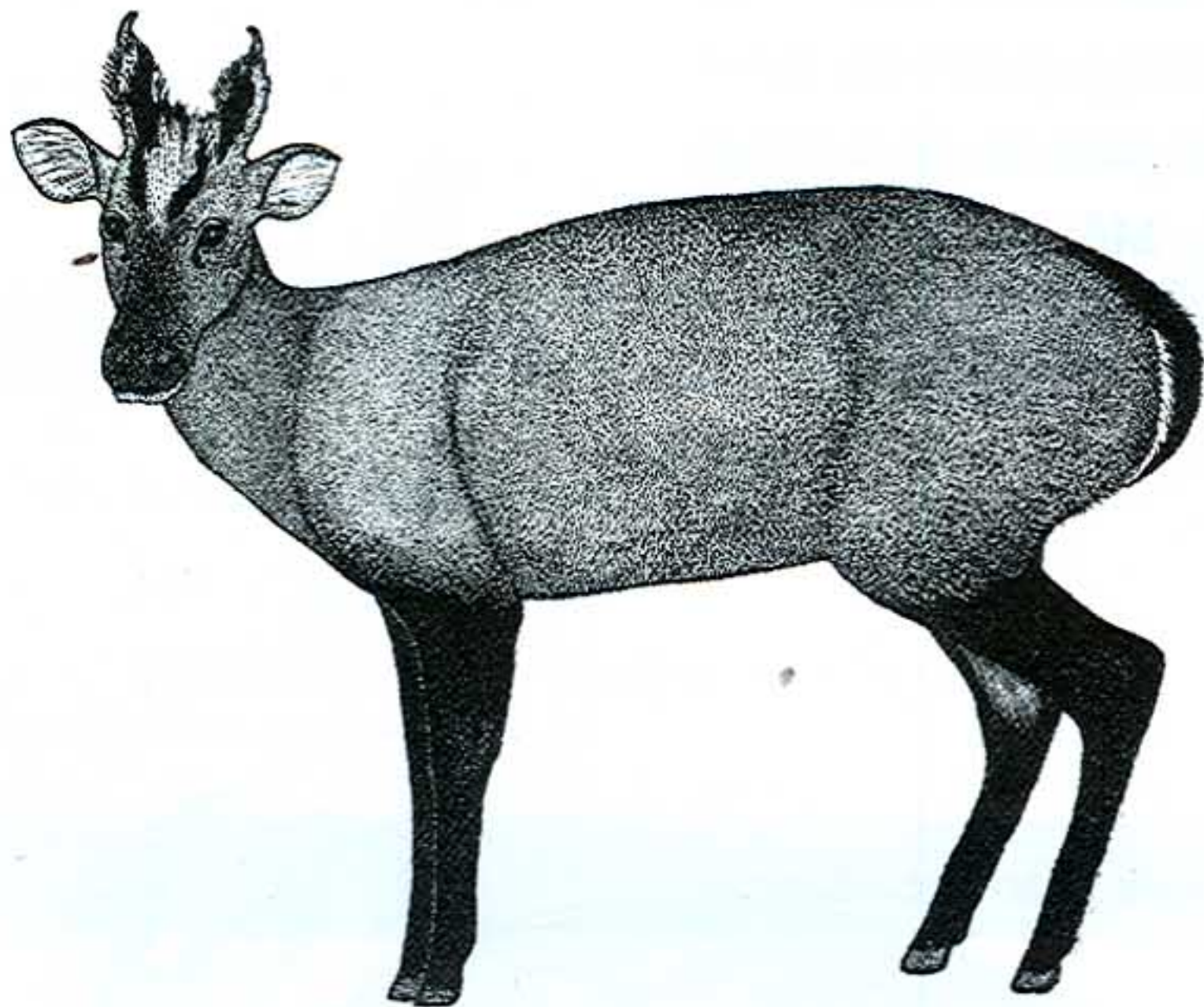
Tên Việt Nam	Hoẵng Rô-sơ-ven (tên tạm dịch)
Tên tiếng Anh	Roosevelt's Muntjac
Tên khoa học	<i>Muntiacus rooseveltorum</i> Osgood, 1932

Ngoại hình giống Hoẵng. Tuyến lệ nhỏ như Hoẵng thường. Lần đầu tiên bắt gặp vào năm 1932 ở Phongxali và Luongphabang miền Bắc Lào và năm 1996 gặp mẫu xác có thể của hoẵng này ở Xiengkhoảng. Có thể chúng sống trong vùng cao phía Đông của sông Mê Kông, có thể có ở Việt Nam. Những ghi chép về loài này còn rất ít vì chưa gặp được mấy.



97. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Mang Trường Sơn
Tên tiếng Anh	Truong Son Muntjac
Tên khoa học	<i>Muntiacus truongsonensis</i>

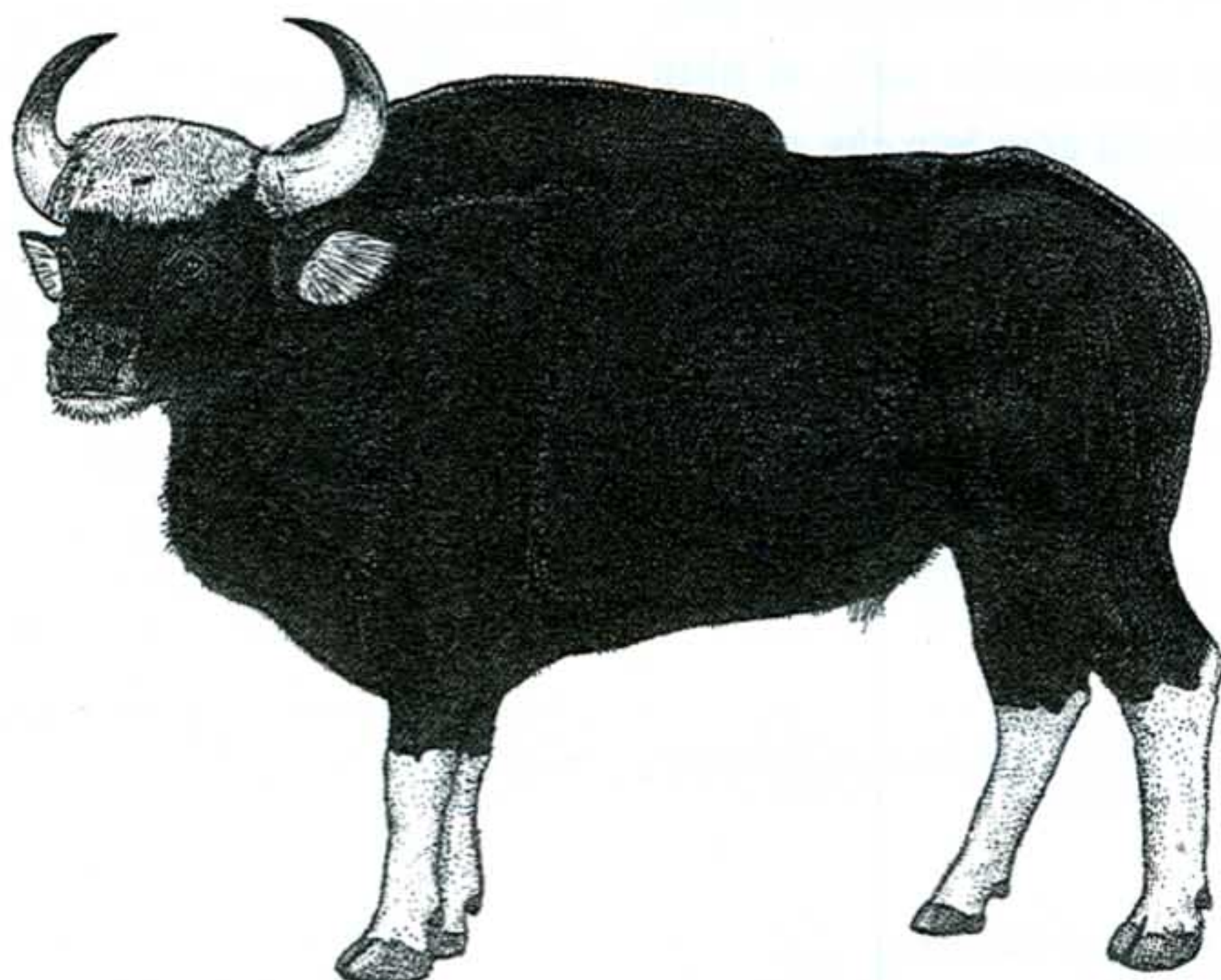


Hiện nay chưa quan sát được Mang Trường Sơn, mới chỉ thu được các mẫu sọ của nó. Ngoại hình giống Hoẵng nhưng cỡ nhỏ hơn. Mặt và 4 chân có màu đen giống Hoẵng Fea. Lần đầu tiên thấy ở Việt Nam vào năm 1997. Có thể chúng sống trong rừng sâu trên dãy Trường Sơn cả Lào và Việt Nam.



98. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Bò tót
Tên tiếng Anh	Gaur
Tên khoa học	<i>Bos gaurus</i> Smith, 1827



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 2500 - 3000 mm

Chiều dài đuôi: 700 - 1050 mm

Chiều cao đến vai: 1700 - 1850 mm

Trọng lượng 650 - 900 kg. Con đực nặng hơn con cái.

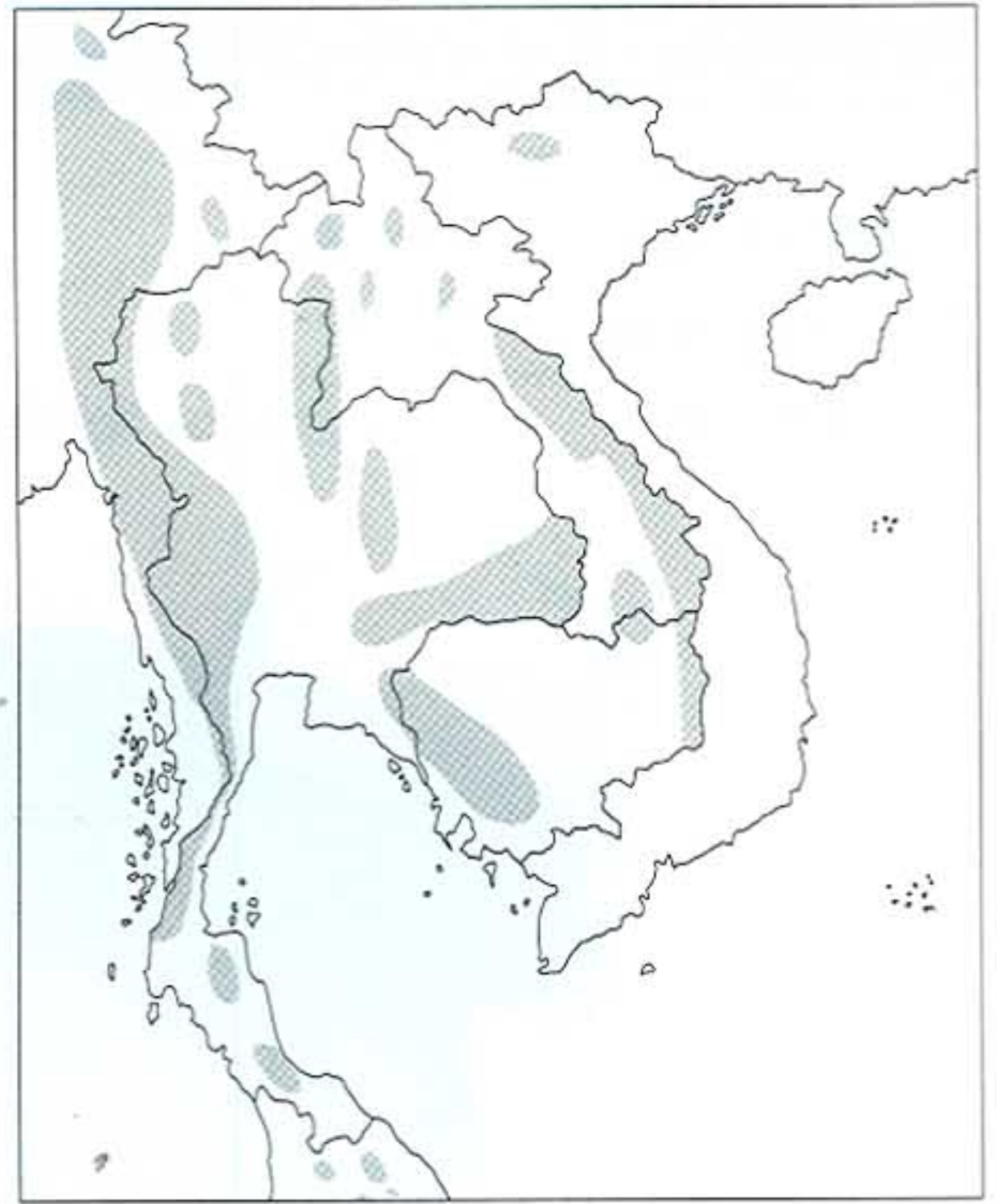
Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống các loại bò khác. Cổ lớn. Bộ lông màu đen hoặc nâu đen. Điểm nổi bật là trên trán lông màu nâu nhạt hoặc nâu vàng, từ trên đầu gối xuống đến ngón chân lông màu trắng xám hoặc vàng kim, trông như đi bít tất. Đặc điểm riêng biệt của loài động vật này là màu lông ở trán và ở chân là vết hoen do dầu ở mô

hôi tiết ra, vết hoen dầu này sẽ ít đi khi con vật già. Cổ ngắn có yếm kéo dài xuống. Sừng màu xanh sẫm, mút sừng màu đen, quanh gốc sừng có các nếp nhăn, bò tót càng già thì nếp nhăn càng nhiều. Con đực to hơn con cái. Con mới sinh màu nâu đỏ giống màu lông hươu thường, có vết đen vắt giữa lưng và chân không có lông màu trắng như đi bít tất giống con bố và con mẹ.

Phân bố Miền Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia.

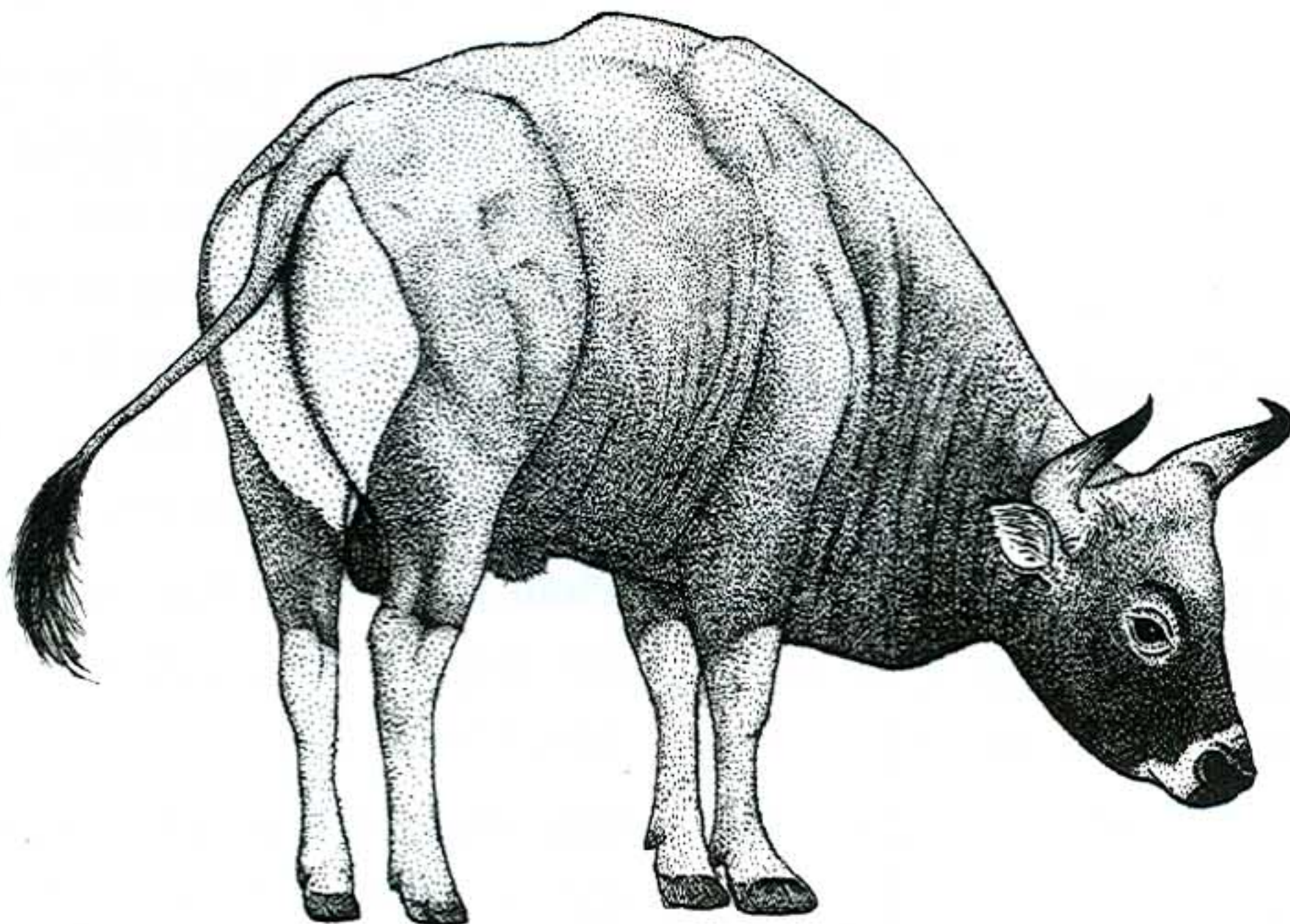
Đặc điểm sinh thái Sống theo bầy đàn, mỗi đàn từ 2 - 60 con gồm các con

cái và con con. Con đực sống đơn lẻ, mùa động dục sống cùng đàn. Đàn Bò tót kiếm ăn xen nghỉ ngơi suốt ngày, có thể đứng hoặc nằm ngủ. Sống trong nhiều loại rừng như rừng gỗ tạp, rừng khộp, rừng khô, rừng núi, đôi khi xuống nương rẫy hay rừng đang phục hồi. Thường sống gần nguồn nước vì nhin nước kém. Thức ăn gồm búp cây, cỏ non.



99. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Bò rừng
Tên tiếng Anh	Banteng
Tên khoa học	<i>Bos javanicus</i> D Alton, 1823 hoặc <i>Bos bangteng</i>



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 1900 - 2250 mm

Chiều dài đuôi: 650 - 700 mm

Chiều cao đến vai: 1550 - 1700 mm

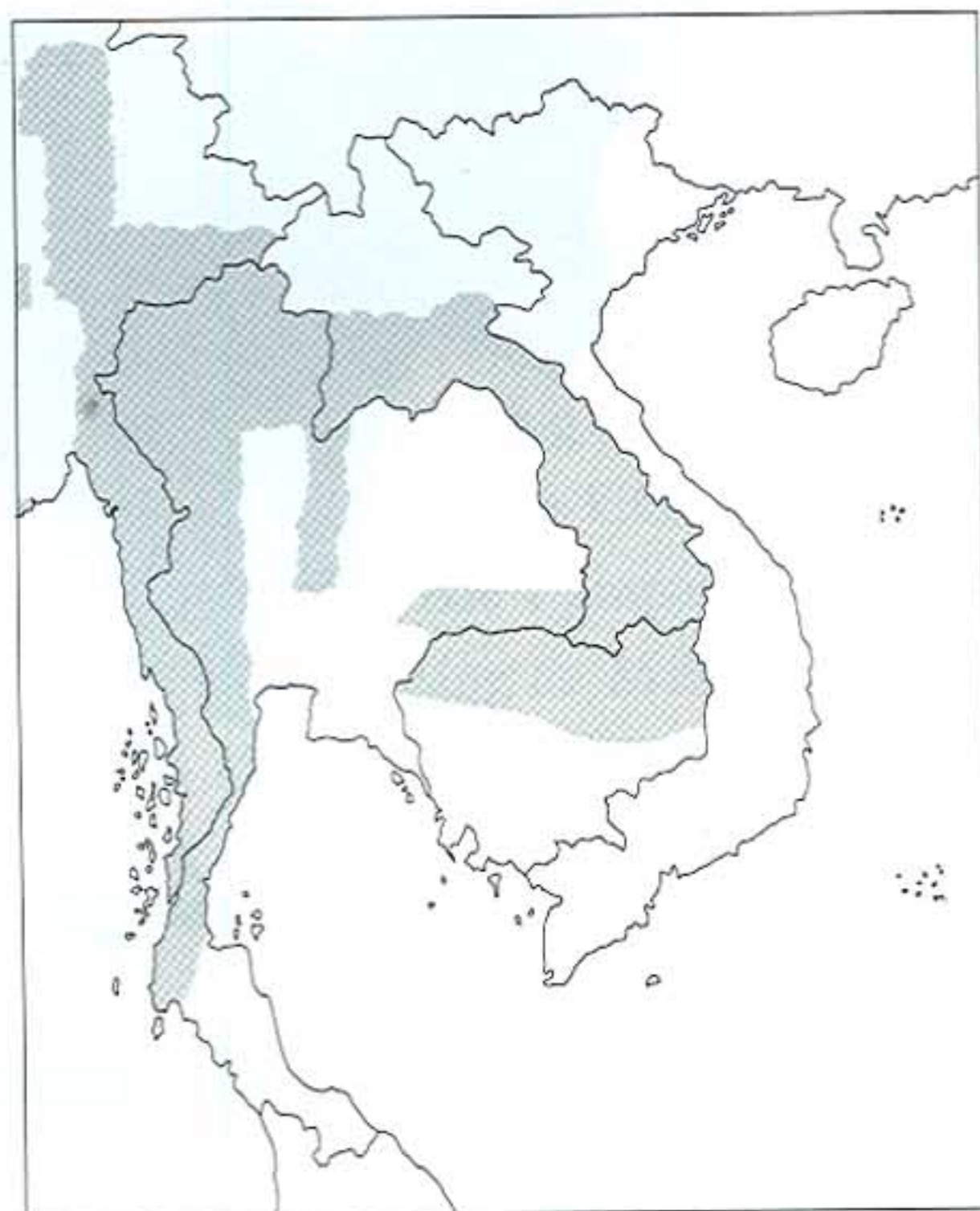
Trọng lượng 600 - 800 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống bò nhà, cỡ nhỏ và nhanh nhẹn hơn. Da ở cổ nhăn và chùng xuống. Điểm nổi bật là lông màu trắng ở quang mắt, mõm, mũi. Phần mông và bốn chân có màu trắng rất rõ. Con đực có màu xám đen ở vai và cổ, những con đực già có màu nâu đen. Con cái nhỏ hơn, vòng sừng hẹp hơn con đực.

Phân bố Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, đảo Java, đảo Borneo.

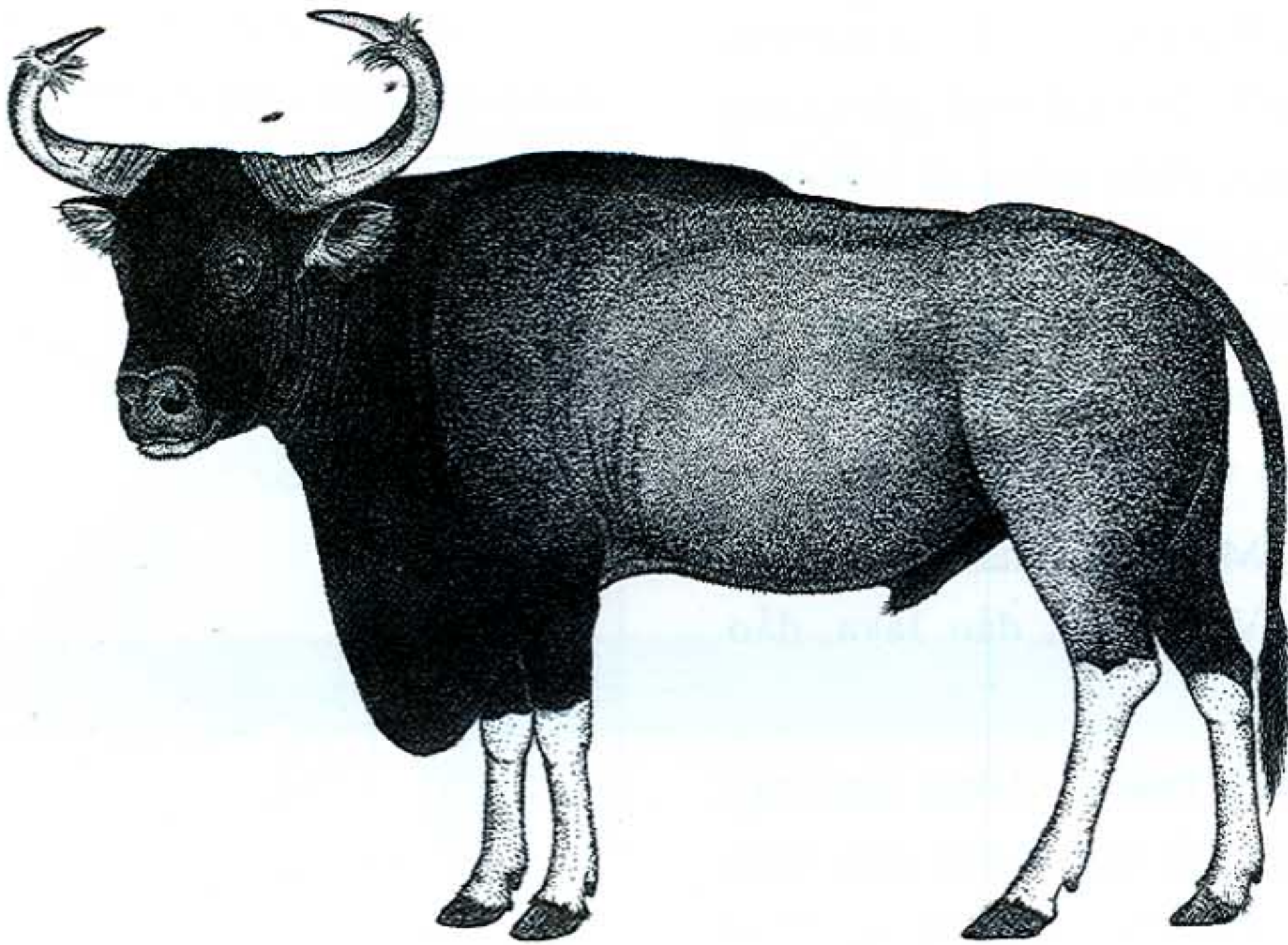
Đặc điểm sinh thái Sống theo bầy đàn, gồm các con cái và con con. Con cái già nhất dẫn đàn đi kiếm ăn. Con đực làm nhiệm vụ đầu đàn nhưng nó không được thường xuyên sống trong đàn. Sống và kiếm ăn trong rừng thưa

như rừng gỗ tạp, rừng khộp, thường quy tụ trong đồng cỏ. Mùa mưa, mỗi ngày chúng đi kiếm ăn khoảng 10 - 15 km. Khi ăn nuốt vùi vào dạ cỏ, đến khi nghỉ ngơi sẽ ợ cỏ lên nhai lại. Nhận biết kẻ thù như hổ, linh cẩu bằng cách đánh hơi, nghe tiếng hơn là nhìn thấy.



100. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Bò xám
Tên tiếng Anh	Kouprey
Tên khoa học	<i>Bos sauveli</i> Urbain, 1937



Con đực

Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 2100 - 2225 mm

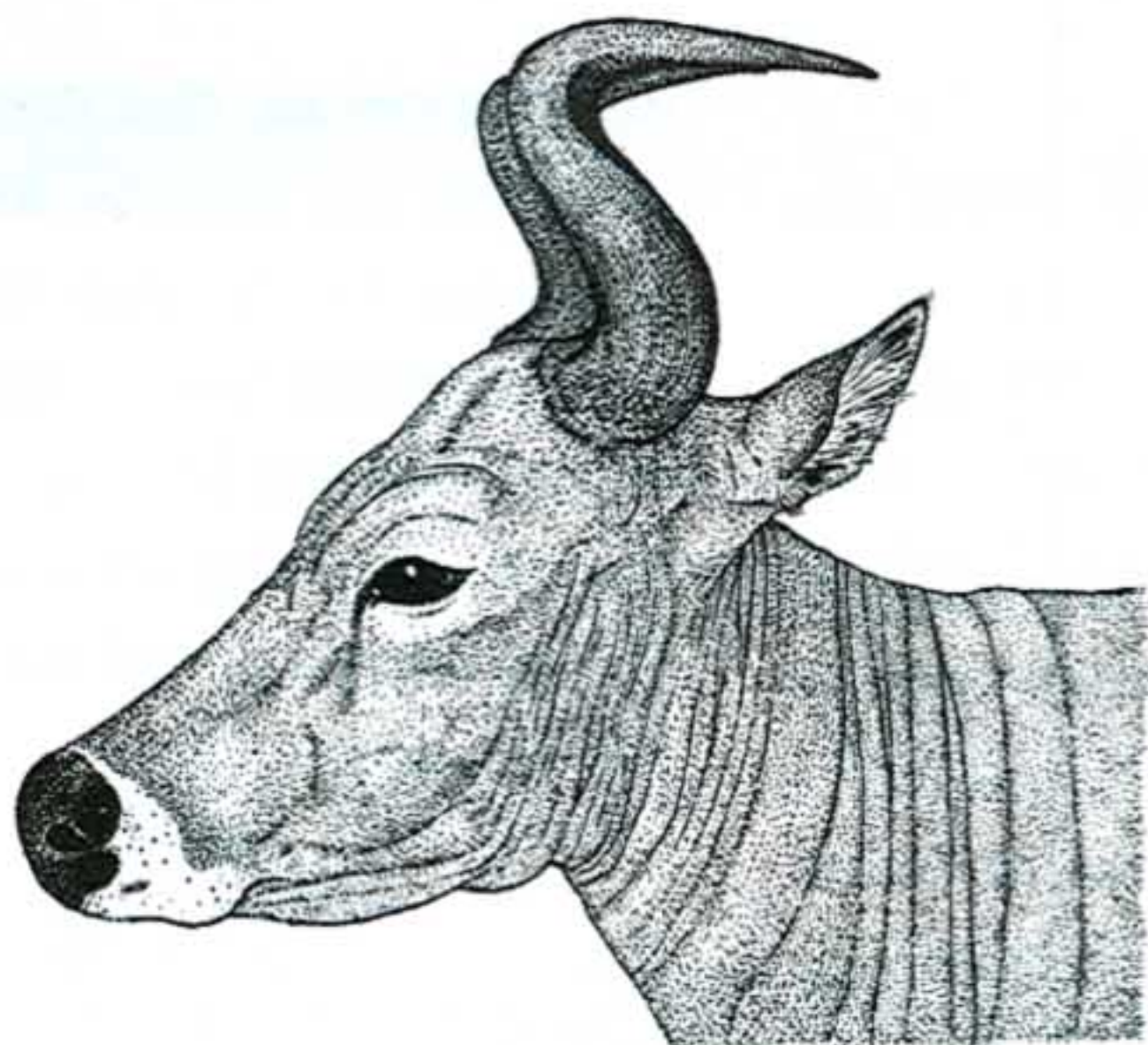
Chiều dài đuôi: 1000 - 1100 mm

Chiều cao đến vai: 1700 - 1900 mm

Trọng lượng 700 - 900 kg.

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống bò rừng. Điểm nổi bật là sừng con đực dựng lên thành vòng lớn cong về phía trước, mút sừng uốn về phía sau và tẽ ra như cái chổi. Da cổ chùng xuống như yếm dài hơn các loại bò rừng khác. Con cái có bộ lông màu xám, nhưng vùng ngực, cổ, đùi màu sẫm hơn. Hai sừng cả con đực lẫn con cái màu nâu sẫm. Bốn chân màu trắng xám.





Con cái

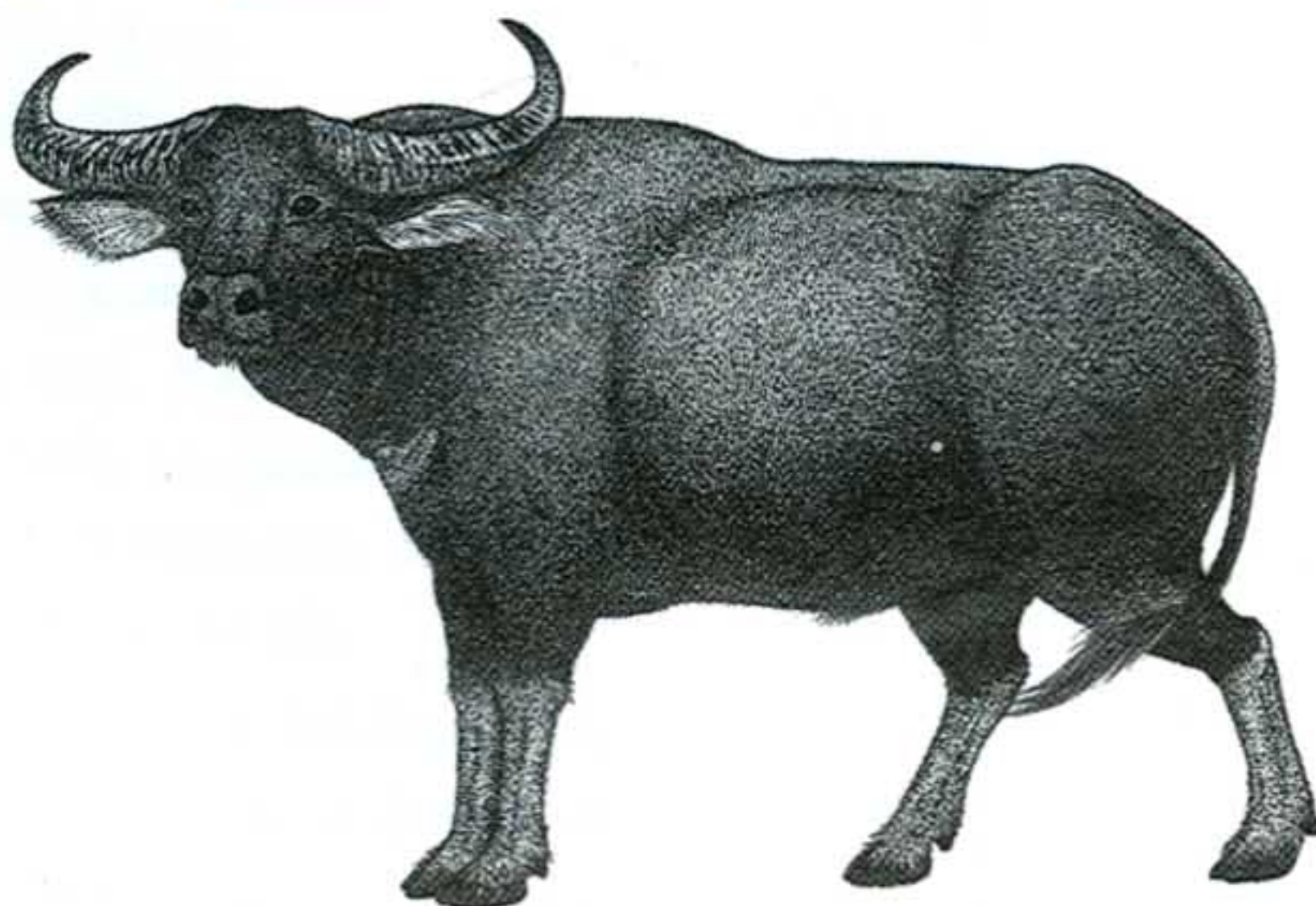
Phân bố Miền Đông Nam Thái Lan, miền Nam Lào, Việt Nam, miền Bắc Campuchia.

Đặc điểm sinh thái Thường sống trong rừng thưa như rừng khộp, đồng cỏ. Sống và kiếm ăn theo bầy đàn, gồm 2 - 20 con. Đôi khi sống chung cùng đàn bò rừng. Con đực đi cách xa đàn

con cái chút ít, thỉnh thoảng sống chung cùng đàn như trong mùa động dục, hoặc khi kiếm ăn ở những vùng đất rộng. Một số con đực sống và kiếm ăn đơn lẻ. Bò xám ở miền Bắc Campuchia giao phối vào khoảng tháng tư. Mang thai 9 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con.

101. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla Họ bò

Tên Việt Nam	Trâu rừng
Tên tiếng Anh	Wild Water Buffalo
Tên khoa học	<i>Bubalus bubalis</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân : 2400 - 2800 mm

Chiều dài đuôi : 600 - 850 mm

Chiều cao đến vai : 1600 - 1900 mm

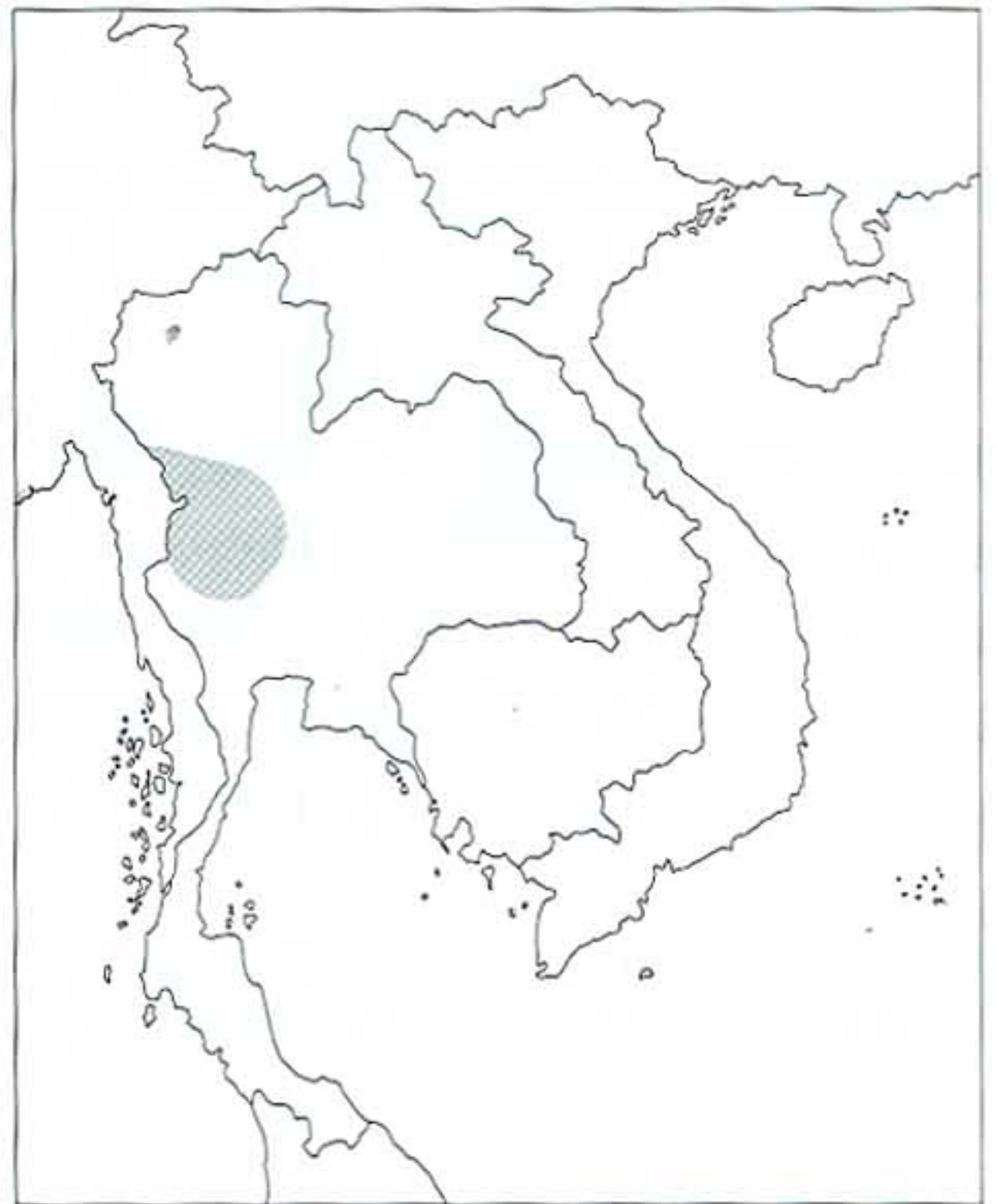
Trọng lượng 800 - 1200 kg.

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống trâu nhà, nhưng nhanh nhẹn và cường tráng hơn. Con trưởng thành có bộ lông màu xám hoặc nâu đen. Con mới sinh lông dài màu xám nhạt. Dưới cổ lông màu trắng hình chữ V. Bốn chân màu trắng xám, như đi bít tất, nhìn không rõ lắm vì chúng luôn nằm ngâm mình dưới bùn. Sừng to, vòng sừng lớn, mút sừng nhọn.

Phân bố Miền Bắc Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, miền Bắc Bangladesh, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam.

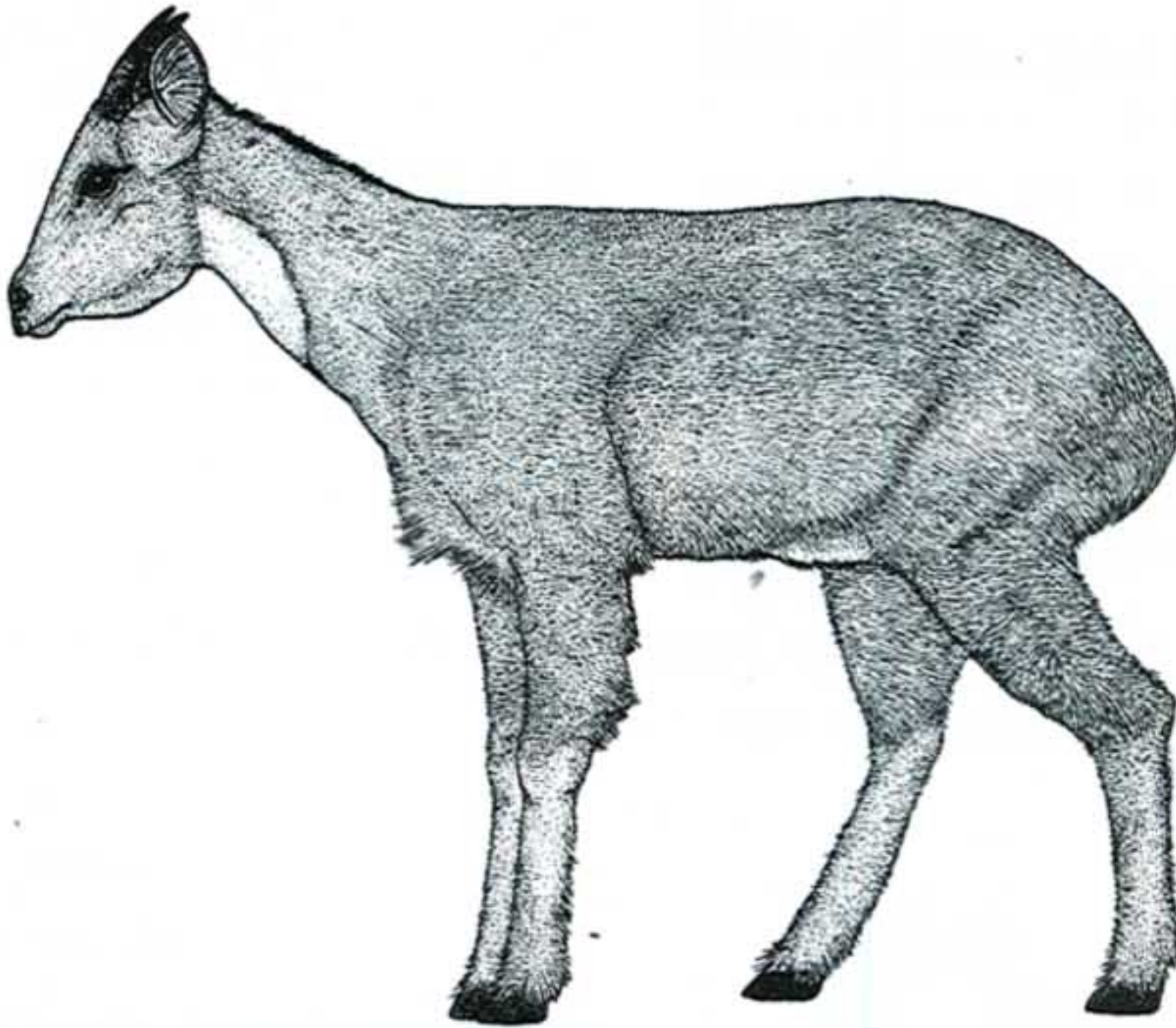
Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng thưa đất trũng có nguồn nước. Thường ngâm mình dưới nước, nên có lớp bùn dính vào người ngăn không cho ruồi muỗi quấy rầy. Sống theo bầy đàn gồm con cái và con con. Con cái già nhất dẫn

đàn đi kiếm ăn. Con đực trưởng thành tách khỏi đàn kiếm ăn đơn lẻ, đến mùa động dục trở lại đàn. Giao phối vào khoảng tháng mười đến tháng mười một. Mang thai khoảng 10 tháng. Con cái lúc mang thai và nuôi con nhỏ rất dữ tợn, gặp kẻ thù có thể giao chiến để bảo vệ các con con.



102. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Sơn dương
Tên tiếng Anh	Chinese Goral hoặc Common Goral
Tên khoa học	<i>Naemorhedus caudatus</i> Hardwicke, 1825



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 820 - 1200 mm

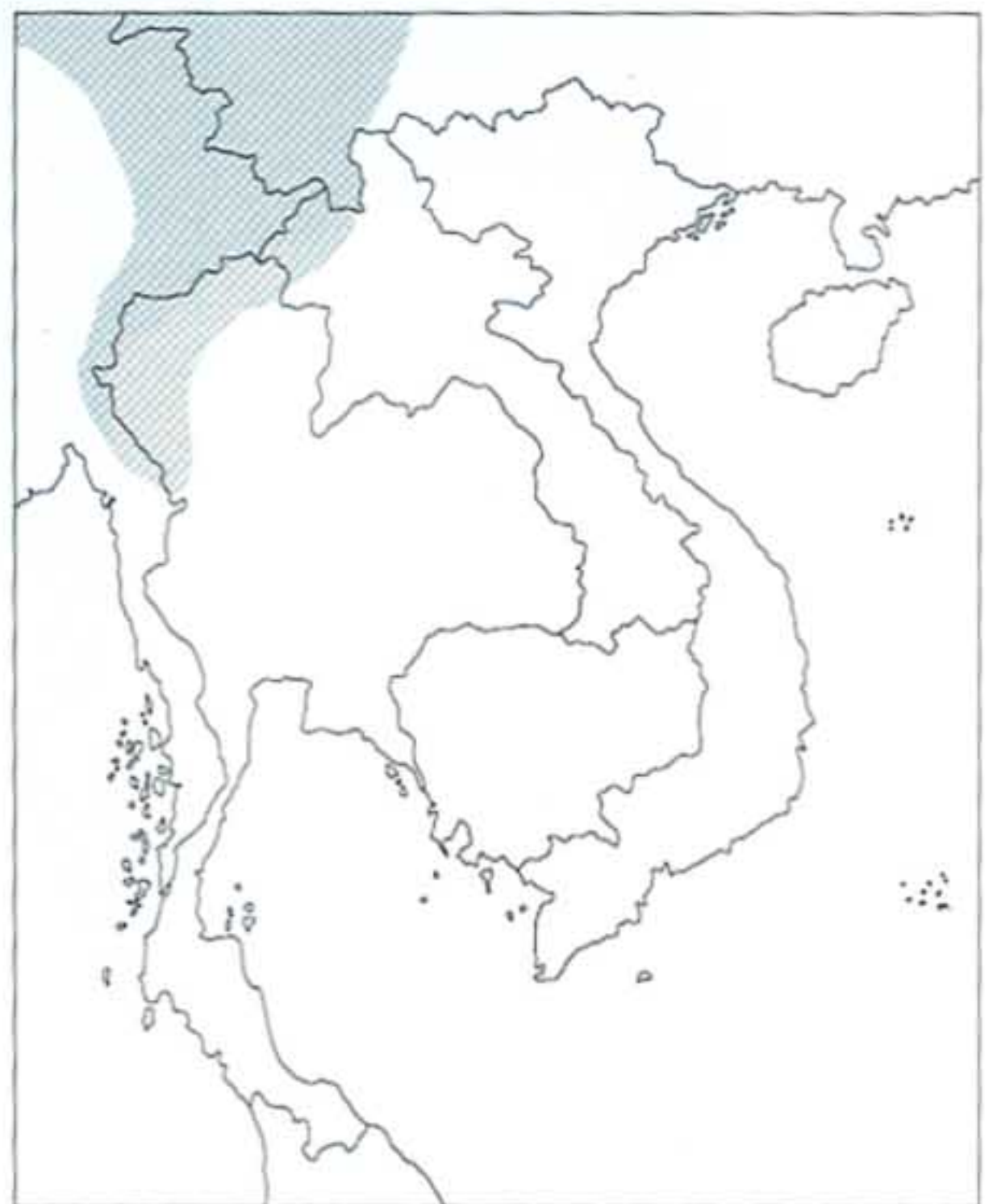
Chiều dài đuôi: 75 - 200 mm

Chiều cao đến vai: 500 - 600 mm

Trọng lượng 22 - 32 kg

Đặc điểm nhận dạng Ngoại hình giống dê, tai dài. Bộ lông thô cứng, dày, màu xám, hoặc nâu xám. Giữa lưng có hàng lông đen. Con cái có màu lông nhạt hơn con đực. Phía dưới có màu nhạt. Quanh mép và quanh mắt màu trắng. Sừng ngắn màu đen. Sừng con đực dày và dài hơn con cái.

Phân bố Miền Đông Pakistan, vùng Casmia, vùng Sikkim, bang Assam Ấn Độ, Xibêri của Nga, Mông Cổ, Mãn



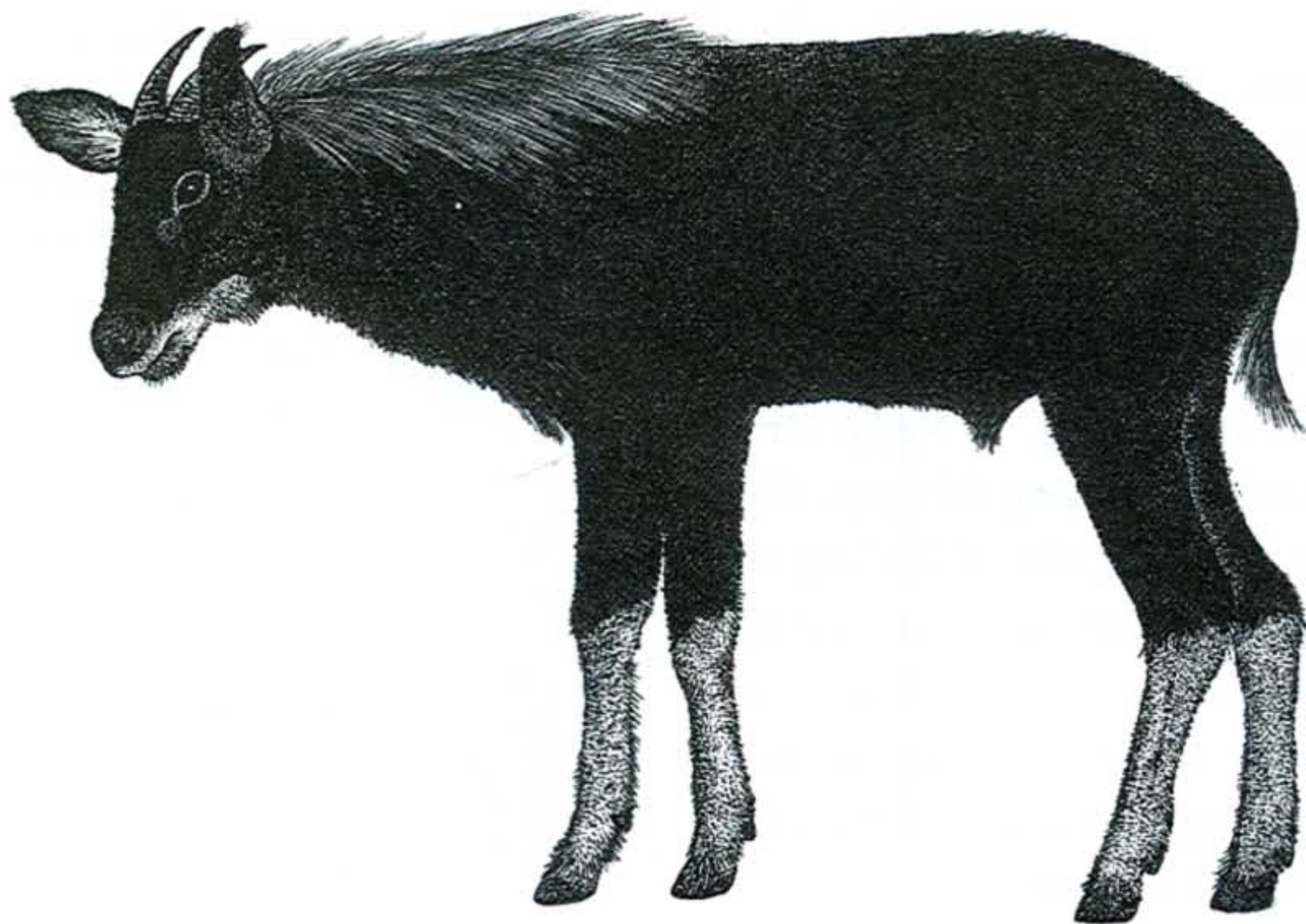
Châu Lý, Hàn Quốc, Tây Tạng, miền Trung và miền Nam Trung Quốc, Mianma, miền Bắc Thái Lan và Lào.

Đặc điểm sinh thái Sống theo bầy đàn ở đồng cỏ trên núi và các vách núi đá cao cách mặt biển từ 1000 - 4000 m. Mỗi đàn có tới 4 - 12 con. Mùa động dục vào khoảng từ tháng mười đến mười

hai. Mang thai 6 tháng. Mỗi lần đẻ từ 1 - 2 con. Khi giật mình thường phát ra tiếng kêu ngắn và cao để cảnh báo cho đồng loại. Kiếm ăn lúc mặt trời lặn đến rạng sáng. Thức ăn chủ yếu là cỏ, búp lá non, rễ cây và các quả vỏ cứng. Xuống núi uống nước và có thể bơi qua sông. Tuổi thọ khoảng 8 - 10 năm.

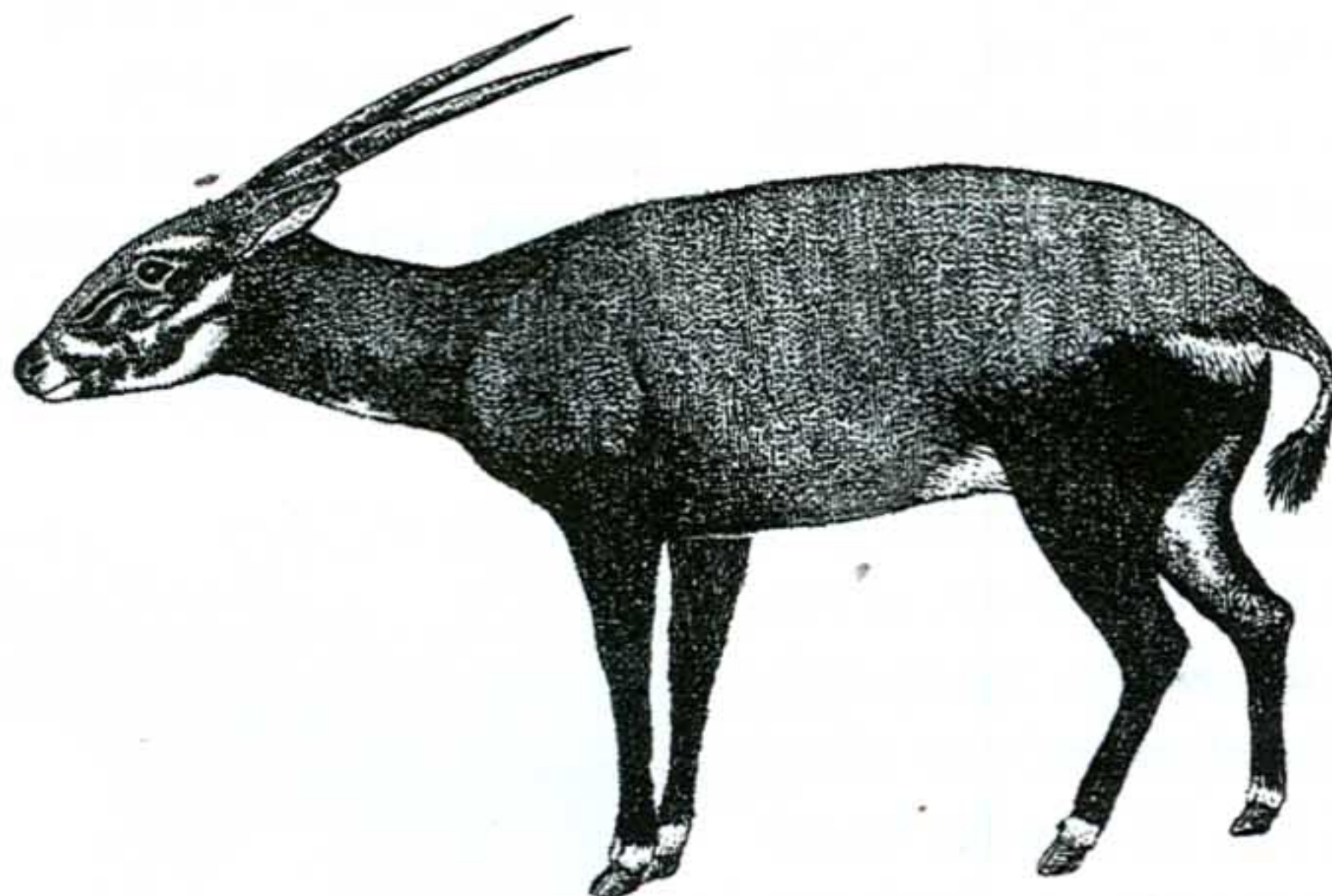
103. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Sơn dương
Tên tiếng Anh	Serow
Tên khoa học	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> Béchtein, 1799 hoặc <i>Capricornis sumatraensis</i>



104. Bộ móng guốc ngón chẵn Artiodactyla

Tên Việt Nam	Sao la
Tên tiếng Anh	Saola hoặc Vu Quang ox
Tên khoa học	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>

**Kích thước**

Chiều dài đuôi: 300 mm

Chiều cao đến vai: 840 mm

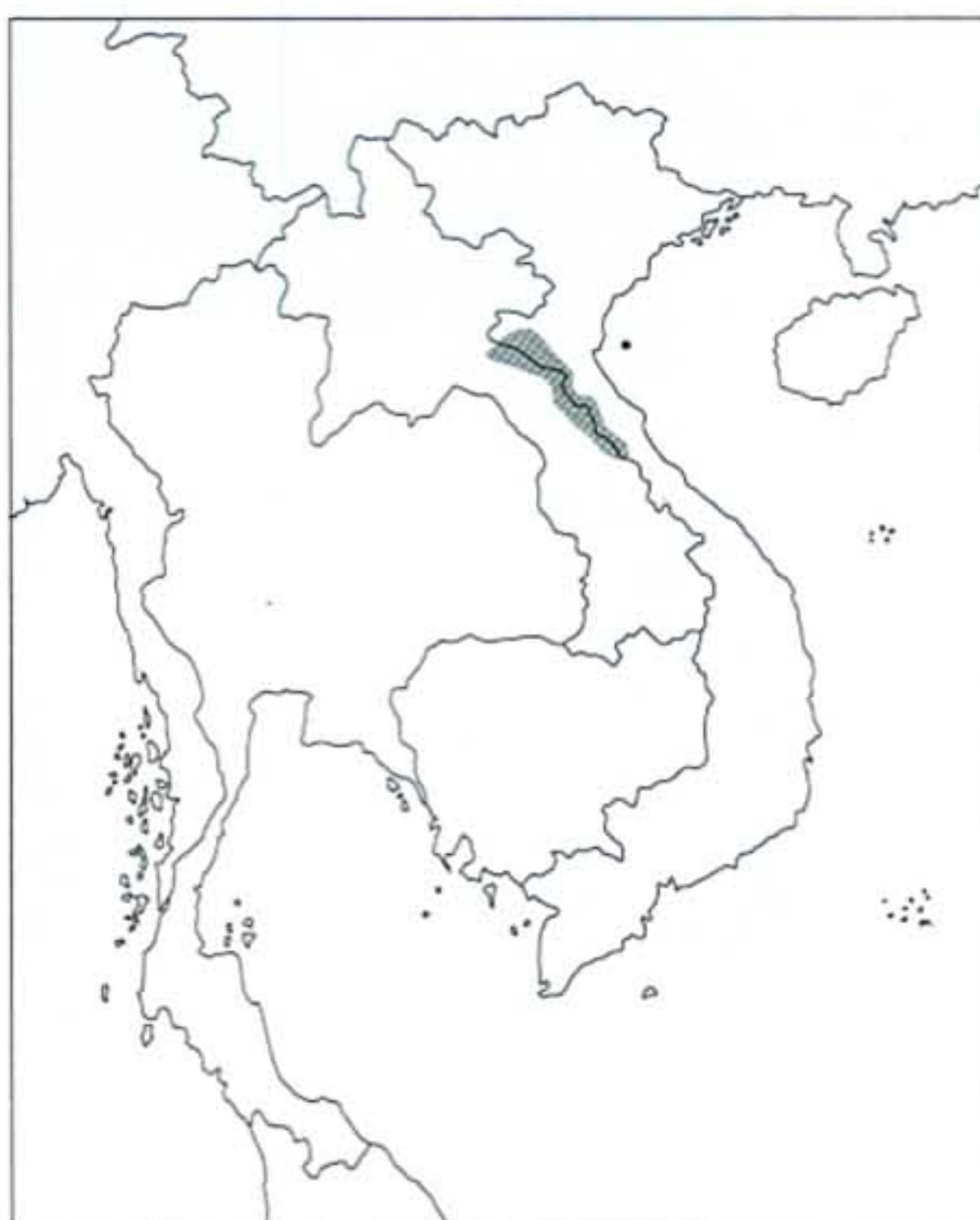
Trọng lượng 80 - 100g

Đặc điểm nhận dạng Là loài thú mới phát hiện ở Việt Nam. Ngoại hình giống Dê và Sơn dương. Bộ lông ngắn màu nâu sẫm. Điểm nổi bật là có vằn trắng trên mặt. Sừng dài cong, nhọn, sắc, sừng cá thể trưởng thành dài hơn 500 mm. Tuyến dưới mắt to tiết ra chất để thông tin với con cái.

Phân bố Lào, Việt Nam.

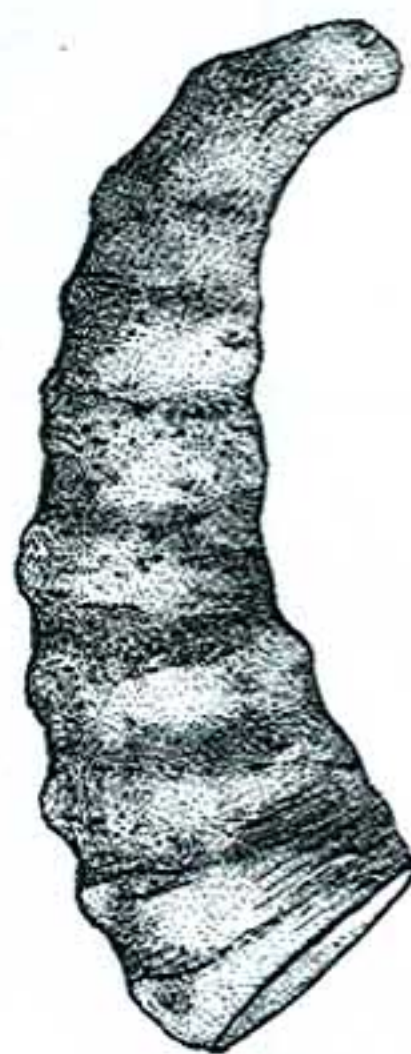
Đặc điểm sinh thái Sống và kiếm ăn đơn độc vào sáng sớm, xế chiều. Đôi khi kiếm ăn đêm. Sống trong rừng xanh ẩm ướt. Mùa động dục vào tháng mười

đến tháng mười một. Mang thai 8 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con.



105. Bộ móng guốc ngón chân Artiodactyla

Tên Việt Nam	Bò sừng xoắn
Tên tiếng Anh	Khting Vor
Tên khoa học	<i>Pseudonovibos spiralis</i>

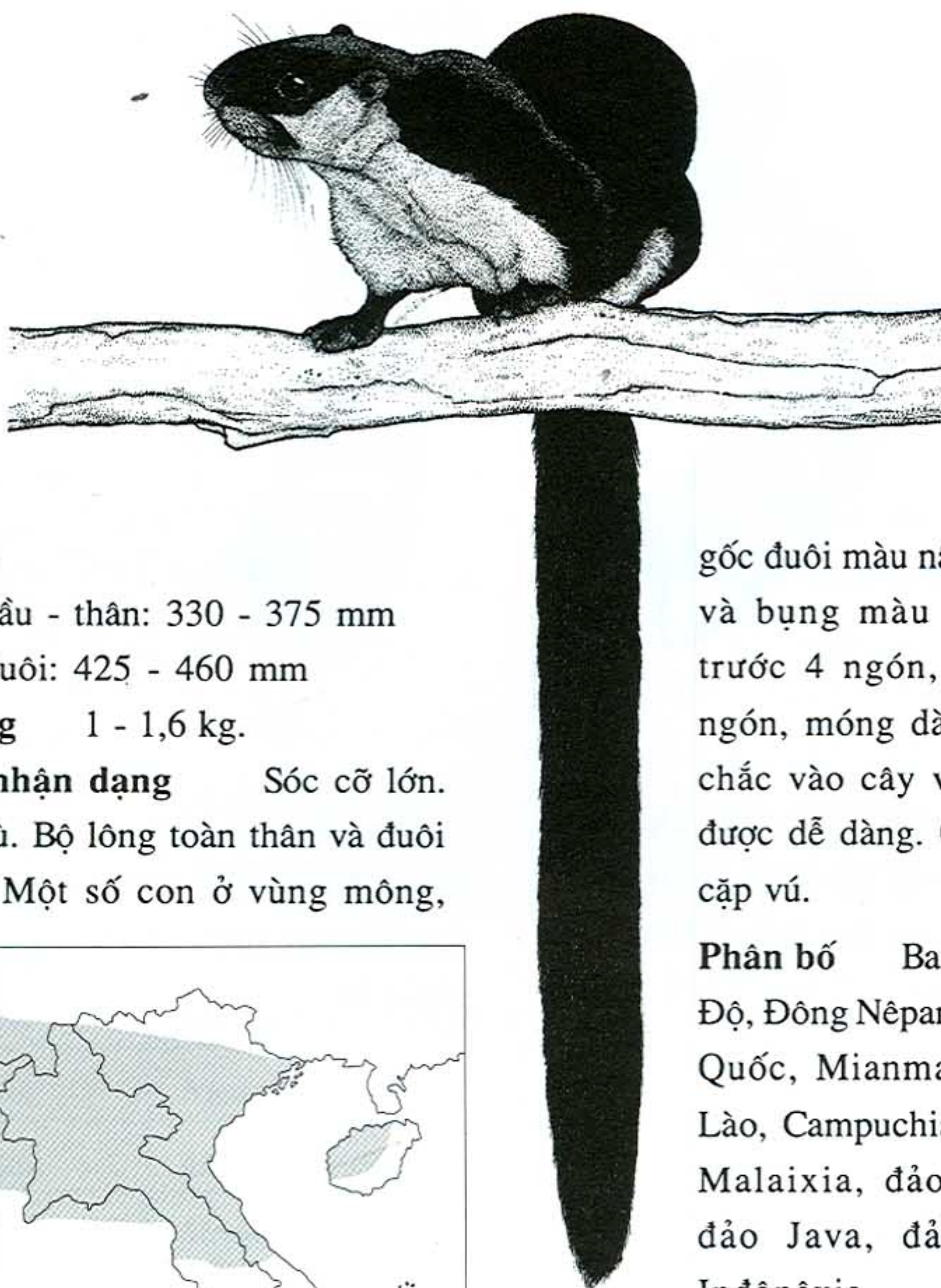


Chỉ mới thấy sừng. Các nhà khoa học xếp chúng vào họ Bò rừng. Hiện có thể thấy sừng của nó bày bán ở vùng biên giới Thái Lan - Lào, Thái Lan -

Campuchia, ở Lào, Campuchia, Việt Nam. Năm 1964 có báo cáo cho rằng dân Lào săn được loại này ở vùng Atapur của Lào.

106. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Sóc đen
Tên tiếng Anh	Black Giant Squirrel
Tên khoa học	<i>Ratufa bicolor</i> Sparrman, 1778

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 330 - 375 mm

Chiều dài đuôi: 425 - 460 mm

Trọng lượng 1 - 1,6 kg.

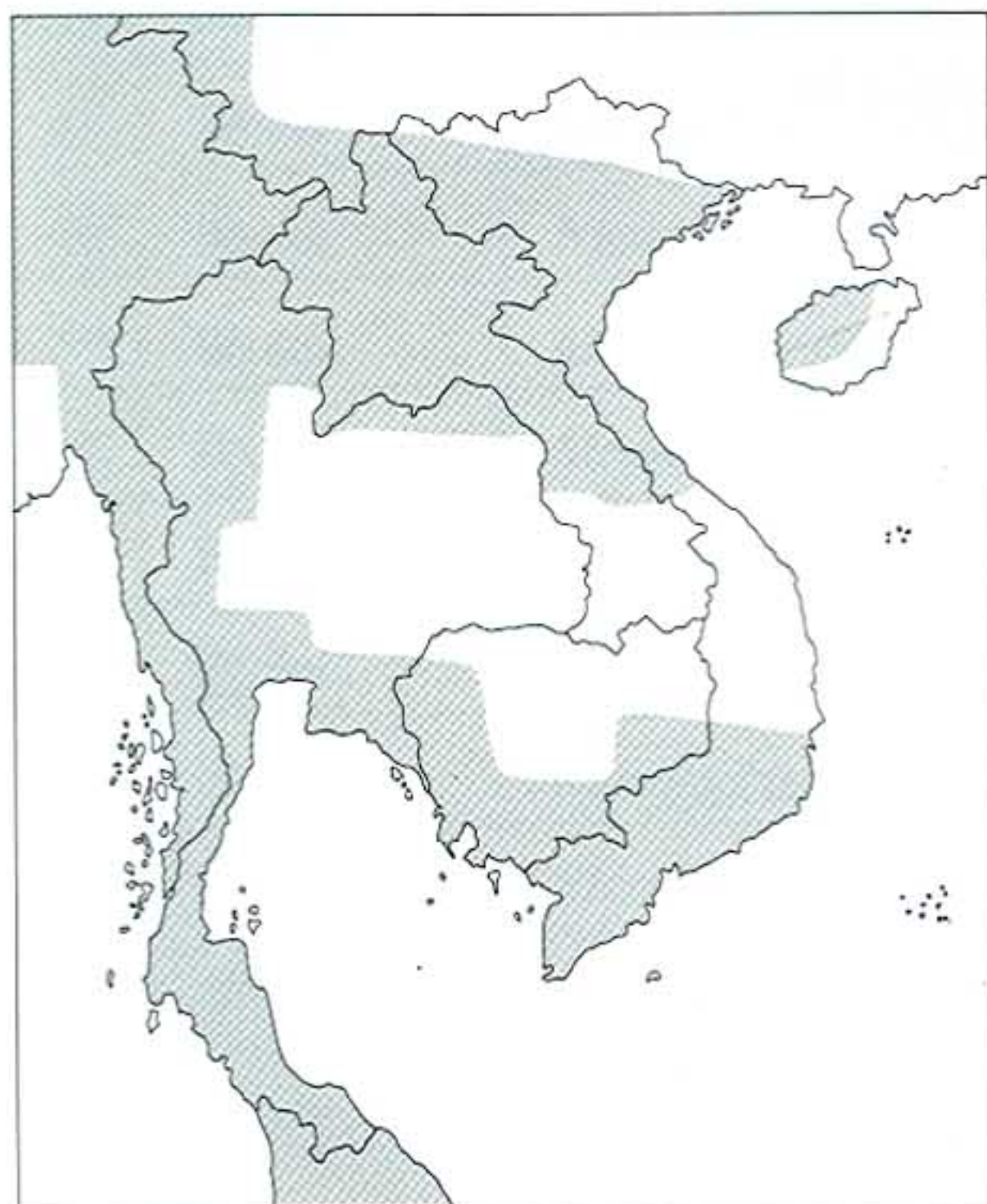
Đặc điểm nhận dạng Sóc cỡ lớn.

Đuôi dài, xù. Bộ lông toàn thân và đuôi đen tuyền. Một số con ở vùng mông,

gốc đuôi màu nâu, lông ở má và bụng màu vàng. Chân trước 4 ngón, chân sau 5 ngón, móng dài, cong bám chắc vào cây và di chuyển được dễ dàng. Con cái có 3 cặp vú.

Phân bố Bang Assam Ấn Độ, Đông Nepal, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatra, đảo Java, đảo Bali của Indônêxia.

Đặc điểm sinh thái Sống trong rừng có ngọn cây cao như rừng gỗ tạp, rừng khô. Thường sống trên ngọn cây rậm rạp và gần suối. Kiếm ăn ban ngày. Nhanh nhẹn, có thể nhảy qua lại trên các ngọn cây xa đến 22 phút (khoảng 8 mét). Thường sống đơn độc. Mùa

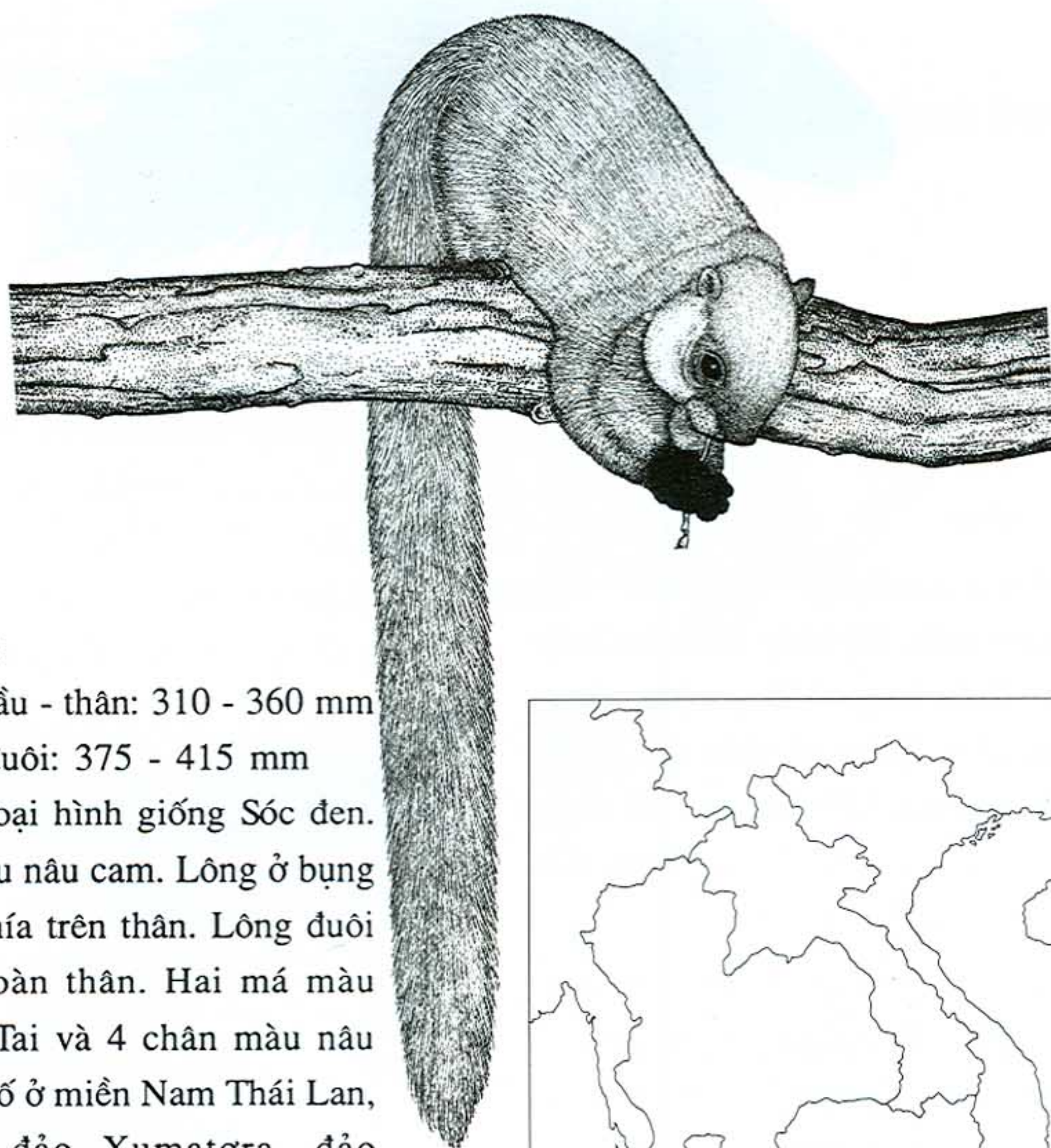


động dục hoặc nuôi con sống ghép đôi hoặc thành nhóm nhỏ. Có thể giao phối lúc 2 tuổi. Mang thai 28 ngày. Mỗi lần

đẻ 1 - 2 con. Dùng những cành cây tươi nhỏ đan vào nhau để làm tổ giống tổ chim. Mỗi một con có thể có nhiều tổ.

107. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Sóc nâu bạc
Tên tiếng Anh	Pale Giant Squirrel
Tên khoa học	<i>Ratufa affinis</i> Raffles, 1822



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 310 - 360 mm

Chiều dài đuôi: 375 - 415 mm

Cỡ lớn. Ngoại hình giống Sóc đen.

Bộ lông màu nâu cam. Lông ở bụng

nhạt hơn phía trên thân. Lông đuôi

đậm hơn toàn thân. Hai má màu

xám nhạt. Tai và 4 chân màu nâu

đen. Phân bố ở miền Nam Thái Lan,

Malaixia, đảo Xumatora, đảo

Bocnêo. Thường sống trên ngọn

cây cao. Không thấy xuống đất. Thức

ăn gồm hoa quả, hạt, một số côn trùng,

trứng chim. Những tập tính khác giống

Sóc đen.



108. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Nhím đuôi ngắn
Tên tiếng Anh	Malayan Porcupine
Tên khoa học	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758

**Kích thước**

Chiều dài đầu - thân: 635 - 725 mm

Chiều dài đuôi: 64 - 114 mm

Trọng lượng 20 - 27 kg

Đặc điểm nhận dạng Nhím cỡ lớn, tai và đuôi ngắn. Bộ lông màu đen hoặc nâu sẫm. Trên lưng có lông cứng, nhọn, dài, mọc chia thẳng về phía sau. Chân lông màu trắng. Một đôi sợi có vòng màu đen chen lẫn. Lông bờm dài 30 - 60 mm, màu nâu sẫm.

Phân bố Nêpan, Ấn Độ, Bhutan, Trung Quốc, Bangladesh, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo.

Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau, từ rừng nguyên sinh đến rừng suy thoái. Ban ngày ngủ trong các hang hốc tự đào, miệng hang có cây cỏ mọc xung

xuê. Kiếm ăn vào ban đêm. Thức ăn gồm rễ cây, măng, vỏ cây, quả chín rụng xuống đất, xương động vật, sừng hươu, hoẵng bị lột bỏ. Chúng thường tha xương động vật hay sừng hươu hoẵng



vào hang gặm nhấm để răng cửa không mọc quá dài. Khi gặp kẻ thù, nhím thể hiện động tác đe dọa bằng cách dậm chân, xù lông và quay đuôi tạo ra tiếng động to. Nếu không kết quả chúng sẽ rút lui. Nếu kẻ thù tiếp tục truy đuổi, chúng sẽ bỏ chạy nhanh, sau đó đột ngột dừng lại, làm cho kẻ thù bị lông

đâm. Nhím lắc đuôi liên tục làm cho lông va chạm nhau phát ra tiếng tiếng động. Qua nghiên cứu người ta thấy rằng việc lắc đuôi như vậy để thể hiện uy lực của mình. Mỗi lần đẻ 2 - 3 con. Trong trại nuôi dưỡng chúng có tuổi thọ trên 27 năm.

109. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Don
Tên tiếng Anh	Asiatic Brush-tailed Porcupine hoặc Asiatic Brush Porcupine
Tên khoa học	<i>Atherurus macrourus</i> Linnaeus, 1758



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 380 - 520 mm

Chiều dài đuôi: 140 - 230 mm

Đặc điểm nhận dạng Nhím cỡ nhỏ. Lông toàn thân và lông gai màu nâu. Điểm nổi bật là đuôi dài hơn nhưng không có lông bờm giống nhím đuôi ngắn. Mút đuôi xù.

Phân bố Bang Assam Ấn Độ, miền Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc, miền Bắc, miền Đông Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, đảo Xumatora của Indônêxia.

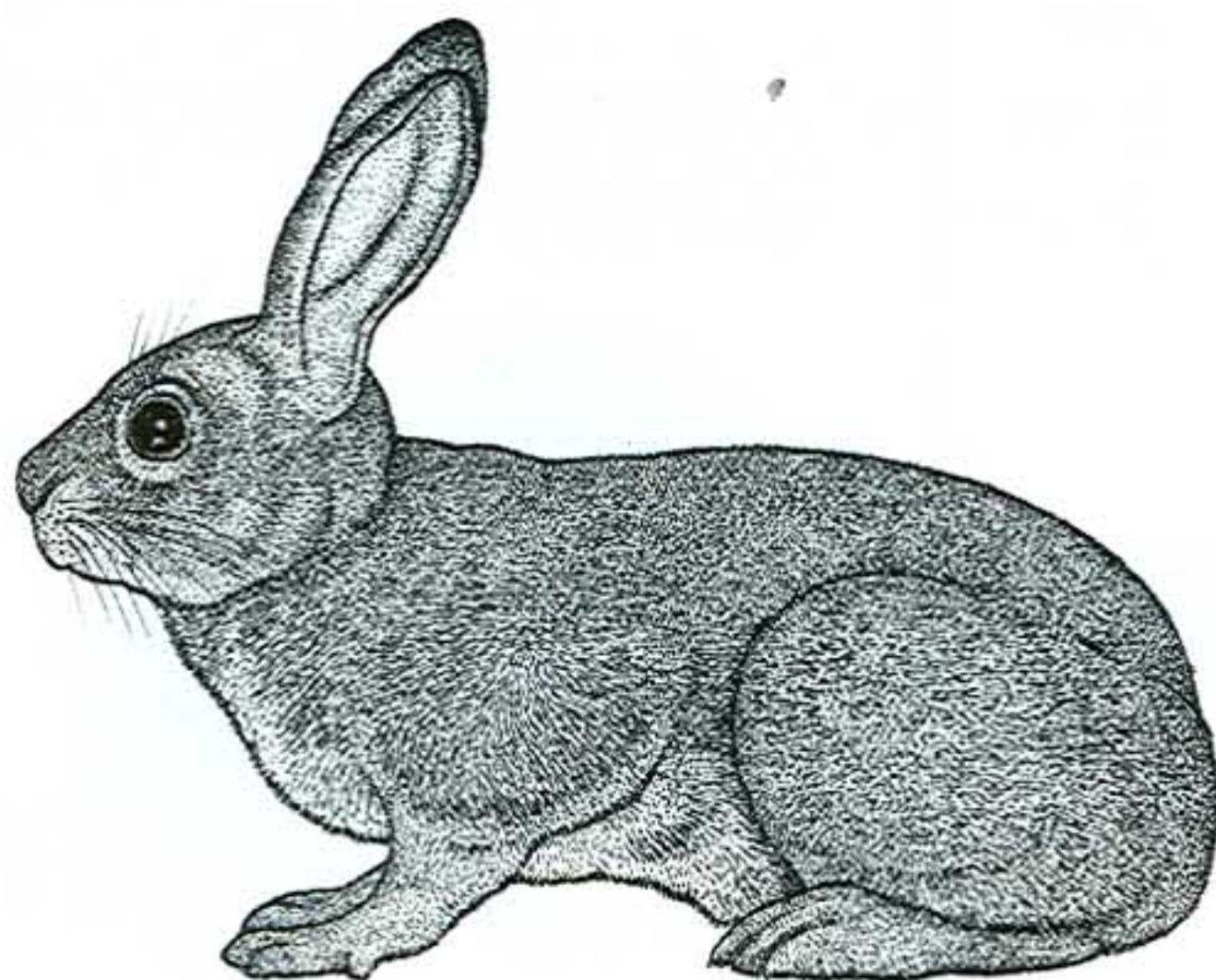


Đặc điểm sinh thái Có khả năng thích nghi với nhiều môi trường khác nhau từ rừng nguyên sinh, đến vùng đất canh tác. Thức ăn gồm rễ cây, hoa quả, vỏ cây, xương hoặc sừng động vật. Kiếm

ăn đêm như nhím đuôi ngắn, theo bầy đàn khoảng 6 - 8 con. Ban ngày ẩn nấp trong hốc cây. Một hốc cây sử dụng nhiều năm. Đôi khi sống ghép đôi trong hốc cây.

110. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Thỏ nâu
Tên tiếng Anh	Siamese Hare hoặc Burmese Hare
Tên khoa học	<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1855



Kích thước

Chiều dài đầu - thân: 440 - 500 mm

Chiều dài đuôi: 65 - 85 mm

Trọng lượng 1,35 - 7 kg

Đặc điểm nhận dạng Tai dài, mắt tinh. Lông mọc ở gò má, có 4 răng cửa ở hàm trên mọc chồng lên nhau. Hai đôi răng phía sau nhỏ hơn phía trước. Đôi chân sau dài hơn đôi chân trước. Chân trước có 5 ngón, chân sau 4 ngón. Dưới bàn chân có lông mọc dày, nên thỏ di chuyển nhanh, không gây tiếng động. Túm lông đuôi ngắn. Lưng màu nâu xám. Mút lông nâu sẫm.



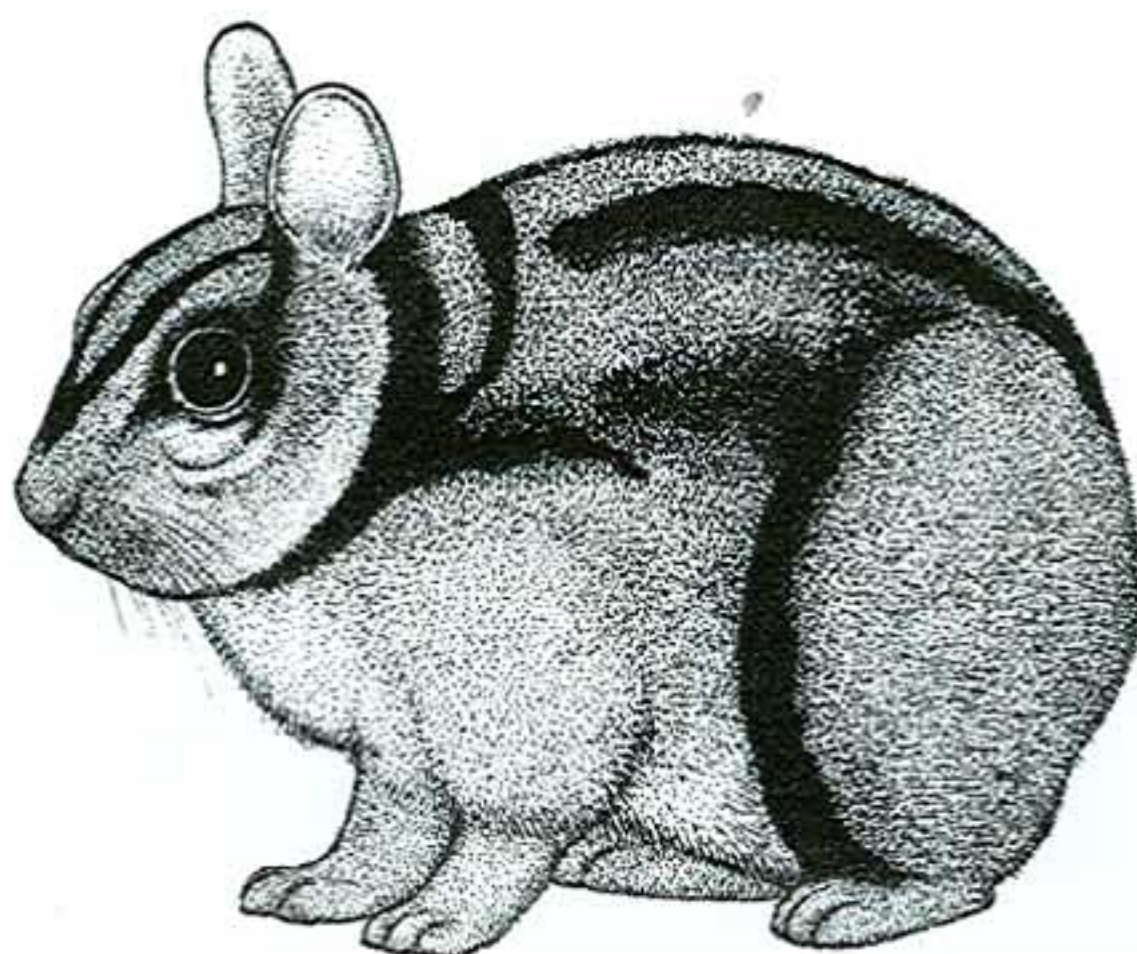
Phân bố Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam.

Đặc điểm sinh thái Sống trong vùng đất trống như rừng gỗ tạp, rừng khộp. Kiếm ăn đêm, ban ngày ẩn nấp trong các bụi cây kín. Sống đơn độc trong

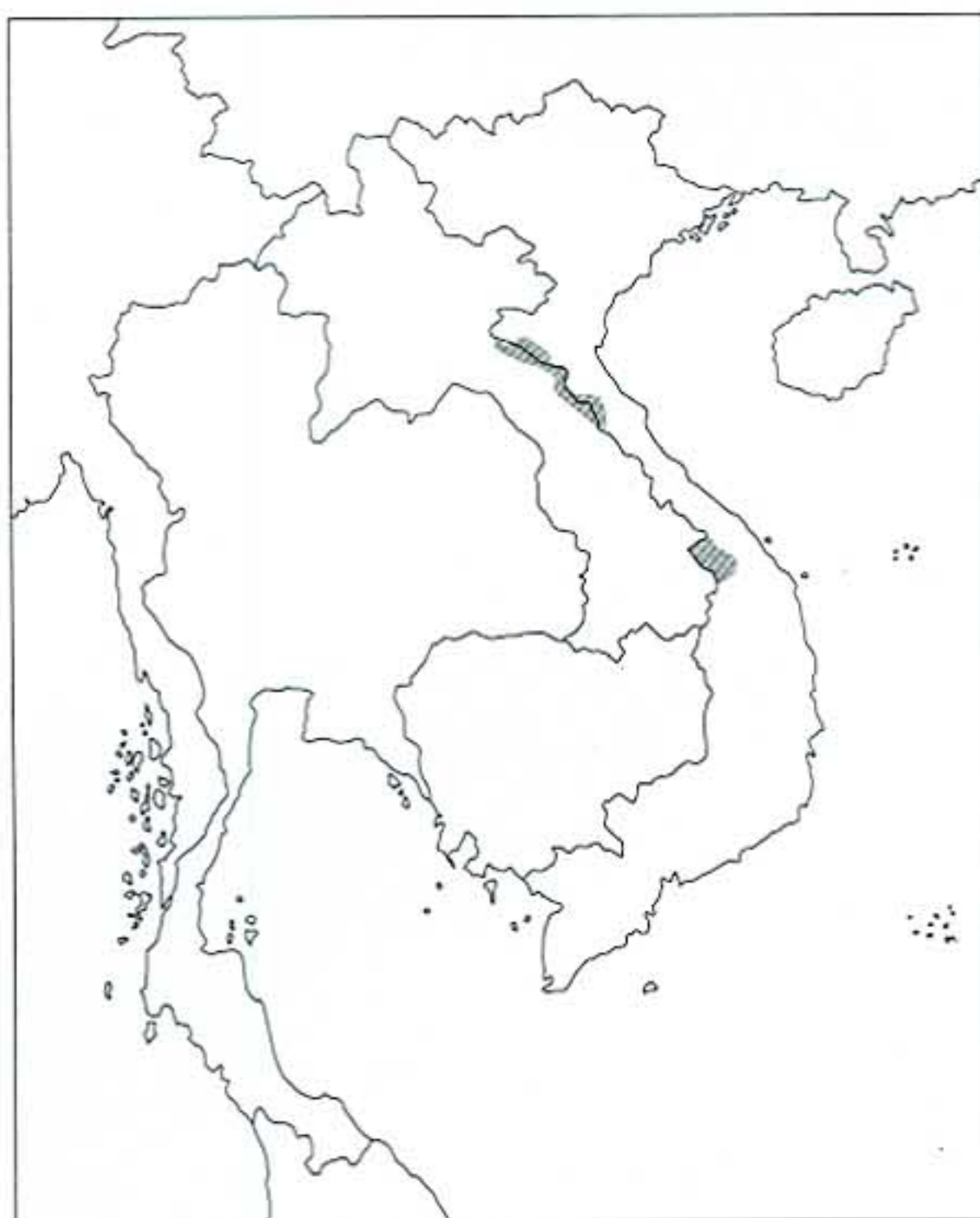
khu vực của mình. Thức ăn gồm cỏ, búp cây non, quả chín rụng, củ. Mùa động dục thỏ đực thường đánh nhau để tranh giành thỏ cái. Mang thai 35 - 40 ngày. Mỗi lần đẻ 1 - 7 con. Mới sinh thỏ con có lông phủ toàn thân, mắt đã mở được.

111. Bộ gặm nhấm Rodentia

Tên Việt Nam	Thỏ hổ, Thỏ vằn
Tên tiếng Anh	Tiger Rabbit
Tên khoa học	<i>Nesolagus sp.</i>



Cỡ nhỏ hơn thỏ rừng thông thường. Sống trong hang tự đào, khác với thỏ rừng thông thường sống ở đồng cỏ. Tai ngắn, bộ lông nâu vàng, một số con màu nâu cam. Trên mặt có vệt đen và có 4 vệt lông đen từ cổ chạy dọc theo thân, hai vệt ở giữa chạy dài đến gốc đuôi, còn hai vệt hai bên chạy dài đến mông và xuống đến chân sau. Bị săn bắt dữ dội. Có thể chúng sống ở rừng biên giới Lào - Việt Nam. Đoán rằng con mới sinh chưa mở mắt và không có lông bao phủ.



DANH MỤC CÁC LOÀI THÚ

ở Đông Dương và Thái Lan

CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP

(The Convention on International Trade in Endangered Species of
Wild Fauna and Flora - CITES)

CITES là tên viết tắt của Công ước về Buôn bán Quốc tế các loài Động, Thực vật hoang dã Nguy cấp (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) hay Công ước Washington, có hiệu lực từ tháng 7 năm 1973.

Năm 1973, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) đã tổ chức hội nghị soạn thảo Công ước tại Washington D.C với sự tham dự của 88 nước. Năm 1976, có 22 nước ký Công ước; tháng 1 năm 1983, có 80 nước cam kết tham gia Công ước; đến tháng 10 năm 1995, Công ước đã có 130 nước thành viên.

Mục đích của Công ước CITES là bảo vệ tài nguyên động, thực vật hoang dã trên thế giới để phục vụ chung cho toàn nhân loại. Công ước CITES cảnh báo thực trạng động, thực vật hoang dã đang có nguy cơ tuyệt chủng, đang bị đe dọa hoặc đang bị lạm dụng khai thác đến tuyệt chủng. Để bảo vệ các loài động, thực vật hoang dã, các nước phải cùng đề ra các quy định quản lý việc buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã và sản phẩm của chúng. Công ước CITES không quản lý việc buôn bán nội địa những loài săn bắt tại chỗ ở từng nước.

Buôn bán và sản xuất các sản phẩm từ động, thực vật hoang dã giữa các quốc gia sẽ được quản lý thông qua quá trình cấp phép. Các loài động, thực vật hoang dã được đưa vào các phụ lục của Công ước phải được cấp phép khi xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hay tái xuất khẩu.

Công ước CITES có ba phụ lục để quản lý các hoạt động thương mại liên

quan tới động, thực vật hoang dã với những nguyên tắc sau:

- Phụ lục I (Appendix I): Mọi hoạt động thương mại liên quan tới các loài trong Phụ lục này đều bị cấm; chỉ được phép xuất, nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc gây giống nhưng phải được các quốc gia xuất, nhập cho phép.

- Phụ lục II (Appendix II): Các nước có thể buôn bán các loài trong Phụ lục này nhưng phải đảm bảo không gây thiệt hại hoặc làm giảm số lượng quần thể một cách nhanh chóng dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng. Nước xuất khẩu phải cấp giấy phép cho xuất.

- Phụ lục III (Appendix III): Một số nước yêu cầu các nước thành viên giúp kiểm soát việc nhập khẩu vào các nước khác một số loài họ muốn bảo vệ. Những loài này chỉ được nhập khẩu khi có giấy phép của nước xuất khẩu.

Việc đưa một loài nào đó vào các Phụ lục CITES và xác định tên của nó hoàn toàn căn cứ vào những nguyên tắc khoa học như phân loại học (taxonomy), sinh học (biological), tình trạng quần thể (population status), xu hướng địa lý (geographic trends), phân bố (distribution), hiện trạng sinh cảnh (habitat availability), các mối đe dọa sự tồn tại của nó (threats). Ngoài ra, người ta còn xem xét giá trị hàng hóa, khoa học và tình hình pháp luật liên quan.

SÁCH ĐỎ IUCN (The IUCN Red List of Threatened Animals)

Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (International Union of Conservation of Nature and Natural Resources - IUCN) và Trung tâm Giám sát Bảo tồn Quốc tế (World Conservation Monitoring Center - WCMC) đã xây dựng những quy định về tình trạng các loài có nguy cơ tuyệt chủng và các danh mục xếp bậc mức độ đe dọa của các loài. Sự xếp bậc này căn cứ vào các dữ liệu về phân loại học (taxonomy), tình trạng quần thể (population status), xu hướng quần thể (Population trends), sự phân bố (distribution), tình trạng sinh cảnh (habitat availability), xu hướng địa lý (geographic trends) và các mối đe dọa (threats); và tham khảo ý kiến của các chuyên gia phân loại học, các chuyên gia về các họ động vật riêng biệt của IUCN và của các nhà khoa học ở các nước. Sự xếp bậc này cũng xem xét tình hình pháp luật liên quan của các nước có các loài trên phân bố.

Trong khi điều tra xác định tình trạng các loài, IUCN luôn xem xét lại các thông tin cũ, cập nhật hai năm một lần và phổ biến rộng rãi. IUCN còn nghiên cứu để sửa nội dung và nguyên tắc xác định tình trạng các loài để đáp ứng những đòi hỏi mới. Năm 1994, IUCN đã sử dụng một số nguyên tắc mới để xác định tình trạng các loài bị đe dọa. Năm 1996, danh mục mới được bổ sung những chi tiết cụ thể về tình trạng các loài và được phân chia theo các cấp độ sau:

EXTINCT (EX) - Tuyệt chủng

Một loài hoặc phân loài bị coi là tuyệt chủng khi có những bằng chứng chắc chắn rằng cá thể cuối cùng đã chết.

EXTINCT IN THE WILD (EW) - Tuyệt chủng trong tự nhiên

Một loài hoặc phân loài bị coi là tuyệt chủng trong tự nhiên khi các cuộc khảo sát kỹ lưỡng ở sinh cảnh đã biết và/hoặc sinh cảnh mong muốn, vào những thời gian thích hợp (theo ngày, mùa, năm), xuyên suốt toàn bộ vùng phân bố lịch sử của chúng đều không ghi nhận được một cá thể nào. Các khảo sát nên vượt qua khung thời gian thích hợp cho vòng sống và dạng sống của đơn vị phân loại đó.

CRITICAL ENDANGERED (CR) - Cực kỳ nguy cấp

Một loài hoặc phân loài được gọi là “cực kỳ nguy cấp” khi nó phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên rất cao trong một tương lai rất gần.

ENDANGERED (EN) - Nguy cấp

Một loài hoặc phân loài bị phân loại là “nguy cấp” khi nó phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao trong một tương lai gần nhưng kém hơn mức Cực kỳ nguy cấp.

VULNERABLE (VU) - Sắp nguy cấp

Một loài hoặc phân loài bị đánh giá là “sẽ nguy cấp” khi nó không nằm trong hai bậc CR và EN nhưng phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao trong một tương lai không xa.

Cả ba loại CR, EN, và VU đều có thể gọi chung là những loài hoặc phân loài bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao.

LOWER RISK (LR) - Ít nguy cấp

Một loài hoặc phân loài được đánh giá là “ít nguy cấp” khi tình trạng của nó

không thỏa mãn những tiêu chuẩn của bất cứ bậc nào trong các bậc trên. Các loài hoặc phân loài thuộc hạng mục ít nguy cấp có thể chia thành ba hạng mục nhỏ hơn như sau:

1. Conservation Dependent (cd) Phụ thuộc bảo tồn. Các loài hoặc phân loài là đối tượng của một chương trình bảo tồn đang được thực hiện bao hàm một sinh cảnh cụ thể hoặc bậc phân loài cụ thể mà sự chấm dứt của chương trình đó có thể dẫn tới việc các đơn vị phân loại này được xếp vào một trong các hạng mục bị đe dọa nêu trên trong một khoảng thời gian 5 năm.

2. Near Threaten (nt) Sắp bị đe dọa. Các đơn vị phân loại không được xếp vào diện Phụ thuộc bảo tồn, nhưng gần đủ tiêu chuẩn để xếp vào bậc Sắp nguy cấp.

3. Least Concern (lc) Ít quan tâm. Các đơn vị phân loại không đủ tiêu chuẩn để xếp vào loại Phụ thuộc bảo tồn hoặc Sắp bị đe dọa.

DATA DEFICIENT (DD) - Thiếu dữ liệu

Một đơn vị phân loại là Thiếu dữ liệu khi không có thông tin thích hợp để đánh giá trực tiếp hoặc gián tiếp nguy cơ tuyệt chủng của nó dựa trên sự phân bố và/hoặc tình trạng quần thể của chúng. Một đơn vị phân loại trong hạng mục này có thể được nghiên cứu kỹ, và sinh học của nó được biết rõ, nhưng thiếu các dữ liệu về độ phong phú và/hoặc sự phân bố của chúng. Do đó Thiếu dữ liệu không phải là một hạng mục Bị đe dọa hay Ít nguy cấp. Việc lập danh sách của các đơn vị phân loại trong hạng mục này chỉ ra rằng cần phải thu thập thêm thông tin và thừa nhận khả năng là nghiên cứu trong tương lai sẽ cho thấy việc phân

cấp đe dọa là thích hợp. Điều quan trọng là cần sử dụng tích cực bất cứ dữ liệu nào có sẵn. Trong nhiều trường hợp phải rất cẩn thận khi lựa chọn giữa tình trạng Thiếu dữ liệu (DD) và Bị đe dọa. Nếu vùng phân bố của một đơn vị phân loại bị nghi là tương đối hạn chế, nếu một khoảng thời gian đáng kể đã trôi qua kể từ lần ghi nhận cuối cùng của đơn vị phân loại này, thì nên xếp vào tình trạng Bị đe dọa.

NOT EVALUATED (NE) - Không được đánh giá

Một đơn vị phân loại là **Không được đánh giá** khi nó chưa được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn đề ra.

Bảng danh sách trong các trang tiếp theo trình bày tình trạng của 350 loài thú phân bố ở Thái Lan và các nước Đông Dương, dựa vào nguyên tắc phân loại học của cuốn sách: Mammals of Indo-Malayan Region do G.B. Corbet và J.E. Hill, in tại Natural History Museum Publication, Oxford University Press vào năm 1992. Thật ra ở Thái Lan và các nước Đông Dương số lượng các loài thú nhiều hơn con số nói trên. Đặc biệt trong vòng 2 - 3 năm qua người ta đã bắt gặp nhiều loài thú nhỏ, nhưng những loài động vật mới này chưa được đặt tên một cách chính thức, cho nên chúng chưa được kê đến trong quyển sách này.

Bảng danh sách này cho biết 350 loài thú này phân bố ở nước nào và tình trạng của chúng trong thiên nhiên ra sao. Một số loài thú có tên tiếng Việt Nam và tên tiếng Anh nhưng một số khác có thể chỉ có tên khoa học như một số loài dơi, chuột và sóc có ở các nước Đông Dương.

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
1	Bộ tê tê	<i>Manis pentadactyla</i>	Chinese pangonlin
2	Bộ tê tê	<i>Manis javanica</i>	Sunda pangolin
3	Bộ ăn sâu bọ	<i>Echinosorex gymnurus</i>	Moonrat, Gymnure
4	Bộ ăn sâu bọ	<i>Hylomys suillus</i>	Lesser moonrat
5	Bộ ăn sâu bọ	<i>Hylomys sinensis</i> hoặc <i>Neotetracus sinensis</i>	Chinese moonrat
6	Bộ ăn sâu bọ	<i>Talpa micrura</i>	Himalayan mole
7	Bộ ăn sâu bọ	<i>Talpa longirostris</i>	Long-tailed mole
8	Bộ ăn sâu bọ	<i>Soriculus leucops</i> hoặc <i>Soriculus caudatus</i>	
9	Bộ ăn sâu bọ	<i>Soriculus macrurus</i>	
10	Bộ ăn sâu bọ	<i>Soriculus parca</i> hoặc <i>Soriculus lowei</i>	Red-toothed shrew
11	Bộ ăn sâu bọ	<i>Anourosorex squamipes</i>	Mole shrew
12	Bộ ăn sâu bọ	<i>Chimarrogalehimalayica</i>	Himalayan water shrew
13	Bộ ăn sâu bọ	<i>Suncus murinus</i>	House shrew
14	Bộ ăn sâu bọ	<i>Suncus etruscus</i>	Dwarf shrew
15	Bộ ăn sâu bọ	<i>Suncus malayanus</i>	Malay shrew
16	Bộ ăn sâu bọ	<i>Crocidura fuliginosa</i> hoặc <i>Crocidura dracula</i>	Southeast Asianwhite-toothed shrew
17	Bộ ăn sâu bọ	<i>Crocidura attenuata</i>	Grey shrew
18	Bộ ăn sâu bọ	<i>Crocidura gueldenstaedi</i>	Common white-toothed shrew
19	Bộ ăn sâu bọ	<i>Crocidura horsfieldi</i>	Horsfield’s shrew
20	Bộ ăn sâu bọ	<i>Crocidura monticola</i>	Mountain shrew
21	Bộ ăn sâu bọ	<i>Tupaia glis</i>	Common treeshrew
22	Bộ ăn sâu bọ	<i>Tupaia belangeri</i>	Northen treeshrew
23	Bộ ăn sâu bọ	<i>Dendrogale murina</i>	Northern smooth-tailed treeshew
24	Bộ chồn	<i>Galeopithecus variegatus</i>	Malayan flying lemur
25	Bộ dơi	<i>Pteropus hypomelanus</i>	Small flying fox
26	Bộ dơi	<i>Pteropus intermedius</i>	Intermedins flying fox
27	Bộ dơi	<i>Pteropus vampyrus</i>	Large fying fox
28	Bộ dơi	<i>Pteropus lylei</i>	Lyle’s flying fox

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Tê tê vàng	X	X	X	X	LR/nt
Tê tê Java	X	X	X	X	LR/nt
Chuột hôi	X				
Chuột voi đôi	X	X	X	X	
Dím đuôi dài				X	
Chuột cù lìa	X	X		X	
Chuột chũi đuôi dài				X	
Chuột chù ấn, chuột chù răng nâu				X	
		X		X	
Chuột chù Lô vê	X			X	
Chuột chù cọc	X	X		X	
Chuột chù nước miền Bắc		X		X	
Chuột chù nhà	X	X	X	X	
Chuột chù nhắt	X				
Chuột chù Mã Lai	X				DD
Chuột chù đuôi trắng	X	X	X	X	
Chuột chù đuôi đen	X	X	X	X	
Chuột chù răng trắng thường	X				
Chuột chù nâu xám	X	X		X	
Chuột chù núi	X				
Đồi	X			X	
Sóc Bắc	X	X	X	X	
Nhen			X		
Chồn dơi	X		X	X	
Dơi ngựa bé	X			X	
Dơi ngựa nhỏ	X				
Dơi ngựa lớn	X		X	X	
Dơi ngựa Thái Lan	X		X	X	

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
29	Bộ dơi	<i>Rousettus leschenaulti</i>	Leschenaulti
30	Bộ dơi	<i>Rousettus amplexicaudatus</i>	Geoffroy's rousette
31	Bộ dơi	<i>Cynopterus brachyotis</i>	Lesser short-nosed fruit bat
32	Bộ dơi	<i>Cynopterus sphinx</i>	Short-nosed fruit bat, Indian fruit bat
33	Bộ dơi	<i>Cynopterus horsfieldii</i>	Horsfield's fruit bat
34	Bộ dơi	<i>Megaerops ecaudatus</i>	Southern tailless fruit bat
35	Bộ dơi	<i>Megaerops niphanae</i>	Northern tail-less fruit bat
36	Bộ dơi	<i>Dyacopterus spadiceus</i>	Dyak fruit bat
37	Bộ dơi	<i>Chironax melanocephalus</i>	Black-headed fruit bat
38	Bộ dơi	<i>Sphaerias blandfordi</i>	Blandford's fruit bat, Mountain fruit bat
39	Bộ dơi	<i>Balionycteris maculata</i>	Spotted-winged fruit bat
40	Bộ dơi	<i>Eonycteris spelaea</i>	Dawn bat, Cave fruit bat
41	Bộ dơi	<i>Macroglossus minimus</i>	Common long-tongued fruit bat
42	Bộ dơi	<i>Macroglossus sobrinus</i>	Hill long-tongued fruit bat
43	Bộ dơi	<i>Emballonura monticola</i>	Lesser sheath-tailed bat
44	Bộ dơi	<i>Taphozous melanopogon</i>	Blacked-tomb bat
45	Bộ dơi	<i>Taphozous longimanus</i>	Long-winged tomb bat
46	Bộ dơi	<i>Taphozous theobadi</i>	Theobald's bat
47	Bộ dơi	<i>Craseonycteris thonglong</i>	Hog-nosed bat, bumblebee bat
48	Bộ dơi	<i>Nycteris tragata</i>	
49	Bộ dơi	<i>Megaderma spasma</i>	Lesser false vampire bat
50	Bộ dơi	<i>Megaderma lyra</i>	Greater false vampire bat
51	Bộ dơi	<i>Rhinolophus trifolius</i>	Trefoil horseshoe bat
52	Bộ dơi	<i>Rhinolophus luctus</i>	Wolly horseshoe bat
53	Bộ dơi	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i>	Bourret's horseshoe bat
54	Bộ dơi	<i>Rhinolophus marshalli</i>	Marshall's horseshoe bat
55	Bộ dơi	<i>Rhinolophus macrotis</i>	Big-eared horseshoe bat
56	Bộ dơi	<i>Rhinolophus coelophyllus</i>	Croslet horseshoe bat

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Dơi ngựa nâu	X		X	X	
Dơi ngựa đuôi lớn	X		X	X	
Dơi chó tai ngắn	X	X	X	X	
Dơi chó Ấn	X	X	X	X	
Dơi chó tai to	X				
Dơi quả cụt đuôi					
Dơi quả cụt đuôi	X			X	
Dơi dyak	X				
Dơi chó đầu đen	X				
Dơi quả núi	X				
Dơi quả cánh chằm	X				
Dơi quả lưỡi dài	X	X	X	X	
Dơi ăn mật hoa	X		X	X	
Dơi quả lưỡi dài	X	X	X	X	
Dơi đuôi nhú nhỏ					
Dơi bao đuôi nâu đen	X	X	X	X	
Dơi bao cánh dài	X		X		
Dơi bao đuôi đen	X			X	
Dơi mũi lợn	X				
Dơi mặt nhăn	X				EN
Dơi ma nam	X	X	X	X	
Dơi ma bắc	X	X		X	
Dơi lá	X				
Dơi lá lớn	X	X		X	
Dơi lá quạt	X			X	
Dơi lá Masan	X			X	VU
Dơi lá tai dài	X	X		X	
Dơi lá	X				

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
57	Bộ dơi	<i>Rhinolophus shameli</i>	Shamel's horseshoe bat
58	Bộ dơi	<i>Rhinolophus pearsoni</i>	Pearson's horseshoe bat
59	Bộ dơi	<i>Rhinolophus yunanensis</i>	Dobson's horseshoe bat
60	Bộ dơi	<i>Rhinolophus acuminatus</i>	Acuminate horseshoe bat
61	Bộ dơi	<i>Rhinolophus lepidus</i>	Blyth's horseshoe bat
62	Bộ dơi	<i>Rhinolophus pusillus</i>	Least horseshoe bat
63	Bộ dơi	<i>Rhinolophus subbadius</i>	
64	Bộ dơi	<i>Rhinolophus megaphyllus</i>	Smaller horseshoe bat
65	Bộ dơi	<i>Rhinolophus borneensis</i>	Bornean horseshoe bat
66	Bộ dơi	<i>Rhinolophus nereis</i>	
67	Bộ dơi	<i>Rhinolophus malayanus</i>	Malayanus horseshoe bat
68	Bộ dơi	<i>Rhinolophus thomasi</i>	Thomas's horseshoe bat
69	Bộ dơi	<i>Rhinolophus rouxii</i>	
70	Bộ dơi	<i>Rhinolophus affinis</i>	Intermediate horseshoe bat
71	Bộ dơi	<i>Hipposideros bicolor</i>	Southern bicoloured roundleaf bat
72	Bộ dơi	<i>Hipposideros pomona</i>	Northern bicoloured roundleaf bat
73	Bộ dơi	<i>Hipposideros ater</i>	Dusky leaf-nosed bat
74	Bộ dơi	<i>Hipposideros cineraceus</i>	Least leaf-nosed bat
75	Bộ dơi	<i>Hipposideros halophyllus</i>	
76	Bộ dơi	<i>Hipposideros galeritus</i>	Cantor's leaf-nosed bat
77	Bộ dơi	<i>Hipposideros pratti</i>	Pratt's leaf-nosed bat
78	Bộ dơi	<i>Hipposideros lylei</i>	Shield-aced leaf-nosed bat
79	Bộ dơi	<i>Hipposideros armiger</i>	Hymalayan leaf-nosed bat
80	Bộ dơi	<i>Hipposideros turpis</i>	Lesser leaf-nosed bat
81	Bộ dơi	<i>Hipposideros larvatus</i>	Horsfield's leaf-nosed bat
82	Bộ dơi	<i>Hipposideros diadema</i>	Diadem leaf-nosed bat
83	Bộ dơi	<i>Hipposideros lekaguli</i>	Lekagul's leaf-nosed bat
84	Bộ dơi	<i>Aselliscus stoliczkanus</i>	Stoliczka's trident bat

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Dơi lá Samen	X				
Dơi lá Pecxôn	X	X		X	LR/nt
Dơi lá Đôpxôn	X				
Dơi lá mũi nhọn	X		X		LR/nt
Dơi lá Ôgut	X			X	
Dơi lá muỗi	X	X	X	X	
Dơi lá nâu				X	
Dơi lá nhỏ	X				
Dơi lá sa đen			X	X	
Dơi lá	X				
Dơi lá Mã lai	X	X		X	
Dơi lá Tôma	X			X	
Dơi lá rut		X		X	LR/nt
Dơi lá đuôi	X	X	X	X	
Dơi mũi xinh	X			X	
Dơi mũi xinh	X	X	X	X	
Dơi mũi tro	X			X	DD
Dơi mũi bé	X	X		X	
Dơi mũi nùm	X				
Dơi mũi Galê	X			X	LR/nt
Dơi mũi Prat				X	
Dơi mũi khiên	X				LR/nt
Dơi mũi quạ	X	X	X	X	LR/nt
Dơi mũi nhỏ	X				
Dơi mũi xám	X	X	X	X	EN
Dơi mũi lớn	X		X	X	
Dơi mũi Lekagul	X				
Dơi mũi ba lá	X	X		X	LR/nt

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
85	Bộ dơi	<i>Coelops frithii</i>	Tail-less leaf-nosed bat
86	Bộ dơi	<i>Coelops robinsoni</i>	Malayan tail-less leaf-nosed bat
87	Bộ dơi	<i>Paracoelops megalotis</i>	
88	Bộ dơi	<i>Myotis chinensis</i>	Large myotis
89	Bộ dơi	<i>Myotis altarium</i>	Doi Ang Khang myotis
90	Bộ dơi	<i>Myotis siligorensis</i>	Himalayan bat
91	Bộ dơi	<i>Myotis rosseti</i>	Thick-thumbed myotis
92	Bộ dơi	<i>Myotis muricola</i>	
93	Bộ dơi	<i>Myotis montivagus</i>	Burmese bat
94	Bộ dơi	<i>Myotis annectans</i>	Hairy-faced bat
95	Bộ dơi	<i>Myotis daubentonii</i>	Daubenton's bat
96	Bộ dơi	<i>Myotis horsfieldii</i>	Deignan's bat
97	Bộ dơi	<i>Myotis hasseltii</i>	Lesser large-footed bat
98	Bộ dơi	<i>Scotophilus ornatus</i>	Harlequin bat
99	Bộ dơi	<i>Scotophilus kuhlii</i>	Asiatic lesser yellow house bat
100	Bộ dơi	<i>Scotophilus heathii</i>	Asiatic greater yellow house bat
101	Bộ dơi	<i>Eptesicus serotinus</i>	Serotine
102	Bộ dơi	<i>Eptesicus pachyotis</i>	Thick-eared bat
103	Bộ dơi	<i>Eptesicus demissus</i>	Surat serotine
104	Bộ dơi	<i>Ia io</i>	Great evening bat
105	Bộ dơi	<i>Tylonycteris pachypus</i>	Bamboo or Flat-headed bat
106	Bộ dơi	<i>Tylonycteris robustula</i>	Greater flat-headed bat
107	Bộ dơi	<i>Eudiscopus denticulus</i>	Disc-footed bat
108	Bộ dơi	<i>Pipistrellus abramus</i>	Japanese pipistrelle
109	Bộ dơi	<i>Pipistrellus javanicus</i>	Javan pipistrelle
110	Bộ dơi	<i>Pipistrellus coromandra</i>	Indian pipistrelle
111	Bộ dơi	<i>Pipistrellus tenuis</i>	least pipistrelle
112	Bộ dơi	<i>Pipistrellus pulveratus</i>	Chinese pipistrelle

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Dơi thùy không đuôi	X	X		X	
Dơi thùy lớn	X				
Dơi thùy tai to				X	
Dơi tai lớn	X				
Dơi tai lớn	X				
Dơi tai sọ cao	X	X		X	
Dơi tai ngón lớn	X		X		
Dơi tai chân nhỏ	X	X	X	X	LR/nt
Dơi tai Miến Điện	X				
Dơi tai lông mặt	X				LR/nt
Dơi tai Đao bentôn				X	LR/nt
Dơi tai Đầy nân	X				
Dơi tai Hát xen	X		X	X	
Dơi đốm hoa	X	X		X	
Dơi nâu	X	X	X	X	LR/nt
Dơi nghệ	X	X	X	X	
Dơi nâu	X	X		X	
Dơi tai dày	X				
Dơi nâu Surat	X				LR/nt
Dơi iô	X			X	VU
Dơi chân đậm thịt	X	X	X	X	LR/nt
Dơi rô bút	X	X	X	X	
Dơi chai chân		X		X	
Dơi muỗi Nhật Bản		X		X	
Dơi muỗi Java	X	X	X	X	
Dơi muỗi nâu	X			X	
Dơi muỗi mắt	X	X	X	X	
Dơi muỗi Trung Quốc	X				

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
113	Bộ dơi	<i>Pipistrellus cadornae</i>	Cadorna's pipistrelle
114	Bộ dơi	<i>Pipistrellus circumdatus</i>	Black gilded pipistrelle
115	Bộ dơi	<i>Pipistrellus lophurus</i>	
116	Bộ dơi	<i>Glischropus tylopus</i>	Thick-thumbed pipistrellus
117	Bộ dơi	<i>Nyctarus noctula</i>	Noctule
118	Bộ dơi	<i>Hesperoptenus tickelli</i>	Tickell's bat
119	Bộ dơi	<i>Hesperoptenus tomesi</i>	
120	Bộ dơi	<i>Hesperoptenus blanfordi</i>	Blanford's bat
121	Bộ dơi	<i>Miniopterus schreibersii</i>	Schreibers' long-fingered bat
122	Bộ dơi	<i>Miniopterus magnater</i>	
123	Bộ dơi	<i>Miniopterus medius</i>	
124	Bộ dơi	<i>Miniopterus pusillus</i>	
125	Bộ dơi	<i>Murina leucogaster</i>	Greater tube-nosed bat
126	Bộ dơi	<i>Murina aurata</i>	Little tube-nosed bat
127	Bộ dơi	<i>Murina tubinaris</i>	
128	Bộ dơi	<i>Murina huttonii</i>	Huton's tube-nosed bat
129	Bộ dơi	<i>Murina cyclotis</i>	Raund-eared tube-nosed bat
130	Bộ dơi	<i>Harpiocephalus harpia</i>	Hairy winged bat
131	Bộ dơi	<i>Harpiocephalus mordax</i>	
132	Bộ dơi	<i>Kerivoula whiteheadi</i>	
133	Bộ dơi	<i>Kerivoula picta</i>	Painted bat
134	Bộ dơi	<i>Kerivoula minuta</i>	Least forest bat
135	Bộ dơi	<i>Kerivoula papillosa</i>	Papillose bat
136	Bộ dơi	<i>Kerivoula hardwickii</i>	Hardwicke's forest bat
137	Bộ dơi	<i>Phoniscus atrox</i>	Groove-toothed bat
138	Bộ dơi	<i>Tadarida teniotis</i>	European free-tailed bat
139	Bộ dơi	<i>Tadarida plicata</i> hoặc <i>Chaerephon plicata</i>	Wrinkle-lipped free-tailed bat
140	Bộ dơi	<i>Cheiromeles torquatus</i>	Hairless hoặc Necked bat

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Dơi muỗi Cadôna	X				LR/nt
Dơi muỗi đen	X				LR/nt
	X				
Dơi muỗi ngón lớn	X				DD
Dơi ngón ngắn	X			X	
Dơi răng cửa to	X				
Dơi răng cửa sau đen	X				
Dơi răng cửa nhỏ	X				
Dơi cánh dài	X	X	X	X	
Dơi cánh dài lớn	X				LR/nt
Dơi cánh dài	X				
Dơi cánh dài nhỏ	X				
Dơi mũi ống lớn	X				
Dơi mũi ống nhỏ	X				
Dơi mũi ống lông chân	X	X		X	
Dơi mũi ống	X			X	
Dơi ống tai tròn	X	X	X	X	LR/nt
Dơi mũi ống cánh lông		X		X	
Dơi cánh lông	X				
Dơi rừng	X				LR/nt
Dơi mũi nhấn đốm vàng	X			X	
Dơi rừng nhỏ	X				
Dơi mũi nhấn Java		X	X	X	LR/nt
Dơi mũi nhấn	X	X	X	X	
Dơi răng mòn	X				
Dơi thò đuôi châu Âu	X				
Dơi thò đuôi	X	X	X	X	
Dơi cổ	X				

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
141	Bộ linh trưởng	<i>Nycticebus coucang</i>	Common slow loris
142	Bộ linh trưởng	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	Lesser slow loris hoặc Pygmy loris
143	Bộ linh trưởng	<i>Nycticebus intermedius</i>	Intermediat slow loris
144	Bộ linh trưởng	<i>Macaca nemestrina</i>	Pig-tailed macaque
145	Bộ linh trưởng	<i>Macaca assamensis</i>	Assamese macaque
146	Bộ linh trưởng	<i>Macaca mulatta</i>	Rhesus macaque
147	Bộ linh trưởng	<i>Macaca fascicularis</i>	Crab-eating macaque
148	Bộ linh trưởng	<i>Macaca arctoides</i>	Stump-tailed macaque
149	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus femoralis</i>	Banded langur
150	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus francoisi francoisi</i>	Francois langur
151	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus francoisi poliocephalus</i>	Golden-headed langur
152	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus laotum</i>	Lao langur
153	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus francoisi delacouri</i>	Delacour' langur
154	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus francoisi hatinhensis</i>	Hatinh langur
155	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus francoisi ebenus</i>	Black langur
156	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus cristatus</i>	Silvered langur
157	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus obscurus</i>	Dusky hoặc Spectacled langur
158	Bộ linh trưởng	<i>Semnopithecus phayrei</i>	Phayre's langur
159	Bộ linh trưởng	<i>Pygathrix nemaeus nemaeus</i>	Red-shanked douc langur
160	Bộ linh trưởng	<i>Pygathrix nemaeus cinerea</i>	Grey-shanked douc langur
161	Bộ linh trưởng	<i>Pygathrix nemaeus nigripes</i>	Black-shanked douc langur
162	Bộ linh trưởng	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	Tonkin snub-nosed monkey
163	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates lar</i>	White-handed gibbon
164	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates pileatus</i>	Pileated gibbon
165	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates agilis</i>	Black-handed gibbon
166	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates concolor concolor</i>	Black-cheeked gibbon
167	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates concolor leucogenys</i>	White-cheeked gibbon
168	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates gabriellae</i>	Yellow-cheeked gibbon

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Cu li lớn	X	X	X	X	
Cu li nhỏ				X	
Cu li nhỡ				X	
Khỉ đuôi lợn	X	X		X	
Khỉ mốc	X	X		X	VU
Khỉ vàng	X	X		X	VU
Khỉ đuôi dài	X	X	X	X	LR/nt
Khỉ mặt đỏ	X	X	X	X	LR/nt
Voọc femô	X				VU
Voọc đen má trắng		X		X	LR/nt
Voọc đầu trắng				X	VU
Voọc Lào		X			EN
Voọc quần đùi trắng				X	DD
Voọc Hà Tĩnh		X		X	CR
Voọc đen tuyền		X			
Voọc bạc	X	X	X	X	
Voọc óp cua	X				LR/nt
Voọc xám	X	X		X	
Chà vá chân nâu		X		X	DD
Chà vá chân xám		X		X	EN
Chà vá chân đen			X	X	EN
Voọc mũi hếch				X	EN
Vượn tay trắng	X			X	CR
Vượn pile	X		X	X	LR/nt
Vượn tay đen	X				VU
Vượn đen tuyền				X	LR/nt
Vượn đen bạc má				X	EN
Vượn đen má hung		X		X	DD

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
169	Bộ linh trưởng	<i>Hylobates syndactylus</i>	Siamang
170	Bộ ăn thịt	<i>Canis aureus</i>	Golden hoặc Asiatic jackal
171	Bộ ăn thịt	<i>Vulpes vulpes</i>	Red fox
172	Bộ ăn thịt	<i>Nyctereutes procyonoides</i>	Racoon dog
173	Bộ ăn thịt	<i>Cuon alpinus</i>	Dhole, Asia Wild dog
174	Bộ ăn thịt	<i>Ursus thibetanus</i>	Asiatic black bear
175	Bộ ăn thịt	<i>Ursus malayanus</i> hay <i>Helarctos malayanus</i>	Malayan sun bear
176	Bộ ăn thịt	<i>Ailurus fulgens</i>	Red panda
177	Bộ ăn thịt	<i>Mustela nivalis</i>	Least Weasel
178	Bộ ăn thịt	<i>Mustela sibirica</i>	Siberian weasel hoặc Kolinsky
179	Bộ ăn thịt	<i>Mustela nudipes</i>	Malayan weasel
180	Bộ ăn thịt	<i>Mustela nupides</i>	Malayan weasel
181	Bộ ăn thịt	<i>Mustela strigidorsa</i>	Back-striped weasel
182	Bộ ăn thịt	<i>Martes flavigula</i>	Yellow-throated marten
183	Bộ ăn thịt	<i>Arctonyx collaris</i>	Hog badger
184	Bộ ăn thịt	<i>Melogale personata</i>	Large-toothed ferret-badger
185	Bộ ăn thịt	<i>Melogale moschata</i>	Small- toothed ferret-badger
186	Bộ ăn thịt	<i>Lutra lutra</i>	Eurasian hoặc Common otter
187	Bộ ăn thịt	<i>Lutra sumatrana</i>	Hairy-nosed otter
188	Bộ ăn thịt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	Smooth-coated otter
189	Bộ ăn thịt	<i>Aonyx cinerea</i>	Small-cawed otter
190	Bộ ăn thịt	<i>Viverra zibetha</i>	Large indian civet
191	Bộ ăn thịt	<i>Viverra megaspila</i>	Large-spotted civet
192	Bộ ăn thịt	<i>Viverricula indica</i>	Small indian civet
193	Bộ ăn thịt	<i>Prionodon linsang</i>	Banded linsang
194	Bộ ăn thịt	<i>Prionodon pardicolor</i>	Spotted linsang
195	Bộ ăn thịt	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	Common palm civet
196	Bộ ăn thịt	<i>Pagurma larvata</i>	Masked palm civet

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Vượn Thái Lan	X				DD
Chó rừng	X				
Cáo lửa				X	
Lửng chó				X	
Sói đỏ	X	X	X	X	
Gấu ngựa	X	X		X	VU
Gấu chó	X	X	X	X	VU
Gấu mèo					DD
Triết nâu				X	
Triết Sibêri	X	X		X	
Triết nudi	X				
Triết nâu nhỏ	X				
Triết chỉ lưng	X	X		X	
Chồn vàng	X	X	X	X	VU
Lửng lợn	X	X	X	X	
Chồn bạc má nam	X			X	
Chồn bạc má bắc					
Rái cá thường	X	X	X	X	
Rái cá lông mũi	X				
Rái cá lông mượt	X	X	X	X	VU
Rái cá vuốt bé	X	X	X	X	VU
Cây giông	X	X	X	X	LR/nt
Cây giông sọc	X	X	X	X	
Cây hương	X	X	X	X	
Cây gấm lớn	X				
Cây gấm	X	X		X	
Cây vòi hương	X	X	X	X	
Cây vòi mốc	X	X	X	X	

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
197	Bộ ăn thịt	<i>Arctictis binturong</i>	Binturong
198	Bộ ăn thịt	<i>Arctogalidia trivirgata</i>	Small-toothed palm civet
199	Bộ ăn thịt	<i>Hemigalus derbyanus</i>	Banded palm civet
200	Bộ ăn thịt	<i>Hemigalus owstoni</i>	Owston's palm civet
201	Bộ ăn thịt	<i>Cynogale bennettii</i>	Sunda otter civet
202	Bộ ăn thịt	<i>Cynogale lowei</i>	Tonkin otter civet
203	Bộ ăn thịt	<i>Herpestes javanicus</i>	Javan mongoose
204	Bộ ăn thịt	<i>Herpestes urva</i>	Crab-eating mongoose
205	Bộ ăn thịt	<i>Felis chaus</i>	Jungle cat
206	Bộ ăn thịt	<i>Prionailurus bengalensis</i>	Leopard cat
207	Bộ ăn thịt	<i>Prionailurus viverrinus</i>	Fishing cat
208	Bộ ăn thịt	<i>Prionailurus planiceps</i>	Flat-headed cat
209	Bộ ăn thịt	<i>Catopuma temminckii</i>	Golden cat
210	Bộ ăn thịt	<i>Pardofelis marmorata</i>	Marbled cat
211	Bộ ăn thịt	<i>Neofelis nebulosa</i>	Clouded leopard
212	Bộ ăn thịt	<i>Panthera pardus</i>	Leopard
213	Bộ cá heo	<i>Panthera tigris</i>	Tiger
214	Bộ cá heo	<i>Steno bredanensis</i>	Rough-toothed dophin
215	Bộ cá heo	<i>Sausa chinensis</i>	Indopacific humpback dophin
216	Bộ cá heo	<i>Stenella attenuata</i>	Patropical spotted dophin
217	Bộ cá heo	<i>Stenella longirostris</i>	Spinner dophin
218	Bộ cá heo	<i>Delphinus delphis</i>	Common dophin
219	Bộ cá heo	<i>Tursiops</i>	Bottle-nose dophin
220	Bộ cá heo	<i>Peponocephata electra</i>	Melon-headed dophin
221	Bộ cá heo	<i>Orcaella brevirostris</i>	Irrawaddy dophin
222	Bộ cá heo	<i>Pseudorca crassidens</i>	False killer
223	Bộ cá heo	<i>Globicephala macrorhync</i>	Short-finned pilot whale
224	Bộ cá heo	<i>Neophocaena phocenoide</i>	Finless porpoise

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Cây mực	X	X	X	X	
Cây tai trắng	X	X	X	X	
Cây vằn nam	X				
Cây vằn bắc				X	
Cây nước	X				VU
Cây nước Đông Dương				X	EN
Cây lòn	X	X	X	X	
Cây móc cua	X	X	X	X	
Mèo ri	X	X	X	X	
Mèo rừng	X	X	X	X	
Mèo cá	X	X	X	X	
Mèo rừng đầu bẹt	X				LR/nt
Báo lửa	X	X	X	X	VU
Mèo gấm	X	X		X	LR/nt
Báo gấm	X	X	X	X	DD
Báo hoa mai	X	X	X	X	VU
Hổ	X	X	X	X	
	X				EN
Cá heo lưng gù	X				DD
Cá heo chấm	X				DD
Cá heo miệng dài	X				LR/cd
Cá heo thường	X			X	LR/cd
Cá heo miệng chai	X				
Cá heo đầu ô van	X				DD
Cá heo vây lưng	X		X	X	
Cá voi	X				DD
Cá voi đầu tròn	X				
Cá heo không vây	X			X	

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
225	Bộ cá heo	<i>Physeter catodon</i>	Sperm whale
226	Bộ cá heo	<i>Kogia simus</i>	Dwarf sperm whate
227	Bộ cá heo	<i>Balaenoptera acutorostrat</i>	Mineke whate
228	Bộ cá heo	<i>Balaenoptera edeni</i>	Bryde's whate
229	Bộ cá heo	<i>Balaenoptera borealis</i>	Sei whate
230	Bộ hải ngưu Sirenia	<i>Dugong dugon</i>	Dugong
231	Bộ có vòi Proboscidea	<i>Elephas maximus</i>	Asian elephant
232	Bộ ngón lẻ	<i>Tapirus indicus</i>	Malayan tapir
233	Bộ ngón lẻ	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	Javan rhinoceros
234	Bộ ngón lẻ	<i>Dicerorhinus sumatraensis</i>	Sumtran rhinoceros
235	Bộ ngón chẵn	<i>Sus scrofa</i>	Wild boar
236	Bộ ngón chẵn	<i>Sus bucculentus</i>	Heude's pig
237	Bộ ngón chẵn	<i>Tragulus javanicus</i>	Lesser mouse-deer
238	Bộ ngón chẵn	<i>Tragulus napu</i>	Greater mouse-deer
239	Bộ ngón chẵn	<i>Moschus berezovskii</i>	Forest musk deer
240	Bộ ngón chẵn	<i>Cervus schomburgki</i>	Schomburg's deer
241	Bộ ngón chẵn	<i>Cervus nippon</i>	Sika deer
242	Bộ ngón chẵn	<i>Cervus eldii siamensis</i>	Indo - chinese eld's deer
243	Bộ ngón chẵn	<i>Cervus eldii thamin</i>	Burmese eld's deer
244	Bộ ngón chẵn	<i>Cervus unicolor</i>	Sambar deer
245	Bộ ngón chẵn	<i>Axis porcinus</i>	Hog deer
246	Bộ ngón chẵn	<i>Muntiacus muntjak</i>	Indian muntjac, Barking deer
247	Bộ ngón chẵn	<i>Muntiacus feai</i>	Fea's muntjac
248	Bộ ngón chẵn	<i>Muntiacus rooseveltorum</i>	Roosevelts's muntjac
249	Bộ ngón chẵn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	Annamite muntjac
250	Bộ ngón chẵn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	Giant muntjac
251	Bộ ngón chẵn	<i>Bos sauveli</i>	Kouprey
252	Bộ ngón chẵn	<i>Bos gaurus</i>	Gaur

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Cá nhà táng	X				DD
Cá nhà táng nhỏ	X				VU
Cá nhà táng vây trắng xám	X				
Cá nhà táng	X				LR/nt
	X				
Cá nàng tiên hoặc Bò biển	X			X	EN
Voi	X	X	X	X	VU
Heo vòi	X	X		X	EN
Tê giác một sừng				X	VU
Tê giác hai sừng	X				CR
Lợn rừng	X	X	X	X	CR
Lợn rừng Đông Dương		X		X	
Cheo cheo Nam Dương	X	X	X	X	
Cheo cheo Napu	X		X	X	
Hươu xạ				X	
Hươu Schomburgk	X				LR/nt
Hươu sao				X	EX
Hươu cà tông	X	X	X	X	
Hươu Thamin	X				VU
Nai	X	X	X	X	
Hươu vàng	X	X	X	X	
Hoẵng	X	X	X	X	DD
Hoẵng Fea	X	X		X	
Hoẵng Rô-sơ-ven		X			DD
Mang Trường Sơn		X		X	DD
Mang lớn		X	X	X	
Bò xám	X		X		
Bò tót	X	X	X	X	CR

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
253	Bộ ngón chẵn	<i>Bos javanicus</i>	Banteng
254	Bộ ngón chẵn	<i>Bubalus bubalis</i>	Wild water buffalo
255	Bộ ngón chẵn	<i>Naemorhedus caudatus</i>	Chinese goral
256	Bộ ngón chẵn	<i>Naemorhedus sumatraensis</i>	Southern serow
257	Bộ ngón chẵn	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	Saola
258	Bộ ngón chẵn	<i>Pseudonovibos spiralis</i>	Khting vor
259	Bộ gặm nhấm	<i>Ratufa bicolor</i>	Black giant squirrel
260	Bộ gặm nhấm	<i>Ratufa affinis</i>	Pale giant squirrel
261	Bộ gặm nhấm	<i>Belomys pearsonii</i>	
262	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus erythraeus</i>	Palla's squirrel
263	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus finlaysoni</i>	Variable squirrel
264	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus caniceps</i>	Grey-bellied squirrel
265	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus inornatus</i>	
266	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus pygerythrus</i>	Irrawaddy squirrel
267	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus prevostii</i>	Prevost's squirrel
268	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus notatus</i>	Plantainsquirrel
269	Bộ gặm nhấm	<i>Callosciurus nigrovittatus</i>	Black-striped squirrel
270	Bộ gặm nhấm	<i>Tamiops maclellandei</i>	Himalayan striped squirrel
271	Bộ gặm nhấm	<i>Tamiops rodolphii</i>	
272	Bộ gặm nhấm	<i>Tamiops swinhoei</i>	
273	Bộ gặm nhấm	<i>Tamiops maritimus</i>	
274	Bộ gặm nhấm	<i>Sundasciurus lowii</i>	Low's squirrel
275	Bộ gặm nhấm	<i>Sundasciurus tenuis</i>	Slender squirrel
276	Bộ gặm nhấm	<i>Sundasciurus hippurus</i>	Horse-tailed squirrel
277	Bộ gặm nhấm	<i>Dremomys rufigenis</i>	Red-checked squirrel
278	Bộ gặm nhấm	<i>Dremomys gularis</i>	Red-throated squirrel
279	Bộ gặm nhấm	<i>Lariscus insignis</i>	Three-striped ground squirrel
280	Bộ gặm nhấm	<i>Menetes berdmorei</i>	Indochinese ground squirrel

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Bò rừng	X	X	X	X	VU
Trâu rừng	X				EN
Sơn dương	X				EN
Sơn dương	X	X	X	X	VU
Sao la		X		X	VU
Bò sừng xoắn		X	X	X	EN
Sóc đen	X	X	X	X	EN
Sóc nâu bạc	X				
Sóc bay lông tai	X		X	X	
Sóc bụng đỏ	X	X	X	X	LR/nt
Sóc đỏ	X	X	X	X	
Sóc đuôi xám	X				
Sóc bụng xám		X		X	
Sóc	X	X		X	
Sóc ba màu	X				EN
Sóc sọc hông bụng hung	X				
Sóc bụng xám sọc hông	X				
Sóc chuột nhỏ	X			X	
Sóc chuột lửa	X		X	X	
Sóc chuột lớn		X		X	
Sóc chuột Hải Nam		X		x	
Sóc đuôi ngựa	X				
Sóc đuôi ngựa nhỏ	X				
Sóc đuôi ngựa	X				
Sóc mõm hung	X	X	X	X	
Sóc cổ đỏ				X	
Sóc đất lưng vằn	X				
Sóc vằn lưng	X		X	X	

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
281	Bộ gặm nhấm	<i>Rhinociurus laticaudatus</i>	Shrew-faced squirrel
282	Bộ gặm nhấm	<i>Trogopterus pearsonii</i>	Hairy-footed flying squirrel
283	Bộ gặm nhấm	<i>Pteromyscus pulverulentu</i>	Smoky flying squirrel
284	Bộ gặm nhấm	<i>Petaurista petaurista</i>	Red flying squirrel
285	Bộ gặm nhấm	<i>Petaurista philippensis</i>	
286	Bộ gặm nhấm	<i>Petaurista elegans</i>	Lesser giant flying squirrel
287	Bộ gặm nhấm	<i>Hylopetes spadiceus</i>	Red-cheek flying squirrel
288	Bộ gặm nhấm	<i>Hylopetes alboniger</i>	Particoloredflying squirrel
289	Bộ gặm nhấm	<i>Hylopetes phayrei</i>	Phayre · sflying squirrel
290	Bộ gặm nhấm	<i>Petinomys setosus</i>	Temminck · sflying squirrel
291	Bộ gặm nhấm	<i>Petinomys vordermanni</i>	Vordermann · sflying squirrel
292	Bộ gặm nhấm	<i>Aeromys tephromelas</i>	Black flying squirrel
293	Bộ gặm nhấm	<i>Mus musculus</i>	House mouse
294	Bộ gặm nhấm	<i>Mus cookii</i>	
295	Bộ gặm nhấm	<i>Mus cervicolor</i>	Fawn-colouredmouse
296	Bộ gặm nhấm	<i>Mus caroli</i>	
297	Bộ gặm nhấm	<i>Mus shotridgei</i>	
298	Bộ gặm nhấm	<i>Mus pahari</i>	Sikkim mouse
299	Bộ gặm nhấm	<i>Vandeleuria oleracea</i>	Indian long-tailed tree- mouse
300	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus rattus</i>	House rat
301	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus tiomanicus</i>	Malaysian wood rat
302	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus losea</i>	Lesser ricefieldrat
303	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus osgoodi</i>	Bhuluang · s rat
304	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus argentiveter</i>	Ricefield rat
305	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus hoxaensis</i>	
306	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus norvegicus</i>	Norway rat
307	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus nitidus</i>	Himalayan rat
308	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus remotus</i>	

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Sóc	X				
Sóc bay lông chân	X	X		X	
Sóc bay màu bồ hóng	X				
Sóc bay trâu, sóc bay lớn	X	X			LR/nt
Sóc bay tai đen đuôi đậm	X	X	X	X	
Sóc bay sao	X	X			
Sóc bay bé	X			X	
Sóc bay đen trắng	X	X	X	X	
Sóc bay xám	X	X		X	EN
Sóc bay nhỏ bụng trắng	X				
Sóc bay nhỏ Mã Lai	X				
Sóc bay đen	X				
Chuột nhắt nhà	X	X		X	
Chuột cú	X	X		X	
Chuột nhắt hoẵng	X	X	X	X	
Chuột nhắt đồng	X	X	X	X	
Chuột rừng lớn lông gai	X				
Chuột nhắt nương	X	X		X	
Chuột nhắt cây đuôi dài	X	X	X	X	
Chuột rừng	X	X	X	X	
Chuột rừng Mã Lai	X				
Chuột đồng nhỏ	X	X		X	
Chuột đồng núi cao	X			X	
Chuột bụng bạc	X			X	
Chuột bụng bạc				x	
Chuột cống	X			X	
Chuột bóng	X	X		X	
Chuột đảo	X	X	X	X	

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
309	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus exulans</i>	Polynesian rat
310	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus annandalei</i>	Annandale's rat
311	Bộ gặm nhấm	<i>Rattus sikkimesis</i>	Sikkim rat
312	Bộ gặm nhấm	<i>Bandicota indica</i>	Large bandicoot- rat
313	Bộ gặm nhấm	<i>Bandicota savilei</i>	Burmese bandicoot- rat
314	Bộ gặm nhấm	<i>Bandicota bengalensis</i>	Lesser bandicoot- rat
315	Bộ gặm nhấm	<i>Chiropodomys gliroides</i>	Pencil-tailed tree-mouse
316	Bộ gặm nhấm	<i>Hapalomys longicaudatus</i>	Greater marmoset-mouse
317	Bộ gặm nhấm	<i>Hapalomys delacouri</i>	Lesser marmoset-mouse
318	Bộ gặm nhấm	<i>Micromys minutus</i>	Harvest mouse
319	Bộ gặm nhấm	<i>Dacnomys millardi</i>	Millard's rat Large-toothed rat
320	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer confucianus</i>	Long-tailed rat
321	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer tenaster</i>	
322	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer fulvescens</i>	Chesnut rat
323	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer bukit</i>	Hill rat
324	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer langbianis</i>	Vietnamese rat
325	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer hinpoon</i>	Limestone rat
326	Bộ gặm nhấm	<i>Niviventer creamoriventer</i>	Pencil-tailed rat
327	Bộ gặm nhấm	<i>Chiromyscus chiropus</i>	Fea's tree rat
328	Bộ gặm nhấm	<i>Leopodalmys sabanus</i>	Noisy rat
329	Bộ gặm nhấm	<i>Leopodalmys edwardsi</i>	
330	Bộ gặm nhấm	<i>Leopodalmys neilli</i>	
331	Bộ gặm nhấm	<i>Maxomys rajah</i>	Brown Rajah rat
332	Bộ gặm nhấm	<i>Maxomys surifer</i>	Yellow rajah rat
333	Bộ gặm nhấm	<i>Maxomys whiteheadi</i>	
334	Bộ gặm nhấm	<i>Maxomys moi</i>	
335	Bộ gặm nhấm	<i>Berylmys berdmorei</i>	Lesser white-toothed rat
336	Bộ gặm nhấm	<i>Berylmys mackenziei</i>	Kenneths white-toothed rat

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Chuột lắt	X	X	X	X	
Chuột rừng đầm lầy	X				
Chuột đất lớn	X	X	X	X	
Chuột túi lớn	X	X	X	X	VU
Chuột đất bé	X	X	X	X	
Chuột đất bé				X	
Chuột cây	X	X		X	
Chuột vàng lớn	X				
Chuột vàng				X	
Chuột choắt				X	LR/nt
Chuột răng to		X		X	
Chuột khổng tử	X	X		X	
				X	
Chuột hương bé	X	X	X	X	
Chuột bukit	X			X	
Chuột lâm viên	X	X		X	
Chuột lông gai núi đá vôi	X				
Chuột bụng kem	X				EN
Chuột nhắt cây	X	X		X	
Chuột núi	X	X		X	
Chuột hương lớn	X	X		X	
Chuột hang	X				
Chuột Rajah nâu	X				EN
Chuột xuri	X	X	X	X	
Chuột (Rajah) hoẵng nhỏ	X				
Chuột xuri lông mềm		X		X	
Chuột mốc bé	X			X	
Chuột răng vừa	X				

TT	BỘ	TÊN KHOA HỌC	TÊN TIẾNG ANH
337	Bộ gặm nhấm	<i>Berylmys bowersi</i>	Bowerss rat
338	Bộ gặm nhấm	<i>Sundamys muelleri</i>	Giant rat
339	Bộ gặm nhấm	<i>Typhlomys cinereus</i>	
340	Bộ gặm nhấm	<i>Typhlomys chapensis</i>	
341	Bộ gặm nhấm	<i>Eothenomys melanogaster</i>	
342	Bộ gặm nhấm	<i>Eothenomys milelus</i>	
343	Bộ gặm nhấm	<i>Rhizomys sinensis</i>	Chinese bamboo rat
344	Bộ gặm nhấm	<i>Rhizomys pruinosus</i>	Hoary bamboo rat
345	Bộ gặm nhấm	<i>Rhizomys sumatraensis</i>	Large bamboo rat
346	Bộ gặm nhấm	<i>Cannomys badius</i>	Lesser bamboo rat
347	Bộ gặm nhấm	<i>Hystrix brachyura</i>	Malayan porcupine
348	Bộ gặm nhấm	<i>Atherurus macrourus</i>	Asiatic bush-tailed porcupine
349	Bộ thỏ	<i>Lepus peguensis</i>	Burmese hare
350	Bộ thỏ	<i>Nesolagus sp.</i>	Annamite striped rabbit

TÊN VIỆT NAM	THÁILAN	LÀO	CAMPUCHIA	VIỆTNAM	TÌNH TRẠNG IUCN
Chuột mốc lớn	X	X		X	
Chuột trâu	X				
Chuột mù				X	
Chuột mù				X	
Chuột cọc				X	CR
Chuột nước	X				
Dúi mốc nhỏ				X	
Dúi mốc lớn	X	X		X	
Dúi má vàng	X	X	X	X	
Dúi nâu	X		X		
Nhím đuôi ngắn	X	X	X	X	
Đon	X	X		X	VU
Thỏ nâu	X	X	X	X	
Thỏ vằn		X		X	

DẤU CHÂN

của một số loài thú

DẤU CHÂN CỦA TÊ TÊ

Bàn chân trước của tê tê có móng dài giúp cho nó đào đất tìm kiếm thức ăn trên mặt đất và dưới gốc cây. Tê tê rất cảnh giác với việc sử dụng móng bàn chân trước. Khi đi lại, nó thường vồng đuôi lên và co móng vào phía thân để bảo vệ độ sắc nhọn của móng dùng vào việc tìm kiếm thức ăn. Người ta có thể thấy dấu chân của tê tê vì nó là loài đi chậm, có trọng lượng lớn nên để lại dấu chân rõ ràng, đặc biệt trong các rừng có độ ẩm lớn, đất mềm mại.



Dấu chân trước



Dấu chân sau

Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA LOÀI KHỈ VÀ VOọc

Đặc điểm nổi bật của dấu chân loài khỉ và voọc là ngón tay và cả 5 ngón chân đều in dấu rất rõ trên mặt đất. Dấu chân của khỉ và voọc khác nhau, chẳng hạn lòng bàn tay, gan bàn chân của voọc có kích cỡ lớn và dài hơn lòng bàn tay, gan bàn chân của khỉ. Do vậy, dấu vết gan bàn chân của voọc in trên mặt đất lớn hơn dấu gan bàn chân của khỉ. Nhưng để phân biệt dấu chân của loài khỉ nào trong số năm loài khỉ và của loài voọc nào trong số mười bốn loài voọc có mặt ở Thái Lan và Đông Dương thì quả là khó khăn bởi vì những con vật này có hình dáng dấu chân rất giống nhau, khó có thể phân biệt một cách rõ ràng những dấu chân bắt gặp trong thiên nhiên là của loài khỉ nào hay loài voọc nào.

Dấu chân của Khỉ đuôi dài



Dấu chân trước

Kích thước thật

Dấu chân của Khỉ đuôi dài



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Khỉ đuôi lợn, Khỉ mốc



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Khỉ đuôi lợn, Khỉ mốc



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA SÓI ĐỎ, CHÓ RỪNG VÀ CÁO LỬA

Dấu chân của cả ba loài này có hình dáng giống nhau, chẳng hạn mỗi bên dấu chân có 4 ngón và dấu móng rất rõ ràng. Nhưng dấu chân của Sói đỏ có lốt đậm thịt lớn nhất và thường thấy xuất hiện nhiều trong rừng nguyên sinh, bởi vì chúng sống theo bầy đàn. Trong khi dấu chân của Cáo lửa có lốt đậm thịt nhỏ nhất và thường thấy xuất hiện đơn lẻ. Còn dấu chân của Chó rừng cũng có thể xuất hiện đơn lẻ và cũng có thể hòa lẫn với dấu chân của Chó nhà, bởi vì những người dân sống trong khu vực Đông Dương, đặc biệt người Lào có nhiều người sống trong rừng và thường nuôi chó.

Dấu chân Cáo lửa



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân Chó rừng



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Sói đỏ



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Sói đỏ



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA GẤU CHÓ VÀ GẤU NGỰA

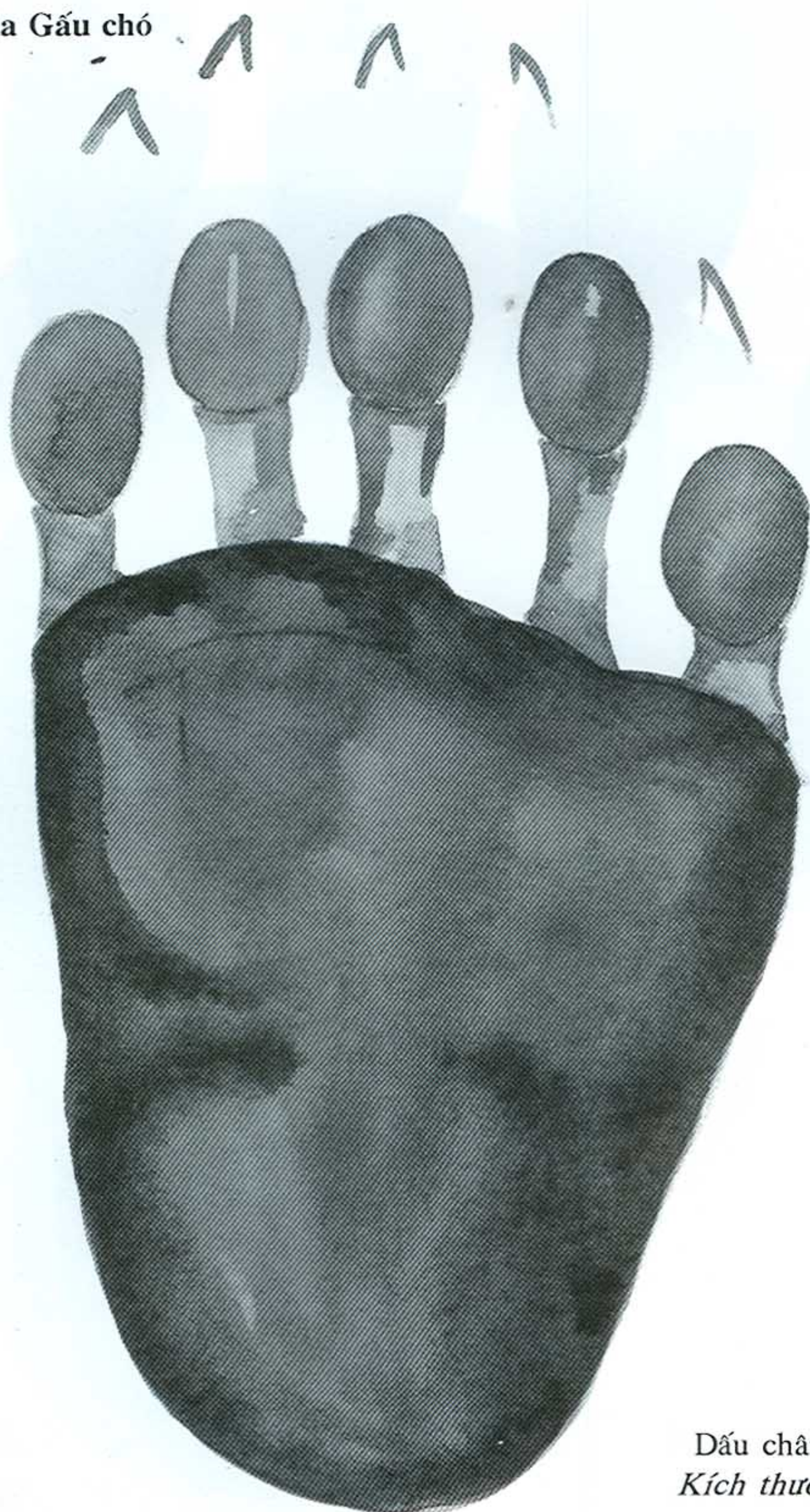
Dấu chân của Gấu chó



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của cả hai loài này có hình dáng giống nhau, nhưng dấu chân của Gấu ngựa có kích cỡ lớn hơn Gấu chó. Dấu chân của Gấu chó in dấu móng dài hơn, bởi vì nó có móng dài. Dấu chân của cả hai loài Gấu thường bắt gặp là dấu chân sau, nhưng người ta cũng có thể bắt gặp dấu chân trước, như khi chúng đi xuống suối uống nước.

Dấu chân của Gấu chó



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Gấu ngựa



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Gấu ngựa



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA LOÀI RÁI CÁ

Cả bốn loài Rái cá này đều có mặt ở Thái Lan và Đông Dương. Chân có màng gắn các ngón chân với nhau, nhưng dấu chân của Rái cá vuốt bé không thấy có dấu của màng. Dấu chân của loài Rái cá vuốt bé có hình dáng giống dấu chân của Cây móc cua, nhưng khác nhau ở chỗ dấu chân của Cây móc cua có xuất hiện dấu móng trong khi đó dấu chân của Rái cá vuốt bé không thấy có.

Dấu chân của Rái cá thường và Rái cá lông mũi gần giống nhau và có kích cỡ cũng tương tự như nhau. Đặc điểm nổi bật là dấu chân trước và dấu chân sau của cả hai loại Rái cá này có hình dáng rất giống nhau. Trong khi đó dấu chân của Rái cá lông mượt có sự khác nhau khá lớn giữa dấu chân trước và dấu chân sau, thể hiện ở chỗ dấu chân sau có kích cỡ lớn và dài hơn dấu chân trước. Do loài Rái cá này thích sống và kiếm ăn theo bầy đàn nên người ta thường thấy dấu chân của chúng trà trộn thành nhóm lớn. Dấu chân của Rái cá lông mượt đực thường to hơn của con cái. Đặc biệt con đầu đàn thường có dấu chân rất lớn.

Dấu chân của Rái cá vuốt bé



Dấu chân trước



Dấu chân sau

Kích thước thật

Dấu chân của Rái cá thường và Rái cá lông mũi

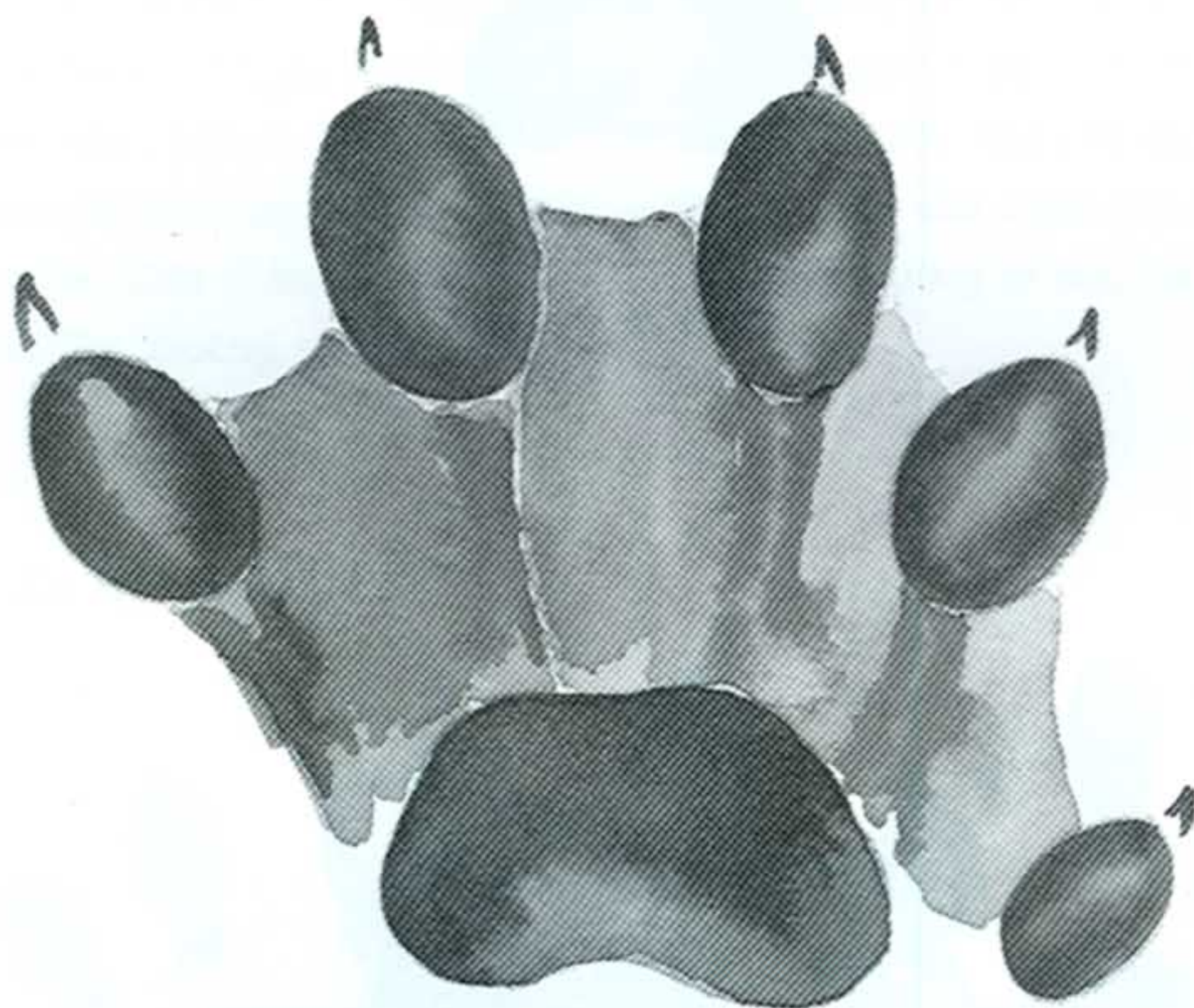


Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Rái cá lông mượt



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Rái cá lông mượt



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA LOÀI CÂY

Bởi vì loại động vật này nhỏ, trọng lượng không lớn lắm, một số con chủ yếu sống và kiếm ăn trên cây, do đó khó tìm thấy các dấu chân của chúng. Ngoại trừ những loại cây có trọng lượng lớn và thích kiếm ăn gần các nguồn nước như Cây giông và Lũng lợn có dấu chân rõ nét hơn. Dấu chân trước của động vật nhóm này tương đối tròn và rộng khác với dấu chân sau dài và hẹp. Khi đo đạc một cách cẩn thận sẽ thấy dấu chân sau to hơn chân trước. Riêng Lũng lợn có dấu chân trước lớn hơn dấu chân sau.

Dấu chân trước và sau của Cây hương



Kích thước thật

Dấu chân của Cây gấm đốm và Cây gấm



Dấu chân trước



Dấu chân sau

Kích thước thật

Dấu chân của Lửng lợn



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây vòi đóm



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây vòi đốm



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây mực



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Cây mực



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây tai trắng



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây vằn nam và Cây vằn bắc



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Cây nước



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA LOÀI HỔ VÀ MÈO

Tất cả các loài Hổ và Mèo đều có hình dạng dấu chân giống nhau. Dấu chân trước của Hổ và Mèo tương đối rộng và có kích cỡ lớn hơn, dấu chân sau thường dài. Bàn chân của các động vật trong nhóm này có sự phát triển giúp cho nó có thể đi bằng ngón chân nhẹ nhàng, không gây ra tiếng động, có lợi cho việc rình bắt mồi. Ngón chân và gan bàn chân, có lớp da dày bao bọc. Bàn chân trước có 5 ngón, còn bàn chân sau có 4 ngón, nhưng ngón chân cái của bàn chân trước ngắn và ngóc cao lên nên không nhìn thấy khi có dấu chân in trên mặt đất. Động vật nhóm này dùng bàn chân trước làm công cụ quan trọng để kiểm mồi. Do đó chúng rất chú ý bảo vệ độ sắc nhọn của móng vuốt bằng cách thu lại trong bọc móng. Dấu chân của Hổ và Mèo không thấy xuất hiện dấu móng. Kể cả một số con như Mèo cá và Mèo rừng đầu bẹt chỉ có thể thu lại một phần, nhưng dấu chân của Mèo cá và Mèo rừng đầu bẹt vẫn không để lộ ra móng vuốt cũng như các loài Hổ và Mèo khác.

Dấu chân của Hổ Đông Dương và Báo hoa mai có thể rất dễ phân biệt. Trong khi nhiều người có thể nhầm lẫn giữa dấu chân của Mèo cá và dấu chân của Cây Giông có kích cỡ lớn nhưng dấu móng không xuất hiện rõ lắm, dấu chân của cả hai loài này trông giống nhau và có kích cỡ như nhau, nhưng đệm thịt dưới gan bàn chân của Mèo cá có kích cỡ lớn và không có dấu móng vuốt rõ.

Dấu chân của Mèo rừng



Kích thước thật

Dấu chân của Mèo rừng đầu bẹt



Dấu chân trước



Dấu chân sau

Kích thước thật

Dấu chân của Mèo ri



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Mèo gấm



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Mèo cá



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Beo lửa



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Báo gấm đực



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Báo gấm đực



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Báo gấm cái



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Báo gấm cái



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Báo hoa mai



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Báo hoa mai



Dấu chân sau
Kích thước thật

Dấu chân của Hồ Đông Dương



Dấu chân trước
Kích thước thật

Dấu chân của Hổ Đông Dương



Dấu chân sau
Kích thước thật

DẤU CHÂN CỦA VOI

Voi là thú cỡ lớn. Dấu chân của chúng rất dễ phân biệt. Dấu chân trước của Voi có hình vòng tròn trong khi dấu chân sau có hình ôval. Bàn chân trước và sau của mỗi con Voi có thể có 4 - 5 móng, tùy theo từng con.



Dấu chân trước

250mm

Dấu chân của Voi

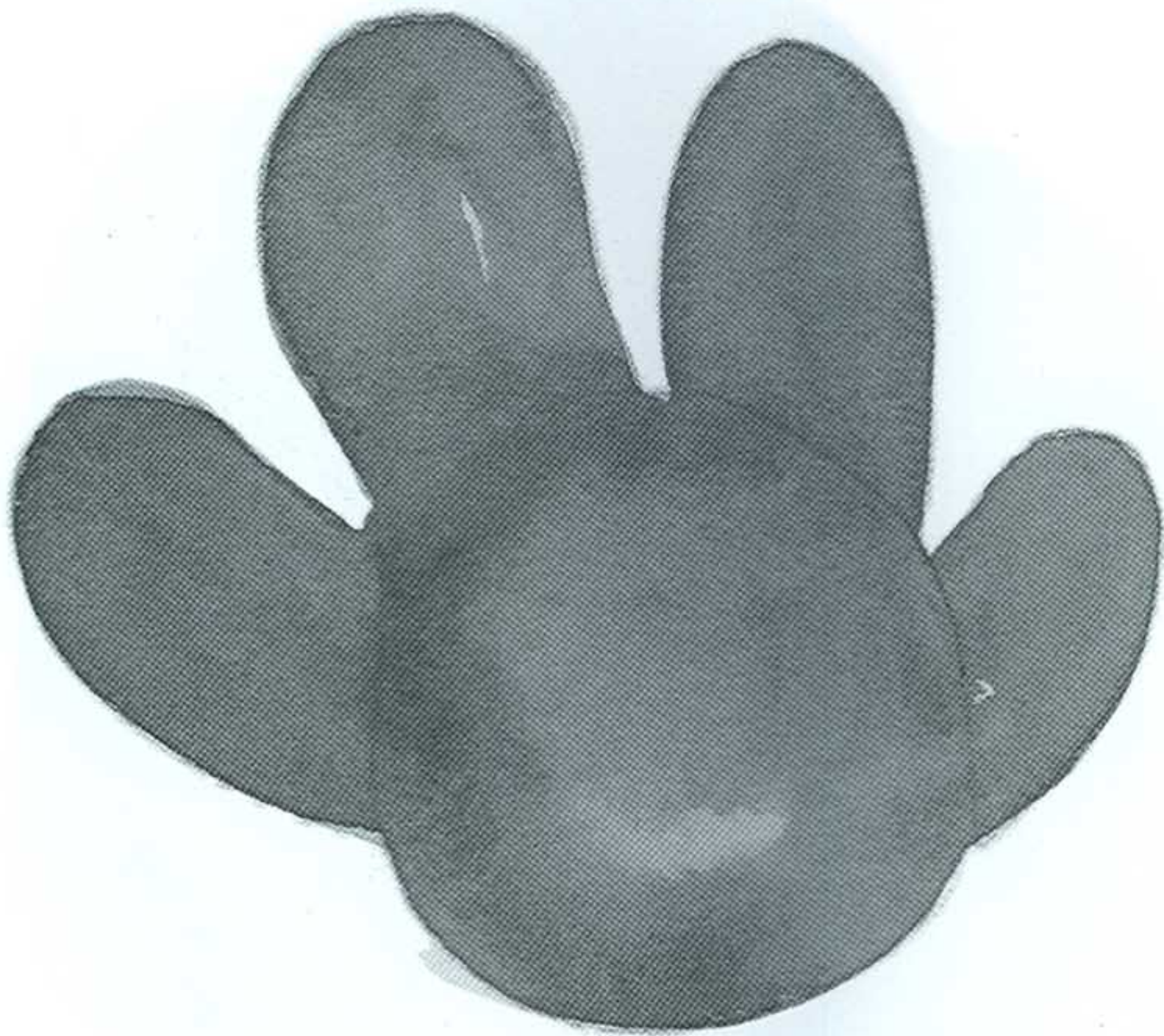


Dấu chân sau

250mm

DẤU CHÂN CỦA HEO VÒI

Heo vòi là động vật có móng guốc lẻ, giống như Tê giác. Đặc điểm nổi bật là dấu chân Heo vòi khác với dấu chân của loài động vật có móng vuốt lẻ khác, mỗi bên chân trước có 4 móng guốc. Trong khi chân sau mỗi bên chỉ có 3. Móng guốc thứ tư của chân trước Heo vòi có vị trí ở phía trong và trên các móng chân khác. Móng chân đó giống như móng chân phần thừa vì không sử dụng để đỡ trọng lượng cơ thể. Trong tương lai, sự tiến hóa có thể làm cho móng guốc thứ tư này sẽ nhỏ dần và từng bước tiêu tan.



Dấu chân trước

80mm

Dấu chân của Heo vòi



Dấu chân sau

80mm

DẤU CHÂN CỦA TÊ GIÁC MỘT SỪNG VÀ TÊ GIÁC HAI SỪNG

Tê giác một sừng và Tê giác hai sừng là loài động vật có móng guốc lẻ. Mỗi bàn chân có 3 ngón, ngón chân đã phát triển thành móng guốc giúp cho Tê giác có thể đi xa hơn. Cả hai loài tê giác mỗi ngày phải đi kiếm ăn rất xa. Dấu chân của Tê giác một sừng có kích cỡ lớn hơn Tê giác hai sừng rất nhiều.

Dấu chân của Tê giác hai sừng



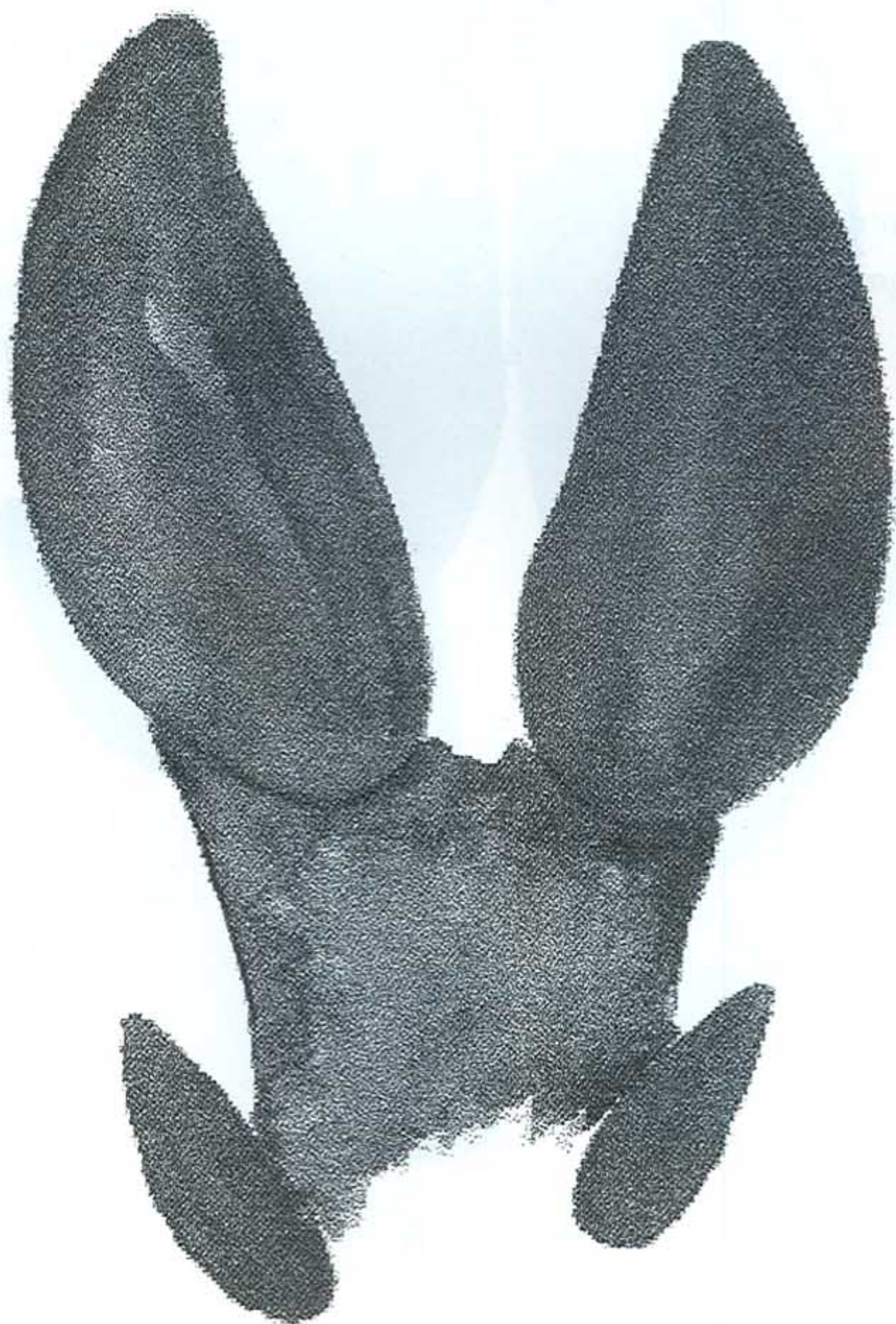
Kích thước thật

80mm

DẤU CHÂN CỦA LOÀI CÓ MÓNG GUỐC CHẴN

Mỗi bên chân của loài này có 4 móng guốc, nhưng 2 móng ngón giữa có kích cỡ lớn hơn, 2 ngón hai bên trái, phải đều nhỏ hơn nhiều và có vị trí cao hơn đôi chút về phía sau của chân. Móng 2 ngón chân giữa có sự phát triển thành móng guốc; bàn chân khá lớn tương ứng với kích cỡ và trọng lượng thân của từng động vật có móng guốc. Dấu chân của động vật có móng guốc thường gặp ở Thái Lan hoặc Đông Dương có hình dáng rất giống nhau, nên rất khó phân biệt, đặc biệt động vật có kích cỡ gần giống nhau như Bò rừng, Bò tót và Bò xám. Nếu mặt đất mềm mại, dấu cả 4 móng guốc chân sẽ in rất rõ ràng. Dấu chân trước của động vật móng guốc có kích cỡ lớn hơn dấu chân sau. Nhưng dấu chân thường gặp trong thiên nhiên phần lớn là dấu chân sau vì phần lớn các loài động vật này có thói quen dẫm chân sau lên dấu chân trước.

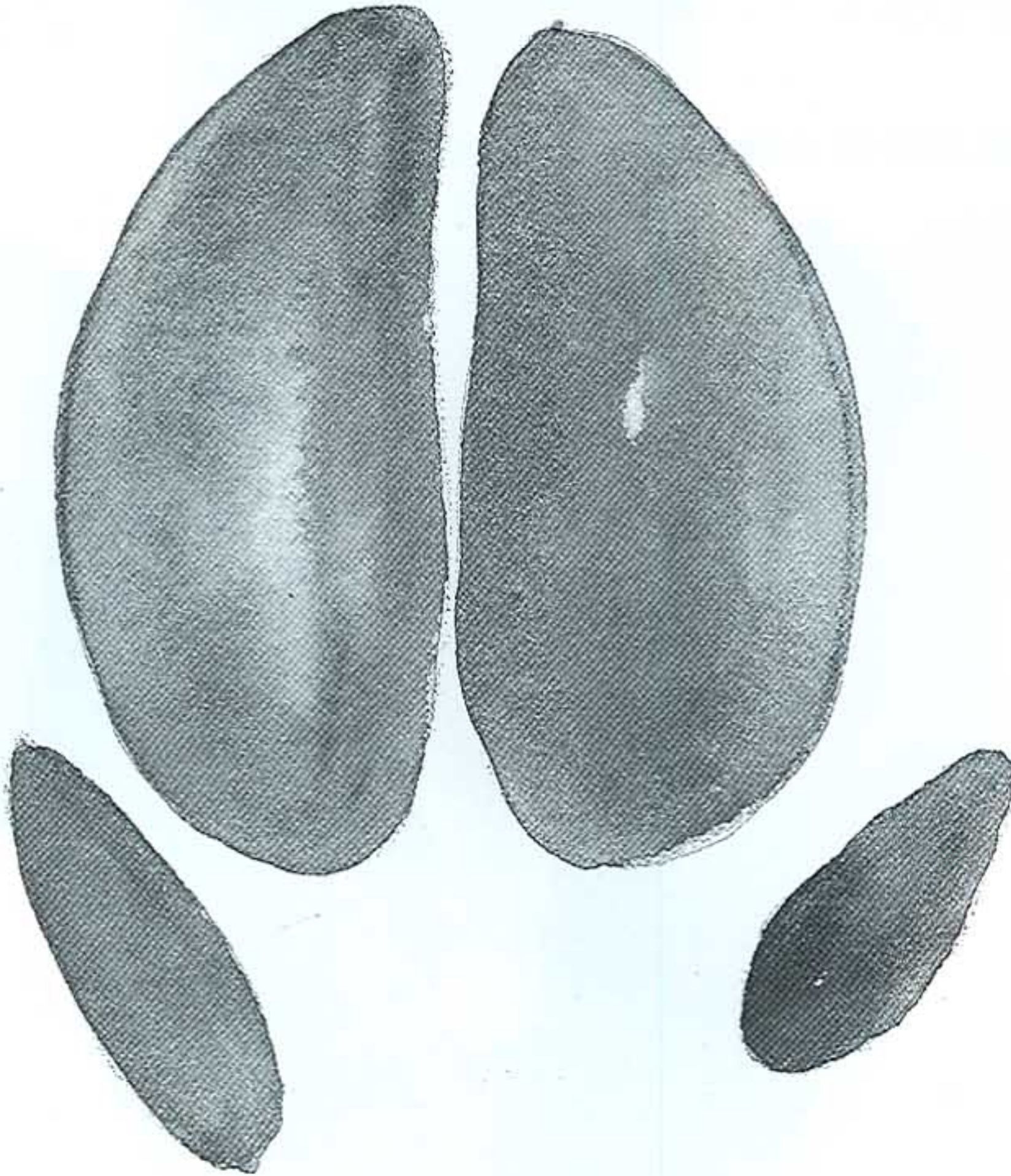
Dấu chân của loài có móng guốc chẵn trên đất mềm



Kích thước thật

Dấu chân của Lợn rừng

Vì Lợn rừng thường béo, chân nhỏ, trọng lượng lớn, nhánh móng guốc thường ở phía bên chân và nằm ở vị trí cao hơn móng guốc chân không nhiều lắm, nên dấu chân thường in kèm theo nhánh móng guốc, nhưng rõ hay không còn tùy thuộc vào chất đất cứng hay mềm. Nếu đất cứng quá, dấu chân của Lợn rừng sẽ không lún được sâu và do đó nhánh móng guốc khó xuất hiện rõ.



Kích thước thật

Dấu chân của Cheo cheo Nam Dương

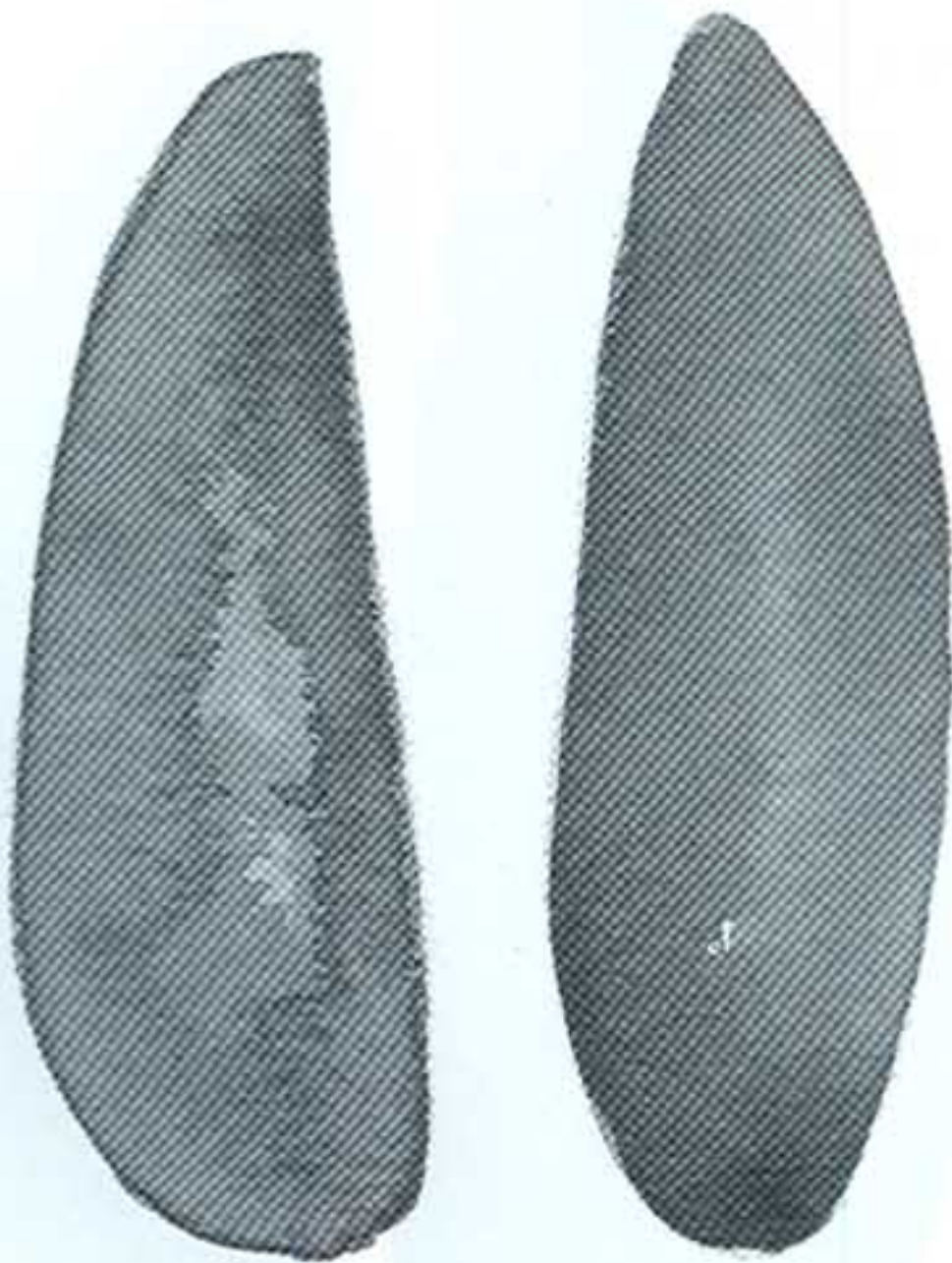
Là dấu chân loài móng guốc nhỏ nhất, dấu đầu móng guốc có vẻ tròn hơn dấu đầu móng của hoẵng. Móng guốc chân trước không tách xa khỏi nhau nhiều lắm như của hoẵng.



Kích thước thật

Dấu chân của Hươu cà tông

Có hình dáng giống búp hoa sen. Có đầu bàn chân vòng nhọn rồi mở rộng dần về phía sau gót. Những đặc điểm nổi bật của dấu chân loài động vật này là: phần đầu móng vuốt lui vào một nửa của độ dài móng guốc nổi phồng lên trông rất rõ, hoàn toàn khác với dấu chân của loài động vật móng vuốt khác.



Kích thước thật

Dấu chân của Hươu vàng

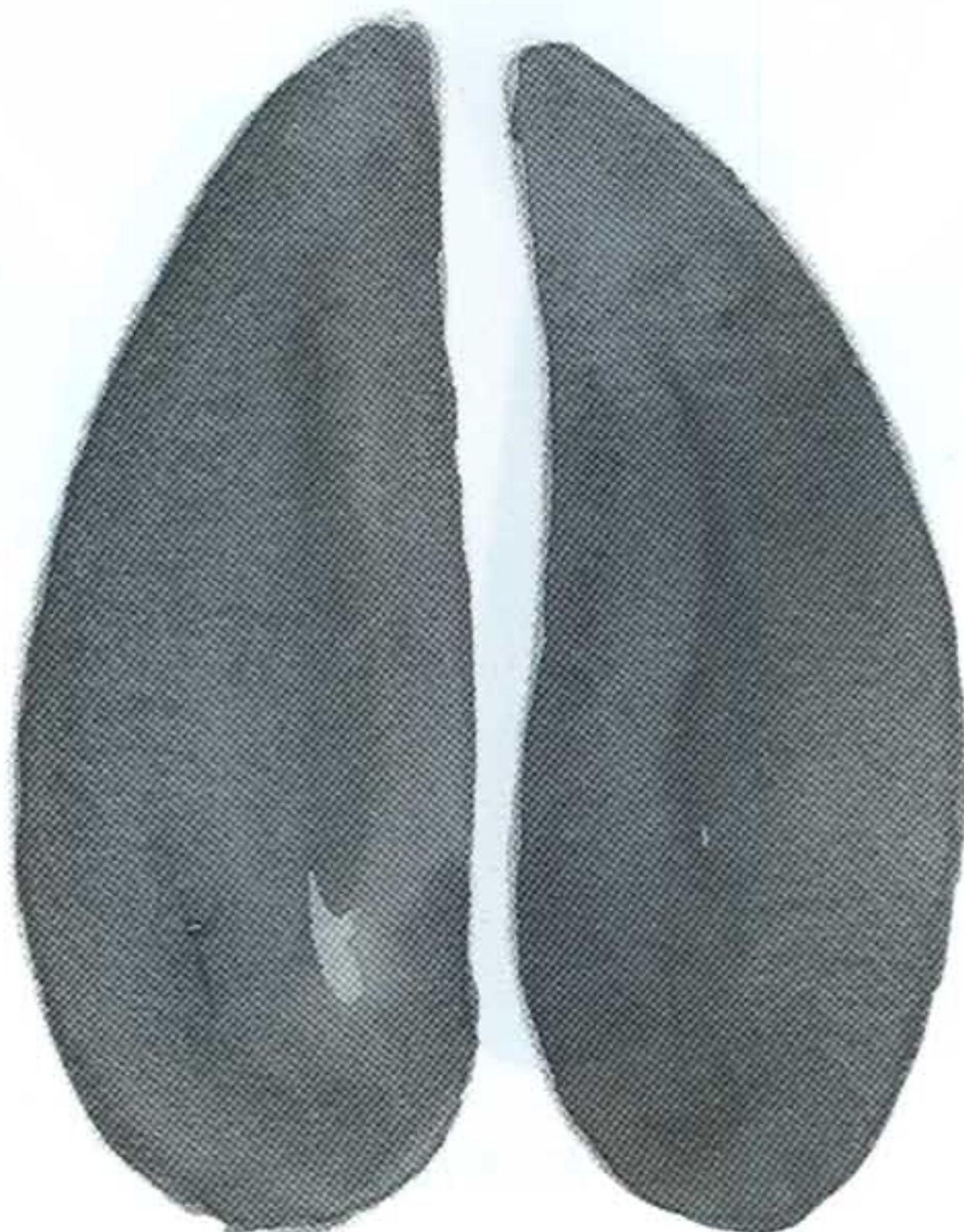
Có hình tròn, chiều ngang và dọc gần bằng nhau. Đầu cả 2 móng guốc cong gập vào nhau giống như càng cua, rãnh móng guốc rộng trông rất rõ. Dấu chân sau ở phần đầu bàn chân lún sâu hơn dấu bàn chân trước, điều này chứng tỏ, khi đi lại móng guốc sau của Hươu vàng ấn vào đất nhiều hơn móng guốc chân trước.



Kích thước thật

Dấu chân của Nai

Có hình oval, trong đó phần đầu có vẻ nhọn và mở rộng dần ra phía sau của móng guốc chân.



Kích thước thật

Dấu chân của Hoẵng

Rãnh móng guốc chân trước tương đối rộng. Đầu cả hai móng guốc của chân trước tách bạch nhau rất rõ thấy.



Kích thước thật

Dấu chân của Sơn dương

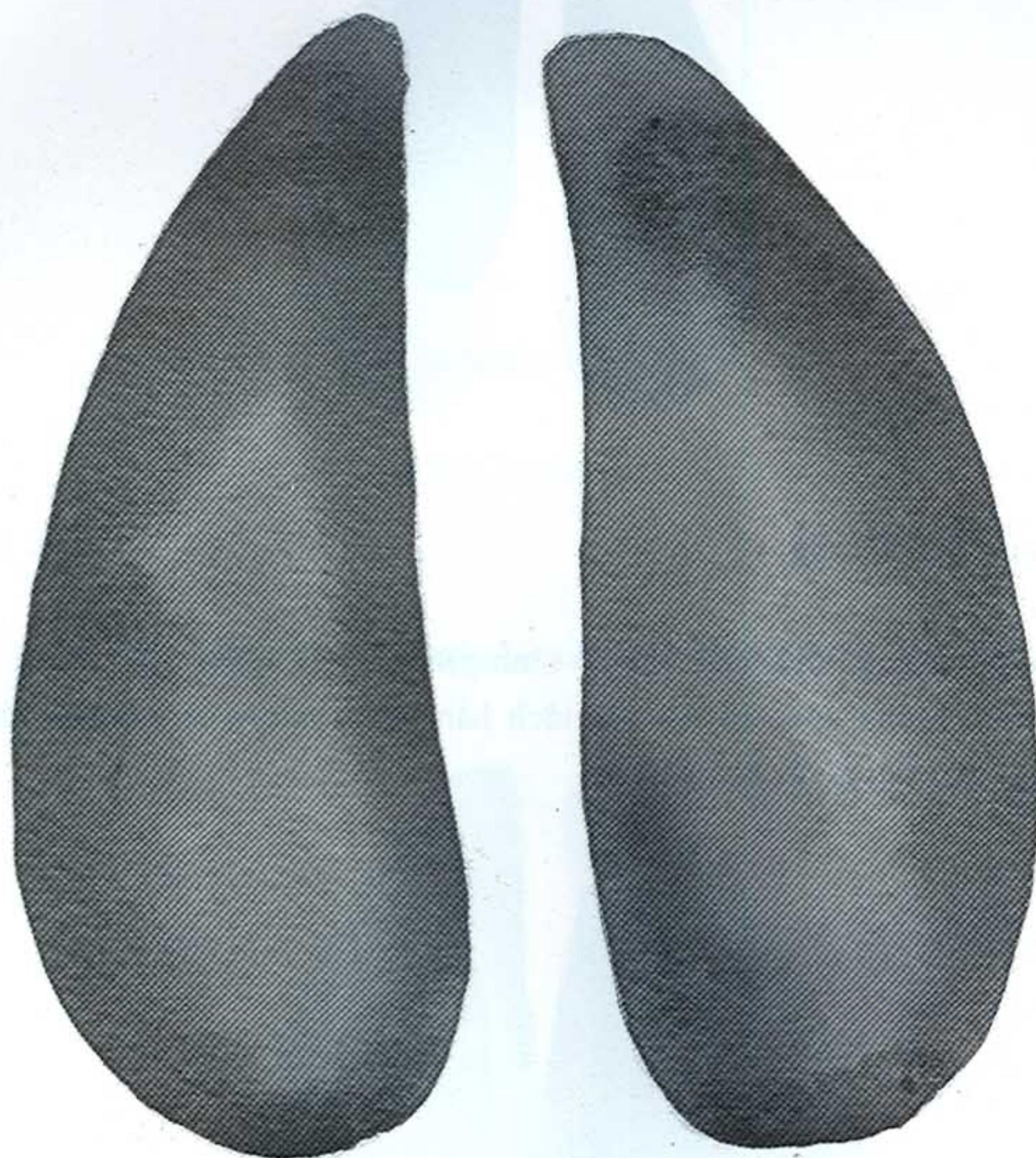
Dấu móng guốc mỗi bên đều có hình giống cánh bướm. Gót móng guốc có hình cong tròn. Móng guốc cả hai bên tách hẳn nhau không co cụm lại giống dấu chân của các loài động vật khác.



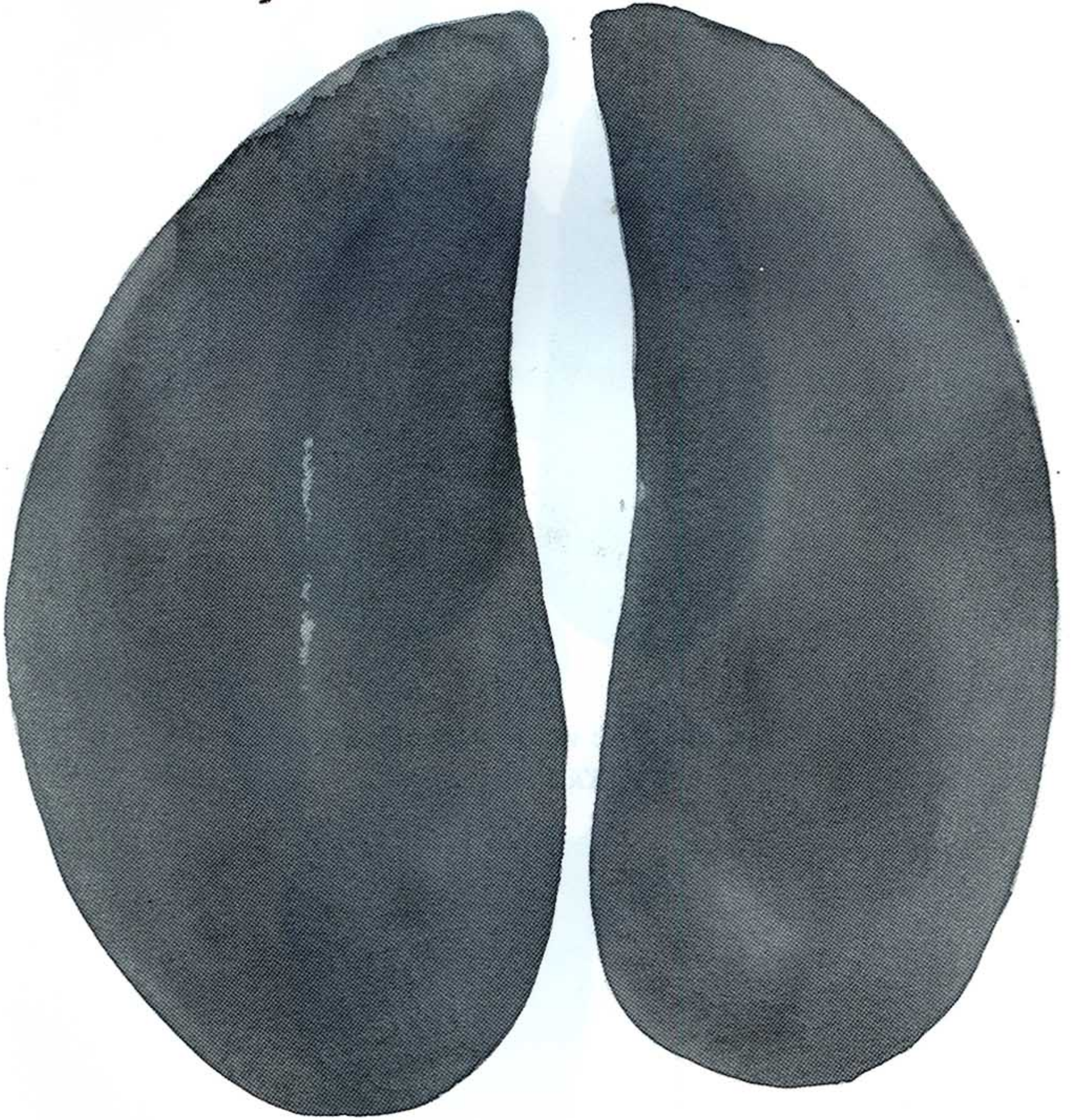
Kích thước thật

Dấu chân của Bò tót và Bò rừng

Dấu chân của Bò tót và Bò rừng có hình dáng giống nhau. Nhìn chung có hình tròn lớn, nhưng dấu chân của Bò tót lớn hơn dấu chân Bò rừng rất nhiều.



Kích thước thật



Kích thước thật

Dấu chân của Sao la



Dấu chân trước và dấu chân sau của Sao La
Kích thước thật

Dấu chân của Nhím đuôi ngắn

Có thể gặp khắp nơi trong rừng, nhưng thường chỉ thấy dấu chân sau. Đôi khi có thể gặp dấu đuôi kéo lê thành một đường dài.



Dấu chân trước
Kích thước thật



Dấu chân sau
Kích thước thật

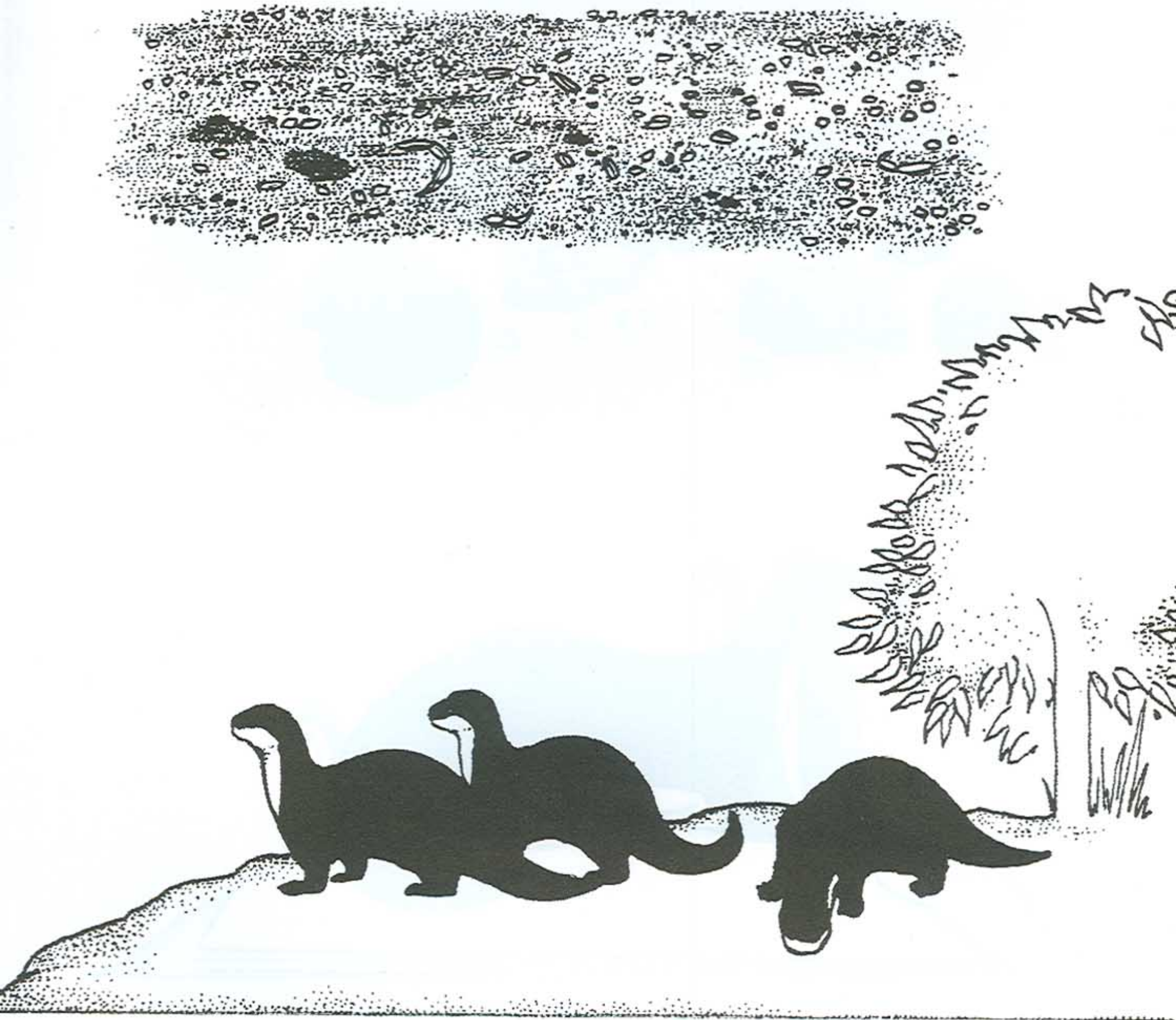
PHÂN

của một số loài thú

PHÂN CỦA RÁI CÁ VUỐT BÉ

Rái cá vuốt bé thường sống thành bầy đàn lớn tại các nguồn nước nhỏ như các nhánh suối nhỏ hoặc các cánh đồng. Vì cua thường là thức ăn chính, nên phân của chúng có lẫn vỏ cua. Phân của loài rái cá này không thành cục như các động vật khác vì chúng thường hay dùng đuôi đánh cho đồng phân trải rộng ra.

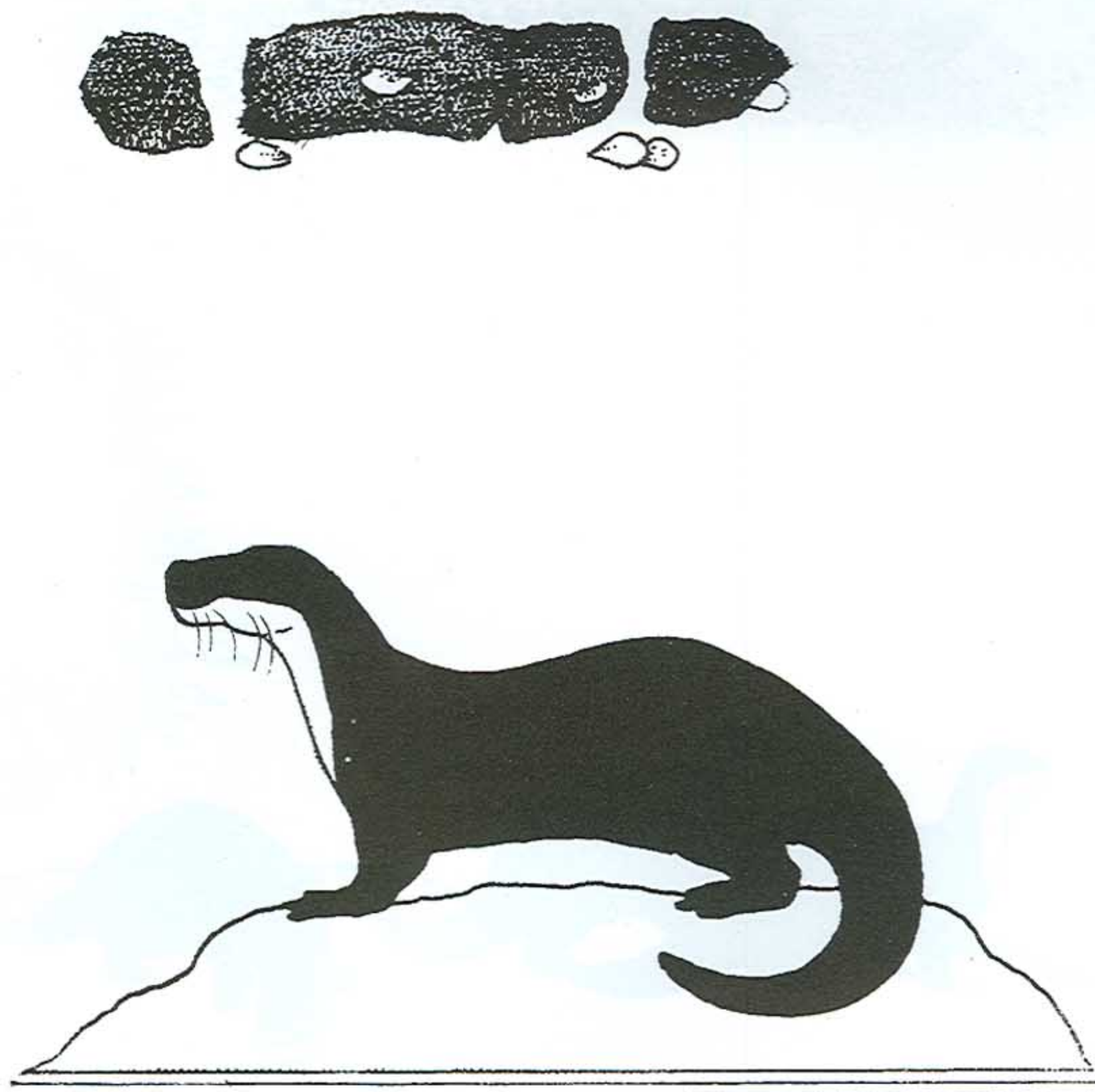
Kích thước thật



PHÂN CỦA RÁI CÁ THƯỜNG

Rái cá thường sống đơn lẻ hoặc thành nhóm nhỏ tại các dòng nước lớn, hồ lớn, thức ăn chính là loài cá nhỏ hoặc vừa. Phân của chúng thường có lẫn vảy cá. Phân của loài rái cá này có kích cỡ nhỏ, thường thấy ở các bãi cát cạnh dòng nước, mô đá, trên các khúc cây lớn giữa dòng sông, hoặc trên mặt đất tại khu vực chúng sinh sống.

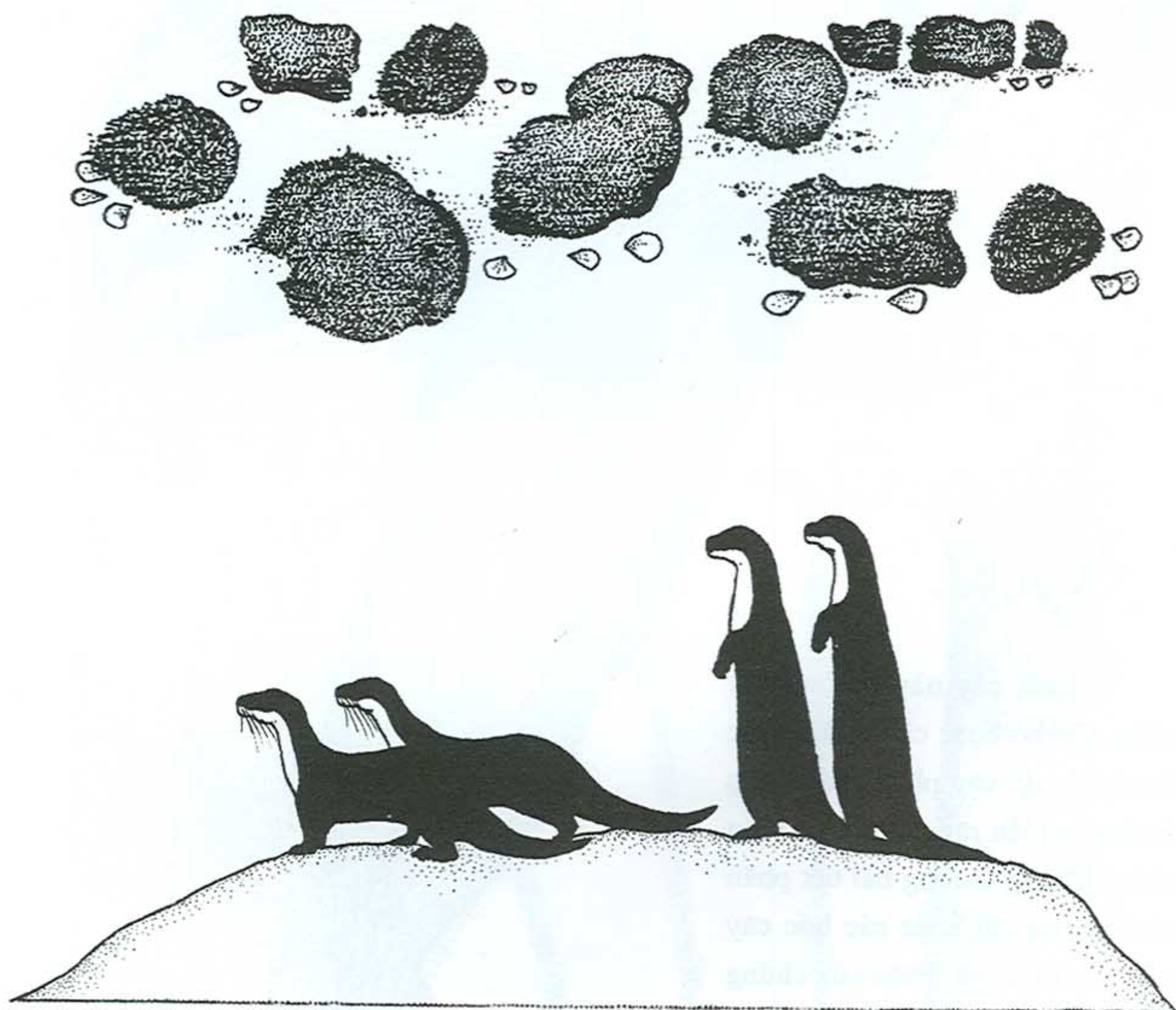
Kích thước thật



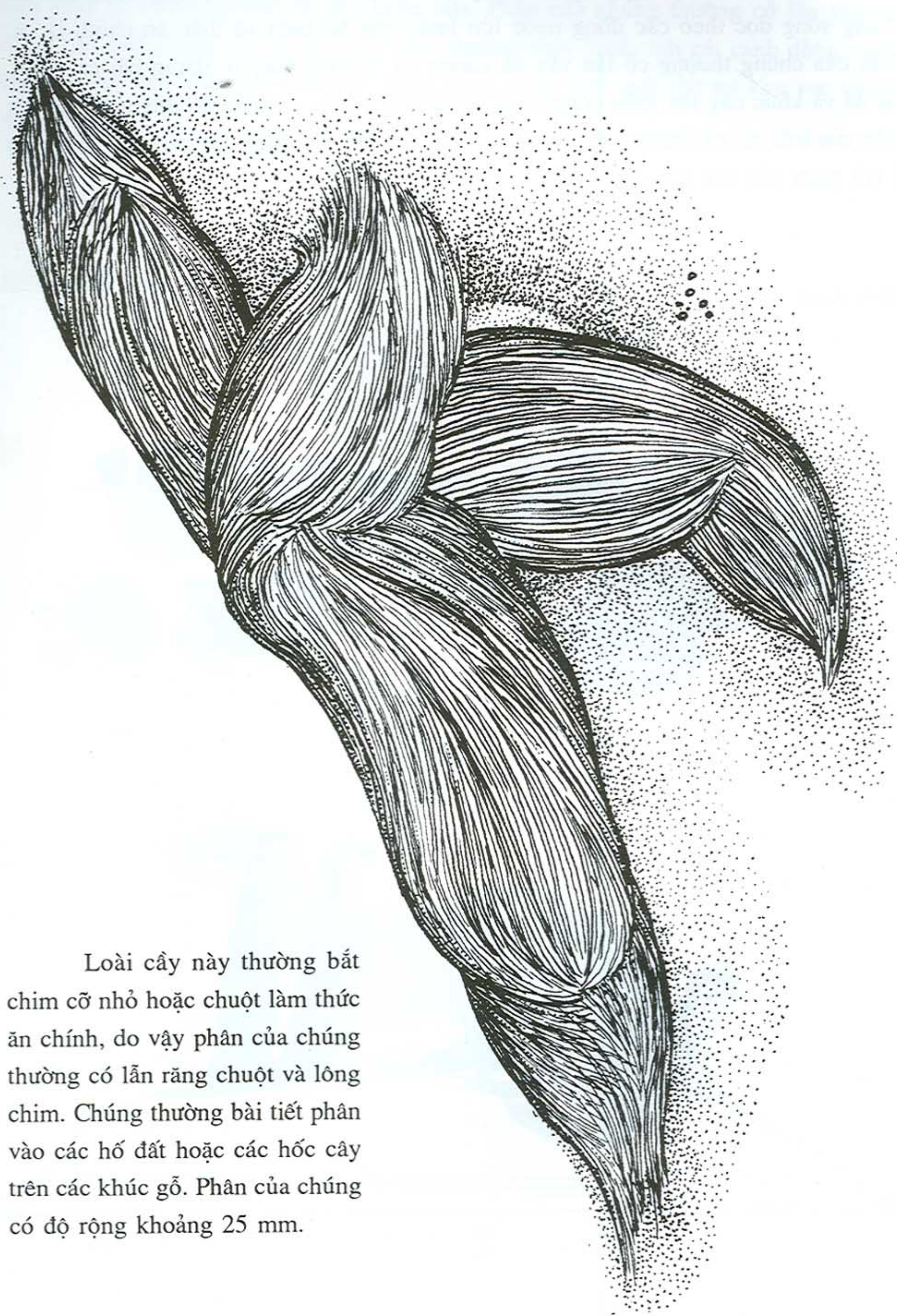
PHÂN CỦA RÁI CÁ LÔNG MUỘT

Các con cái thường sống theo bầy đàn lớn, còn con đực lại hay sống đơn lẻ. Chúng sống dọc theo các dòng nước lớn hoặc bên bờ biển và thức ăn chính là cá. Phân của chúng thường có lẫn vẩy và xương cá, thường thấy ở những bãi cát rộng, mô đá và khúc cây lớn giữa dòng sông. Phân của chúng có kích cỡ tương đương với phân của loài rái cá thường, do đó người ta có thể lẫn lộn phân của con đực sống đơn lẻ với phân của loài rái cá thường

Kích thước thật



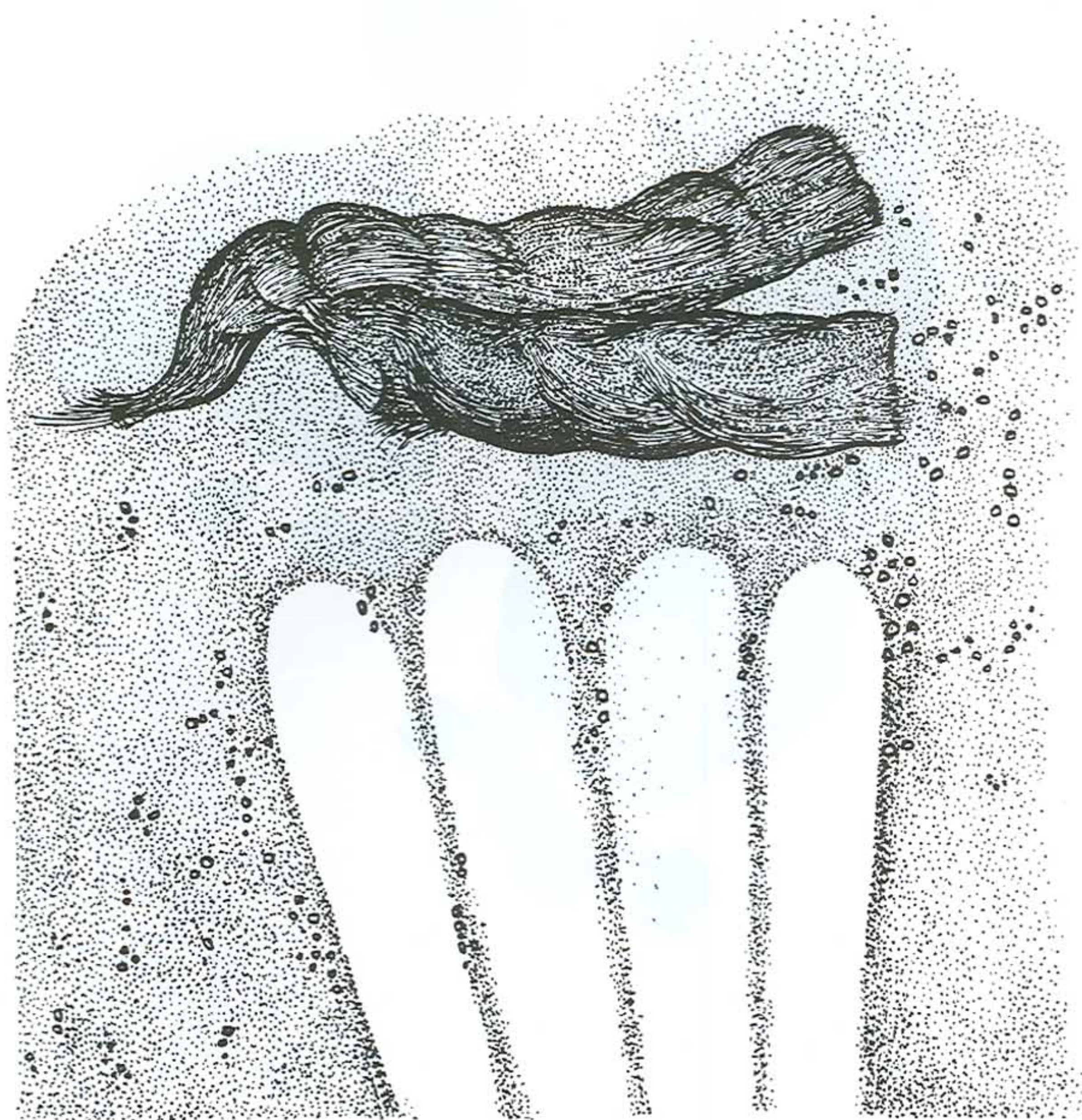
PHÂN CỦA CÂY GIÔNG



Loài cây này thường bắt chim cỡ nhỏ hoặc chuột làm thức ăn chính, do vậy phân của chúng thường có lẫn răng chuột và lông chim. Chúng thường bài tiết phân vào các hố đất hoặc các hốc cây trên các khúc gỗ. Phân của chúng có độ rộng khoảng 25 mm.

PHÂN CỦA HỔ ĐÔNG DƯƠNG VÀ BÁO HOA MAI

Chúng ta có thể gặp phân của chúng ở các lối đi của thú hoặc xung quanh các gốc cây. Phân có khuôn giống nhau. Phân của con Hổ trưởng thành có chiều rộng 25 mm, còn phân của Báo hoa mai có kích cỡ nhỏ hơn, có thể chỉ là 20 - 25 mm, nhưng nếu căn cứ kích cỡ phân để phân biệt Hổ với Báo sẽ có thể nhầm lẫn vì kích cỡ phân của loài Hổ tùy thuộc vào thức ăn mà chúng sử dụng và tình trạng sức khỏe của chúng. Do vậy nếu bắt gặp phân, chúng ta nên quan sát những vết tích khác nữa gần đó, như dấu chân và bên cạnh đồng phân của những con Hổ lớn thường xuất hiện dấu vết rãnh cào. Nếu gặp đồng phân như vậy kèm theo vết rãnh rộng trên 70 mm thì chúng tỏ đồng phân của Hổ. Còn đồng phân có vết rãnh cào dưới 70 mm thì chỉ là của Báo hoa mai.

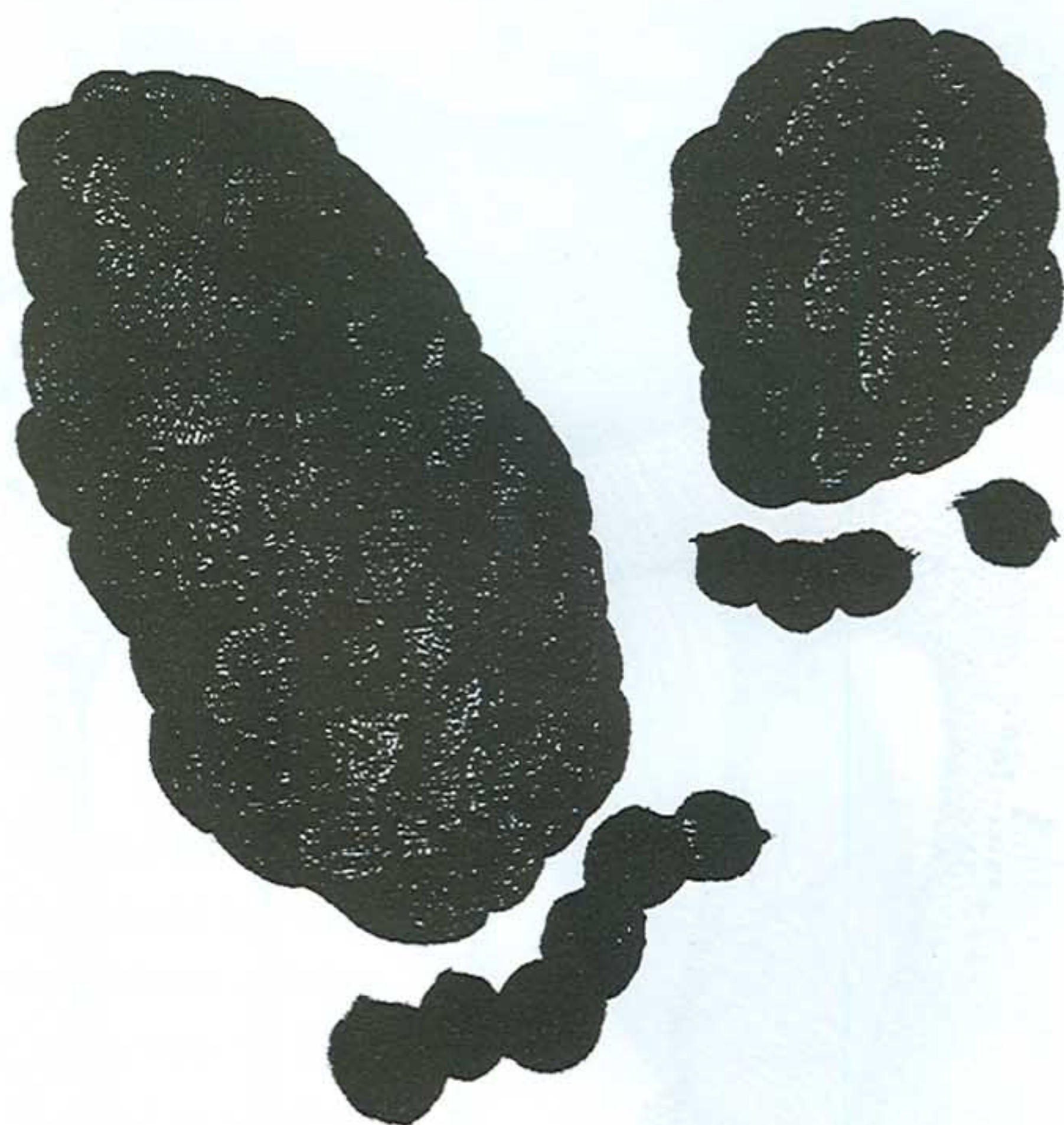


PHÂN CỦA HOẮNG VÀ NAI

Đồng phân của Hoắng hoặc Nai rừng có hình dáng giống nhau thành viên có dạng oval dài, nhưng kích cỡ không giống nhau, viên phân của Nai có kích cỡ lớn hơn phân của Hoắng. Phân của Nai có viên từ 10 - 15 mm, trong khi phân của Hoắng 50 - 80 mm. Một đặc điểm khác nữa giữa phân của Hoắng và Nai là phân của Hoắng mới thải thường dính vào nhau thành cục lớn nhưng khi khô thì vỡ ra thành từng cục nhỏ, còn phân của Nai luôn dưới dạng cục nhỏ cả khi mới lẫn khi khô.

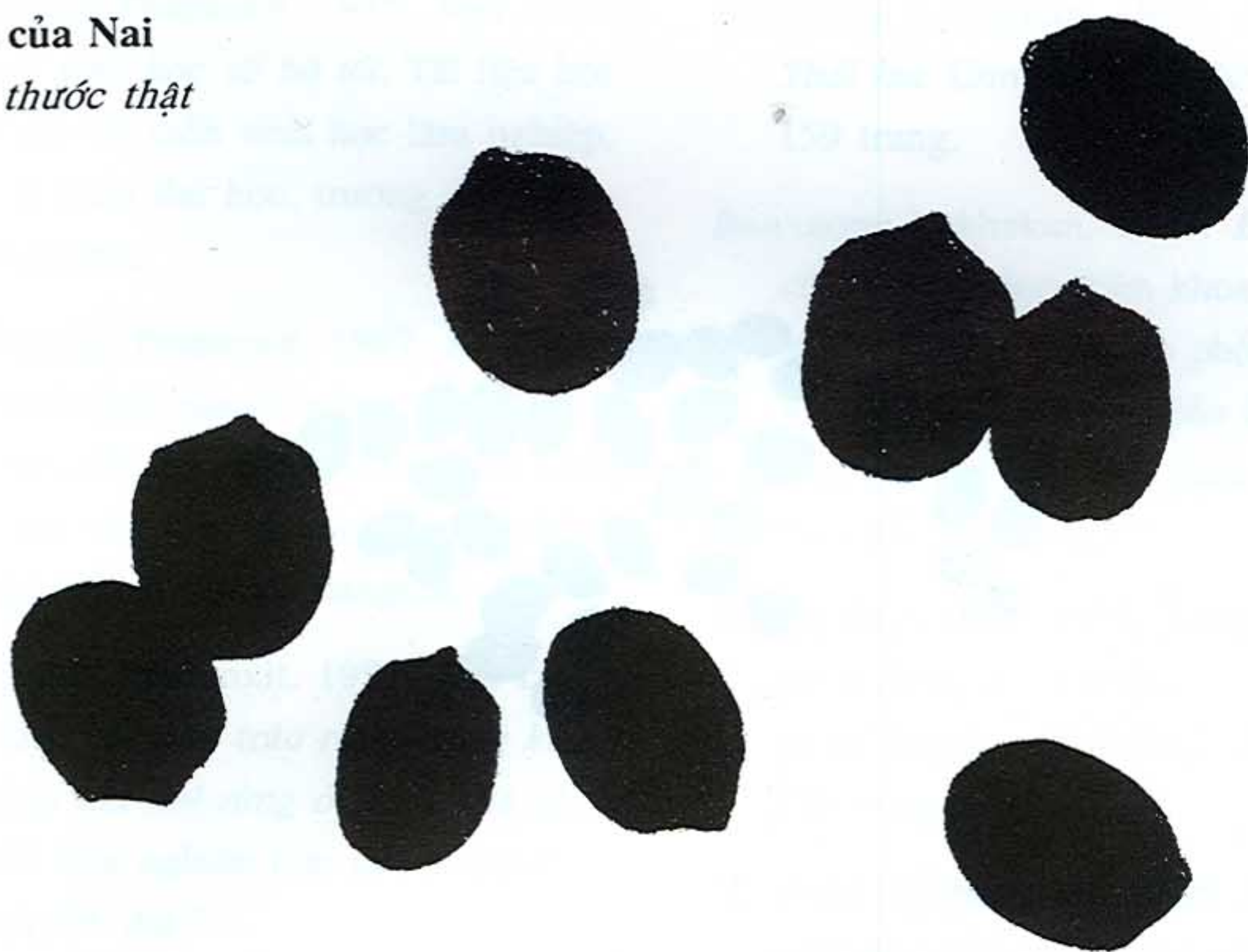
Phân của Hoắng

Kích thước thật



Phân của Nai

Kích thước thật



PHÂN CỦA THỎ

Phân Cheo cheo Nam Dương
Kick thước thật



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cadani Bukot và Butbông
Canchanasakha 1988. *Tình trạng rái cá ở Thái Lan*. Trang 131-145. Tài liệu Hội nghị thú rừng của Thái Lan.
- Thiraphāt Pradunxit. 1985. *Một số vấn đề sinh học về bò tót*. Tài liệu hội thảo bộ môn sinh học lâm nghiệp, cử nhân đại học, trường đại học Kxētṣat.
- Thiraphāt Pradunxit. 1987. *Đặc điểm sinh thái của bò rừng trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội kha kheng*, luận văn thạc sĩ khoa học, trường đại học Kxētṣat, Bangkok .
- Thiraphāt Pradunxit. 1987. *Báo cáo về việc bắt gặp trâu rừng trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội kha kheng*, tài liệu nghiên cứu núi Nangrām, quyển thứ hai.
- Narit Phumiphacphān. 1988. *Đặc điểm sinh thái của vượn tay trắng voọc xám trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội kha kheng*, luận văn thạc sĩ khoa học, trường đại học Kxētṣat.
- Narit Phumiphacphān. Uthit Kuthiin và Nôpharāt Natxthit. 1987. *Đặc điểm sinh thái và hành vi của hoẵng trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội kha kheng*, tài liệu nghiên cứu núi Nangrām, quyển thứ hai.
- Bunxu Thōngnāmxayma và Robert Mather. 1997. *Động vật có vú trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội kha kheng*, Xdamthongkit phát hành, Bangkok. 247 trang.
- Bunxông Lêkhakun. 1950. *Thú rừng Thái lan*. Công ty in ấn Xtrixan, 159 trang.
- Bunxông Lêkhakun. 1983. *Động vật có vú*. Sách đọc thêm khoa học, bộ môn sinh học trình độ phổ thông, Vụ chuyên môn. Bộ Giáo dục, tổ chức thương mại Hội giáo viên Bangkok 68 trang.
- Prathit Đuôngkhe. 1998. *Động vật có vú ở Thái Lan*. Cơ quan chính sách và kế hoạch môi trường. Bangkok, 118 trang.
- Upaporn Serapanpitak. 1985. *Nghiên cứu dấu chân của động vật móng guốc*. Tài liệu tuyên truyền của cục Lâm nghiệp (R) 2458 trang.
- Ronglarp Sukmasvang. 1993. *Đặc điểm sinh thái của voi rừng trong khu bảo tồn thú rừng ở Huội Khakheng, tỉnh Uthaithani và Tàc*, luận văn thạc sĩ khoa học, trường đại học Nông nghiệp, Bangkok.
- Worean Broadel Man, do Pnaipinig Kotchapakdee dịch sang tiếng Thái

- Lan, 1981, *Động vật loài khỉ ở Thái Lan*, Nhà in của hội giáo viên Latphao, 45 trang.
- Viện Khoa học và Kỹ thuật quốc gia Thái Lan. 1990. *Động vật và thực vật gần tuyệt chủng ở Thái Lan*. Hội giáo viên Latphao Bangkok.
- Xômphôt Xrikoxamat và Troy Hansel. 1996. *Động vật có vú ở vườn quốc gia Khauday*. Amrin printing và Publiss phát hành, Bangkok, 96 trang.
- Somsak Wanassakul. 1987. *Đặc điểm sinh thái của loài sóc đen*. Vấn đề đặc biệt. Trường đại học Nông nghiệp, Bangkok.
- Sawas Wongthirawat, Chakghish Sereenonchai, Prayot Kanchan và Vichan Uai Charoensak. 1996. *Những thú rừng quý của Thái Lan*, Vườn bảo tồn thú rừng, Trụ sở bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, Cục Lâm nghiệp, 70 trang.
- Sawas Wongthirawat, 1996. *Sổ tay phân loại động vật có vú trong vườn quốc gia Pangxida*. Trường Donbosko. Bangkok.
- Bassus, W., 1973. *Wildlife, Hunting and Conservation in Vietnam*. Arch. Naturschutz. Landschfischforsch 13 (3) : 257-267
- Boitani L. and Bartoll S., (1986) *The Macdonald Encyclopedia of Mammals*, Macdonald & Co (Publishers) Ltd. Greater London House, Hampstead Road, London NW17 QX.
- Corbét, G.B. and J.E. Hill. 1992. *The mammals of the Indo-Malayan Region : A systematic review*" Oxford University Press, New York. 488 pages.
- Desai A.A. and Lic Vuthy. 1996. *Status and Distribution of Larger Mammals in Eastern Cambodia : Result of the first foot surveys in Mondukiri and Rattanakiri Provinces*. IUCN/FFI/WWF Large Mammal Conservation Project, Phnom Penh, Cambodia.
- Duckworth, J.W. (1997). *Small Carnivores in Laos : A Status Review with notes on Ecology, behaviour and Conservation*. Small Carnivores Conservation. 16 (1997) 1-21.
- Eudey, A.A., 1987. *Action Plan for Asian primate Conservation* ; 1987 - 1991. IUCN/SSC Primate Specialist Group : 65 pages.
- Gzimek, B. (ed.) 1990. *Gzimek's encyclopedia of mammals Vol. 1-5*. Mc Graw-Hill Publishing.
- Haryono, M. (1993) *Report of Javan Rhino Rhinoceros sondaicus survey in Vietnam*. Unpublished report to WWF International.
- Kanchnasakha B., Simcharoen S. and U Tin Than. 1998. *Carnivores of Mainland South East Asia*. WWF Thailand, Bangkok. 236 pages.

CHÚ DẪN TÊN TIẾNG VIỆT CÁC LOÀI THÚ

	trang
Báo gấm	103
Báo hoa mai	104
Beo lửa	100
Bò biển	108
Bò rừng	136
Bò sừng xoắn	145
Bò tót	135
Bò xám	138
Cá heo sông	107
Cáo lửa	56
Cây gấm	83
Cây gấm đốm lớn	82
Cây giông	79
Cây giông sọc	80
Cây hương	81
Cây lòn	94
Cây nước	92
Cây nước Đông Dương	93
Cây móc cua	95
Cây mực	87
Cây tai trắng	88
Cây vằn bắc	91
Cây vằn nam	90
Cây vôi đốm	84
Cây vôi mốc	86
Chà vá chân đen	41
Chà vá chân nâu	39
Chà vá chân xám	40
Cheo cheo Napu	119

Cheo cheo Nam Dương	117
Chó rừng/Cáo lông vàng	55
Chồn bạc má bắc	72
Chồn bạc má nam	71
Chồn dơi	21
Chồn vàng	69
Cu li lớn	22
Cu li nhỏ	24
Don	149
Gấu chó	61
Gấu mèo	62
Gấu ngựa	60
Heo vòi	111
Hoẵng	131
Hoẵng Fea	132
Hoẵng Rô-sơ-ven	133
Hổ	106
Hươu cà tông	124
Hươu sao	121
Hươu Schomburgk	122
Hươu Thamin	126
Hươu vàng	128
Hươu xạ	120
Khỉ đuôi dài	28
Khỉ đuôi lợn	25
Khỉ mặt đỏ/Khỉ cộc	30
Khỉ mốc	26
Khỉ vàng	27
Lợn rừng	115
Lợn rừng Đông Dương	117
Lửng chó	57
Lửng lợn	70

Mang lớn	130
Mang Trường Sơn	134
Mèo cá	98
Mèo gấm	102
Mèo rừng đầu bết	99
Mèo ri	96
Mèo rừng	97
Nai	127
Nhím đuôi ngắn	148
Rái cá lông mũi	75
Rái cá lông mượt	76
Rái cá thường	73
Rái cá vuốt bé	77
Sao la	144
Sóc đen	146
Sóc nâu bạc	147
Sói đỏ	58
Sơn dương	141
Sơn dương	142
Tê giác một sừng	112
Tê giác hai sừng	114
Tê tê vàng	19
Tê tê Java	20
Thỏ nâu	150
Thỏ hổ	151
Trâu rừng	139
Triết bụng vàng	65
Triết chỉ lưng	68
Triết nâu	64
Triết nudi	67
Triết Xibiêri	66
Voi	109

Voọc bạc	44
Voọc bạc ộp cua	31
Voọc đầu trắng	37
Voọc đen tuyền	42
Voọc femo	43
Voọc Hà Tĩnh/ Voọc gáy trắng	35
Voọc Lào	38
Voọc má trắng	34
Voọc mõng trắng	36
Voọc mũi hếch	45
Voọc xám	33
Vượn đen bạc má	52
Vượn đen má hung	53
Vượn đen tuyền	50
Vượn pile	48
Vượn tay đen	49
Vượn tay trắng	46
Vượn Thái Lan	54